



BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ




CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LIÊN HỢP QUỐC

DỰ ÁN
HỖ TRỢ XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM THỜI KỲ 2011-2020

QUẢN LÝ RỦI RO ĐỂ TĂNG TRƯỞNG CÔNG BẰNG

Chủ đề nghiên cứu
Xu thế phát triển kinh tế toàn cầu và khu vực
và tác động tới nền kinh tế Việt Nam trong thập niên tới



HÀ NỘI, VIỆT NAM
THÁNG 3-2010

Bản quyền © 2010 Chương trình phát triển Liên hợp quốc tại Việt Nam

Giấy phép xuất bản số: 390-2009/CXB/45 -18/TN

Ảnh trang bìa: Quỹ Châu Á

Thiết kế mỹ thuật: Công ty Cổ phần in La Bàn

In tại Việt Nam

Báo cáo này được xây dựng theo yêu cầu của Viện Chiến lược phát triển (Viện CLPT) thuộc bộ Kế hoạch và Đầu tư và Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP). Những quan điểm trình bày ở đây là của các tác giả và không nhất thiết phản ánh các ý kiến hay quan điểm chính thức của Viện CLPT hoặc UNDP.

QUẢN LÝ RỦI RO ĐỀ TẶNG TRƯỜNG CÔNG BẰNG

**Báo cáo
Xu thế phát triển kinh tế toàn cầu và khu vực
và tác động tới nền kinh tế Việt Nam trong thập niên tới**

COLIN KIRKPATRICK • NICK J. FREEMAN • KIM N. B. NINH



Quỹ Châu Á

**HÀ NỘI, VIỆT NAM
THÁNG 3 NĂM 2010**

LỜI TỰA

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (CLPTKT-XH) là văn kiện về phát triển quốc gia cao nhất của Việt Nam. CLPTKT-XH thể hiện hệ thống các chủ trương phát triển kinh tế - xã hội quốc gia ở tầm tổng thể, toàn cục, cơ bản và dài hạn. Nó phản ảnh hệ thống quan điểm, mục tiêu phát triển cơ bản, những đột phá Chiến lược, phương thức và các giải pháp lớn về phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ 10 năm của đất nước. CLPTKT-XH là căn cứ để xây dựng các Chiến lược phát triển ngành và lĩnh vực, lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội các vùng, các lãnh thổ, các quy hoạch phát triển ngành và các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm. Các mục tiêu và phương hướng đề ra trong Chiến lược được cụ thể hóa thành các chương trình và kế hoạch hành động cụ thể trong từng kỳ kế hoạch nhằm đạt được các mục tiêu đó.

CLPTKT-XH 10 năm 2001-2010 của Việt Nam đã được soạn thảo dựa trên cơ sở nghiên cứu khoa học tương đối vững chắc theo một quy trình cởi mở và thu hút sự tham gia rộng rãi. Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), thông qua Dự án VIE/99/002, đã hỗ trợ việc áp dụng các kinh nghiệm và tập quán quốc tế tốt nhất vào quá trình soạn thảo Chiến lược, đồng thời hỗ trợ cho quá trình tham vấn và thảo luận chính sách cởi mở và thu hút sự tham gia rộng rãi. Đáp ứng đề nghị của Chính phủ Việt Nam, UNDP đã và đang tiếp tục hỗ trợ cho việc xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2011-2020 của Việt Nam trên cơ sở bằng chứng vững chắc; áp dụng kinh nghiệm và kiến thức quốc tế tốt nhất vào quá trình soạn thảo; và tham vấn chính sách cởi mở và thu hút sự tham gia rộng rãi thông qua Dự án 00050577 “Hỗ trợ xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2011-2020”. CLPTKT-XH thời kỳ 2011-2020 đang được xây dựng, tổ chức lấy ý kiến để hoàn chỉnh và sẽ trình Đại hội Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ XI thông qua vào đầu năm 2011

Trong khuôn khổ Dự án 00050577 “Hỗ trợ xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020” do UNDP tài trợ nói trên, một loạt các nghiên cứu đã được thực hiện. Các chủ đề và kết quả nghiên cứu đã được chia sẻ và tham khảo ý kiến Tổ Biên tập Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2011-2020, các nhà hoạch định chính sách, các nhà khoa học và cộng đồng quốc tế. Các kết quả nghiên cứu đã phần nào hỗ trợ cho việc xác định các mục tiêu ưu tiên và các lựa chọn và giải pháp chính sách mang tính đột phá trong CLPTKT-XH. Báo cáo này được xây dựng theo yêu cầu của Viện Chiến lược phát triển (Viện CLPT) thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư và UNDP. Những quan điểm trình bày ở đây là của các tác giả và không nhất thiết phản ánh các ý kiến hay quan điểm chính thức của Viện CLPT hoặc UNDP.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc báo cáo nghiên cứu làm tài liệu tham khảo cho các cuộc thảo luận và tham vấn trong quá trình xây dựng CLPTKT-XH thời kỳ 2011-2020.



Giám đốc quốc gia
Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc
tại Việt Nam



TS. Cao Viết Sinh
Thứ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư

LỜI CẢM ƠN

Đây là báo cáo nghiên cứu về “Xu thế phát triển kinh tế toàn cầu và khu vực và tác động tới nền kinh tế Việt Nam trong thập niên tới” thuộc Dự án UNDP 00050577 về “Hỗ trợ xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam thời kỳ 2011-2020”. Cơ quan thực hiện dự án là Viện Chiến lược phát triển (Viện CLPT) thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT).

Nghiên cứu này do Quỹ Châu Á thực hiện và nhóm nghiên cứu bao gồm: Giáo sư Colin I. Kirkpatrick, Giáo sư về Kinh tế phát triển của Viện Chính sách phát triển và quản lý, Đại học Manchester, đồng thời là Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu đánh giá tác động và Đồng giám đốc Chương trình thể chế tại Trung tâm Thể chế và cạnh tranh; TS. Nick J. Freeman, chuyên gia tư vấn độc lập về kinh tế phát triển tại Việt Nam; và TS. Kim N. B. Ninh, Trưởng đại diện của Quỹ Châu Á tại Việt Nam.

Bà Lê Thu Hiền và bà Nguyễn Thu Hằng, cán bộ của văn phòng Quỹ Châu Á tại Việt Nam đã cung cấp thêm thông tin cho nghiên cứu này. TS. Bruce Tolentino và bà Nina Merchant thuộc Chương trình Phát triển và cải cách kinh tế của Quỹ Châu Á đã hiệu chỉnh báo cáo và đưa ra những góp ý hữu ích. Cuối cùng, Nhóm nghiên cứu muốn gửi lời cảm ơn chân thành tới nhiều cán bộ, chuyên gia và nhà nghiên cứu Việt Nam đã dành thời gian để chia sẻ kinh nghiệm và ý tưởng với chúng tôi. Báo cáo này sẽ không thể hoàn thành nếu không có những đóng góp rất giá trị của họ.

MỤC LỤC

LỜI TỰA	5
LỜI CẢM ƠN	7
TÓM TẮT	i
1. GIỚI THIỆU	1
2. PHƯƠNG PHÁP LUẬN	3
2.1 Phương pháp luận đánh giá tác động mang tính lồng ghép (IIA)	3
2.2 Ứng dụng IIA vào chu kỳ chính sách	3
2.3 Ứng dụng phương pháp luận IIA vào trong báo cáo này	5
2.3.1 Xác định vấn đề	5
2.3.2 Đánh giá tác động	5
2.3.3 Xác định các biện pháp hỗ trợ củng cố	8
2.4 Tổng kết	8
3. SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM VÀO NỀN KINH TẾ TOÀN CẦU	9
3.1 Những đặc điểm chính của việc tham gia vào nền kinh tế quốc tế của Việt Nam	9
3.2 Tác động của quá trình toàn cầu hóa tới phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam	14
3.2.1 Tác động kinh tế	14
3.2.2 Tác động xã hội	18
3.2.3 Tác động môi trường	20
3.3 Ứng phó về chính sách	22
4. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CỦA VIỆT NAM	24
5. KHẲNG ĐỊNH CÁC XU THẾ KINH TẾ TOÀN CẦU VÀ KHU VỰC VÀ NĂM NHÓM CHỦ ĐỀ CHÍNH	28
6. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC XU THẾ TỚI VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ 2011-2020	31
6.1 Tăng trưởng và cấu trúc kinh tế	31
6.1.1 Các xu thế toàn cầu và khu vực	31
6.1.2 Đánh giá tác động	36

6.2	Biến đổi khí hậu, an ninh lương thực và an ninh năng lượng	40
6.2.1	Những xu thế toàn cầu và khu vực	40
6.2.2	Đánh giá tác động	45
6.3	Nền kinh tế tri thức, công nghệ và sự dịch chuyển lao động	50
6.3.1	Các xu thế toàn cầu và khu vực	50
6.3.2	Đánh giá tác động	53
6.4	Thương mại hàng hóa và dịch vụ, WTO và chủ nghĩa bảo hộ	58
6.4.1	Các xu thế toàn cầu và khu vực	58
6.4.2	Đánh giá tác động	64
6.5	Đầu tư nước ngoài, các dòng vốn và thị trường tài chính	66
6.5.1	Những xu thế toàn cầu và khu vực	66
6.5.2	Đánh giá tác động	74
6.6	Tóm tắt kết quả đánh giá tác động tổng hợp	78
7.	CÁC LỰA CHỌN CHIẾN LƯỢC VÀ ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH	80
7.1.	Các biện pháp hỗ trợ củng cố	80
7.1.1	Các biện pháp hỗ trợ ngăn ngừa và giảm thiểu	80

Bảng

Bảng 1:	Các chỉ báo chính về tính bền vững	6
Bảng 2:	Các chỉ báo chính và thứ cấp	7
Bảng 3:	Thị trường xuất khẩu của Việt Nam: So sánh năm 1995 và 2005 (% trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa)	13
Bảng 4:	Dòng vốn FDI đăng ký và thực hiện ở Việt Nam chia theo nguồn số liệu, 1988-2005 (triệu USD)	13
Bảng 5:	Đóng góp vào tăng trưởng GDP và tăng việc làm, 2000-2008 (%)	15
Bảng 6:	Tỷ trọng FDI trong tổng vốn đầu tư của Việt Nam	16
Bảng 7:	Tỷ lệ nghèo của Việt Nam theo chuẩn quốc tế	19
Bảng 8:	Tốp 10 ngành gây ô nhiễm	21
Bảng 9:	Một vài chỉ số tăng trưởng kinh tế Việt Nam, 1995 và giai đoạn 2000-2008	25
Bảng 10:	Tốc độ tăng sản lượng toàn cầu (% thay đổi so với năm trước)	32
Bảng 11:	Tóm tắt đánh giá tác động cho xu thế 1: Tăng trưởng và cấu trúc kinh tế	39

Bảng 12:	Giá hàng hoá cơ bản trên thế giới, 2002 – 2008	41
Bảng 13:	Tóm tắt đánh giá tác động của xu thế 2: Biến đổi khí hậu, an ninh lương thực và an ninh năng lượng	49
Bảng 14:	Xếp hạng về môi trường kinh doanh	54
Bảng 15:	Cơ cấu sở hữu và năng suất trong ngành công nghiệp	55
Bảng 16:	Tóm tắt đánh giá tác động cho xu thế 3: Nền kinh tế tri thức; công nghệ và dịch chuyển lao động	57
Bảng 17:	Sản lượng xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá, theo vùng và nhóm kinh tế, 2003 – 2008	58
Bảng 18:	Tóm tắt đánh giá tác động cho xu thế 4: Thương mại hàng hóa và dịch vụ, WTO và chủ nghĩa bảo hộ	66
Bảng 19:	Tốp 8 nước nhận được chứng nhận giảm phát thải (CERs)	68
Bảng 20:	Các thị trường đang nổi: Nguồn vốn nước ngoài (tỷ USD)	71
Bảng 21:	Các thị trường đang nổi châu Á: Nguồn vốn nước ngoài (tỷ USD)	72
Bảng 22:	Tóm tắt đánh giá tác động cho xu thế 5: Đầu tư nước ngoài, các dòng vốn và thị trường	77
Bảng 23:	Tóm tắt kết quả đánh giá tác động tổng hợp	78

Hình

Hình 1.	Các giai đoạn của một chu kỳ chính sách	4
Hình 2:	Đánh giá tác động	6
Hình 3:	Tăng trưởng GDP và GDP bình quân đầu người của Việt Nam (2000-2010DB)	10
Hình 4:	Tăng trưởng GDP theo ngành (2000-2008)	10
Hình 5:	Xuất khẩu và nhập khẩu (2000/8-2009, Triệu USD)	11
Hình 6:	Xuất khẩu của Việt Nam theo ngành (đo bằng thị phần xuất khẩu trên thế giới)	12
Hình 7:	Đóng góp vào tăng trưởng GDP (% đóng góp vào tăng trưởng GDP hàng năm), 1990-2007	17
Hình 8:	Mô hình cách điệu về các xu thế phát triển kinh tế toàn cầu và khu vực có tác động tới Việt Nam, 2011-2020	30
Hình 9:	Số dân bị tác động ở Đông Á, nếu mực nước biển tăng cao thêm 5 mét	48

Hình 10: Các vùng bị ngập lụt của Việt Nam, nếu mực nước biển tăng cao thêm từ 1 đến 5 mét	48
Hình 11: Quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tính đa dạng và độ tinh xảo của sản phẩm	51
Hình 12: Những động lực chính của xu thế toàn cầu về đầu tư có trách nhiệm	69
Hình 13: Các luồng vốn tư nhân vào thị trường đang nổi	70
7.1.2 Các biện pháp hỗ trợ tăng cường	81
7.2 Các chủ đề chiến lược mang tính xuyên suốt	82
TÀI LIỆU THAM KHẢO	87
PHỤ LỤC	97
Phụ lục1	97
Phụ lục2	98

CÁC TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BOT	Xây dựng, kinh doanh, chuyển giao
Bộ KH&ĐT	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
BTA	Hiệp định thương mại song phương
CCA	Phân tích chuỗi nhân quả
CDM	Cơ chế phát triển sạch
CIEM	Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
CLPTKT-XH	Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DFI	Tổ chức tài chính phát triển
ESG	Quản trị môi trường, xã hội và công ty
ETF	Quỹ đầu tư giao dịch trên thị trường chứng khoán
EVN	Tổng Công ty điện lực Việt Nam
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FIE	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
HDI	Chỉ số phát triển con người
IA	Đánh giá tác động
IIA	Đánh giá tác động mang tính lồng ghép
IFC	Công ty tài chính quốc tế
IIF	Viện Tài chính quốc tế
INGO	Tổ chức phi Chính phủ quốc tế
MDG	Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ

MNE	Các doanh nghiệp đa quốc gia
MVA	Giá trị gia tăng ngành chế tạo
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
OECD	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
PNTR	Quan hệ thương mại bình thường vĩnh viễn
SRI	Đầu tư có trách nhiệm với xã hội
SWF	Quỹ Đầu tư của Nhà nước
TAF	Quỹ Châu Á
TNC	Công ty xuyên quốc gia
ToR	Điều khoản tham chiếu
UNDP	Chương trình phát triển của Liên hợp quốc
UNEP	Chương trình môi trường của Liên hợp quốc
UNIDO	Cơ quan phát triển công nghiệp của Liên hợp quốc
Viện CLPT	Viện Chiến lược phát triển
WTO	Tổ chức thương mại thế giới
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

TÓM TẮT

Việt Nam đang trong giai đoạn xây dựng ý tưởng cho Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2011-2020 của đất nước (CLPTKT-XH thời kỳ 2011-2020). Chiến lược này sẽ vạch ra lộ trình cho sự phát triển của đất nước trong thập kỷ tới nhằm vượt qua những Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của năm 2015 và hy vọng sẽ đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp có thu nhập trung bình vào năm 2020. Tuy nhiên, việc đạt được các mục tiêu này không phải là điều dễ dàng. Trước hết, Việt Nam cần phải vượt qua những rào cản và thách thức lớn mang tính quốc gia và quốc tế. Việc vượt qua những thách thức từ bên ngoài là đặc biệt khó khăn vì một nước đang phát triển gặp nhiều hạn chế trong việc tác động đến các xu thế khu vực và quốc tế, cũng như tính bất định trong xu hướng tái cấu trúc của các thể chế quốc tế trong những năm tới do hậu quả của khủng hoảng tài chính vừa qua.

Hai Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội các giai đoạn trước (CLPTKT-XH 1991-2000 và CLPTKT-XH 2001-2010) đã giúp Việt Nam, từ một nền kinh tế nghèo nàn, chủ yếu dựa vào nông nghiệp và kém phát triển sau nhiều thập kỷ bị tách biệt khỏi nền kinh tế toàn cầu, phát triển thành một nền kinh tế đang phát triển có tầm ảnh hưởng lớn hơn, đa dạng hơn và ngày càng hội nhập với các thị trường khu vực và toàn cầu. Những thành công nổi bật của Việt Nam là giảm nghèo, tăng thu nhập bình quân đầu người, tăng đầu tư trong nước, tăng thu ngoại tệ, v.v... Nhưng Việt Nam không thể dừng lại và thoả mãn với những thành tựu kinh tế này. Phát triển kinh tế xã hội là một nhiệm vụ liên tục và lâu dài và càng ngày càng trở nên khó khăn hơn, vì “những quả ngọt dễ hái” của các cải cách kinh tế không còn nữa. Nhưng nếu không tiếp tục cải cách một cách mạnh mẽ, thì theo quy luật lợi suất giảm dần, nhịp độ và mức độ phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam sẽ giảm đi và thậm chí có thể làm mất đi những thành quả đã đạt được trước đây.

Chính vì vậy, Việt Nam cần có một Chiến lược mới để hiện thực hoá những mục tiêu đã đặt ra cho tới năm 2020. Chiến lược mới này sẽ không chỉ đơn thuần kế thừa những Chiến lược cũ mà còn phải tính đến những thách thức khác nhau ở trong nước và quốc tế mà Việt Nam sẽ phải trải qua trong thập niên tới. Báo cáo nghiên cứu này, cũng là báo cáo đầu tiên trong 18 báo cáo nghiên cứu do Viện Chiến lược phát triển (Viện CLPT) chủ trì nhằm hỗ trợ cho quá trình xây dựng CLPTKT-XH thời kỳ 2011-2020, sẽ mô hình hoá các xu thế kinh tế thế giới và khu vực và đánh giá những tác động tiềm năng của các xu thế này tới sự phát triển kinh tế Việt Nam trong thập niên tới. Một số thách thức mới này chỉ bắt đầu hé lộ nhưng sẽ hiển hiện rõ nét hơn trong thời gian tới. Trong bối cảnh luôn đổi mới và bất định này, một điều rõ ràng là Việt Nam sẽ không thể chỉ đơn thuần bắt chước những Chiến lược cũ từng được áp dụng ở các quốc gia khác khi ở giai đoạn phát triển tương tự. Chẳng hạn, những Chiến lược từng rất hiệu quả ở các quốc gia tương đồng trong khu vực vào những năm 1980 rất có thể sẽ không phù hợp với Việt Nam trong những năm 2010.

Rõ ràng là không thể tránh khỏi những ý kiến khác nhau về những thách thức cơ bản về kinh tế - xã hội mà Việt Nam phải đối mặt trong thập niên tới cũng như mức độ

nghiêm trọng và phương cách ứng phó với mỗi thách thức này. Tuy nhiên, có 5 vấn đề thường được nhắc đến khi chúng tôi phỏng vấn các bên liên quan trong quá trình thực hiện nghiên cứu này và chúng cũng được đề cập trong rất nhiều tài liệu nghiên cứu mà chúng tôi thu thập để phục vụ cho nghiên cứu này. Thứ nhất là cần phải đạt được sự cân bằng tốt hơn giữa chất và lượng của tăng trưởng kinh tế. Sự theo đuổi tăng trưởng kinh tế cao theo nghĩa hẹp chắc chắn sẽ không bền vững về lâu dài và có thể sẽ mang lại những tác động tiêu cực về mặt xã hội và môi trường, gây ảnh hưởng xấu đến tăng trưởng kinh tế trong tương lai. Chẳng hạn, những thiệt hại về mặt môi trường và nguồn tài nguyên thiên nhiên đang ngày càng rõ nét đối với Việt Nam.

Thứ hai là sự cần thiết phải lồng ghép tốt hơn giữa phát triển thành thị và nông thôn. Những áp lực lên diện tích đất đai hữu hạn ở nông thôn và thành thị và sinh kế của người dân tại những vùng này cần được giải quyết một cách hợp lý hơn. Mặc dù Việt Nam vẫn cơ bản là một nước nông nghiệp, các chính sách công nghiệp hoá và đô thị hoá hiện nay không hỗ trợ khu vực kinh tế nông thôn phát triển và gắn kết được với sự phát triển tại các đô thị. Kết cấu hạ tầng và chất lượng các dịch vụ công tại nông thôn kém phát triển hơn so với các đô thị dẫn đến sự phân nhánh phát triển giữa nông thôn và thành thị thay vì sự củng cố lẫn nhau giữa hai khu vực này. Nếu không được giải quyết, thì vấn đề này sẽ ngày càng tồi tệ hơn.

Thứ ba là nhu cầu cấp thiết phải giải quyết các bất cập về năng lực trong nước vốn là mối đe dọa nghiêm trọng đến đầu tư và tăng trưởng trong tương lai. Những thiếu hụt dai dẳng về vốn con người, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, thể chế, và khu vực doanh nghiệp trong nước sẽ dần tích tụ và tạo ra giới hạn trần tăng trưởng kinh tế - xã hội trong tương lai, nếu chúng không được giải quyết một cách nhanh chóng. Trong thực tế, một vài chỉ báo quan trọng cho thấy mức trần này đã hình thành ở Việt Nam vì Việt Nam đang phải chật vật để tiến lên mức cao hơn trong chuỗi giá trị và để phát triển được khu vực doanh nghiệp trong nước lớn hơn và có khả năng cạnh tranh tốt hơn. Các nhà đầu tư nước ngoài và các tổ chức khác đang ngày càng nhấn mạnh rằng những ách tắc của nước tiếp nhận đầu tư sẽ làm giảm động lực gia tăng đầu tư trong tương lai.

Nhưng các doanh nghiệp trong nước dường như cũng đang khó thể hiện được các kỹ năng và sự sáng tạo trong kinh doanh để trở nên cạnh tranh hơn trên trường quốc tế và có thể gia nhập mạng lưới sản xuất xuyên quốc gia đầy năng động của Châu Á. Sau khi đã tạo ra được một cộng đồng doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ đông đảo trong hơn một thập kỷ qua, giờ đây Việt Nam cần phải nhào nặn cộng đồng này thành một cộng đồng doanh nghiệp năng động hơn và có khả năng cạnh tranh quốc tế. Các công ty Việt Nam chỉ có thể tạo ra nhiều việc làm nếu tăng được tỷ lệ nội địa hoá trong ngành chế tạo, sản xuất và dịch vụ và đóng góp giá trị trong nước lớn hơn vào “chuỗi giá trị”. Để đối phó với thách thức cụ thể này, chủ yếu là khuyến khích tinh thần kinh doanh và ý chí sáng tạo mạnh mẽ hơn, sẽ là chủ đề chính trong sự nghiệp phát triển khu vực doanh nghiệp Việt Nam trong thập niên tới.

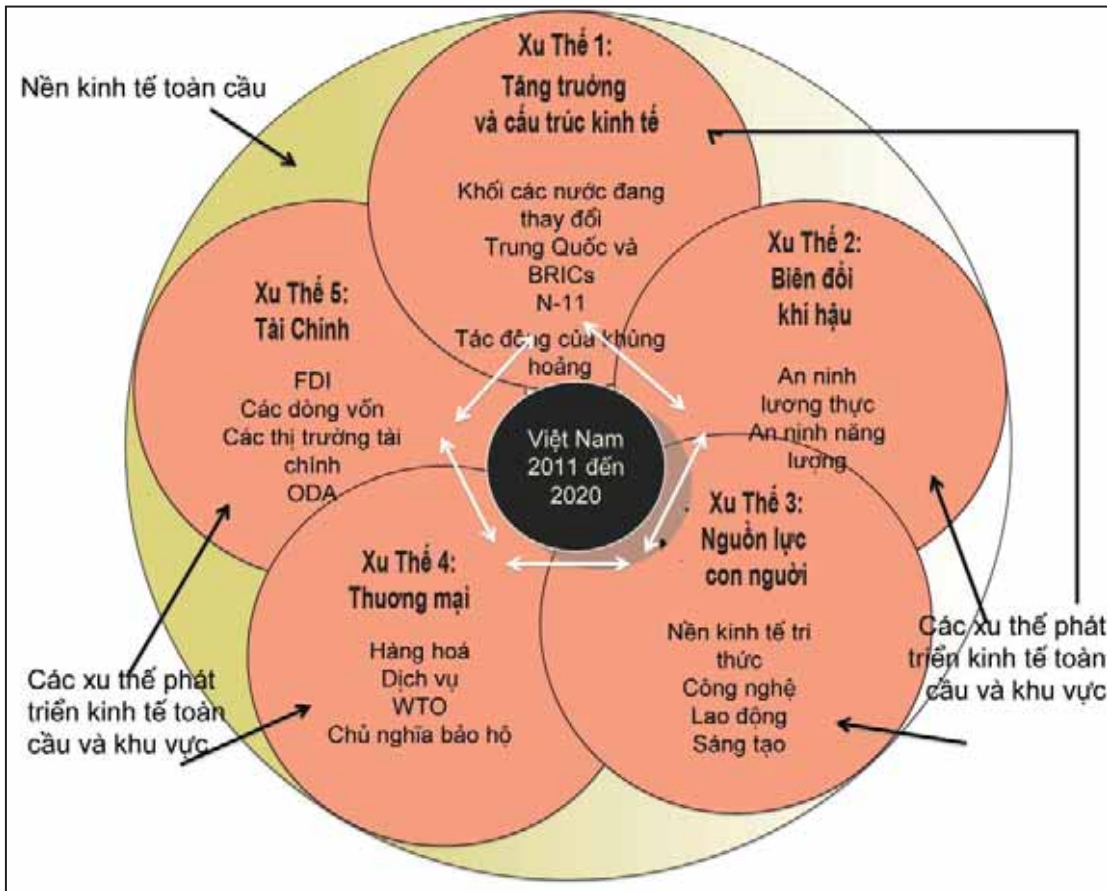
Thứ tư là vấn đề phối hợp trong nội bộ và giữa các cơ quan nhà nước với nhau. Những loại thách thức đa dạng mà Việt Nam đang phải đối mặt khi bước vào thập niên cải cách kinh tế thứ ba dường như không thể giải quyết được bởi một cơ quan đơn lẻ với một lĩnh vực chuyên môn đơn lẻ (Ví dụ như ứng phó với biến đổi khí hậu).

Thay vào đó, cần có cách tiếp cận phối hợp để quy tụ được các loại chuyên môn một cách hiệu quả và chất lượng. Do nền kinh tế tiếp tục phát triển và các doanh nghiệp ngày càng đạt trình độ công nghệ cao, nên các cơ quan của Chính phủ cần bắt kịp sự phát triển đó, nếu những cơ quan đó phải thực hiện một cách đầy đủ vai trò quan trọng của họ trong việc đưa ra định hướng chính sách và quy định/thực thi. Tuy nhiên, có một số dấu hiệu cho thấy năng lực của các cơ quan Chính phủ ngày càng yếu kém hơn so với khu vực tư nhân và điều này có thể trở thành rào cản cho sự tăng trưởng kinh tế trong tương lai nếu như không được giải quyết.

Cuối cùng là vấn đề về các mối quan hệ giữa Nhà nước và xã hội. Thực ra đây là vấn đề ba trong một. Vai trò của Nhà nước ở Việt Nam trong những năm qua đã có những thay đổi cần thiết khi đất nước chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch sang kinh tế thị trường. Với việc Việt Nam đang muốn tiến xa hơn mục tiêu xoá nghèo để trở thành một quốc gia hiện đại có mức thu nhập trung bình ổn định, thì vai trò nào của Nhà nước là thích hợp để thực hiện chức năng dẫn dắt và hỗ trợ quá trình phát triển này và những lĩnh vực nào mà khu vực tư nhân đảm nhiệm sẽ có hiệu quả hơn sẽ là những câu hỏi quan trọng cần có lời giải đáp. Thứ hai là, bản thân xã hội Việt Nam cũng đã biến đổi rất nhiều trong hai thập niên qua. Người dân ngày càng gắn kết với mạng lưới thông tin toàn cầu, tích cực tìm kiếm những cơ hội tốt hơn vì cuộc sống tốt hơn cho con cái và bản thân họ và muốn đóng góp vào các mục tiêu phát triển của đất nước. Trong bối cảnh này, cần phải có một mẫu hình quan hệ mới giữa Nhà nước và xã hội. Tính năng động, sáng tạo và tinh thần kinh doanh là những phẩm chất cần thiết đối với mọi quốc gia nào để có thể cạnh tranh ở mức độ cao hơn và những phẩm chất này đòi hỏi sự hợp tác giữa nhà nước và các chủ thể khác trong xã hội để khai thác các loại kỹ năng chuyên môn và kỹ năng giải quyết vấn đề vốn rất cần thiết trong bối cảnh vô cùng phức tạp hiện nay.
















Chính trong bối cảnh này, khi Việt Nam đang mở sang một trang sử mới về phát triển kinh tế - xã hội, công việc xây dựng ý tưởng và dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2011-2020 đã bắt đầu. Đây là một nhiệm vụ không dễ dàng và chủ yếu là trả lời câu hỏi mấu chốt sau: Cách tiếp cận Chiến lược nào là tối ưu để đạt được tăng trưởng kinh tế - xã hội bền vững trong thập niên tới? Nhóm nghiên cứu rất vinh dự được tham gia đóng góp vào quá trình này thông qua Báo cáo nghiên cứu số 1 về Xu thế kinh tế toàn cầu và khu vực trong thập niên tới. Báo cáo có xu hướng hướng tới tương lai và nhằm mục đích i) xác định các xu thế tiềm tàng về phát triển kinh tế toàn cầu và khu vực; (ii) phán đoán những tác động tiềm năng của chúng tới nền kinh tế Việt Nam; và (iii) đề xuất những phương án chính sách Chiến lược để Việt Nam xác lập vị thế của mình nhằm chủ động ứng phó với những xu thế đó. Do phạm vi công việc tương đối rộng và để thực hiện nghiên cứu này một cách có hệ thống và dựa trên bằng chứng thực tiễn, nhóm nghiên cứu sử dụng Phương pháp đánh giá tác động mang tính lồng ghép (Integrated Impact Assessment (IIA)).

Năm “cụm” xu thế phát triển kinh tế toàn cầu được xác định để tiếp tục phân tích, cụ thể là: (i) Tăng trưởng kinh tế toàn cầu cấu trúc kinh tế đang thay đổi; (ii) Biến đổi khí hậu, khan hiếm lương thực và an ninh năng lượng, (iii) Kinh tế tri thức, công nghệ và dịch chuyển lao động, (iv) Thương mại quốc tế về hàng hóa và dịch vụ, WTO và chủ nghĩa bảo hộ, và (v) Đầu tư nước ngoài, các dòng vốn và thị trường tài chính. Hình dưới đây mô hình hoá năm cụm xu thế này và mối tương quan giữa chúng.



Tiếp theo đó, Nhóm nghiên cứu xem xét và phân tích 5 cụm xu thế này theo các khía cạnh sau: những tác động về i) kinh tế, ii) xã hội, và iii) môi trường đối với Việt Nam. Các chỉ báo để dự đoán tác động kinh tế là: i) thu nhập theo giá cố định, ii) tích lũy tài sản và iii) việc làm. Để dự đoán tác động xã hội đối với Việt Nam của năm nhóm xu thế phát triển kinh tế toàn cầu và khu vực này, chúng tôi sử dụng ba chỉ báo: i) nghèo đói, ii) bình đẳng iii) y tế và giáo dục. Và về tác động môi trường, chúng tôi sử dụng ba chỉ báo: i) biến đổi khí hậu, ii) chất lượng môi trường và iii) nguồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học.

Biểu đồ dưới đây tóm tắt lại các phát hiện chi tiết. Trong phân tích của chúng tôi, mũi tên hướng lên trên chỉ tác động tích cực (hay 'tích cực ròng') của các xu thế phát triển kinh tế toàn cầu và khu vực tới Việt Nam. Đây là những luồng gió thuận đối với đề thị phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Mũi tên hướng xuống dưới chỉ tác động tiêu cực (hay 'tiêu cực ròng') của các xu thế này đối với Việt Nam. Đây là những luồng gió ngược tạo thêm thách thức cho Việt Nam trong việc duy trì đề thị phát triển kinh tế - xã hội của mình. Và mũi tên hai hướng chỉ tác động hỗn hợp của các xu thế này tới Việt Nam.

Xu thế	Tác động kinh tế đối với Việt Nam	Tác động xã hội đối với Việt Nam	Tác động môi trường đối với Việt Nam
Tăng trưởng kinh tế, cấu trúc kinh tế và các khối nước mới nổi			
Biến đổi khí hậu, khan hiếm lương thực và an ninh năng lượng			
Nền kinh tế tri thức, công nghệ và dịch chuyển lao động			
Thương mại hàng hóa và dịch vụ, WTO và chủ nghĩa bảo hộ			
Đầu tư nước ngoài, các dòng vốn và thị trường tài chính			

Lưu ý: Giả định rằng khuôn khổ chính sách trong nước không đổi.

Những kết quả này cho thấy một số điều sau. Thứ nhất, những tác động kinh tế của các xu thế phát triển kinh tế toàn cầu và khu vực trong thập kỷ tới nói chung là tích cực đối với Việt Nam. Điều này tiếp tục khẳng định việc các biện pháp chính sách mang tính hỗ trợ sẽ thúc đẩy hiệu ứng kinh tế tích cực từ các xu thế phát triển kinh tế toàn cầu và khu vực. Thứ hai là, những tác động xã hội đối với Việt Nam của các xu thế toàn cầu và khu vực sẽ rất khác nhau, bao gồm cả tác động tích cực và tiêu cực. Điều này cho thấy sẽ phải thiết kế một tổ hợp biện pháp chính sách để giảm thiểu hoặc ngăn ngừa các tác động tiêu cực này, song song với các biện pháp củng cố những tác động tích cực. Thứ ba là, những tác động môi trường của các xu thế phát triển kinh tế toàn cầu và khu vực đa phần là tiêu cực. Điều này cho thấy cần phải ưu tiên các biện pháp chính sách nhằm giảm thiểu hoặc ngăn ngừa những tác động tiêu cực của tăng trưởng kinh tế tới môi trường.

Mục tiêu thứ ba và cuối cùng của báo cáo nghiên cứu này là đề xuất các giải pháp Chiến lược giúp Việt Nam xác định vị thế để ứng phó với các xu thế phát triển kinh tế toàn cầu và khu vực này. Để làm được việc này, điều quan trọng là phải nhấn mạnh đến tính chất Chiến lược của các biện pháp được đưa ra và chúng phải được nhìn nhận trong bối cảnh trọng tâm nghiên cứu của báo cáo này là các xu thế phát triển kinh tế khu vực và toàn cầu cũng như tác động của chúng tới Việt Nam. Các nghiên cứu khác do Viện CLPT chủ trì trong khuôn khổ Dự án Hỗ trợ xây dựng CLPTKT-XH thời kỳ 2011-2020 sẽ nghiên cứu sâu hơn về một loạt chủ đề như lao động, nông

nghiệp, công nghiệp hoá, giáo dục, y tế, v.v... Các báo cáo nghiên cứu chính sách chi tiết này sẽ cung cấp những phân tích và đánh giá sâu hơn về các lựa chọn chính sách mà Việt Nam sẽ phải đưa ra cho từng lĩnh vực trong giai đoạn phát triển tiếp theo của mình. Vì vậy, báo cáo nghiên cứu này sẽ không hướng đến việc đưa ra một danh mục các giải pháp chính sách toàn diện mà Việt Nam nên áp dụng trong khuôn khổ Chiến lược kinh tế - xã hội cho thập niên tới.

Thay vào đó, dựa vào các phân tích của chúng tôi về những xu thế phát triển kinh tế toàn cầu và khu vực và các tác động lớn của chúng tới nền kinh tế Việt Nam, chúng tôi đề xuất một số khuyến nghị Chiến lược nên được xem xét trong quá trình xây dựng CLPTKT-XH thời kỳ 2011-2020, trong bối cảnh môi trường bên ngoài luôn thay đổi cả trong hiện tại lẫn tương lai như chúng ta đều thấy. Những khuyến nghị này được gọi là “các biện pháp hỗ trợ củng cố” và về cơ bản bao gồm hai nhóm (xem dưới đây).

Tuy nhiên, trước khi làm việc này, cần nhớ rằng phạm vi và độ sâu của các biện pháp chính sách nhằm thúc đẩy các điều kiện thuận lợi hoặc cải thiện các tác động tiêu cực của các xu thế quốc tế đối với Việt Nam cần phải được rút ra từ việc phân tích sâu về quá trình phát triển gần đây của các nhân tố chủ đạo trong nền kinh tế Việt Nam và các điều kiện và chính sách trong nước hiện thời vốn không thuộc phạm vi nghiên cứu của báo cáo này. Vì vậy, những ý tưởng được chúng tôi đề cập dưới đây nên được xem là các gợi ý và những gợi ý này sẽ được củng cố một cách mạnh mẽ hơn khi chúng được xem xét cùng với các báo cáo nghiên cứu khác tập trung vào từng vấn đề và lĩnh vực cụ thể.

Nhóm thứ nhất là ‘các biện pháp hỗ trợ’ ngăn ngừa hoặc giảm thiểu nhằm ứng phó hoặc hoá giải những “tác động tiêu cực ròng” đối với Việt Nam của các xu thế phát triển kinh tế toàn cầu và khu vực. Các biện pháp này bao gồm:

- Một Chiến lược phát triển thành thị và nông thôn mang tính lồng ghép hơn, gắn kết các chính sách phù hợp - như các chính sách công nghiệp hóa, đô thị hóa và sử dụng đất - để hỗ trợ cho quá trình hiện đại hóa khu vực nông nghiệp, nhu cầu việc làm ở khu vực nông thôn với lực lượng lao động nông thôn đang thay đổi và để cải thiện kết cấu hạ tầng cũng như các dịch vụ công ở nông thôn nhằm thu hẹp khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.
- Cải cách thể chế trong ngành giáo dục với mục tiêu hướng tới nền kinh tế tri thức, đồng thời cải tiến việc đào tạo nghề để cung cấp những kỹ năng làm việc cần thiết đáp ứng nhu cầu của quá trình công nghiệp hóa đang diễn ra tại Việt Nam.
- Tăng cường năng lực thể chế để bảo vệ những thành quả quan trọng đã đạt được trong giảm nghèo và bình đẳng, đặc biệt là do những tác động tiêu cực tiềm tàng của quá trình công nghiệp hóa và tình trạng biến đổi khí hậu.
- Một cách tiếp cận mang tính lồng ghép hơn đối với chính sách về biến đổi khí hậu vừa đáp ứng các yêu cầu quốc tế, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận các nguồn tài chính quốc tế ngày càng tăng dành cho các sáng kiến nhằm giảm thiểu biến đổi khí hậu.
- Tăng cường việc tuân thủ và thực thi các quy định về môi trường.

- Tăng cường những quy định liên quan tới quyền sở hữu tài sản và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ để hỗ trợ cho các hoạt động kinh doanh có hàm lượng tri thức cao.
- Xây dựng năng lực thể chế để hợp tác với khu vực doanh nghiệp nhằm cải thiện các biện pháp về trách nhiệm xã hội trong lĩnh vực việc làm và điều kiện làm việc.
- Tăng cường hợp tác về thể chế với khu vực doanh nghiệp để cải thiện các biện pháp về trách nhiệm xã hội trong các hoạt động liên quan đến môi trường.
- Hướng tới việc khuyến khích đầu tư tư nhân nhiều hơn vào các dự án quan trọng về kết cấu hạ tầng và năng lượng của khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Nhóm thứ hai là các biện pháp hỗ trợ “tăng cường” nhằm để tối đa hoá các “tác động tích cực ròng” của các xu thế phát triển kinh tế toàn cầu và khu vực đối với Việt Nam. Các biện pháp này bao gồm:
 - Tiếp tục hỗ trợ tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển của khu vực tư nhân (bao gồm cả các hiệp hội doanh nghiệp), đặc biệt là với mục tiêu chuyển từ mô hình doanh nghiệp quy mô nhỏ thành mô hình có thể cạnh tranh tốt hơn trên thị trường khu vực và quốc tế, cũng như một thị trường trong nước tự do hóa hơn.
 - Củng cố môi trường thể chế kinh doanh, vì nó có tác động tới việc thu hút các dòng vốn FDI và đặc biệt là hoạt động đầu tư liên quan tới sản xuất và kết cấu hạ tầng “có giá trị gia tăng cao” của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh.
 - Cải thiện hoạt động giao nhận thương mại, bao gồm hải quan và bốc dỡ tại cảng, như là một phương tiện để hỗ trợ tăng trưởng xuất khẩu.
 - Đầu tư để tháo gỡ những ách tắc về kết cấu hạ tầng, đặc biệt là trong lĩnh vực năng lượng và vận tải/giao nhận, kết hợp với cải cách về thể chế nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư công.
 - Tiếp tục cải cách khu vực doanh nghiệp Nhà nước một cách mạnh mẽ hơn.
 - Cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ y tế có chất lượng tốt và trong khả năng chi trả, đặc biệt là ở những nơi có nhu cầu tăng đột biến do kết quả của sự phát triển và tập trung về công nghiệp.
 - Áp dụng tự do hóa thương mại theo giai đoạn trong ngành dịch vụ.

Rất có thể các báo cáo nghiên cứu khác trong khuôn khổ Dự án Hỗ trợ xây dựng CLPTKT-XH thời kỳ 2011-2020 do Viện CLPT chủ trì cũng sẽ đưa ra các khuyến nghị tương tự như các biện pháp hỗ trợ nêu trên. Trong thực tế, nhóm nghiên cứu cũng đã thấy rất khích lệ khi những biện pháp khuyến nghị này phù hợp với nhóm 5 vấn đề thường xuyên được đề cập trong các cuộc tham vấn với các bên liên quan, bao gồm: (i) chất lượng tăng trưởng hơn là tốc độ tăng trưởng; (ii) lồng ghép phát triển giữa nông thôn và thành thị; (iii) bất cập về năng lực trong nhân lực, thể chế, kết cấu hạ tầng và khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước; (iv) sự phối hợp của các cơ quan Chính phủ; (v) mối quan hệ giữa Nhà nước và xã hội.

Đặc trưng của các yếu tố môi trường trong các phân tích và đánh giá tác động đối với sự phát triển của Việt Nam trong thập niên tới là một chỉ báo rõ ràng nhất về nhu cầu phải chú trọng đến tăng trưởng về chất hơn là tăng trưởng về lượng. Mỗi quan ngại

ngày càng tăng của người dân về sự suy giảm chất lượng cuộc sống, đặc biệt là vấn đề dịch vụ y tế công cộng và an toàn thực phẩm, thể hiện mức độ nhận thức cao hơn của toàn xã hội về cái giá phải trả về mặt môi trường cho việc tăng trưởng nhanh và công nghiệp hoá, nhưng giải quyết vấn đề chất thải và ô nhiễm công nghiệp cũng là một phần quan trọng trong việc ứng phó với biến đổi khí hậu. Mối quan tâm đến công bằng, trong việc giải quyết sự gia tăng về khoảng cách giữa nông thôn và thành thị và yêu cầu bức bách phải khắc phục tình trạng lạc hậu trong giáo dục và thiếu hiệu quả trong hệ thống dạy nghề đều góp phần tạo áp lực lớn hơn cho quá trình tăng trưởng và hiện đại hoá mang tính lồng ghép hơn khi Việt Nam muốn đạt tới trình độ phát triển cao hơn. Việc giải quyết tận gốc rễ các trở ngại này để đạt được năng lực quốc gia tối đa về nhân lực, kết cấu hạ tầng, hay thể chế sẽ giúp Việt Nam có được một nền móng vững chắc để quản lý rủi ro tốt hơn và đạt được tăng trưởng công bằng.

Môi trường bên ngoài cho sự tiếp tục phát triển của Việt Nam trong thập niên tới ngày càng bất định và khó lường. Điều này làm cho phương pháp ‘lập kế hoạch’ kinh tế truyền thống trở nên vô cùng khó khăn đối với các nhà hoạch định chính sách quốc gia và rất có thể sẽ không còn phù hợp nữa. Ngày càng gia tăng nhu cầu phải thích ứng và linh hoạt khi ứng phó với các thay đổi bên ngoài thường có bản chất phức tạp và/hoặc xuyên suốt các ranh giới thông thường. Điều này đòi hỏi phải sử dụng những cách tiếp cận sáng tạo trong lập kế hoạch và chính sách với việc chuyển từ phương pháp dự đoán và dự báo truyền thống sang xây dựng kịch bản, đánh giá tác động và Chiến lược quản lý rủi ro.

Một phương pháp đã được Xinh-ga-po và các nước khác sử dụng là thành lập các “ban” hoặc “ủy ban” khi cần để phân tích một thách thức cụ thể và khái quát hóa thành một phản ứng mang tính chiến lược. Những ban này bao gồm các nhà hoạch định chính sách, các chuyên gia và các bên liên quan chủ chốt, có nhiệm vụ đưa ra một cách mau lẹ một biện pháp phản ứng hữu hiệu để sau đó các cơ quan Chính phủ triển khai ngay lập tức. Mục đích của nó không phải là tạo thêm một tầng nấc quản lý vì các ban hoặc ủy ban này có tính chất tạm thời, mà là để huy động một cách hiệu quả nguồn trí tuệ tập thể của quốc gia để giải quyết một vấn đề cụ thể mà vẫn có thể quản lý được. Việc sử dụng các ban và ủy ban này là một sự thừa nhận rõ ràng rằng chỉ một mình Nhà nước thì không thể có được những giải pháp hữu hiệu nhất đối với hàng loạt thách thức phức tạp mà ngày nay các nước phải đối mặt. Một phương pháp khác là thành lập một cơ quan chuyên ‘rà soát vấn đề’, đôi khi được đặt trong văn phòng Trung ương của Chính phủ, để xác định những hiểm họa, xu thế và vấn đề dài hạn hơn và để điều phối Chiến lược ứng phó giữa các cơ quan của Chính phủ.

Nhìn chung các tác động của một xu thế nhất định thường mang tính “hỗn hợp” và gián tiếp, đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách phải có các biện pháp củng cố cũng như ngăn chặn và giảm thiểu. Các tác động cũng thường phân tán trong một loạt lĩnh vực và nhóm lợi ích nằm ngoài các công cụ lập kế hoạch truyền thống trong khu vực Nhà nước. Các liên kết đan xen và tác động gián tiếp này làm gia tăng mức độ phức tạp cho Chính phủ và các nhà hoạch định chính sách và đòi hỏi những cải cách thể chế đáng kể trong khu vực Nhà nước. Việc tái cơ cấu thể chế cần hướng tới việc chuyển từ phương pháp tiếp cận ‘đơn lẻ’ trong xây dựng chính sách mà trong đó từng Bộ tự làm chính sách cho lĩnh vực “của mình” sang hình thức hợp tác theo chiều ngang và phối hợp nhiều hơn liên quan đến sự hợp tác và sở hữu liên bộ ngành trong xây dựng chính sách.

Đánh giá tác động mang tính lồng ghép (IIA) là một công cụ quản lý công hỗ trợ các nhà lập chính sách trong việc thiết kế các chính sách hiệu quả thông qua việc cung cấp một khuôn khổ phân tích có hệ thống các ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp, cũng như các tác động xuyên suốt, của một sự can thiệp chính sách. Việc áp dụng phương pháp đánh giá tác động mang tính lồng ghép trong quá trình xây dựng và lựa chọn chính sách tại Việt Nam, đi kèm với những cải cách thể chế thích hợp, sẽ giúp thúc đẩy sự chuyển đổi sang phương pháp xây dựng chính sách và ra quyết định thiết thực và hiệu quả hơn. (Cho đến nay, ở Việt Nam, việc đánh giá tác động như là một công cụ để ra quyết định phần lớn chỉ áp dụng đối với các biện pháp mang tính điều tiết và sử dụng phương pháp đánh giá tác động pháp luật (RIA). Phương pháp đánh giá tác động mang tính lồng ghép có thể áp dụng ở bất kỳ (và trong mọi) giai đoạn của chu trình chính sách, bắt đầu từ trước khi xây dựng chương trình (xác định vấn đề) và kết thúc với việc đánh giá tổng kết. Trong nghiên cứu này, việc áp dụng phương pháp IIA gắn với giai đoạn đầu tiên của chu trình chính sách khi xác định các vấn đề hoặc ý tưởng mấu chốt để tiến tới việc đánh giá chi tiết hơn trong các giai đoạn tiếp theo. Ngoài ra, báo cáo cũng trình bày một ví dụ cụ thể về cách thức sử dụng phương pháp này để cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách các thông tin với hình thức rõ ràng và dễ tiếp cận về các vấn đề chính sách phức tạp.

Báo cáo nghiên cứu đã đưa ra đánh giá tác động tiềm năng của các xu thế toàn cầu và khu vực đối với Việt Nam trong thập niên tới. Đánh giá tác động mang tính lồng ghép là một nghệ thuật chứ không phải là một môn khoa học và các phát hiện cũng như đề xuất của nghiên cứu này sẽ được (và nên được) các chuyên gia phân tích và các nhà hoạch định chính sách phản biện. Tuy nhiên, phương pháp IIA cũng cung cấp một công cụ phân tích hữu ích để các nhà hoạch định chính sách thay thế cho các quan điểm và phân tích của riêng họ. Có thể phương pháp này cũng như các phân tích trong nghiên cứu này sẽ được các nhà hoạch định chính sách Việt Nam coi là phù hợp với nhiệm vụ hiện nay của họ là xây dựng một mô hình phát triển kinh tế - xã hội mới cho đất nước, một mô hình có thể đưa đất nước vượt qua những cơ hội cũng như thách thức của thập niên tới.

1. GIỚI THIỆU

Quá trình xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (CLPTKT-XH) thời kỳ 2011-2020 diễn ra tại một giao điểm quan trọng trên con đường phát triển của đất nước. Hai thập niên tăng trưởng kinh tế tương đối nhanh và bền vững được song hành với quá trình hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế quốc tế, trong đó toàn cầu hóa đã đóng góp đáng kể vào sự chuyển đổi của Việt Nam từ một trong những nước nghèo nhất trên thế giới vào giữa những năm 1980 sang ngưỡng cửa trở thành một nền kinh tế được gọi là có thu nhập trung bình.

Sự hội nhập ngày càng sâu của Việt Nam vào nền kinh tế toàn cầu sẽ đem lại những thách thức mới đối với việc duy trì tính bền vững của quá trình phát triển đất nước trong suốt thập niên tới và những năm sau đó. Hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu đã khiến Việt Nam ngày càng phải đối mặt với những thay đổi thất thường của thương mại, các dòng vốn đầu tư và dòng tài chính quốc tế. Tư cách thành viên WTO đã thiết lập những giới hạn và hạn chế mới đối với tính tự chủ trong việc ra chính sách kinh tế của quốc gia. Hệ thống quản trị quốc tế dựa trên cơ sở các quy định ngày càng mở rộng ra ngoài lĩnh vực thương mại hàng hóa và dịch vụ để bao gồm cả đầu tư và các dòng tài chính cũng như các quy định về môi trường và lao động quốc tế. Hơn nữa, mô hình đang thay đổi và tính phức tạp của các chuỗi sản xuất quốc tế khiến Việt Nam gặp khó khăn hơn trong việc duy trì các luồng tăng trưởng xuất khẩu lớn dựa trên cơ sở nguồn cung sẵn có về tài nguyên thiên nhiên và lao động tương đối rẻ.

Là một nền kinh tế đang chuyển đổi, Việt Nam đã trải qua những thay đổi đáng kể trong 20 năm qua về sự thay đổi trong vai trò của Nhà nước, sự lớn mạnh của khu vực doanh nghiệp và các chủ thể liên quan khác, cũng như những đóng góp tương ứng của họ vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hướng thay đổi này nói chung là phù hợp với xu thế toàn cầu và khu vực, mặc dù những sự kiện kinh tế toàn cầu trong thời gian gần đây đã làm nảy sinh vấn đề phải đánh giá lại ít nhất là một số tư duy thông thường nằm sau các xu thế đó. Bên cạnh những thách thức này, còn xuất hiện tính bất định ngày càng tăng về xu thế tương lai của quá trình toàn cầu hóa. Ta không thể tiếp tục đưa ra giả thiết rằng Việt Nam sẽ đạt được địa vị thu nhập trung bình chỉ đơn thuần bằng việc lặp lại những Chiến lược phát triển mà các nền kinh tế phát triển hiện nay ở Đông Á từng theo đuổi. Tuy nhiên, rõ ràng là đặc điểm và xu thế của các dòng thương mại và đầu tư quốc tế trong thập niên tới sẽ khác so với những xu thế của những thập kỷ trước đây được gọi là “sự diệu kỳ Đông Á”.

Những diễn biến tương đối mạnh mẽ và thay đổi mau lẹ của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện tại đã làm tăng thêm tính bất ổn cho những động thái phát triển trong tương lai của nền kinh tế quốc tế. Tại thời điểm hiện tại, mặc dù khó có thể thấy rõ được tác động chính xác của cuộc khủng hoảng đối với xu thế phát triển dài hạn hơn, nhưng đã có sự đồng thuận rằng những thay đổi căn bản sẽ xuất hiện từ cuộc suy giảm kinh tế toàn cầu hiện nay, mở ra nhiều lĩnh vực mà báo cáo nghiên cứu này dự

kiến sẽ tập trung vào. Do vậy, sẽ thật sai sót nếu chỉ đơn thuần ngoại suy xu thế toàn cầu trước năm 2008 để dự báo những diễn biến có thể xảy ra trong tương lai của Việt Nam trong thập niên tới.

Sự xuất hiện của những vấn đề toàn cầu mới này cũng sẽ là những thách thức đối với các nhà hoạch định chính sách. Một số thách thức đó có thể đã được nhận diện và được đề cập trong báo cáo, bao gồm: những vấn đề về sự khan hiếm nguồn cung lương thực và năng lượng toàn cầu; tác động của biến đổi khí hậu đối với phát triển; sự thay đổi trong phân chia của các khối cường quốc kinh tế; sự dịch chuyển hướng tới một mô hình phát triển bảo đảm được sự kết hợp tối ưu giữa tiến bộ về kinh tế, cải thiện về xã hội với sự bền vững về môi trường; và vai trò thích hợp của Nhà nước trong hỗ trợ phát triển về kinh tế - xã hội.

Với bối cảnh như vậy, chủ đề đầu tiên trong bộ 18 báo cáo nghiên cứu về chính sách trong khuôn khổ Dự án UNDP - Viện CLPT về “Hỗ trợ xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2011-2020” về phân tích toàn diện các xu thế phát triển kinh tế toàn cầu và khu vực và tác động tiềm tàng của chúng tới kinh tế Việt Nam trong thập niên tới là hoàn toàn phù hợp.

Đây là một chủ đề tương đối rộng và nhiệm vụ đầu tiên của các chuyên gia tư vấn là phải xác định một tập hợp các xu thế toàn cầu và khu vực mà các nhà hoạch định chính sách Việt Nam cần phải quan tâm. Điều này đã tạo ra một khuôn khổ phù hợp để đánh giá những thách thức và nguy cơ mà những phát triển bên ngoài có thể xuất hiện trên con đường phát triển của Việt Nam trong thập kỷ tới. Dựa trên những phát hiện chính từ việc đánh giá, báo cáo nghiên cứu đề xuất một loạt can thiệp chính sách ở cấp Chiến lược nhằm nâng cao khả năng ứng phó của Việt Nam trước những xu thế bất lợi và khả năng tận dụng những cơ hội mới.

Đầu ra của nghiên cứu này sẽ là nền tảng lớn hơn cho các báo cáo nghiên cứu khác trong khuôn khổ dự án mà phần lớn trong số đó đều có những chủ đề cụ thể hơn hoặc có trọng tâm để giải quyết. Mặc dù trọng tâm chính trong nghiên cứu của chúng tôi là những tác động tiềm tàng về kinh tế của các xu thế lớn trên thế giới và trong khu vực, nhưng chúng tôi cũng nhận diện những tác động lớn tiềm tàng về xã hội và môi trường của các xu thế toàn cầu đó. Điều này cung cấp bối cảnh mang tính Chiến lược cho các phát hiện của các nghiên cứu khác.

Báo cáo này dự định sẽ thông tin cho quy trình xây dựng chính sách mang tính Chiến lược và hướng về tương lai của Việt Nam. Chúng tôi đã tìm cách thực hiện việc này bằng cách đưa ra một phân tích dựa trên các bằng chứng về những tác động lớn có thể xuất hiện từ những xu thế tương lai trong nền kinh tế toàn cầu. Với việc cảnh báo các nhà hoạch định chính sách về những tác động tiềm tàng này, các phát hiện của nghiên cứu là xuất phát điểm cho việc phân tích chi tiết hơn những phản ứng chính sách có thể thực hiện để kiểm soát những cơ hội và rủi ro liên quan.

2. PHƯƠNG PHÁP LUẬN

2.1 Phương pháp luận đánh giá tác động mang tính lồng ghép (IIA)

Để phản ứng lại với những phức tạp và bất ổn của các xu thế kinh tế khu vực và toàn cầu trong tương lai, cần có một cách tiếp cận sáng tạo và dễ thích ứng đối với các quá trình ra quyết định và hoạch định chính sách. Thách thức chính là ở chỗ xây dựng được một cách tiếp cận Chiến lược đối với việc thiết kế chính sách vừa toàn diện để có thể bao quát được các hiệu ứng trực tiếp và gián tiếp cũng như các tác động liên ngành, vừa hướng về tương lai để có thể sẵn sàng đối mặt với những bất ổn và rủi ro trong tương lai.

Báo cáo này áp dụng phương pháp đánh giá tác động mang tính lồng ghép (IIA) như một công cụ ‘đúng mục đích’ để đáp ứng các yêu cầu nêu trong Điều khoản tham chiếu. Phương pháp đánh giá tác động tổng hợp là một công cụ để kết hợp, diễn giải và truyền tải kiến thức nhằm đánh giá chuỗi nhân quả - thường là bao gồm các nhân tố kinh tế, xã hội và môi trường - để cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách.¹ Cách tiếp cận IIA đối với phân tích chính sách công có thể được ứng dụng cho các loại sáng kiến khác nhau trong khu vực công, từ quy hoạch dài hạn mang tính Chiến lược (như nghiên cứu này) tới hành động lập pháp ở cấp độ ngành.² Cách tiếp cận này cũng có thể được ứng dụng cho các giai đoạn khác nhau của chu kỳ chính sách.

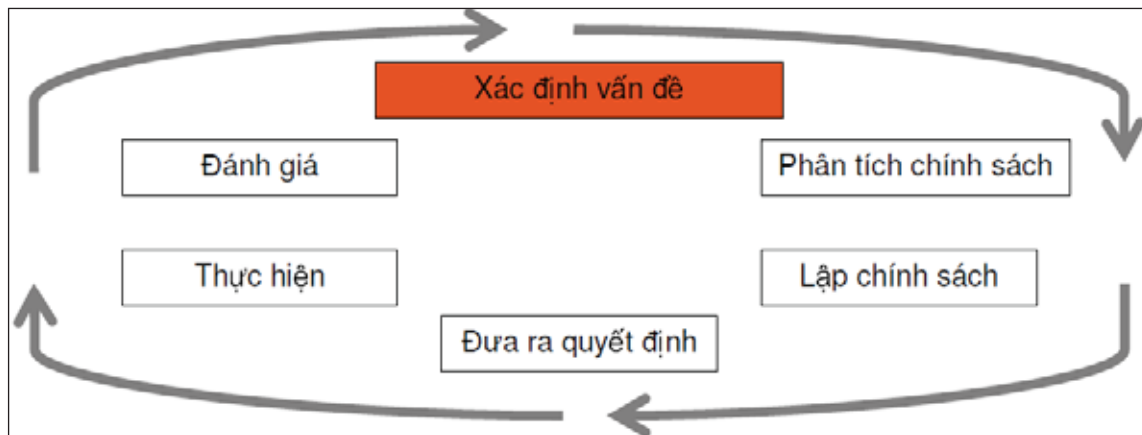
2.2 Ứng dụng IIA vào chu kỳ chính sách

Thách thức đặt ra ở chỗ phải lồng ghép phương pháp IIA vào từng giai đoạn của chu kỳ chính sách. Hình 1 trình bày một mô hình đơn giản về các giai đoạn đặc trưng của một chu kỳ chính sách. Mô hình bắt đầu với phần Xác định vấn đề - có thể là vấn đề hoặc cơ hội - cần được Chính phủ quan tâm xem xét. Xác định vấn đề, hay hiểu vấn đề trong bối cảnh chính sách, được tiếp nối bởi giai đoạn phân tích chính sách với việc cân nhắc một loạt các lựa chọn chính sách để giải quyết vấn đề. Tiếp theo đó là giai đoạn lựa chọn chính sách phù hợp, rồi đến thực hiện chính sách và đưa ra quyết định.

¹Xem UNEP (2009); Kirkpatrick, Pinder và Mosedale (2005) (www.manchester.ac.uk/sed/research/iarc)

Phương pháp IIA cũng có thể được sử dụng để đánh giá các tác động thực tế của chính sách đã được thực hiện. Cách ứng dụng này cũng tương tự như cách tiếp cận “dựa trên kết quả” để đánh giá. Xem Bộ KH&ĐT (2009).

²Phương pháp IIA cũng có thể được sử dụng để đánh giá các tác động thực tế của chính sách đã được thực hiện. Cách ứng dụng này cũng tương tự như cách tiếp cận “dựa trên kết quả” để đánh giá. Xem Bộ KH&ĐT (2009).

Hình 1. Các giai đoạn của một chu kỳ chính sách

Báo cáo này tập trung vào giai đoạn Xác định vấn đề của chu kỳ chính sách, trong đó mục tiêu là xác định các xu thế khu vực và toàn cầu chính trong thời kỳ 2011-2020 và đánh giá các tác động tiềm tàng của chúng đến nền kinh tế Việt Nam. Để đạt được mục tiêu đó, chúng tôi áp dụng phương pháp IIA bao gồm một bộ các bước hoặc giai đoạn mang tính lô-gích.

Các giai đoạn chính trong phương pháp IIA như sau:

1. Xác định vấn đề

Giai đoạn này mô tả bản chất và mức độ của vấn đề mà nhà hoạch định chính sách quan tâm. Nó xác định những động lực chính và nguyên nhân cơ bản của vấn đề. Giai đoạn này cũng bao gồm việc mô tả các điều kiện cơ bản.

2. Đánh giá tác động

Giai đoạn này bắt đầu với việc xác định các mục tiêu chính sách: đâu là những đầu ra mong muốn của việc can thiệp chính sách? Các mục tiêu có thể là mang tính Chiến lược hoặc cụ thể và mang tính tác nghiệp, tùy thuộc vào mức độ xác định vấn đề. Việc xác định các mục tiêu cho ta điểm tham chiếu để đánh giá tác động (những tác động đó sẽ có ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực đối với các mục tiêu đó?).

Bước thứ hai là xác định những tác động trực tiếp và gián tiếp về kinh tế, xã hội và môi trường và lý giải cách thức chúng diễn ra. Bước này bao gồm cả việc sử dụng phương pháp phân tích chuỗi nhân quả để xác định quan hệ nhân quả giữa can thiệp chính sách với kết quả hoặc tác động của chính sách. Các tác động nên được đánh giá so với đường cơ sở (dự kiến những gì sẽ xảy ra trong trường hợp không có các biện pháp can thiệp chính sách mới) và nên được đo lường về mặt định lượng và định tính.

3. Xác định các biện pháp hỗ trợ củng cố

Giai đoạn này của phương pháp IIA xem xét các biện pháp có thể được sử dụng hoặc để tăng cường các tác động tích cực hoặc để ngăn ngừa hoặc giảm thiểu các tác động tiêu cực. Những biện pháp này thường được đề cập tới là “các biện pháp hỗ trợ củng cố” – một thuật ngữ chúng tôi cũng lựa chọn để dùng cho nghiên cứu này.

4. Tham vấn

Tham vấn ý kiến của chuyên gia và các nhóm lợi ích tại các Bộ, ngành cũng như các Viện Nghiên cứu, các tổ chức xã hội và các nhóm xã hội khác nhau là một phần quan trọng của phương pháp luận IIA. Tham vấn là một nguồn bằng chứng quan trọng có thể được sử dụng cho việc đánh giá. Nó cũng giúp kiểm tra tính phù hợp và độ tin cậy của báo cáo. Tham vấn nên được bắt đầu càng sớm càng tốt (như chúng tôi đã làm trong giai đoạn khởi động), và nên được lặp lại trong quá trình soạn thảo báo cáo IIA³.

2.3 Ứng dụng phương pháp luận IIA vào trong báo cáo này

2.3.1 Xác định vấn đề

Điều khoản tham chiếu (TOR) yêu cầu một nghiên cứu đánh giá tác động mang tính tiềm năng của các xu thế mang tính toàn cầu và khu vực tới sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020. Giai đoạn đầu tiên áp dụng phương pháp luận IIA đòi hỏi phải xác định các xu thế toàn cầu và khu vực sẽ có tác động đáng kể tới Việt Nam trong thập niên tới. Việc sàng lọc một tập hợp các xu thế để đánh giá chi tiết hơn được thực hiện bằng cách kết hợp kết quả của ba quá trình có liên quan: i) nghiên cứu chi tiết các tài liệu liên quan và các bằng chứng thứ cấp; ii) kiến thức và hiểu biết của bản thân tư vấn về các vấn đề; và iii) tham vấn chuyên gia các bộ ngành và các Tổ chức Phi chính phủ khác.

2.3.2 Đánh giá tác động

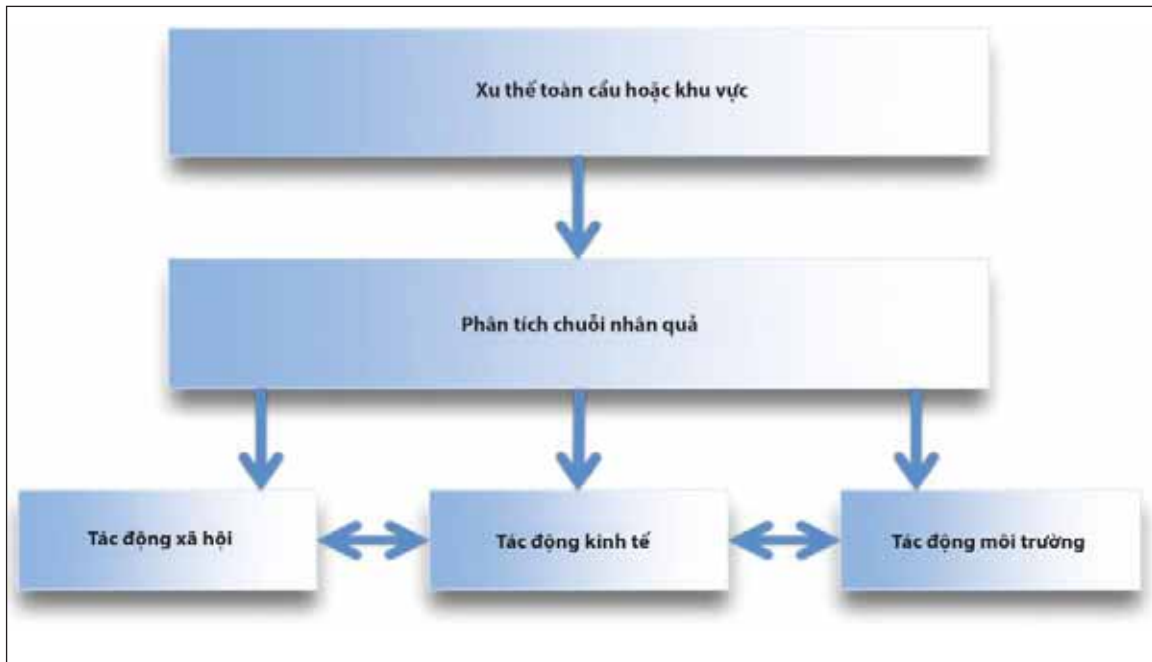
Giai đoạn thứ hai trong xây dựng báo cáo này là đánh giá tác động của từng xu thế trong số các xu thế toàn cầu và khu vực được lựa chọn. Các tác động được đánh giá theo các hiệu ứng kinh tế, xã hội và môi trường vốn được sử dụng như những chỉ báo cho mục tiêu Chiến lược của Việt Nam về phát triển cân bằng và bền vững⁴.

Hình 2 minh họa cách áp dụng phương pháp luận IIA trong nghiên cứu này. Những tác động về mặt kinh tế, xã hội và môi trường của mỗi xu thế được đánh giá, bao gồm tất cả các hiệu ứng gián tiếp hoặc liên kết chéo lớn. Khi cần thì sẽ rút ra sự khác biệt giữa các tác động ngắn hạn và dài hạn. Những tác động ngắn hạn là những tác động diễn ra trong giai đoạn điều chỉnh; những tác động dài hạn là những kết quả tổng hợp của những thay đổi sau khi giai đoạn điều chỉnh kết thúc.

³ Báo cáo giữa kỳ đã được trình bày với một nhóm các chuyên gia và quan chức Chính phủ tại Viện CLPT vào ngày 25 tháng 11 năm 2009. Các quan điểm, nhận xét và câu hỏi được nêu ra trong cuộc họp đã được Nhóm nghiên cứu cân nhắc đưa vào trong quá trình hoàn thiện báo cáo cuối cùng này.

⁴Các mục tiêu Chiến lược của Việt Nam thời kỳ 2011-2020 được thảo luận chi tiết trong phần 4 của báo cáo này.

Hình 2: Đánh giá tác động



Phân tích chuỗi nhân quả (CCA) được sử dụng để xác định các mối liên kết nhân - quả quan trọng giữa xu thế với những tác động cuối cùng về kinh tế, xã hội và môi trường của xu thế đó. Bằng chứng sử dụng trong CCA được rút ra từ nhiều nguồn, bao gồm phân tích thực nghiệm và số liệu thống kê, các nghiên cứu tình huống, tham vấn và ý kiến chuyên gia.

IIA sử dụng một bộ các chỉ báo tác động chính, bao quát các khía cạnh kinh tế, môi trường và xã hội của phát triển bền vững (Bảng 1). Chính chỉ báo chính này sẽ được ứng dụng một cách nhất quán trong việc đánh giá tác động của từng xu thế chính để bảo đảm tính tương thích của các phát hiện đối với từng xu thế. Bảng 2 minh họa các loại câu hỏi chủ yếu có thể đặt ra trong quá trình báo cáo về những tác động có thể xảy ra theo các chỉ báo chính.

Bảng 1: Các chỉ báo chính về tính bền vững

Khía cạnh bền vững	Các chỉ báo chính
Kinh tế	Thu nhập theo giá cố định Tích lũy tài sản Việc làm
Xã hội	Nghèo đói Bình đẳng Y tế và giáo dục
Môi trường	Biến đổi khí hậu Chất lượng môi trường Nguồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học

Bảng 2: Các chỉ báo chính và thứ cấp

Các chỉ báo chính	Các chỉ báo thứ cấp (mang tính minh họa)
Kinh tế	
Thu nhập theo giá cố định	Tác động tới trình độ sản xuất và thương mại sẽ là gì? Tác động tới khả năng cạnh tranh của công ty sẽ là gì? Tác động tới giá trong nước và lựa chọn của người tiêu dùng sẽ là gì? Tác động tới cạnh tranh trong nước/cạnh tranh trên thị trường sẽ là gì?
Tích lũy tài sản	Tác động tới dòng vốn đầu tư qua biên giới (bao gồm cả việc phân bổ lại hoạt động kinh tế) sẽ là gì? Tác động tới đầu tư trong nước sẽ là gì? Tác động tới đầu tư theo ngành sẽ là gì? Tác động tới năng suất, đổi mới và công nghệ sẽ là gì?
Việc làm	Tác động tới việc làm sẽ là gì? Tác động tới tiền lương và thu nhập sẽ là gì? Tác động tới việc làm theo khu vực/ngành sẽ là gì? Tác động tới năng suất lao động, tay nghề và đào tạo sẽ là gì?
Các chỉ báo chính	
Các chỉ báo thứ cấp (mang tính minh họa)	
Xã hội	
Nghèo đói	Tác động tới thu nhập của người nghèo sẽ là gì? Tác động tới tài sản của người nghèo sẽ là gì? Tác động tới nhóm người dễ bị tổn thương nhất, ví dụ như trẻ em, người già, người nghèo kinh niên, dân tộc thiểu số sẽ là gì? Tác động tới sự phân bố của tình trạng đói nghèo là gì?
Bình đẳng	Tác động tới phân phối thu nhập là gì? Tác động tới phân phối của cải là gì? Tác động tới tính không loại trừ về giới và xã hội là gì? Tác động tới khả năng tiếp cận hàng hóa và dịch vụ sẽ là gì?
Y tế và giáo dục	Tác động tới tiêu chuẩn về y tế và an toàn lao động là gì? Tác động tới khả năng tiếp cận dịch vụ y tế sẽ là gì? Tác động tới khả năng tiếp cận giáo dục sẽ là gì? Tác động của giáo dục và/hoặc y tế tới các nhóm rủi ro cụ thể sẽ là gì?
Môi trường	
Biến đổi khí hậu	Tác động tới việc phát thải khí nhà kính trong khí quyển là gì? Tác động tới việc phát thải các chất phá hủy tầng ozon là gì? Tác động tới khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu là gì?
Chất lượng môi trường	Tác động tới chất lượng không khí là gì? Tác động tới chất lượng nước là gì? Tác động tới việc sử dụng đất và chất lượng đất là gì? Tác động tới việc tạo ra/xử lý và tái sinh chất thải là gì?
Nguồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học	Tác động tới việc sử dụng và cường độ năng lượng là gì? Tác động tới các nguồn lực tái sinh và không tái sinh (rừng, cá, khoáng sản, nước ngầm) là gì? Tác động tới các loài có nguy cơ tuyệt chủng hoặc nơi sinh sống của chúng là gì? Tác động tới các vùng nhạy cảm về sinh thái là gì?

Điều quan trọng là phải cung cấp cho nhà hoạch định chính sách thông tin về mức độ của các tác động. Các biểu tượng dưới đây được sử dụng để chỉ mức độ của tác động:

- ↑ Tác động tích cực
- ↓ Tác động tiêu cực
- ↕ Các tác động tích cực và tiêu cực tùy theo hoàn cảnh
- Tác động được đánh giá là không đáng kể so với tình huống cơ sở

2.3.3 Xác định các biện pháp hỗ trợ củng cố

Việc đánh giá tác động giả thiết rằng chính sách và môi trường thể chế hiện hành không thay đổi. Do vậy, giai đoạn tiếp theo của IIA là xem xét các lựa chọn Chiến lược và những biện pháp chính sách có thể được đưa ra để ứng phó với những tác động đã được xác định trong phần đánh giá tác động. Những biện pháp này có thể được chia thành các loại như (i) các biện pháp ngăn ngừa được áp dụng trước khi tác động (tiêu cực) diễn ra (ii) các biện pháp giảm thiểu để giảm bớt hoặc tối thiểu hóa những tác động (tiêu cực) (iii) các biện pháp tăng cường để tối đa hóa các tác động (tích cực).

2.4 Tổng kết

Nếu có sự biến đổi ở môi trường bên ngoài (trong đó bản thân Việt Nam cũng thay đổi) cũng như sự thay đổi trong xu thế phát triển kinh tế khu vực và toàn cầu (đây là điều rất có thể xảy ra từ nay đến năm 2020), thì hy vọng rằng ứng dụng phương pháp luận IIA một cách có hệ thống trong báo cáo này sẽ cho thấy sự hữu dụng của cách tiếp cận này đối với việc phân tích và hoạch định chính sách công, đồng thời khuyến khích việc áp dụng rộng rãi phương pháp này trong tương lai. Trên thực tế, nếu các nhà hoạch định chính sách không đồng ý với một số kết quả của chúng tôi - vốn không thể tránh khỏi tính chủ quan khi có sự đánh giá - ở giai đoạn trung gian của quy trình IIA, thì phương pháp này cho phép thay thế những kết quả này bằng các quan điểm khác và có thể tuân thủ những bước tiếp theo cho đến giai đoạn xác định các biện pháp hỗ trợ củng cố cuối cùng. Về vấn đề này, chúng tôi hy vọng rằng giá trị của nghiên cứu này không chỉ được bắt nguồn từ những phát hiện nghiên cứu và kết luận mà còn từ phương pháp luận được áp dụng.

3. SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM VÀO NỀN KINH TẾ TOÀN CẦU

Việc đánh giá những tác động tiềm tàng của các xu thế kinh tế trên toàn cầu và trong khu vực tới con đường phát triển của Việt Nam trong thập niên tới sẽ dựa trên sự hiểu biết và đánh giá về vai trò của nền kinh tế quốc tế đối với kinh tế Việt Nam từ trước tới nay. Việc đánh giá kinh nghiệm của hai thập niên vừa qua sẽ xem xét ba vấn đề có liên quan: i) những xu thế và đặc trưng của sự tham gia của Việt Nam vào nền kinh tế toàn cầu; ii) những tác động lớn về kinh tế, xã hội và môi trường do sự tham gia đó đem lại; và iii) vai trò của chính sách trong quản lý “quá trình quốc tế hóa” của Việt Nam⁵. Tóm lại, phần này sẽ xem xét ba câu hỏi sau:

- Những đặc điểm chính của việc tham gia vào nền kinh tế quốc tế của Việt Nam là gì?
- Tác động của toàn cầu hóa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam là gì?
- Chính sách quốc gia đã được sử dụng như thế nào để tăng cường hoặc giảm nhẹ những tác động của kinh tế quốc tế tới Việt Nam?

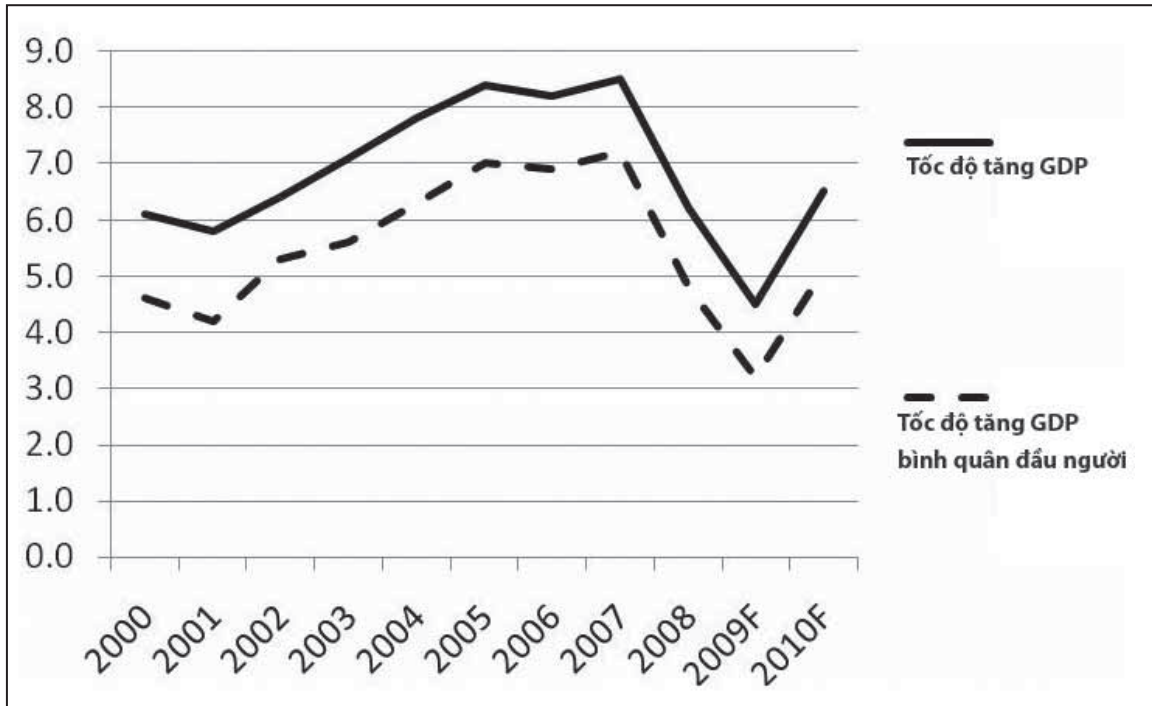
3.1 Những đặc điểm chính của việc tham gia vào nền kinh tế quốc tế của Việt Nam

Việt Nam là một nền kinh tế chuyển đổi, đang dần chuyển sang một mô hình theo định hướng thị trường hơn mặc dù vẫn duy trì nhiều đặc điểm của chủ nghĩa xã hội. Những bước đầu tiên của quá trình chuyển đổi này được thực hiện vào năm 1979 và được cụ thể hóa thành công cuộc “đổi mới” vào năm 1986. Đến nay đất nước đã trải qua hơn hai thập niên của quá trình chuyển đổi mà từ đó đến nay đã được công nhận một cách rộng rãi và đúng đắn là đạt được nhiều thành công đáng khen ngợi. Đất nước đã ra khỏi tình trạng kém phát triển, trở thành một nền kinh tế đang phát triển và mong muốn trở thành một nước thu nhập trung bình vào năm 2020.

Hình 3 và 4 dưới đây thể hiện tốc độ tăng trưởng GDP và GDP bình quân đầu người năm 2002; và cơ cấu của sự tăng trưởng đó, về công nghiệp (gồm cả xây dựng và khai khoáng), dịch vụ (gồm cả thương mại) và nông nghiệp (gồm cả lâm nghiệp và ngư nghiệp).

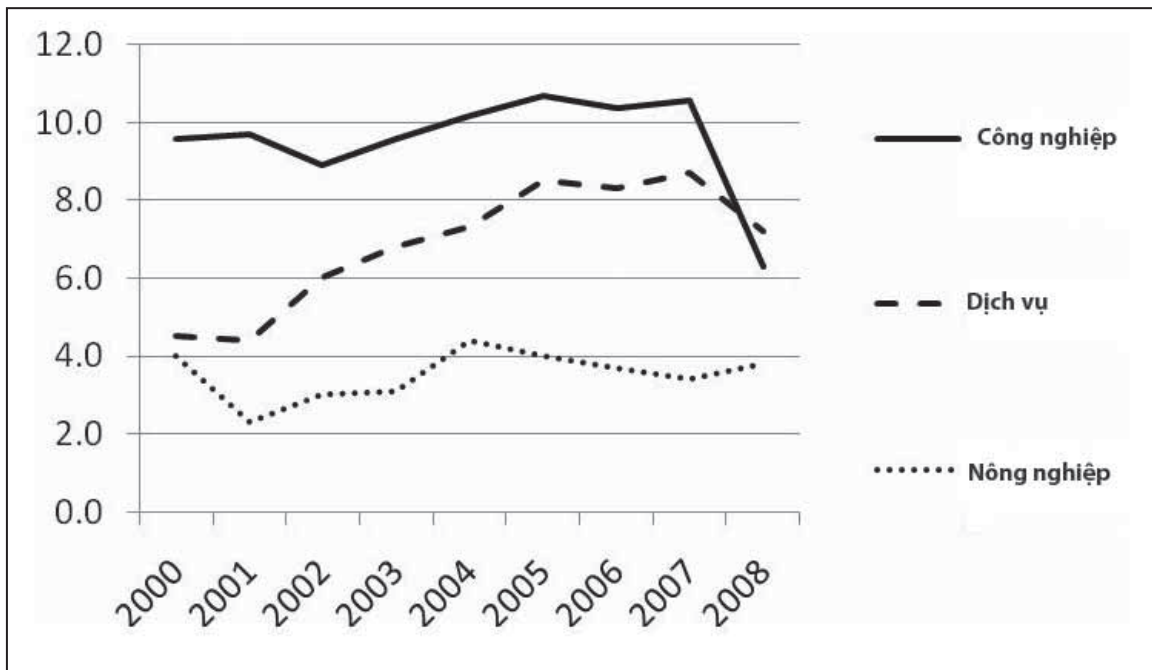
⁵ Điều này nhất quán với phương pháp luận đánh giá tác động (IA); nó gồm ba phần chính: i) xác định những xu thế lớn; ii) đánh giá tác động; và iii) những phản ứng chính sách. Việc đánh giá những xu thế trong quá khứ cũng cho ta một “Đường cơ sở” để từ đó đánh giá tác động của các xu thế toàn cầu và khu vực trong tương lai.

Hình 3: Tăng trưởng GDP và GDP bình quân đầu người của Việt Nam (2000-2010DB)



Nguồn: Ngân hàng Phát triển châu Á

Hình 4: Tăng trưởng GDP theo ngành (2000-2008)

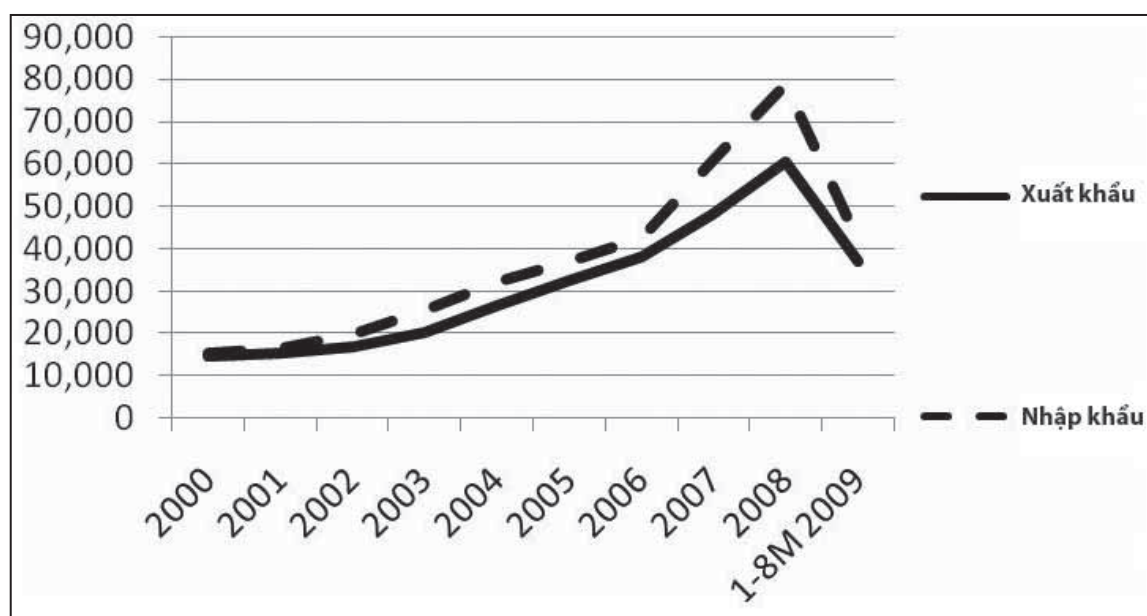


Nguồn: Ngân hàng Phát triển châu Á

Mặc dù Việt Nam chịu tác động của suy giảm kinh tế toàn cầu, mà tác động đó đã trở nên rõ nét hơn vào cuối năm 2008, nhưng ta có thể thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối bền vững của Việt Nam và tác động của tốc độ tăng trưởng đó tới thu nhập bình quân đầu người, mà theo báo cáo đã vượt mốc 1.000 USD năm 2008. Khu vực công nghiệp và dịch vụ là những động lực chủ yếu tạo ra tốc độ tăng trưởng tổng thể, còn tốc độ tăng sản lượng của khu vực nông nghiệp thì ở mức khiêm tốn hơn nhưng vẫn bền vững.

Đóng góp chính vào câu chuyện tăng trưởng của Việt Nam là sự gia tăng nhanh chóng định hướng hướng ra bên ngoài và sự tham gia vào các xu thế kinh tế toàn cầu và khu vực của quốc gia này. Thị trường nước ngoài là nguồn cầu chính đối với hàng hóa và các mặt hàng chế tạo do khu vực doanh nghiệp của Việt Nam sản xuất ra. Những năm gần đây cũng đã chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của thị trường nội địa do Việt Nam đã đạt tới điểm “cát cánh” về kinh tế và đã hình thành được một tầng lớp trung lưu thành thị đang lên. Tuy nhiên, thị trường nước ngoài vẫn còn đóng một vai trò rất quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam và các nhà hoạch định chính sách của quốc gia này đã rất thành công trong việc tiếp cận được nhiều hơn tới các thị trường lớn nhất thế giới. Liên quan tới vấn đề này, việc ký kết hiệp định thương mại với Mỹ và sau đó việc gia nhập WTO đều là những mốc quan trọng đối với Việt Nam và đánh dấu thành quả của quá trình định hướng lại nền kinh tế từ một thành viên hợp nhất của khối XHCN (nay đã tan vỡ) thành một thành viên đang ngày càng hội nhập vào cộng đồng kinh doanh quốc tế trong suốt 2 thập kỷ qua. Hình 5 dưới đây thể hiện giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam đã tăng mạnh như thế nào trong những năm gần đây.

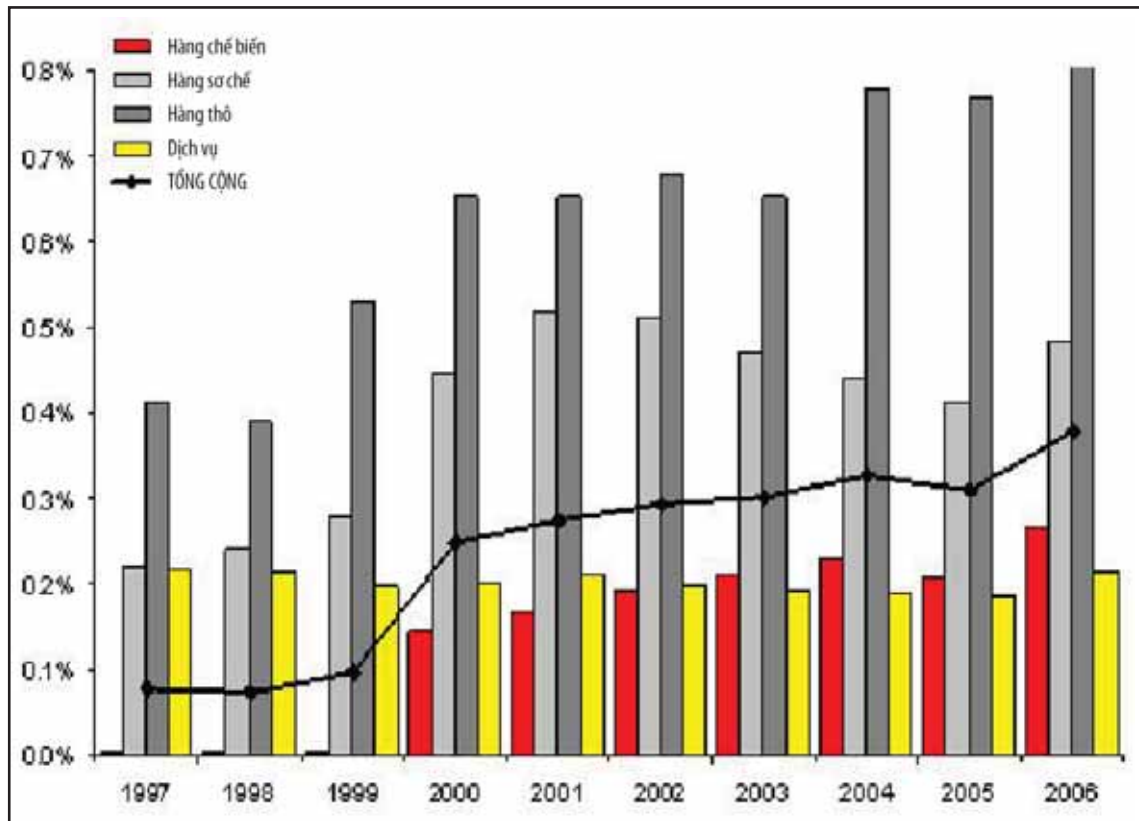
Hình 5: Xuất khẩu và nhập khẩu (2000/8-2009, Triệu USD)



Nguồn: Ngân hàng Phát triển châu Á

Định hướng hướng ngoại của nền kinh tế Việt Nam đã gia tăng một cách vững chắc trong những năm 90. Tỷ lệ xuất khẩu trên GDP đã tăng từ 5% vào nửa cuối của những năm 80 lên 48% năm 2000 và sau đó lên 86% năm 2006. Cũng trong thời kỳ này, cơ cấu xuất khẩu đã có sự thay đổi, từ xuất khẩu các mặt hàng cơ bản và hàng chế tạo dựa trên cơ sở tài nguyên thiên nhiên sang mặt hàng chế tạo nhẹ sử dụng nhiều lao động và gần đây là sản xuất và lắp ráp linh kiện (Athukorala, 2009). Tuy nhiên, Hình 6 dưới đây lại thể hiện một cách rõ ràng là hàng hóa thô và hàng hóa sơ chế vẫn là những mặt hàng chiếm ưu thế trong những mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam “đã in dấu ấn” trên thị trường thế giới.

Hình 6: Xuất khẩu của Việt Nam theo ngành (đo bằng thị phần xuất khẩu trên thế giới)



Nguồn: Porter (2008).

Tầm quan trọng tương ứng của các thị trường nước ngoài cũng có sự thay đổi. Từ năm 1995 đến 2005, tỷ trọng hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản đã giảm từ 27% xuống còn 13,4% trong khi đó thị phần tại Mỹ lại tăng lên từ 3,1% lên 18,3% (Bảng 3) phần lớn là nhờ Hiệp định thương mại song phương với Mỹ (BTA). Tuy nhiên, mặc dù đạt được tốc độ tăng trưởng xuất khẩu nhanh trong thập kỷ qua, nhưng đến năm 2006 Việt Nam vẫn chỉ chiếm dưới 1% giá trị xuất khẩu hàng hóa phi dầu mỏ từ các nước đang phát triển và tỷ trọng của Việt Nam là nhỏ nhất trong số 6 nước thành viên lớn của ASEAN (Athukorala, 2009).

Bảng 3: Thị trường xuất khẩu của Việt Nam: So sánh năm 1995 và 2005 (% trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa)

	Mỹ	ASEAN	EU	Nhật Bản	Trung Quốc	Ôxtrâylia	Các nước khác
1995	3,1	18,3	12,2	26,8	6,6	1,0	32,0
2005	18,3	17,7	17,0	13,4	9,9	8,4	15,3

Nguồn: Thoburn, 2009, dựa trên cơ sở dữ liệu của Tổng cục Thống kê (TCTK)

Việt Nam cũng đã và đang rất thành công trong việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Bảng 4 cho thấy dòng vốn FDI đổ vào từ năm 1988 (khi bắt đầu có đầu tư trực tiếp) đến năm 2005. Tuy nhiên, kể từ năm 2005 quy mô dòng vốn FDI đổ vào đã tăng lên mạnh hơn nhiều, cả về vốn đăng ký và vốn cam kết, đạt mức đỉnh điểm vào năm 2008. Trong cơ cấu dòng vốn đổ vào trong thời gian gần đây, vốn của các nhà đầu tư mới và vốn tăng thêm của các nhà đầu tư hiện có gần tương đương nhau.

Bảng 4: Dòng vốn FDI đăng ký và thực hiện ở Việt Nam chia theo nguồn số liệu, 1988-2005 (triệu USD)

Năm	Dòng FDI, Nguồn Bộ KH&ĐT			Dòng FDI thực tế, nguồn UNCTAD	Dòng FDI, Nguồn TCTK		
	Số dự án cấp phép	Vốn đăng ký	Vốn thực hiện		Số dự án cấp phép	Vốn đăng ký	Vốn thực hiện
1988	38	322	—	8	38	322	—
1989	68	526	—	4	68	526	—
1990	108	735	—	180	108	735	—
1991	151	1.284	428	375	151	1.292	329
1992	197	2.077	575	474	197	2.209	575
1993	274	2.829	1.118	926	274	3.347	1.018
1994	367	4.262	2.241	1.945	367	4.535	2.041
1995	408	7.925	2.792	1.780	408	7.699	2.556
1996	365	9.429	2.923	1.803	387	9.735	2.714
1997	348	5.822	3.218	2.587	358	6.055	3.115
1998	275	4.781	2.375	1.700	285	4.877	2.367
1999	311	2.197	2.537	1.484	311	2.264	2.335
2000	379	2.494	2.420	1.289	389	2.696	2.414
2001	550	3.236	2.430	1.300	550	3.230	2.451
2002	802	2.805	2.591	1.200	802	2.963	2.591
2003	772	3.128	2.650	1.450	748	3.146	2.650
2004	723	4.222	2.860	1.610	723	4.222	2.852
2005	922	6.339	3.300	2.020	—	—	—
Tổng số	7.058	64.413	34.458	22.135	6.164	59.853	30.008

Ghi chú: — Không có số liệu.

Nguồn: website của TCTK, Cơ sở dữ liệu của Bộ KH&ĐT (nhiều nguồn khác nhau) và Cơ sở dữ liệu của UNCTAD trên website

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam. Trong năm 2006, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 58% tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam (CIEM, 2006, được trích dẫn trong Thoburn, 2009), mặc dù theo ghi nhận của Freeman (2004), các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã phải đóng vai trò thay thế đáng kể cho khu vực tư nhân trong nước mà hiện đang trong quá trình phát triển thành một cộng đồng doanh nghiệp hùng mạnh⁶.

3.2 Tác động của quá trình toàn cầu hóa tới phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam

3.2.1 Tác động kinh tế

Xu thế tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu và FDI ở Việt Nam đã được một số nhà quan sát nhìn nhận là bằng chứng của mối quan hệ nhân quả giữa việc mở cửa nền kinh tế với kết quả hoạt động kinh tế. Thực tế, đôi khi Việt Nam đã được nói tới như một nghiên cứu tình huống để minh họa cho việc mở cửa nền kinh tế nội địa sẽ đưa đến tăng trưởng kinh tế nhanh như thế nào (Ngân hàng Thế giới, 2001).

Trong số những lợi ích được cho là nhờ mở cửa thương mại và đầu tư mà có thì tăng trưởng kinh tế là lợi ích quan trọng nhất. Tuy nhiên, cả lý thuyết và những bằng chứng về mối quan hệ nhân quả giữa tăng trưởng và mở cửa nền kinh tế đều còn đang là vấn đề tranh cãi. Về mặt lý thuyết, phần lớn những lợi ích tiềm năng có được từ mở cửa có xu hướng là những lợi ích về mặt hiệu quả liên quan tới việc phân bổ lại các nguồn lực và sản xuất những mặt hàng mang tính thương mại quốc tế. Việc phân bổ lại “một lần duy nhất” các nguồn lực sẽ tạo ra sự kích thích tăng trưởng trong ngắn hạn do nền kinh tế đã chuyển sang một đường tăng trưởng cao hơn. Nhưng một khi hiệu ứng phân bổ lại đã kết thúc thì tăng trưởng lại rơi trở lại tốc độ của “trạng thái bền vững” của nó⁷. Nếu nền kinh tế chuyển hẳn sang thành nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao hơn, thì mở cửa cần phải có tác động tích cực tới tốc độ tăng năng suất cơ bản (Winters, 2004).

Do những vấn đề liên quan tới định nghĩa và thước đo “độ mở” nên việc xác định đóng góp của mở cửa đối với tăng trưởng đang ngày càng trở nên khó hơn. Thước đo thường được dùng để đo “độ mở” - tỷ số giữa xuất khẩu và nhập khẩu với GDP - là thước đo về kết quả, nó hầu như không cho chúng ta biết tí gì về những yếu tố chính sách và phi chính sách tạo ra độ mở này. Điều quan trọng hơn là, chỉ số về độ mở không phản ánh được mạng lưới phức tạp của các mối liên kết trực tiếp và gián tiếp giữa các tác nhân kinh tế vốn là đặc trưng của toàn cầu hóa về kinh tế.⁸ Có thể tồn tại một mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa tăng trưởng kinh tế và mở cửa. Xuất khẩu và FDI tăng lên có thể đóng vai trò là một kích thích mạnh mẽ đối với tăng trưởng kinh tế. Nhưng đồng thời, một nền kinh tế đang phát triển thu hút các dòng vốn FDI đổ vào và việc mở rộng đường giới hạn khả năng sản xuất sẽ khiến khối lượng xuất khẩu cao hơn.

⁶ Các doanh nghiệp nhà nước chiếm 1/3 giá trị xuất khẩu phi dầu mỏ.

⁷ Tuy nhiên, thời kỳ mà việc phân bổ lại nguồn lực có tác động có thể kéo dài tới một thập kỷ hoặc hơn.

⁸ OECD (2005) thảo luận về những hạn chế của các thước đo chuẩn đối với toàn cầu hóa kinh tế.

Một thách thức nữa sẽ nảy sinh khi cố gắng tách riêng tác động của mở cửa tới tăng trưởng với các đầu vào khác có đóng góp cho tăng trưởng, bao gồm lao động, vốn, tăng năng suất và thể chế. Mối quan hệ qua lại lẫn nhau giữa mở cửa và phát triển thể chế đã thu hút nhiều mối quan tâm nghiên cứu trong những năm gần đây và đã nêu bật vai trò trung gian quan trọng của các thể chế như quyền sở hữu tài sản, chế định và bảo vệ xã hội trong việc xác định tác động của mở cửa tới kết quả hoạt động kinh tế (Rodrik và cộng sự 2004; Kirkpatrick và cộng sự 2007). Những tài liệu hiện có ủng hộ cho giả thiết rằng mở cửa đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế. Nhưng mức độ lợi ích thu được phụ thuộc vào các chính sách và thể chế “khuyến khích”. Theo thời gian, đặc điểm của toàn cầu hóa kinh tế đang ngày càng trở nên phức tạp và phụ thuộc lẫn nhau hơn, nên chính sách và các thể chế hỗ trợ cũng phải được cải thiện nếu muốn nắm bắt được những lợi ích mang tính tiềm năng của quá trình quốc tế hóa về kinh tế và chuyển hóa chúng thành tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Chúng ta có những bằng chứng nào về tác động của nền kinh tế toàn cầu tới phát triển kinh tế Việt Nam trong những thập niên gần đây? Chia nhỏ GDP theo các yếu tố cầu trong giai đoạn 1995-2008 cho thấy xuất khẩu ròng chiếm một tỷ trọng tương đối nhỏ trong tổng tăng trưởng GDP. Thực tế, đóng góp của khu vực xuất khẩu trong một số năm là âm (Anh và cộng sự 2009). Những hạn chế của phương pháp phân tách này để ước lượng đóng góp của thương mại vào tăng trưởng GDP đều được mọi người biết đến, đặc biệt là vì cán cân thương mại bị thâm hụt sẽ cho thấy rằng thương mại đóng góp âm vào tăng trưởng. Tuy nhiên, điều quan trọng là việc áp dụng phương pháp phân tách khi so sánh giữa các nước cho thấy thương mại đóng góp một tỷ trọng thấp nhất vào tăng trưởng của Việt Nam (Bảng 5).

Bảng 5: Đóng góp vào tăng trưởng GDP và tăng việc làm, 2000-2008 (%)

Nước	Tăng trưởng GDP	Đóng góp vào tăng trưởng GDP					Tăng trưởng việc làm
		Tiêu dùng			Đầu tư	Xuất khẩu ròng	
		Tổng	Tư nhân	Chính phủ			
Băng-la-dét	5.8	3.6	3.2	0.4	2.1	0.0	3.3
Căm-pu-chia	9.0	6.9	6.6	0.3	2.3	-0.4	5.7
Trung Quốc	10.2	4.1	2.8	1.3	5.0	1.1	0.9
Hồng Kông	5.0	2.3	2.1	0.2	1.3	1.7	1.4
Ấn Độ	7.2	4.1	3.5	0.5	3.6	-0.3	1.9
In-đô-nê-xi-a	5.2	3.1	2.5	0.6	1.4	0.4	1.6
Hàn Quốc	4.9	2.5	1.9	0.6	1.0	1.4	1.7
Ma-lai-xi-a	5.1	4.6	3.5	1.1	0.4	0.1	2.1
Pakistan	4.9	3.7	2.7	1.0	1.1	0.1	3.1
Philippin	5.0	3.9	3.8	0.2	0.7	1.0	2.3
Xing-ga-po	5.5	2.8	2.1	0.6	1.5	1.5	4.1
Xri Lanka	5.2	4.8	3.8	1.0	1.3	-0.8	1.9

Nước	Tăng trưởng GDP	Đóng góp vào tăng trưởng GDP					Tăng trưởng việc làm
		Tiêu dùng			Đầu tư	Xuất khẩu ròng	
		Tổng	Tư nhân	Chính phủ			
Việt Nam	7.5	5.3	4.8	0.5	4.3	-2.4	2.3
Trung bình không trọng số:							
Tất cả các nước	5.2	3.7	2.8	0.5	1.4	0.4	1.9
Tất cả các nước, trừ Trung Quốc	5.1	3.6	2.9	0.5	1.3	0.2	2.0

Nguồn: Prasad (2009)

Giai đoạn tăng trưởng nhanh của Việt Nam có liên quan tới tăng tỷ lệ đầu tư quốc gia, từ khoảng 28% trong những năm 90 lên 43% năm 2008. Điều này đã được khẳng định trong Bảng 5, cho thấy đầu tư chiếm hơn một nửa mức tăng trưởng kinh tế trong thập niên hiện tại. Cho đến nay, tỷ lệ đầu tư của Việt Nam cao nhất trong khu vực châu Á, ngoại trừ duy nhất Trung Quốc. Đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm trên 30% tổng vốn đầu tư trong giai đoạn giữa những năm 90 nhưng sang thập niên này lại đang giảm dần (bảng 6); một xu thế đã (tạm thời) chững lại trong năm 2008.

Bảng 6: Tỷ trọng FDI trong tổng vốn đầu tư của Việt Nam

Năm	Cơ cấu (%)			Chỉ số tăng trưởng: 1994=100			
	FDI	Tư nhân trong nước	Nhà nước	FDI	Tư nhân trong nước	Nhà nước	Tổng
1985	0.0	28.5	71.5	0.0	25.3	52.0	27.8
1986	0.0	40.2	59.8	0.0	34.0	41.2	26.4
1997	0.0	47.2	52.8	0.0	38.0	34.8	25.3
1998	2.5	44.2	53.3	2.4	40.4	39.9	28.6
1999	13.6	40.9	45.5	14.4	42.1	38.4	32.3
1990	13.1	46.7	40.2	17.5	61.0	42.9	40.8
1991	14.3	47.7	38.0	22.8	73.8	48.0	48.4
1992	21.0	43.9	35.1	51.1	103.8	67.9	74.0
1993	25.2	30.8	44.0	83.7	99.4	116.0	101.0
1994	30.4	31.3	38.3	100.0	100.0	100.0	100.0
1995	30.4	27.6	42.0	119.0	105.0	130.7	119.1
1996	26.0	24.9	49.1	117.0	109.0	175.4	136.9
1997	28.0	22.6	49.4	150.1	117.8	210.6	163.2
1998	20.7	23.7	55.5	114.4	127.0	242.8	167.5
1999	17.3	24.0	58.7	104.6	141.2	281.7	183.9
2000	18.0	22.9	59.1	125.4	154.9	327.3	212.0
2001	17.6	22.6	59.8	138.1	172.0	372.3	238.4
2002	17.5	26.2	56.4	156.6	228.0	401.4	272.7
2003	16.3	29.7	54.0	165.4	291.7	434.4	308.0
2004	15.5	30.9	53.6	175.1	338.8	481.2	343.6

Năm	Cơ cấu (%)			Chỉ số tăng trưởng: 1994=100			
	FDI	Tư nhân trong nước	Nhà nước	FDI	Tư nhân trong nước	Nhà nước	Tổng
2006	16.2	38.1	45.7	249.7	461.4	579.6	441.5
2007a	24.8	35.3	39.9	482.5	541.7	621.9	555.4

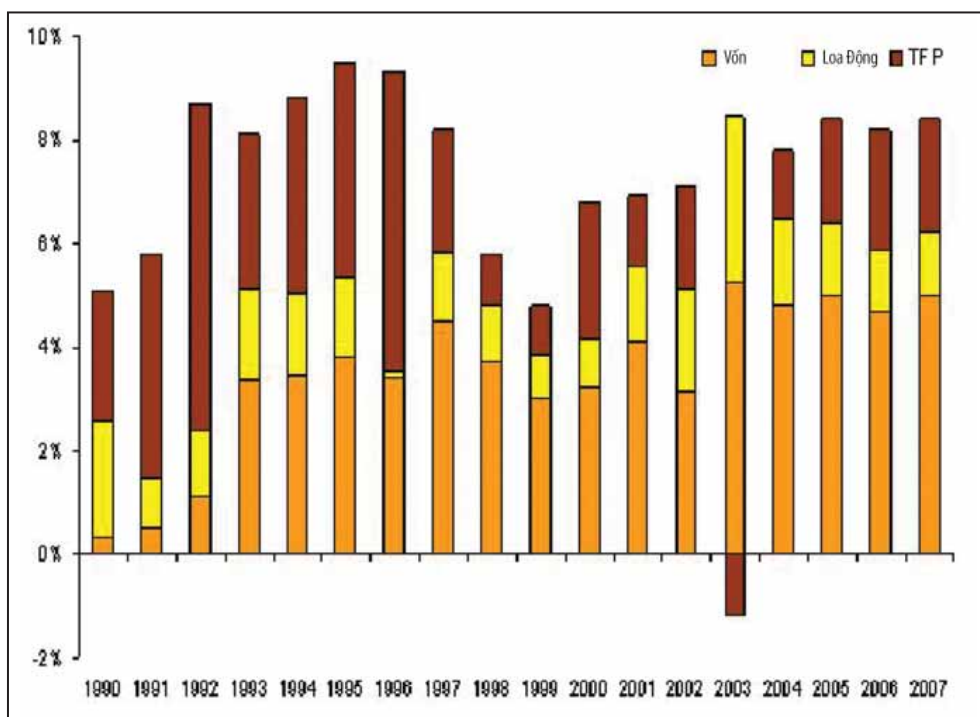
Ghi chú: Ước tính sơ bộ từ website của TCTK, 2007.

Nguồn: Cơ sở dữ liệu CEIC Asia, 2006

Tác động thúc đẩy tăng trưởng của độ mở cửa thường là gián tiếp, do kết quả của: i) chuyển giao công nghệ gắn với thương mại; ii) hiệu quả sản xuất nhờ quy mô gắn với quy mô thị trường lớn hơn; và iii) hiệu quả sản xuất tăng nhằm ứng phó với cạnh tranh từ nước ngoài. Chúng ta có những bằng chứng nào về những tác động gián tiếp của mở cửa tới tăng trưởng tại Việt Nam?

Những ước lượng về các nguồn tạo ra tăng trưởng, sử dụng hàm sản xuất, cho thấy đóng góp của tăng trưởng tổng năng suất các yếu tố (TFP) tới tăng trưởng GDP trong thực tế đã giảm đi trong giai đoạn mà độ mở của nền kinh tế tăng lên (Hình 7). Điều này cũng gây ra mối lo ngại do TFP là thước đo hiệu quả trong sử dụng vốn và lao động của một nền kinh tế và các doanh nghiệp của nền kinh tế đó. Hay nói cách khác, nếu sản lượng tăng không phải từ việc đơn thuần 'rót' thêm vốn hoặc lao động, thì chúng sẽ thường bắt nguồn từ tăng trưởng TFP⁹.

Hình 7: Đóng góp vào tăng trưởng GDP (% đóng góp vào tăng trưởng GDP hàng năm), 1990-2007



Nguồn: Michael Porter (2008)

⁹ Nghiên cứu gần đây cho thấy trong giai đoạn 1990 đến 2008, tăng trưởng trung bình hàng năm của tổng năng suất các yếu tố (TFP) đạt cao nhất tại Trung Quốc, với mức trên 4%, theo sát sau là Ấn Độ với 3%, tiếp theo là Xingapore, Thái lan, Hàn quốc và In-đô-nê-xia.

Một phương pháp khác để ước lượng sự đóng góp của mở cửa đối với tăng trưởng là xem xét tác động tới kết quả hoạt động ở cấp doanh nghiệp. Phạm và cộng sự (2009) đã xem xét mối quan hệ giữa tính hiệu quả về mặt kỹ thuật và độ mở của nền kinh tế bằng cách sử dụng số liệu ở cấp doanh nghiệp trong ngành chế tạo. Họ phát hiện ra là, tính trung bình, định hướng xuất khẩu có tác động dương, nhưng ở mức thấp, tới hiệu quả về kỹ thuật. Những ước lượng sử dụng các thước đo về mức độ chịu cạnh tranh thương mại cho thấy rằng tự do hóa thương mại có tác động dương ở mức khiêm tốn tới hiệu quả của các công ty chế tạo. Tuy nhiên, kết quả này không chỉ rõ hướng đi của quan hệ nhân quả và không thể loại bỏ khả năng là nhiều công ty hoạt động hiệu quả hơn đã “tự lựa chọn” tham gia sản xuất để xuất khẩu.

Một bằng chứng gián tiếp nữa về tác động của mở cửa thương mại tới tăng trưởng đã được đưa ra trong nghiên cứu của Abbott và cộng sự (2009). Tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam, sau khi có các hiệp định tự do hóa thương mại khu vực, đã vượt xa tốc độ tăng trưởng được dự đoán bởi các mô hình tự do hoá thương mại. Do vậy, mức tăng trưởng xuất khẩu như dự báo ở trên là do cải cách về chính sách trong nước, nó đã thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu của một số mặt hàng cụ thể sang các thị trường nước ngoài đã hạ thấp hàng rào nhập khẩu đối với hàng hóa của Việt Nam. Điều này đã nhấn mạnh tầm quan trọng của những thay đổi về thể chế trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà sản xuất tranh thủ được một cách đầy đủ khả năng tiếp cận thị trường đã được cải thiện nhờ các hiệp định tự do hóa thương mại.

Tóm lại, những bằng chứng hiện có về đóng góp của mở cửa tới tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã làm rõ tính phức tạp của chuỗi nhân quả liên kết độ mở cửa với kết quả hoạt động kinh tế. Mặc dù hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu mở ra những cơ hội cho tăng trưởng kinh tế nhanh thì đóng góp của thương mại đối với tăng trưởng lại phụ thuộc vào mối quan hệ tương tác với các yếu tố khác, bao gồm sự sẵn có về đầu tư và lao động, cải cách thể chế và những can thiệp về mặt chính sách mang tính chiến lược.

3.2.2 Tác động xã hội

Tự do hóa thương mại có tác động gì tới đói nghèo? Mặc dù lý thuyết về kinh tế đưa ra một giả định mạnh mẽ là tự do hóa thương mại sẽ giảm nghèo trong dài hạn và về trung bình thì bằng chứng thực tế lại cho thấy trong thời gian ngắn hạn hơn tác động của thương mại tới đói nghèo sẽ phụ thuộc vào nhiều yếu tố, gồm: i) mức độ nghèo đói ban đầu; ii) các biện pháp chính xác để cải cách thương mại được thực hiện; và iii) các chính sách vì người nghèo được thực hiện (Winters và cộng sự 2004).

Quá trình chuyển đổi kinh tế và tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh của Việt Nam song hành với việc giảm đáng kể tình trạng nghèo đói và cải thiện mức sống qua một loạt các chỉ báo (Bảng 7). Tỷ lệ dân số tồn tại với mức thu nhập 1 USD/ngày đã giảm từ 50% năm 1990 xuống chỉ còn trên 10% năm 2004 và những tiến bộ của Việt Nam trong việc hướng tới Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ cho thấy Việt Nam đã đạt được những tiến bộ không ngừng trong tuyển sinh vào các cấp giáo dục và tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh (Oxfam, 2006; World Bank, 2004), khi những biện pháp khác không đổi¹⁰.

¹⁰ Có sự khác biệt đáng kể giữa thành thị-nông thôn, giữa các vùng và dân tộc ít người trong tỷ lệ giảm nghèo. Mức độ giảm nghèo song hành với sự gia tăng bất bình đẳng về thu nhập với hệ số Gini tăng từ 0,34 năm 1993 lên 0,37 năm 2004 (Heo và Nguyen, 2009).

Bảng 7: Tỷ lệ nghèo của Việt Nam theo chuẩn quốc tế

Year	Chi bình quân đầu người (USD PPP / tháng)	% dân số sống dưới chuẩn nghèo	
		1 USD PPP/ngày	2 USD PPP/ngày
	1995	2000	2001
1990	41.7	50.8	87.0
1993	48.9	39.9	80.5
1996	63.7	23.6	69.4
1998	68.5	16.4	65.4
2000	71.3	15.2	63.5
2001	73.8	14.6	31.8
2002	78.7	13.6	58.2
2004	85.5	10.6	53.4

Ghi chú: USD PPP theo giá cố định năm 1993.

Nguồn: Heo và Nguyen (2009)

Việt Nam tham gia ngày càng sâu hơn vào nền kinh tế toàn cầu có đóng góp ở mức độ nào tới giảm nghèo? Có một mối quan hệ mạnh mẽ giữa tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo ở Việt Nam. Độ co giãn của tăng trưởng đối với đói nghèo trong giai đoạn từ 1993 đến 2004 là 0,77, vượt xa con số của phần lớn các nước châu Á trong giai đoạn đó (Heo và Nguyen, 2009; Pasha và Palanivel, 2004). Tuy nhiên, đóng góp tương đối của mở cửa đối với giảm nghèo thì khó đánh giá hơn. Như chúng ta thấy ở trên, mặc dù mở cửa đóng góp vào tăng trưởng, vai trò của đầu tư và cải cách về thể chế lại chiếm ưu thế so với vai trò của thương mại. Điều này hàm ý rằng hội nhập mang tính toàn cầu đã đóng góp một cách gián tiếp vào tăng trưởng vì người nghèo nhưng chưa phải là một động lực chính cho giảm nghèo.

Mở cửa cũng có thể có tác động tới nghèo đói thông qua việc làm. Đây có thể là hiệu ứng hai chiều. Một mặt, cầu tăng lên, với điều kiện các yếu tố khác không đổi, sẽ làm tăng việc làm. Mặt khác, nếu năng suất lao động được cải thiện để có thể cạnh tranh trên trường quốc tế thì việc làm trên một đơn vị đầu ra sẽ giảm xuống. Bảng 5 ở trên cho thấy từ năm 2000 việc làm tăng không nhanh bằng mức tăng thu nhập, điều đó có nghĩa là năng suất lao động tăng lên. Jenkins (2004a, b) chỉ ra rằng trong các giai đoạn 1990-94 và 1995-99 tăng trưởng việc làm trong toàn ngành công nghiệp của Việt Nam, do kết quả của tăng sản lượng với hệ số việc làm/đầu ra không đổi, đã giảm ít nhất 2/3 nhờ tăng năng suất lao động.

Điều này đã được Heo và Nguyen (2009) khẳng định đối với sản xuất hàng xuất khẩu. Họ đã ước lượng hệ số việc làm cho xuất khẩu (nghĩa là số lao động cần thiết để sản xuất ra một lượng đầu ra nhất định) và chỉ ra rằng mức độ sử dụng lao động trong sản xuất hàng xuất khẩu trong giai đoạn 1999-2004 đã giảm đi. Mức độ sử dụng lao động trong ngành sản xuất chế tạo nhằm cạnh tranh với hàng nhập khẩu trong giai đoạn này cũng giảm. Điều này cho thấy rằng trong khi mở cửa thương mại có tác động tích cực tới việc làm thông qua hiệu ứng tăng trưởng thì kích thích tạo ra việc làm này một phần bị triệt tiêu đi do tăng năng suất lao động.

Tự do hóa thương mại cũng có tác động gián tiếp tới tình trạng nghèo đói thông qua hiệu ứng của nó tới nguồn thu từ thương mại. Trong trường hợp của Việt Nam rõ ràng là nguồn thu từ thuế tăng lên do việc chuyển từ kiểm soát mang tính định lượng sang hệ thống thuế quan. Điều này giúp cung cấp nguồn vốn dùng để tăng chi tiêu Chính phủ cho bảo hiểm xã hội dành cho người nghèo.

Nói chung, có thể nói rằng hội nhập mang tính toàn cầu đã góp phần giảm nghèo ở Việt Nam. Kết quả tốt đẹp này phản ánh tác động của chính sách của Chính phủ đã được thiết kế để tăng cường hiệu ứng tích cực của việc mở cửa hơn nữa nền kinh tế, trong khi đồng thời giảm thiểu được những hiệu ứng gây tổn hại tiềm năng.¹¹

Bên cạnh tác động đáng kể đối với đói nghèo, hội nhập toàn cầu đã tạo ra những thay đổi lớn trong xã hội Việt Nam. Trong hai thập kỷ qua, nhiều luật quan trọng (như Luật Doanh nghiệp và Luật Đất đai) điều tiết các hoạt động kinh tế đã được ban hành, tạo môi trường thuận lợi cho sự tăng trưởng của khu vực tư nhân trong nước và chuyển đổi các mối quan hệ giữa Nhà nước và xã hội trong quá trình này. Cởi trói cho động lực kinh doanh và tính sáng tạo tiềm ẩn, tăng trưởng kinh tế theo định hướng thị trường và hội nhập toàn cầu đã làm cho người dân Việt Nam có thêm nhiều lựa chọn và cơ hội trong hoạt động kinh tế, chất lượng cuộc sống và sự tham gia vào một thế giới rộng lớn hơn. Một xã hội năng động hơn là tâm điểm của một Việt Nam tự tin và chủ động hơn trong các vấn đề khu vực và quốc tế trong những năm gần đây; một kết quả rõ ràng của việc Nhà nước thực hiện chính sách đổi mới vào cuối năm 1986, đánh dấu việc bắt đầu quá trình hội nhập của đất nước.

3.2.3 Tác động môi trường

Tác động của hội nhập mang tính toàn cầu đối với môi trường của một nước là chủ đề được chú ý nhiều trong những năm gần đây và việc mở rộng nhanh chóng về thương mại và đầu tư đã làm tăng mối lo ngại rằng những tổn hại không thể sửa chữa được sẽ xảy ra do nguồn tài nguyên thiên nhiên hữu hạn bị thu hẹp, đa dạng sinh học bị suy giảm và ô nhiễm không khí và nước tăng lên.

Tự do hóa thương mại có thể tác động tới môi trường thông qua nhiều kênh khác nhau (Kirkpatrick và Scieciu, 2008). Thứ nhất, mức tăng chung trong các hoạt động kinh tế có thể đi kèm theo việc sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên nhiều hơn và mức độ ô nhiễm cao hơn (hiệu ứng quy mô). Thứ hai, tự do hóa thương mại làm thay đổi loại hình hoạt động kinh tế (hiệu ứng thành phần). Nếu những thay đổi này có lợi cho các ngành ít gây ô nhiễm hơn hay khai thác ít tài nguyên thiên nhiên hơn thì ta có thể kỳ vọng có tác động môi trường tích cực. Nếu những sản phẩm mà một nước có lợi thế so sánh lại có mức độ ô nhiễm cao hoặc phụ thuộc nhiều hơn vào nguồn tài nguyên thiên nhiên trong nước, thì nói chung tác động sẽ theo hướng ngược lại. Thứ ba, tự do hóa thương mại có thể dẫn tới sự thay đổi về mức độ tác động tới môi trường của sản xuất hoặc thay đổi về hiệu ứng đối với môi trường của các phương pháp sản xuất được sử dụng (hiệu ứng về công nghệ). Mở cửa có thể thúc đẩy những đổi mới công nghệ thân thiện hơn với môi trường và có tác động tích cực tới cả kinh

¹¹ Chiến lược thương mại của Việt Nam đã tập trung mở rộng xuất khẩu trong khi hạ thấp dần bảo hộ nhập khẩu (Thoburn, 2009; Gainsborough, 2004). Do vậy, tác động tiêu cực tới việc làm diễn ra trong một giai đoạn điều chỉnh dài hơn.

tế và môi trường. Tương tự như vậy, tự do hóa thương mại có thể tăng cường khả năng quốc gia tiếp cận các bí quyết và công nghệ môi trường thông qua nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ môi trường hoặc qua các kỹ thuật sản xuất sạch hơn nằm trong đầu tư trực tiếp nước ngoài (OECD, 2000). Tuy nhiên, độ mở lớn hơn có thể cũng khuyến khích việc chạy theo lợi nhuận, theo đó các nước sẽ cạnh tranh thu hút FDI và cố gắng nâng cao tính cạnh tranh quốc tế của mình bằng việc nới lỏng các tiêu chuẩn quy định về môi trường.

Mỗi kênh này đều bị tác động bởi sự tương tác giữa các lực lượng thị trường với khuôn khổ thể chế điều tiết ở cấp quốc gia (và quốc tế). Nếu những biện pháp kiểm soát mang tính điều tiết tăng lên và có hiệu lực thi hành, thì sự gia tăng hoạt động kinh tế hoặc thay đổi cơ cấu sản xuất sẽ không nhất thiết luôn luôn làm thay đổi tổng tác động ròng. Tương tự như vậy, tính hiệu lực của các thể chế điều tiết trong nước sẽ tác động tới mức độ hiện thực hóa các tác động tích cực về mặt môi trường của đầu tư nước ngoài (Kirkpatrick và Shimamoto, 2008).

Tính phụ thuộc lẫn nhau đầy phức tạp giữa thương mại, đầu tư, chế định và chất lượng môi trường đưa ra một gợi ý mạnh mẽ rằng chúng ta không nên kỳ vọng tìm ra một mô hình duy nhất hoặc được xác định trước đối với tác động mà tự do hóa thương mại có thể gây ra đối với môi trường. Những tác động có thể diễn ra sẽ phụ thuộc vào tính đặc thù của một nước, bản chất của vấn đề môi trường đang xem xét cũng như các biện pháp chính sách và thể chế đi kèm với quá trình cải cách thương mại.

Hậu quả về mặt môi trường của việc Việt Nam hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu là gì? Tăng trưởng nhanh của Việt Nam đã song hành với việc xuống cấp nhanh chóng về chất lượng tài nguyên nước bề mặt, không khí, biển và rừng cũng như đa dạng sinh học. Các nhà hoạch định chính sách đã nhận thức được tầm quan trọng của môi trường đối với việc duy trì định hướng phát triển của Việt Nam, nhưng mặt khác, muốn xây dựng được chính sách có hiệu lực lại đòi hỏi phải hiểu rõ những nguyên nhân gây nên sự xuống cấp của môi trường.

Các hoạt động công nghiệp góp phần đáng kể vào việc gây tổn hại tới môi trường, đặc biệt là về tiếng ồn, ô nhiễm không khí và nước. Những ngành sản xuất các mặt hàng xuất khẩu chế tạo nằm trong số những ngành gây ô nhiễm nghiêm trọng nhất (xem Bảng 8). Trình độ công nghệ thấp, kết hợp với hiệu lực thực thi yếu kém đối với các tiêu chuẩn về môi trường và việc thiếu các biện pháp khuyến khích đã làm trầm trọng thêm những vấn đề này (Ngân hàng Thế giới, 2006). Ô nhiễm không khí và nước là vấn đề ngày càng nghiêm trọng tại các khu đô thị và trung tâm công nghiệp.

Bảng 8: Tốp 10 ngành gây ô nhiễm

Ngành Sản xuất (VSIC-4)	Chỉ số không khí	Chỉ số đất	Chỉ số nước	Chỉ số chung
1. Phân bón và hợp chất Nitơ	3	1	1	1
2. Giày dép	1	2	4	2
3. Sắt Thép	4	3	6	3
4. Hóa chất cơ bản, ngoài phân bón và hợp chất nitơ	6	5	3	4

Ngành Sản xuất (VSIC-4)	Chỉ số không khí	Chỉ số đất	Chỉ số nước	Chỉ số chung
5. Chế biến và bảo quản cá và thủy hải sản	2	6	10	5
6. Sản phẩm nhựa	7	7	5	6
7. Bột giấy, giấy và bìa các-tông	5	10	2	7
8. Đúc kim loại màu	8	4	7	8
9. Sản phẩm hóa học khác	9	9	8	9
10. Luyện kim và sử lý kim loại khác, luyện kim bột	10	8	9	10

Nguồn: Ngân hàng Thế giới, Bộ KH-CN-MT và Bộ CT (2006): Phân tích ô nhiễm từ ngành chế tạo ở Việt Nam. Mức điểm thấp hơn chỉ mức độ ô nhiễm cao hơn. Các ngành được xếp theo mức độ ô nhiễm từ cao xuống thấp theo thang điểm 10.

Việc mở rộng nuôi trồng hải sản xuất khẩu đã có tác động tiêu cực tới hệ thống rừng ngập mặn và các nguồn lực phụ thuộc vào thủy triều, do vậy ảnh hưởng tới sinh kế của các cộng đồng dân cư sống phụ thuộc vào các nguồn lực này. Khai thác than, một mặt hàng xuất khẩu chính, với đặc trưng là thông lệ quản lý không thân thiện với môi trường và do vậy là một nguồn gây tổn hại chính tới môi trường do các vấn đề như nước thải từ mỏ, bụi và chôn lấp chất thải từ các mỏ lộ thiên.

Du lịch, một nguồn chính nữa để thu ngoại tệ, đã gây thêm áp lực cho các nguồn lực vật chất và tự nhiên thông qua việc phát triển kết cấu hạ tầng và quản lý chất thải rắn và lỏng. Việt Nam nằm trong топ 20 nước có đa dạng sinh học nhất trên thế giới, tuy nhiên sự đa dạng sinh học phong phú này đang bị đe dọa bởi việc buôn lậu động vật hoang dã, khai thác thủy sản và hoạt động khuyến nông (bất hợp pháp).

Mặc dù có thể quy kết sự tổn hại về môi trường đang tăng lên này là do tăng trưởng kinh tế nhanh và các quy định yếu kém về môi trường, nhưng việc mở cửa nền kinh tế, đặc biệt là việc chú trọng vào tăng trưởng xuất khẩu, đã làm trầm trọng thêm những xu thế này.

3.3 Ứng phó về chính sách

Đánh giá của chúng tôi về vai trò của kinh tế quốc tế trong việc định hướng quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong những thập niên gần đây đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc lựa chọn các chính sách mang tính chiến lược. Những can thiệp về mặt chính sách có thể được sử dụng để tăng cường những tác động tích cực của quá trình toàn cầu hóa về kinh tế và ngăn ngừa hoặc giảm thiểu những tác động tiêu cực. Nhưng hiếm khi các can thiệp chính sách không thay đổi, vì các xu thế bên ngoài, và tác động của chúng, không tránh khỏi việc thay đổi theo thời gian. Bên cạnh đó, các mục tiêu Chiến lược của phát triển kinh tế xã hội cũng luôn thay đổi. Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của hai thập niên trước được xây dựng để đáp ứng các mục tiêu của những thập niên đó và Chiến lược phát triển kinh tế xã hội lần thứ ba này (Thời kỳ 2011-2020) cũng sẽ được xây dựng để đáp ứng các mục tiêu tương ứng trong thập niên tới. Những điều có thể phù hợp cho Việt Nam thời kỳ 2001 - 2010 sẽ có thể không phù hợp cho thập niên tới, vì: i) các xu thế toàn cầu đã thay đổi; và ii) mục tiêu kinh tế - xã hội của chính Việt Nam cũng đã ở mức cao hơn trước. Mặc dù Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể trong đổi mới kinh tế 20 năm vừa qua, nhưng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước vẫn còn rất “bề bộn”.

Chẳng hạn mức độ phụ thuộc đáng kể vào dòng vốn nước ngoài như một biện pháp để nâng cấp khối doanh nghiệp trong nước từng là một chính sách phù hợp và hiệu quả trong vòng hai thập niên qua, nhưng có người cho rằng chính sách này đã làm cho Việt Nam phụ thuộc vào sự biến động lớn của thị trường quốc tế, trong khi không đạt được mục tiêu thúc đẩy mối liên kết giữa khối doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp trong nước. Trong khi các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tại Việt Nam chiếm khoảng 1/2 tổng sản lượng xuất khẩu (và nguồn thu ngoại tệ) của đất nước, thì các doanh nghiệp nội địa đã rất chật vật để tham gia được vào mạng lưới sản xuất xuyên quốc gia có giá trị cao. Các sản phẩm thô và sơ chế, cũng như các hàng hoá “công nghệ thấp” khác, như may mặc và giày dép, vẫn là những mặt hàng chủ yếu mà các doanh nghiệp nội địa nắm giữ được thị phần xuất khẩu. Các hoạt động sản xuất với công nghệ tiên tiến hơn thường thuộc về các công ty 100% vốn nước ngoài; tận dụng những lợi thế hấp dẫn nhất của nền kinh tế nước sở tại (chẳng hạn như nguồn nhân lực dồi dào và giá nhân công cạnh tranh) nhưng các doanh nghiệp này cũng rất chật vật trong việc tìm thêm nguyên liệu đầu vào từ trong nước nhằm tăng tỷ lệ nội địa hoá. Với nhu cầu tạo ra được 1,5 triệu việc làm mới mỗi năm, trong khi khu vực sản xuất nông nghiệp thì ngày càng thiếu đất canh tác, sự cần thiết phải gia tăng tỷ lệ nội địa hoá trong khu vực sản xuất và dịch vụ là rất rõ ràng. Và việc này chắc chắn sẽ phải được thực hiện với một tiến độ khẩn trương hơn rất nhiều so với hiện nay.

Trong bối cảnh này, các chính sách xây dựng theo Chiến lược phát triển kinh tế xã hội Việt Nam thời kỳ 2011-2020 cần phải giải quyết một số yếu kém đã bộc lộ trong những năm cuối của kỳ Chiến lược trước. Có thể thấy rõ rằng Việt Nam hiện đang cần một mô hình kinh tế mới có thể đưa đất nước phát triển lên mức cao hơn; một quá trình không còn chú trọng nhiều đến mục tiêu giảm nghèo, hay tạo ra khu vực doanh nghiệp nội địa, mà là phát triển được khối doanh nghiệp vững mạnh, có thể cạnh tranh một cách hiệu quả trên thị trường quốc tế cũng như tại thị trường trong nước. Phát triển doanh nghiệp Việt Nam để các doanh nghiệp này có thể tham gia một cách chủ động vào mạng lưới sản xuất toàn cầu tại Đông Á có lẽ sẽ là mục tiêu chính sách chủ yếu của Chiến lược phát triển kinh tế xã hội Việt Nam giai đoạn tới. Chiến lược cho thời kỳ 2001-2010 đã giúp đất nước đạt tới điểm này, nhưng các chính sách xây dựng trong khuôn khổ Chiến lược này sẽ không đạt tới những tiến bộ về kinh tế - xã hội sắp tới mà đó phải là nhiệm vụ của Chiến lược thời kỳ 2011-2020.

Tóm lại, Việt Nam đã quản lý thành công quá trình hội nhập vào nền kinh tế quốc tế của mình. Nhưng tính phức tạp và sự bất trắc ngày càng tăng trong nền kinh tế toàn cầu sẽ đặt ra những yêu cầu mới cho việc phân tích chính sách một cách chi tiết, trên cơ sở áp dụng các công cụ phân tích phù hợp của một đội ngũ cán bộ chuyên môn đông đảo và đa dạng hơn. Điều này cũng đòi hỏi phải có những thay đổi về mặt thể chế trong mối liên hệ giữa các khía cạnh kỹ thuật và khía cạnh chính trị khi xây dựng và thực thi chính sách để quản lý sự tham gia của Việt Nam vào nền kinh tế toàn cầu.¹² Đây sẽ là chủ đề mà Báo cáo đề cập đến trong Chương 7. Ngoài ra, trong Chương 7, chúng tôi cũng sẽ nêu ra một số khuyến nghị về các can thiệp chính sách, còn gọi là “các biện pháp hỗ trợ củng cố”, có thể áp dụng để phát huy các tác động tích cực từ các xu thế phát triển kinh tế khu vực và trên thế giới, cũng như ngăn ngừa và giảm thiểu những tác động tiêu cực do các xu thế này mang lại. Những khuyến nghị này được đưa ra dưới dạng những hợp phần có thể dùng để xây dựng mô hình phát triển kinh tế mới của Việt Nam như đã xác định trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam thời kỳ 2011-2020.

¹² Rama (2008); Nguyen Mai (2006).

4. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CỦA VIỆT NAM CHO THỜI KỲ 2011 – 2020

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm của Việt Nam (CLPTKT-XH) thời kỳ 2011-2020 sẽ là một văn kiện quan trọng đề ra những định hướng mang tính Chiến lược mà Việt Nam phải thực hiện để ứng phó với những xu thế toàn cầu và khu vực lớn có tác động tới sự phát triển của đất nước. Tốt nhất là CLPTKT-XH mới được xây dựng dựa trên cơ sở những thành tựu của Chiến lược phát triển thời kỳ 2001-2010 trong việc đẩy mạnh công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa theo định hướng XHCN và đặt nền tảng cho Việt Nam trở thành một nước có thu nhập trung bình vào năm 2020. Chiến lược này cũng ăn khớp với các mục tiêu cụ thể của Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDG) của Việt Nam mà thời hạn hoàn thành là vào năm 2015.

Đồng thời, CLPTKT-XH thời kỳ 2011-2020 sẽ phản ánh những thực tế đang thay đổi của việc tham gia vào nền kinh tế toàn cầu của Việt Nam và giai đoạn phát triển mới của đất nước này. Ta nên rà soát lại những mục tiêu đề ra cho CLPTKT-XH 2001-2010 để xác định rõ được bối cảnh khác đối với CLPTKT-XH thời kỳ 2011-2020. Những mục tiêu đó là:

Đưa đất nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; cải thiện đáng kể đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần cho nhân dân; và đặt nền tảng để đưa nước ta thành một nước công nghiệp hóa theo hướng hiện đại vào năm 2020. Bảo đảm tăng cường nguồn lực con người, năng lực về khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng và các tiềm năng về kinh tế, quốc phòng và an ninh; về cơ bản hình thành các thể chế của nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN; và nâng cao vị thế của nước ta trên trường quốc tế¹³.

Động lực ẩn đằng sau những mục tiêu này là hiện đại hóa, công nghiệp hóa và hội nhập vào hệ thống toàn cầu. Bắt đầu từ một nền tảng phát triển kinh tế tương đối thấp và trước đây bị tách biệt khỏi các hoạt động quốc tế, những thập niên đầu của công cuộc cải cách đã buộc các nhà lãnh đạo Việt Nam định hướng lại một cách cơ bản hệ tư tưởng của mình, cho phép và khuyến khích các hoạt động của khu vực tư nhân, trong khi đồng thời có những nỗ lực mạnh mẽ để trở thành thành viên của nhiều diễn đàn khu vực và quốc tế khác nhau.

Rõ ràng là công nghiệp hóa và hiện đại hóa đã và đang là điều cần thiết để Việt Nam chuyển đổi từ một nền kinh tế dựa vào nông nghiệp sang nền kinh tế dựa vào sản xuất chế tạo, với một mô hình tăng trưởng GDP đã giúp đất nước giải quyết được vấn đề nghiêm trọng về đói nghèo và thoát khỏi địa vị nước kém phát triển. Đó là bối cảnh của CLPTKT-XH 2001-2010; một thập niên mà trong đó những nỗ lực cải cách kinh tế và khuyến khích tự do kinh doanh của Việt Nam đã gặt hái được những thành

¹³Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010.

quả quan trọng, giúp i) giảm đáng kể tỷ lệ nghèo (giảm từ 58,1% năm 1993 xuống còn 16% năm 2006); ii) đạt tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 7,43% (1990-2008); iii) thu nhập bình quân đầu người tăng mạnh (từ 220 USD năm 1994 lên 1.024 USD năm 2008); và iv) phát triển khu vực tư nhân và FDI tăng ổn định trong những năm gần đây¹⁴. Đến cuối năm 2006, năm mà Việt Nam đánh dấu hai thập niên thực hiện chính sách đổi mới, đất nước này đã hoàn thành việc đàm phán với Tổ chức Thương mại thế giới để trở thành thành viên thứ 150 của tổ chức thương mại mang tính toàn cầu này và đã giành được Quan hệ thương mại bình thường vĩnh viễn (PNTR) với Mỹ. Bên cạnh đó, cơ cấu căn bản của nền kinh tế đã thay đổi hoàn toàn; trong khi khu vực kinh doanh và dịch vụ vẫn chỉ chiếm khoảng 40% GDP, khu vực sản xuất nông nghiệp (bao gồm cả lâm và thủy sản) đã giảm từ tỷ lệ 40% xuống còn 20% GDP, và ngược lại khu vực công nghiệp (bao gồm cả xây dựng) tăng từ 20% GDP lên tới 40% GDP. Bảng dưới đây minh họa cho sự thay đổi cơ cấu kinh tế rất đáng khích lệ này.

Bảng 9: Một vài chỉ số tăng trưởng kinh tế Việt Nam, 1995 và giai đoạn 2000-2008

	1995	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Tăng trưởng GDP (%)*	9.5	6.8	6.9	7.1	7.3	7.8	8.4	8.2	8.5	7.3
GDP (tỉ US\$)**	20.7	31.1	32.5	51.1	39.6	45.5	53.0	60.9	70.0	81.3
GDP bình quân đầu người (US\$)**	228	401	413	440	489	555	637	722	818	937
Dân số (triệu người)	71.9	77.6	78.6	79.7	80.8	82.0	83.2	84.4	85.5	86.7

Ghi chú: * giá cố định, ** giá hiện hành

Nguồn: IMF, World Economic Outlook Database, 4/2008 (xem tại: <http://www.imf.org/external/pubs/weo/2008/01/weodata/index.aspx>).

Tuy nhiên, việc đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa một cách vội vàng cũng sẽ có những tác động tiêu cực, đặc biệt là đối với môi trường, ổn định xã hội và việc tiếp tục cải thiện phúc lợi cho những nhóm người dễ bị tổn thương nhất như người nghèo, phụ nữ gặp khó khăn và người dân tộc thiểu số. Trích dẫn lời phát biểu của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng: “Chiến lược phát triển của Việt Nam là hướng tới sự bền vững, bao gồm ba trụ cột: phát triển kinh tế đi đôi với bảo đảm công bằng xã hội và bảo vệ môi trường”¹⁵. Cam kết này đối với mục tiêu phát triển bền vững được thể hiện trong việc Bộ Kế hoạch và Đầu tư sử dụng “ba trụ cột” phát triển để đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010 (Bộ KH&ĐT, 2009). Ba trụ cột này bao gồm:

- Bảo đảm tăng trưởng cao và bền vững thông qua nâng cao hiệu quả để đưa đất nước thoát khỏi tình trạng kém phát triển.
- Bảo đảm tiến bộ trong lĩnh vực xã hội để cải thiện cuộc sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.
- Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường cho phát triển bền vững.

¹⁴ Số liệu lấy từ Báo cáo quốc gia Việt Nam của Ngân hàng thế giới (tháng 6 năm 2008) và cơ sở dữ liệu về triển vọng kinh tế thế giới của IMF (10/2009).

¹⁵ Viet Nam News, 8/9/2009.

Như vậy, thuật ngữ “phát triển bền vững” đang ngày càng được công chúng cũng như Chính phủ sử dụng nhiều hơn, phản ánh sự thừa nhận ngày càng tăng rằng tăng trưởng kinh tế với bất kỳ giá nào và bằng mọi giá không còn có thể chấp nhận được nữa. Sự xuống cấp về môi trường là rõ ràng với đường thủy bị ô nhiễm nặng nề bởi chất thải công nghiệp và các vấn đề về y tế công có liên quan đang ngày càng được quan tâm. Là một trong số 12 nước sẽ bị tác động nhiều nhất của biến đổi khí hậu trên thế giới, Việt Nam cũng đã đưa vấn đề biến đổi khí hậu như một nội dung chủ đạo trong quy trình xây dựng kế hoạch. Lao động tương đối rẻ vốn là lợi thế chính của Việt Nam trong ngành sản xuất chế tạo theo định hướng xuất khẩu, tuy nhiên số lượng các cuộc biểu tình đang ngày càng tăng trong những năm gần đây cho thấy việc thiếu các quan hệ trong công nghiệp. Việc đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa cũng khiến diện tích đất nông nghiệp bị lấy đi vì mục đích công nghiệp (hoặc các mục đích khác) đang tăng lên, làm gia tăng số lượng nông dân không có đất và không có tay nghề để tham gia vào lực lượng lao động. Hiện đại hóa chủ yếu tập trung ở các khu vực đô thị, khiến khu vực nông thôn không có đủ kết cấu hạ tầng và cơ hội. Điều này đã làm gia tăng số người trẻ tuổi di cư ra thành phố để kiếm việc làm. Khoảng cách giữa thành thị và nông thôn cũng như giữa người giàu và người nghèo đang ngày càng giãn ra.

Đây là những thách thức chung mà nhiều nước đang phát triển phải đối mặt, nhưng giai đoạn phát triển tiếp theo là rất quan trọng vì Việt Nam đã vượt qua quá trình giảm nghèo và đang ngày càng tập trung vào việc làm thế nào để i) cạnh tranh một cách thành công trên thị trường toàn cầu; ii) đạt được địa vị nước có thu nhập trung bình; và iii) tự xác lập vị thế tham gia tích cực vào các công việc của khu vực và quốc tế. Những cụm từ thường được trích dẫn “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh” có thể được coi như mục tiêu phát triển dài hạn của Việt Nam. Theo nghĩa này thì thành công thực sự trong giai đoạn phát triển tiếp theo đòi hỏi phải có những cách tiếp cận, các thể chế và thông lệ mới để Việt Nam bắt kịp được một nền kinh tế đang ngày càng trở nên phức tạp hơn và một xã hội đang được hiện đại hóa trong điều kiện tính bất ổn trên toàn cầu ngày càng lớn hơn. Chúng tôi cũng ghi nhận rằng các nhà lãnh đạo Việt Nam đã nhận thức được những thách thức liên quan tới lao động, phát triển nông nghiệp, môi trường và biến đổi khí hậu cũng như các vấn đề khác, và những vấn đề này cũng nằm trong số những chủ đề đang được giải quyết trong loạt 18 báo cáo đã xác định để giúp cung cấp thông tin cho quá trình soạn thảo CLPTKT-XH thời kỳ 2011-2020. Báo cáo này chỉ là một phần trong số đó.

Những báo cáo cụ thể đó sẽ phân tích sâu hơn về những thách thức này và những kinh nghiệm xử lý phù hợp và hữu ích của các nước khác để các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam cân nhắc. Về phần mình, trong các cuộc phỏng vấn và thảo luận với các quan chức cao cấp của Chính phủ, các nhà nghiên cứu và đại diện các tổ chức quốc tế được tiến hành như là một phần của quá trình tham vấn cho báo cáo này, chúng tôi thấy rằng những mối quan tâm và những thách thức đối với Việt Nam trong giai đoạn phát triển tiếp theo mà họ nhận thấy, và nên được đưa vào CLPTKT-XH thời kỳ 2011-2020, là rất giống nhau và có quan hệ chặt chẽ với nhau. Như vậy, chúng tôi thấy cần phải lưu ý tính thống nhất trong quan điểm của họ và đã nhóm chúng thành 5 “đặc điểm” phát triển được phác thảo dưới đây:

- 1. Chất lượng tăng trưởng hơn là tốc độ tăng trưởng:** tăng trưởng có tính tới các vấn đề môi trường, những mối quan tâm về lao động và sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn chắc sẽ bảo đảm tính bền vững hơn nhiều trong dài hạn thông qua việc sử dụng hiệu quả hơn các tài sản và nguồn lực và trao cho các nhóm khác nhau trong xã hội một phần lợi ích của hệ thống này.
- 2. Phát triển theo hướng lồng ghép nông thôn và thành thị:** Trong một đất nước nông nghiệp vẫn còn chiếm ưu thế thì các chính sách hiện có về công nghiệp hóa và đô thị hóa không hỗ trợ cho nền kinh tế nông thôn hiện đại hóa và liên kết với sự phát triển ở đô thị. Kết cấu hạ tầng và các dịch vụ công khác ở nông thôn bị bỏ xa so với ở các thành phố, dẫn đến sự cách biệt giữa sự phát triển ở thành thị và nông thôn chứ không phải là củng cố lẫn nhau.
- 3. Những bất cập về năng lực trong nguồn vốn con người, thể chế, kết cấu hạ tầng và khu vực tư nhân trong nước** đều được những người chúng tôi phỏng vấn nhắc đến. Khoảng cách về năng lực là vấn đề đặc biệt quan trọng vì Việt Nam đang tìm cách để dịch chuyển i) từ một nền kinh tế có mức lương thấp lên thành một nền kinh tế tri thức; ii) từ mô hình kinh doanh quy mô nhỏ lên thành mô hình có thể cạnh tranh trên thị trường khu vực và quốc tế; và iii) từ khả năng ứng phó thụ động với các cú sốc từ bên ngoài thành khả năng có thể dự báo một cách mau lẹ hơn sự biến động và giảm thiểu tác động của chúng.
- 4. Sự phối hợp trong Chính phủ** là rất quan trọng vì những vấn đề phức tạp đòi hỏi phải có sự tham gia của nhiều cơ quan nhưng về cơ bản Việt Nam vẫn còn bị trói buộc trong một cơ cấu tổ chức theo chiều dọc, từ trên xuống.
- 5. Quan hệ giữa Nhà nước và xã hội** cần phải thay đổi vì vai trò của Nhà nước đã chuyển từ kiểm soát sang hỗ trợ và cần phải có sự tham gia nhiều hơn cũng như cần phải có kiến thức chuyên môn của xã hội để tạo ra những tri thức và sự đổi mới phù hợp với những thách thức và cơ hội của thế kỷ 21.

5. KHẲNG ĐỊNH CÁC XU THẾ KINH TẾ TOÀN CẦU VÀ KHU VỰC VÀ NĂM NHÓM CHỦ ĐỀ CHÍNH

Như đã nêu ở trên, Điều khoản tham chiếu (ToR) định hướng cho nghiên cứu này đã liệt kê nhiều xu thế phát triển kinh tế toàn cầu và khu vực phải được đưa vào nghiên cứu này. Trong phần “phạm vi công việc” của ToR, những xu thế này được trích dẫn như sau: “các xu thế trung và dài hạn mang tính toàn cầu và khu vực về tăng trưởng và cấu trúc kinh tế, đầu tư, tài chính, thương mại, công nghệ và dòng dịch chuyển lao động cũng như an ninh năng lượng và lương thực (có tính tới những tác động/kết quả tiềm năng của cuộc khủng hoảng hiện tại). Trong phần “những kết quả dự kiến” trong ToR, các xu thế được xác định là: các xu thế phát triển kinh tế toàn cầu và khu vực (tập trung vào tăng trưởng và cấu trúc kinh tế, dòng vốn đầu tư, thương mại hàng hóa và dịch vụ, những diễn biến về lao động và công nghệ, an ninh năng lượng và lương thực v.v... và có tính tới những kết quả/tác động tiềm năng của cuộc khủng hoảng hiện tại như xu thế của chủ nghĩa bảo hộ, thay đổi về môi trường, cấu trúc mới của các nền kinh tế lớn (ví dụ như Mỹ, Nhật Bản, EU, Trung Quốc, Ấn Độ, v.v.).

Nhóm nghiên cứu đã dùng quá trình tham vấn để thu thập thông tin và những nhận thức của “nước chủ nhà” về những xu thế này cũng như các cơ hội để tìm hiểu xem: i) liệu những xu thế được xác định trong ToR có bao gồm những tác động bên ngoài phù hợp với Việt Nam trong thập niên tới không; ii) liệu có thêm bất kỳ xu thế phát triển kinh tế toàn cầu hoặc khu vực nào cũng nên được đưa vào phạm vi công việc không; và iii) làm thế nào để tiếp cận một cách tốt nhất với tập hợp các xu thế mang tính khu vực và toàn cầu này để có thể chuyển nó thành một phân tích mang tính thuyết phục. Các cuộc tham vấn của phái đoàn khởi động được tiến hành trong 5 ngày. Khoảng 20 nhóm đối tượng liên quan là các tổ chức đại diện cho một phổ rộng lớn các mối quan tâm từ khu vực công đến khu vực tư nhân và xã hội. Danh sách các tổ chức và cá nhân mà nhóm nghiên cứu đã gặp gỡ và tham vấn được liệt kê trong Phụ lục 2.

Một bảng hỏi bán cấu trúc đã được gửi tới tất cả các nhóm trước các cuộc họp. (Mẫu bảng hỏi được đính kèm tại Phụ lục 3). Cấu trúc của bảng hỏi được dùng để ghi lại những quan điểm và phản hồi của các bên liên quan. Sau đó, các kết quả được phân tích và sử dụng làm cơ sở minh chứng cho việc lựa chọn những xu thế kinh tế chính trên toàn cầu và khu vực để đánh giá những tác động tiềm tàng của chúng tới Việt Nam.

Dựa trên cơ sở những cuộc họp và thảo luận mà Nhóm nghiên cứu đã tiến hành trong giai đoạn khởi động, chúng tôi có thể khẳng định rằng những vấn đề được trích dẫn trong ToR thực sự bao quát hầu hết những xu thế phát triển kinh tế khu vực và toàn cầu có khả năng tác động đến Việt Nam. Sau đó chúng tôi tìm cách “làm phong phú thêm” những xu thế này để bảo đảm rằng chúng tôi nắm những vấn đề này đủ sâu và biết cách “nhóm” chúng lại một cách hợp lý nhất cho việc phân tích sâu. Chúng ta đều

biết rằng những xu thế này bao gồm nhiều bộ phận cấu thành khác nhau, trong đó không có bộ phận nào loại trừ lẫn nhau cả. Chúng không những phức tạp về quy mô mà còn có thể ăn khớp với nhau ở những khía cạnh này, nhưng lại trùng lặp nhau về những khía cạnh khác. Ví dụ, vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu có mối quan hệ chặt chẽ với vấn đề an ninh lương thực và năng lượng ở cấp khu vực (và cấp quốc gia), và những tác động của nó được cảm nhận trong hoạt động kinh doanh quốc tế từ đầu tư trực tiếp đến thương mại và thậm chí trên thị trường tài chính. Điều này khiến cho việc mô tả những xu thế đó là rất khó và có khả năng mang tính chủ quan.

Mặc dù có những điều đã nêu trên, nhưng việc nhóm các xu thế kinh tế toàn cầu và khu vực thành các “cụm” các vấn đề hợp lý nhất định là việc làm hết sức cần thiết để bảo đảm mục tiêu phân tích sâu. Dựa trên cơ sở các cuộc thảo luận với các chuyên gia và tổ chức khác nhau trong giai đoạn khởi động, nhóm nghiên cứu đã hình thành được năm “cụm xu thế” sau đây để xem xét:

Tăng trưởng kinh tế, cấu trúc kinh tế và các khối nước đang thay đổi;

Biến đổi khí hậu, khan hiếm lương thực và an ninh năng lượng;

Kinh tế tri thức, công nghệ và dịch chuyển lao động;

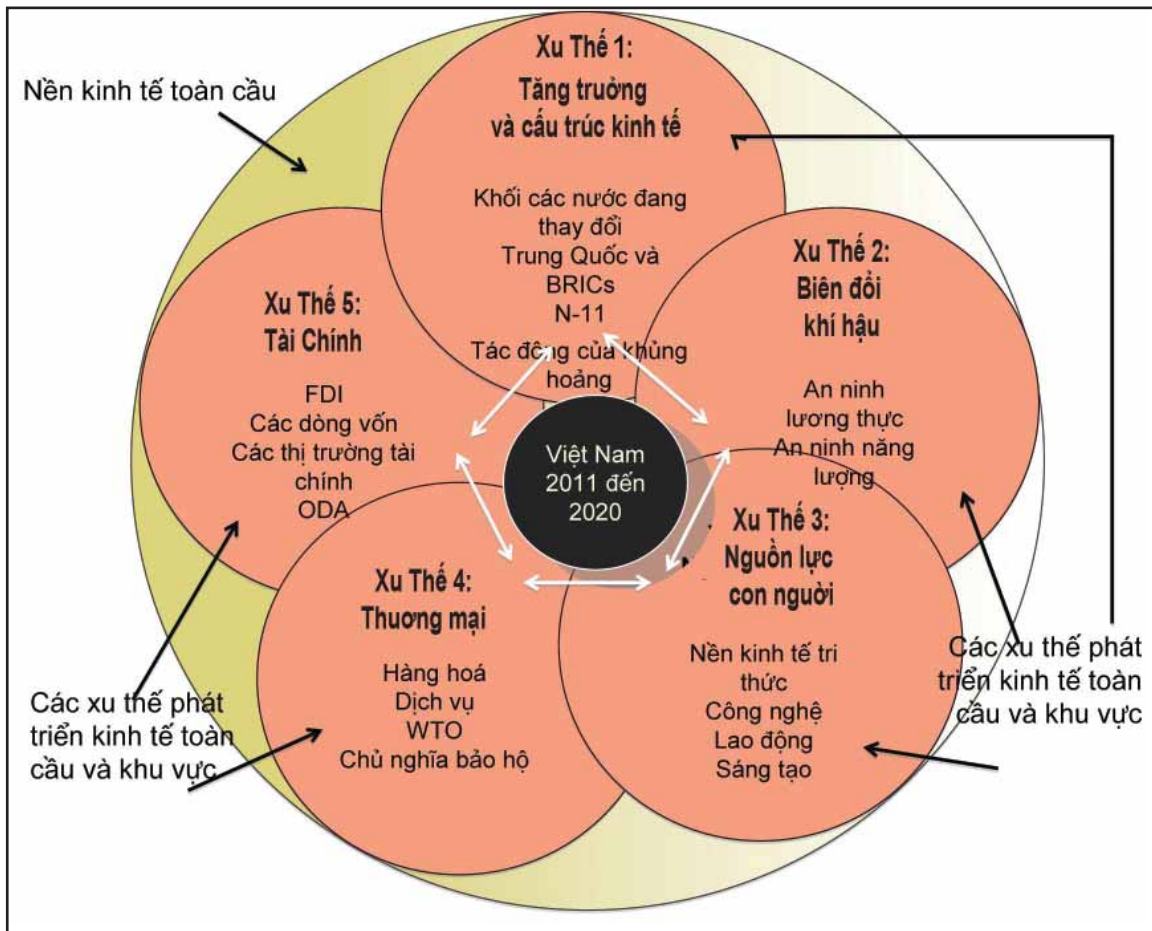
Thương mại hàng hóa và dịch vụ, WTO và chủ nghĩa bảo hộ;

Đầu tư nước ngoài, các dòng vốn và thị trường tài chính.

Tóm lại, chúng tôi đề xuất sử dụng năm “cụm” xu thế phát triển kinh tế toàn cầu như là những lăng kính để qua đó phân tích các triển vọng toàn cầu trong thập niên tới cũng như tác động có thể tới tình hình kinh tế, xã hội và môi trường của Việt Nam. Như đã lưu ý ở trên, các cụm này không loại trừ lẫn nhau. Thực ra, ở chừng mực nhất định giữa chúng lại có sự trùng lặp đáng kể. Nhưng việc chia nhóm theo một nghĩa nào đó là cần thiết để phục vụ cho mục đích phân tích của chúng tôi. Và năm “cụm” được lựa chọn theo quan điểm của chúng tôi là có sự gắn kết tốt nhất cho mục đích của nghiên cứu này. Mô hình cách điệu (mandala) dưới đây (Hình 8) sẽ mô tả cách nhìn nhận năm “cụm” (có tính tương tác lẫn nhau) này một cách tổng thể¹⁶.

¹⁶Thuật ngữ ‘mandala’ thường đề cập tới một mô hình hoặc biểu đồ được cách điệu hóa cao thể hiện thế giới thu nhỏ của vũ trụ.

Hình 8: Mô hình cách điệu về các xu thế phát triển kinh tế toàn cầu và khu vực có tác động tới Việt Nam, 2011-2020



6. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC XU THẾ TỚI VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ 2011-2020

Bây giờ, báo cáo sẽ đề cập lần lượt 5 “cụm” chủ đề đã nêu trên. Chúng tôi sẽ làm rõ các xu thế kinh tế toàn cầu và khu vực của từng “cụm” một trước khi đưa ra những dự báo của mình về các tác động kinh tế, xã hội và môi trường tới Việt Nam của mỗi cụm đó.

6.1 Tăng trưởng và cấu trúc kinh tế

6.1.1 Các xu thế toàn cầu và khu vực

Hướng tăng trưởng trong tương lai của nền kinh tế toàn cầu và phương cách hình thành các khối nước sẽ tiến triển và biến đổi trong thập niên tới tạo ra một bối cảnh quan trọng để ấn định triển vọng của Việt Nam đến năm 2020, có tính đến sự gia tăng mức độ liên kết của nền kinh tế Việt Nam với cộng đồng kinh doanh quốc tế thông qua quan hệ thương mại mạnh mẽ, các dòng vốn và đầu tư và những mối quan tâm chung mang tính toàn cầu. Tuy nhiên, do tình trạng bất ổn tại một số thị trường tài chính kể từ cuối năm 2007 và tác động của nó đối với nền kinh tế toàn cầu từ năm 2008 đến nay, nên chúng tôi đề xuất nên nhìn nhận vấn đề này theo hai khía cạnh: i) những tác động trực tiếp hơn của cuộc suy giảm kinh tế hiện đang diễn ra; và ii) tác động mang tính dài hạn hơn sau khi những tác động của suy giảm kinh tế sẽ trở nên ít rõ rệt hơn.

Tác động trực tiếp hơn của cuộc suy giảm kinh tế hiện nay được thể hiện ở sự giảm sút mạnh tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Trong năm 2008, GDP của các nền kinh tế phát triển tăng dưới 2% và dự báo là đạt tăng trưởng âm trong năm 2009 (Bảng 10). Tốc độ tăng trưởng của các nước đang phát triển cũng giảm, từ 7,7% năm 2006 xuống còn ở mức khoảng 4,5% năm 2009 (Ngân hàng Thế giới, 2009). Đầu tư cố định vốn là động lực tăng trưởng chính của các nước đang phát triển trong thập niên qua, đặc biệt là ở các nước Đông Á với đóng góp của đầu tư vào tăng trưởng vượt xa đóng góp của thương mại. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng tài chính đang làm hạn chế các dòng tài chính vào các nước đang phát triển, nên sẽ có thể có tác động tiêu cực tới những cam kết đầu tư, gây ảnh hưởng tiêu cực tới triển vọng tăng trưởng dài hạn hơn. Nhìn về phía trước, sự sụt giảm trong đầu tư và cầu đối với hàng xuất khẩu ở các thị trường lớn tại các nước OECD có thể sẽ gây áp lực lên kết quả tăng trưởng tại các nước đang phát triển trong thời gian tới.

Một khía cạnh nổi bật nhất trong cuộc suy giảm hiện nay là tính chất đồng bộ trong sụt giảm về kết quả xuất khẩu và nhập khẩu ở các nước phát triển và đang phát triển lớn. Mặc dù tỷ trọng thương mại của các nước đang phát triển trong tổng thương mại toàn cầu và sự đa dạng về mặt địa lý trong các dòng thương mại tăng lên, nhưng các nước đang phát triển vẫn còn rất dễ bị tổn thương trước các điều kiện kinh tế tại các nước phát triển (WTO, 2009).

Một trong những kênh truyền dẫn khủng hoảng từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển là thông qua các dòng vốn tư nhân, mặc dù tác động này kém nghiêm trọng hơn đối với những nước ít hội nhập hơn vào các thị trường vốn tư nhân. Kênh truyền dẫn khủng hoảng chính sang các nước xuất khẩu hàng chế tạo và dịch vụ là thông qua sự sụt giảm trong khối lượng thương mại, trong đó các nước xuất khẩu các sản phẩm cơ bản chịu nhiều tác động hơn do giá giảm. Với sự sụt giảm trong giá cả hàng hóa, các dòng vốn FDI vào các ngành có thể sẽ giảm xuống. Một kênh truyền dẫn nữa là kiều hối. Một số vùng có bằng chứng rõ ràng về sự suy giảm lượng kiều hối. Những nơi mà lao động di cư tập trung vào các hoạt động trong ngành xây dựng, thì sự sụt giảm trong kiều hối sẽ đặc biệt nghiêm trọng và có thể sẽ kéo theo việc lao động trở về nước. Tác động tới các dòng viện trợ không rõ nét nhưng có rủi ro là ngân sách viện trợ có thể không tăng đủ để bảo vệ những nước nghèo khỏi những tác động tiêu cực của cuộc suy giảm (Griffith-Jones và Ocampo, 2009).

Bảng 10: Tốc độ tăng sản lượng toàn cầu (% thay đổi so với năm trước)

	2007	2008	2009f	2010f
Các nền kinh tế phát triển	2.4	0.3	-3.5	2.4
Mỹ	2.1	0.4	-2.5	2.8
Khu vực sử dụng đồng Euro	2.7	0.6	-3.7	1.9
Nhật Bản	2.3	-0.7	-5.6	2.3
Các nền kinh tế mới nổi	7.7	5.5	0.7	5.7
Mỹ Latinh	5.4	4	-2.4	3.9
Argentina	8.7	7	-2.4	3.8
Braxin	5.7	5.1	-0.2	4.3
Mêhicô	3.3	1.4	-6.9	4.4
Các nền kinh tế mới nổi ở châu Âu	6.5	4	-6.8	2.8
Nga	8.1	5.6	-9.0	2.5
Thổ Nhĩ Kỳ	4.7	0.9	-6.3	4.0
Châu Á/Thái Bình Dương	9.9	7	5.8	8.2
Trung Quốc	13	9	8.5	10.0
Ấn Độ	9	6.7	6.0	8.0
Châu Phi/Tung Đông	5.1	5.1	0.0	3.4
Nam Phi	5.1	3.1	-1.9	2.6
Thế giới	3.6	1.5	-2.5	3.1

Nguồn: IIF, 3/10/2009

Mức độ nghiêm trọng của tác động kinh tế đối với các nước đang phát triển sẽ khác nhau phần nào tùy thuộc vào mức độ và đặc điểm của các liên kết của một nền kinh tế với nền kinh tế toàn cầu. Các triển vọng tăng trưởng giữa các nước và các khu vực sẽ khác nhau rất nhiều, tùy thuộc vào sự phụ thuộc của các nước và khu vực đó vào các dòng đầu tư tài chính bên ngoài và những liên kết về thương mại, vào cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu và vào mức độ tập trung của mặt hàng xuất khẩu tại những thị trường thu nhập cao chịu tác động nghiêm trọng nhất. Khả năng phản ứng của chính sách trong nước đối với cuộc khủng hoảng này cũng đóng một vai trò lớn trong việc định hướng kết quả hoạt động của quốc gia đó sau khủng hoảng. Trong ngắn hạn, khả năng triển khai chính sách tiền tệ để triệt tiêu những tác động tiêu cực đối với thị trường ngân hàng và tài chính trong nước sẽ có tác động tới nền kinh tế trong nước. Trong trung hạn, chính sách hướng vào đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu sang các thị trường ít bị tác động nghiêm trọng hơn và có tiềm năng tăng thu nhập lớn hơn sẽ đẩy nhanh quá trình phục hồi.

Do nền kinh tế toàn cầu đang phục hồi từ cuộc khủng hoảng hiện tại nên các nước đang phát triển sẽ duy trì được đường tăng trưởng cao hơn so với các nước phát triển. Điều này sẽ bảo đảm duy trì được xu thế, được bắt đầu từ đầu những năm 90, hướng tới sự phân bố mức độ tập trung kinh tế theo hướng đa cực hơn. Phân phối toàn cầu về sản lượng chế tạo và thương mại sẽ tiếp tục có sự dịch chuyển khỏi các cường quốc kinh tế, gồm Mỹ, châu Âu và Nhật Bản sang các nền kinh tế mới nổi lớn nhất, gồm Trung Quốc và Ấn Độ (National Intelligence Council, 2008).

Các nước công nghiệp hóa chiếm 75% giá trị gia tăng trong ngành chế tạo (MVA) của thế giới trong năm 2000 nhưng đến năm 2005 lại giảm xuống dưới 70%. Phản ánh tốc độ tăng trưởng sản lượng cao của mình, Đông Á đã tăng tỷ trọng của mình trong MVA toàn cầu từ 13,3% năm 2000 lên 17,5% năm 2005 (UNIDO, 2009). Một sự chuyển hướng tương tự cũng đã diễn ra trong thương mại quốc tế với tỷ trọng của các nước công nghiệp trong giá trị xuất khẩu thế giới giảm kể từ những năm 90 đến nay. Trong những năm gần đây, giá hàng hóa tăng đã khiến tỷ trọng giá trị xuất khẩu của các nước đang phát triển trong tổng giá trị xuất khẩu thế giới tăng. Cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu trên thế giới cũng thay đổi đáng kể trong những thập niên gần đây với tỷ trọng của các mặt hàng chế tạo tăng mạnh và tỷ trọng của nông sản và khoáng sản phi nhiên liệu giảm. Đối với tất cả các mặt hàng chế tạo, tỷ trọng của các nước đang phát triển hiện nay chiếm gần 1/3, gấp đôi tỷ trọng cách đây 20 năm. Tỷ trọng của ngành dịch vụ trong thương mại thế giới cũng tăng đáng kể trong những năm gần đây. Mặc dù châu Âu giữ vị trí dẫn đầu trong thương mại dịch vụ thế giới, nhưng tỷ trọng của các nước không phải là thành viên của khối OECD đã tăng lên, phản ánh tốc độ tăng trưởng nhanh trong xuất khẩu và nhập khẩu các dịch vụ thương mại liên quan tới sự gia tăng mức độ tinh xảo của các mặt hàng chế tạo, các dịch vụ kinh doanh ngoại biên và sự tăng trưởng dịch vụ du lịch. Sự gia tăng xuất khẩu của các nước đang phát triển phù hợp với sự gia tăng tỷ trọng nhập khẩu của thế giới, vì thu nhập tăng lên đã thúc đẩy cầu đối với hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu tại các nền kinh tế lớn mới nổi trong những năm gần đây. Trong giai đoạn 2000-2007, cả Ấn Độ và Trung Quốc đã đạt tốc độ tăng nhập khẩu bình quân hàng năm là 23% (WTO, 2008).

Tốc độ tăng nhanh giá trị xuất khẩu các mặt hàng chế tạo của các nước đang phát triển được thúc đẩy bởi sự tăng trưởng nhanh trong thương mại giữa các nước đang phát triển. Trong nửa đầu của thập niên này, thương mại Nam - Nam đã tăng tỷ trọng của mình thêm 4 điểm phần trăm trong thương mại thế giới và hiện nay chiếm khoảng gần 15% tổng thương mại toàn cầu (UNIDO, 2009). Trong giai đoạn 2000 – 2005, thương mại các mặt hàng chế tạo giữa các nước đang phát triển tăng với tốc độ 16% mỗi năm, gấp đôi tốc độ tăng trưởng của các nước thu nhập cao. Sự tăng trưởng nhanh trong mạng lưới sản xuất liên kết quốc tế trong những năm 90 đã dẫn đến sự chuyển đổi cơ cấu các mặt hàng chế tạo xuất khẩu Nam - Nam ra khỏi các sản phẩm có công nghệ thấp và sử dụng nhiều lao động, với kết quả là hiện nay các mặt hàng xuất khẩu có công nghệ cao và trung bình chiếm trên 60% tổng giá trị xuất khẩu Nam - Nam.

Đông Á chiếm $\frac{3}{4}$ của phần gia tăng giá trị hàng chế tạo của các nước đang phát triển giai đoạn 2000-2005 và hiện giờ chi phối quan hệ thương mại Nam - Nam. Thương mại trong khu vực Đông Á chiếm 77% thương mại hàng chế tạo giữa các nước đang phát triển và 83% hàng chế tạo xuất khẩu của Đông Á là thương mại nội khối (UNIDO, 2009). Sự hiện diện ngày càng tăng của khu vực châu Á trong các dòng thương mại toàn cầu thể hiện tính đa dạng của các chuỗi giá trị. Trong một số trường hợp, xuất khẩu được thực hiện trong hoạt động nội bộ của các công ty đa quốc gia. Sản xuất và thương mại đang ngày càng có sự gắn kết với hoạt động của các công ty lớn đến từ các nền kinh tế châu Á. Hàng chế tạo xuất khẩu ngày càng có xuất xứ từ các chuỗi giá trị khu vực, đòi hỏi sự điều phối sản xuất trong các nền kinh tế khác nhau trong khu vực, dẫn đến sự gia tăng nhanh chóng của thương mại trong khu vực (Ng và Yeats, 2003; Lall và Abaladejo, 2004). Sự chuyên môn hoá trong các giai đoạn sản xuất nhất định trong chuỗi giá trị hàng điện tử ở các nước Đông Á đã góp phần làm tăng các dòng thương mại phụ trợ thay vì cạnh tranh trong khu vực, cho phép các nước Đông Á duy trì sức cạnh tranh của hàng hoá xuất khẩu trong các ngành đòi hỏi nhiều công nghệ. Một tỷ trọng lớn trong tăng trưởng các mặt hàng chế tạo xuất khẩu của Trung Quốc là từ các linh kiện được sản xuất ở các nước láng giềng.

Sự trỗi dậy của cái gọi là “BRICs” là một chỉ báo nữa cho thấy sự chuyển hướng đang diễn ra trong sự phân chia quyền lực kinh tế quốc gia và khu vực. Thuật ngữ này được sử dụng để đề cập tới 4 nền kinh tế lớn đang nổi - Bra-xin, Nga, Ấn Độ và Trung Quốc - gộp lại chiếm khoảng 25% GDP thế giới. Gần đây một từ viết tắt nữa đã trở nên phổ biến - N11 - đề cập tới một nhóm các nước đang phát triển đang chiếm một phần quan trọng trong bức tranh kinh tế toàn cầu. Những nước này là Băng-la-dét, Ai Cập, In-đô-nê-xi-a, Iran, Hàn Quốc, Mê-hi-cô, Ni-giê-ria, Pa-kix-tan, Phi-li-pin và chính bản thân Việt Nam. Đặc điểm chung chủ yếu của N11 là quy mô dân số lớn. Một nghiên cứu gần đây đã dự báo rằng đến năm 2025 (nghĩa là 5 năm sau mốc thời gian 2020 của nghiên cứu này), mặc dù Mỹ sẽ vẫn là nền kinh tế lớn duy nhất về GDP, nhưng Trung Quốc sẽ bám sát (và có nhiều khả năng vượt Mỹ vào năm 2050) và tiếp theo lần lượt là Nhật Bản, Ấn Độ, Đức, Nga, Anh, Pháp, I-ta-li-a, Mê-hi-cô và Hàn Quốc (Goldman Sachs, 2007). Và cũng theo nghiên cứu đó, Việt Nam sẽ là nền kinh tế lớn thứ 17 trên thế giới vào năm 2025. (Nhiều nhà quan sát đã đưa ra gợi ý rằng thế kỷ 21 sẽ là thế kỷ do châu Á dẫn dắt với Trung Quốc và Ấn Độ giữ vị trí lãnh đạo). Một điều cũng đáng được đề cập tới là sự tăng trưởng kinh tế liên tục của Việt

Nam, tự bản thân nó, sẽ đóng góp vào các xu thế toàn cầu và khu vực. Với một dân số gần 100 triệu người vào năm 2020 và thu nhập bình quân tăng đáng kể, Việt Nam sẽ trở thành một “chủ thể” toàn cầu bằng chính quyền lực của mình.

Những từ viết tắt BRICs và N11 chủ yếu là nhằm thu hút sự chú ý tới quy mô kinh tế của những nước này trong nền kinh tế toàn cầu. BRIC-N11 có thể vừa là hiểm họa lẫn cơ hội đối với các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi khác. Một cơ hội vì quy mô kinh tế của các nhóm nước này đại diện cho các nước đang phát triển khác - mà phần lớn trong số đó chiếm một thị phần nhỏ bé trong không gian kinh tế toàn cầu - với thị trường hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu đang tăng lên và tiềm năng các dòng vốn đầu tư và tài chính đổ vào. Mặt khác, các nước BRIC và N11 có thể sử dụng sức mạnh kinh tế tập thể của mình để ngăn chặn tiến bộ trong việc hoàn thành các vòng đàm phán Doha bằng việc sử dụng những chính sách công nghiệp mang tính can thiệp và phản đối việc mở cửa hơn nữa thị trường thương mại và dịch vụ cũng như các cuộc cải cách nhằm tạo thuận lợi cho thương mại, gây phương hại cho các nền kinh tế nhỏ hơn phụ thuộc nặng nề hơn vào thương mại và các dòng vốn đầu tư để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

BRIC châu Á (Ấn Độ và Trung Quốc) sẽ tiếp tục có ảnh hưởng lớn tới triển vọng phát triển của khu vực châu Á. Đặc biệt, các nền kinh tế châu Á đang nổi đang ngày càng đóng vai trò quan trọng trong các dòng thương mại với Trung Quốc, một quốc gia mà trong giai đoạn từ 1990 đến 2007 đã tăng gấp 3 lần tỷ trọng xuất khẩu của mình trong tổng giá trị xuất khẩu toàn thế giới để trở thành nước xuất khẩu hàng hóa lớn nhất thế giới. Xuất khẩu hàng hóa của Ấn Độ trong giai đoạn 2000-2007 đã tăng với tốc độ 19% mỗi năm, mặc dù tính về tổng giá trị thì xuất khẩu của Ấn Độ thấp hơn của Trung Quốc 10%. Trung Quốc cũng dẫn đầu các nước đang phát triển về giá trị gia tăng ngành chế tạo (MVA). Trong khoảng thời gian từ 1995 đến 2005, tỷ trọng MVA của Trung Quốc trong tổng MVA của các nước đang phát triển đã tăng từ 23% năm 1995 lên 34% năm 2005. Ngược lại, mặc dù có sự tăng trưởng về kinh tế và bùng nổ về công nghệ, nhưng tỷ trọng MVA của Ấn Độ trong tổng MVA của các nước đang phát triển vẫn ổn định ở mức dưới 5% (UNIDO, 2009).

Ấn Độ đang trở thành địa điểm nổi tiếng về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, đa phần là vốn đầu tư từ châu Á. Cụ thể, Ấn Độ đang dần thay thế Trung Quốc trở thành địa chỉ nhận vốn đầu tư dài hạn lớn nhất của Nhật Bản. Trước đây Ấn Độ vốn “hướng về phía Tây” để tìm kiếm cơ hội đầu tư và kinh doanh, kết quả là Ấn Độ chỉ tham gia rất hạn chế vào chuỗi cung ứng khu vực. Tuy nhiên, sự suy giảm kinh tế toàn cầu tại các thị trường châu Âu và châu Mỹ có thể tạo thêm động lực để Ấn Độ tham gia nhiều hơn và trở nên quan trọng hơn trong các dòng vốn đầu tư và thương mại châu Á.

Sự phục hồi từ suy giảm toàn cầu hiện tại và hướng tăng trưởng trong tương lai của Trung Quốc sẽ có tác động lớn tới sự phát triển kinh tế của các nước đang phát triển khác trong khu vực châu Á. Sự phục hồi của Trung Quốc sẽ phụ thuộc một phần vào việc mở rộng xuất khẩu mà năm ngoái đã bị giảm mạnh. Mặc dù xuất khẩu đóng góp tương đối nhỏ bé vào tăng trưởng GDP, ước tính gần đây cho thấy xuất khẩu chiếm khoảng 1/5 tăng trưởng kinh tế năm 2007, nhưng xuất khẩu là một nguồn tạo việc làm quan trọng cho lao động không có tay nghề. Tuy nhiên, vì Trung Quốc đã chiếm những thị phần lớn trong nhiều thị trường hàng hóa chế tác, nên điều này có thể gây

sức ép cạnh tranh về giá đối với các nước xuất khẩu trong khu vực vì Trung Quốc đang tìm cách đẩy mạnh xuất khẩu của mình bằng việc chiếm lấy thị phần từ các nhà sản xuất có chi phí thấp khác (de Jonquieres, 2009). Trong thời gian lâu dài hơn, dự báo mô hình phát triển của Trung Quốc sẽ chuyển hướng từ xuất khẩu và đầu tư vào ngành chế tạo sang dựa nhiều hơn vào cầu nội địa, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng tài chính và khuyến khích sự phát triển của các thị trường dịch vụ. Vì tốc độ tăng trưởng nhanh đã hồi phục, nên nền kinh tế Trung Quốc có thể phải đối mặt với chi phí tăng lên trong sản xuất hàng chế tạo vì các quy định trên thị trường lao động được thắt chặt hơn và các chi phí về môi trường do quá trình công nghiệp hóa nhanh đã được tính vào chi phí sản xuất. Chi phí tăng lên ở Trung Quốc sẽ tạo cơ hội cho các nhà sản xuất với chi phí thấp trong khu vực tăng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và cạnh tranh với hàng xuất khẩu của Trung Quốc ở thị trường các nước thứ ba.

6.1.2 Đánh giá tác động

Tác động kinh tế

Tác động kinh tế của cuộc suy giảm này đối với tăng trưởng thu nhập theo giá cố định ở Việt Nam ít nghiêm trọng hơn so với dự báo của nhiều nhà bình luận. Điều này có thể phần nào được lý giải là do phản ứng điều chỉnh chính sách vĩ mô và chính sách tiền tệ hồi tháng 6 năm 2008 với việc công bố gói 10 chính sách bình ổn kinh tế. Xuất khẩu sang các thị trường truyền thống của Việt Nam giảm nhưng giá trị xuất khẩu sang các thị trường phi truyền thống ở Trung Đông và Mỹ La tinh đã tăng lên, bù đắp cho mức sụt giảm chung trong tăng trưởng xuất khẩu.

Thị trường xuất khẩu của Việt Nam đa dạng hơn so với nhiều nền kinh tế khác trong khu vực. Châu Âu, Mỹ và Nhật Bản chỉ chiếm trên một nửa giá trị xuất khẩu phi dầu mỏ và ASEAN chiếm trên 15%. Trung Quốc chiếm dưới 10% và phần còn lại của thế giới chiếm khoảng ¼ giá trị xuất khẩu của Việt Nam (Ngân hàng Thế giới, 2009). Điều thú vị là xuất khẩu sang phần còn lại của thế giới đã tăng đáng kể, từ 23% năm 2006 lên 26% năm 2008 và tăng vọt lên 39% trong quý 1 năm 2009.

Sự đa dạng về thị trường xuất khẩu của Việt Nam kết hợp với năng lực chuyển hướng xuất khẩu nhanh chóng sang những thị trường mới đã cho thấy Việt Nam sẽ có khả năng ứng phó tốt với sự chuyển hướng trong mô hình của các khối kinh tế toàn cầu để tranh thủ cơ hội mở rộng thị trường tại BRIC. Cụ thể là Trung Quốc có thể trở thành một thị trường lớn đối với các sản phẩm của Việt Nam vì thị trường nội địa của Trung Quốc đang mở rộng và các mặt hàng chế tạo xuất khẩu của Trung Quốc đã được nâng cấp thành những sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao hơn. Xuất khẩu sang Mỹ Latinh với Braxin là thị trường chính, đã tăng đáng kể trong những năm gần đây. Vì Ấn Độ tiếp tục tự do hóa chế độ nhập khẩu của mình, nên các cơ hội cho các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sẽ tiếp tục tăng lên. Do Ấn Độ ngày càng “nhìn về phía Đông”, nên Việt Nam trở thành điểm đến tiềm năng cho dòng FDI từ Ấn Độ. Động lực mà các BRIC đem đến cho sự tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam sẽ đóng góp tích cực cho tăng trưởng GDP nói chung.

Ta có thể thấy được tác động của sự chuyển hướng sang một hệ thống kinh tế toàn cầu đa cực hơn tới tích lũy tài sản thông qua sự gia tăng các dòng FDI đổ vào các nền

kinh tế đang nổi. Các dòng đầu tư Nam - Nam đã tăng mạnh trong thập niên qua, mà phần lớn trong số đó là đầu tư nội vùng (UNCTAD, 2006). Các nước BRIC là những nguồn FDI quan trọng đối với các nước đang phát triển khác. Chi phí sản xuất tăng lên, đặc biệt là chi phí lao động, đã đẩy FDI ngành chế tạo ra khỏi một số nền kinh tế châu Á - Malaixia, Xingapo, Hàn Quốc - sang những địa điểm có chi phí thấp hơn trong khu vực, gồm cả Việt Nam. Cạnh tranh trong nội bộ nền kinh tế Trung Quốc đang ngày càng trở thành động lực quan trọng ẩn đằng sau sự gia tăng FDI nhanh chóng của các công ty xuyên quốc gia của Trung Quốc. Trong lĩnh vực tài nguyên thiên nhiên, thì an ninh lương thực và năng lượng là những nhân tố chính khiến FDI của các công ty BRIC đổ vào các nước đang phát triển khác tăng lên. FDI từ các nước đang phát triển khác có thể cung cấp cho Việt Nam những nguồn tài nguyên đa dạng hơn về vốn, công nghệ và kỹ năng quản lý. Nó cũng có thể tạo ra nhiều việc làm hơn so với FDI của các công ty đa quốc gia từ các nước tiên tiến. Nhưng nó cũng có thể đem theo những rủi ro nhất định. Những công nghệ đưa vào có thể lạc hậu và không có khả năng cạnh tranh trên thị trường toàn cầu. Cũng có thể có những mối quan ngại về những ảnh hưởng thái quá về mặt chính trị khi một công ty đầu tư nào đó thuộc sở hữu Nhà nước; đây là trường hợp xảy ra với nhiều công ty xuyên quốc gia trong lĩnh vực tài nguyên thiên nhiên của các nước đang phát triển. FDI của các nước đang phát triển có thể áp dụng các tiêu chuẩn về môi trường và lao động không đầy đủ, nếu khung khổ thể chế trong nước yếu kém.

Việc tăng cường môi trường kinh doanh trong nước, bao gồm cả tính minh bạch và sự nhất quán trong khuôn khổ điều tiết sẽ đóng vai trò ngày càng tăng trong việc bảo đảm các dòng FDI góp phần vào việc thực hiện các mục tiêu về phát triển xã hội, môi trường và kinh tế của Việt Nam.

Mặc dù suy giảm toàn cầu có tác động tiêu cực tới việc làm với tình trạng lao động mất việc làm, giảm giờ làm và tăng sự phụ thuộc vào việc làm trong khu vực phi chính thức, nhưng tác động tiêu cực này đã được bù đắp phần nào bằng việc mở rộng xuất khẩu sang các thị trường phi truyền thống ít chịu tác động nghiêm trọng của suy giảm toàn cầu cũng như việc một số nhà sản xuất theo định hướng xuất khẩu trước đây tập trung nhiều hơn vào thị trường nội địa. Tác động của sự chuyển hướng trong phân chia quyền lực kinh tế toàn cầu sẽ là tích cực trong trung hạn.

Tác động xã hội

Mặc dù Việt Nam kỳ vọng duy trì bền vững tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh trong thập niên tới, nhưng quá trình chuyển sang địa vị thu nhập trung bình có thể sẽ phải song hành với việc giảm bớt tốc độ tăng trưởng kinh tế. Tầm quan trọng ngày càng tăng của các nước công nghiệp hóa lớn như Ấn Độ và Trung Quốc dự kiến sẽ có đóng góp tích cực vào kết quả tăng trưởng của Việt Nam thông qua việc duy trì bền vững tăng trưởng thương mại. Tác động tới các chỉ báo về xã hội - nghèo đói, bình đẳng và y tế và giáo dục - sẽ đi theo xu thế cơ sở chung đã được mô tả trong Phần 3. Sự chuyển đổi về kinh tế và tăng trưởng kinh tế nhanh của Việt Nam song hành với việc giảm đáng kể tình trạng đói nghèo và cải thiện mức sống, thể hiện qua một loạt các chỉ báo. Tỷ lệ dân số sống với thu nhập 1 USD/ngày đã giảm từ 50% năm 1990 xuống còn trên 10% năm 2004 và những tiến bộ của Việt Nam hướng tới Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ được thể hiện qua những cải thiện không ngừng về tỷ lệ tuyển sinh vào các cấp giáo dục, tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh và các thông số khác.

Đồng thời, vai trò của chính sách của Chính phủ ngày càng quan trọng trong việc bảo đảm rằng lợi ích của tầng trưởng sẽ đến được với mọi người một cách rộng rãi và rằng những tác động tiêu cực tiềm năng sẽ được kiểm soát hoặc giảm thiểu một cách hữu hiệu. Mặc dù mức độ đói nghèo tuyệt đối đã giảm, nhưng những điểm đói nghèo tập trung vẫn còn tồn tại trong những nhóm dễ bị tổn thương nhất như cộng đồng các dân tộc thiểu số và phụ nữ nghèo ở Tây Nguyên và nông thôn. Những tiến bộ liên tục trong giảm nghèo sẽ khó đạt được hơn và sẽ đòi hỏi Nhà nước phải quan tâm nhiều hơn tới mạng lưới an sinh xã hội và tới các biện pháp ứng phó mang tính địa phương và theo mục tiêu nhiều hơn. Thứ hai, khoảng cách hiện tại giữa khu vực thành thị và nông thôn có thể tiếp tục tăng lên nếu những Chiến lược liên quan tới phát triển nông thôn, công nghiệp hóa và hiện đại hóa không được phối hợp một cách hữu hiệu. Như Giáo sư Đào Thế Tuấn, Chủ tịch Hiệp hội khoa học phát triển nông thôn, nguyên Giám đốc Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam đã lưu ý trong một cuộc phỏng vấn gần đây:

Ở những nước khác, quy hoạch thành thị và nông thôn đi song song với nhau. Quy hoạch thành thị góp phần thúc đẩy sự phát triển của những vùng nông thôn xung quanh. Ở Việt Nam, Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm xây dựng quy hoạch đô thị và Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chịu trách nhiệm về quy hoạch nông thôn. Việc thiếu một cơ quan thống nhất bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển thành thị và nông thôn cộng với những lợi ích không phù hợp trong phát triển các vùng nông thôn sẽ nới rộng thêm khoảng cách giữa thành thị và nông thôn. Sự phát triển chung của đất nước sẽ không bền vững¹⁷.

Tóm lại, những mối quan tâm về phân phối không công bằng những lợi ích của tầng trưởng ngày càng lớn hơn. Đồng thời, các nhà đầu tư và tài trợ quốc tế chắc cũng ngày càng quan tâm hơn tới những kết quả của Việt Nam trong lĩnh vực nhân quyền và điều kiện làm việc. Hiện nay một số nhà quan sát nhận thức rằng ở Việt Nam có “rủi ro cao” về điều kiện làm việc và lao động trẻ em và những rủi ro về uy tín bắt nguồn từ vấn đề này.

Tác động môi trường

Sự tăng trưởng theo dự báo về kinh tế Việt Nam sẽ tiếp tục duy trì các tác động môi trường ở trạng thái cơ sở - đối với biến đổi khí hậu, tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học – như đã mô tả trong phần 3. Tốc độ tăng trưởng nhanh của Việt Nam đã và đang song hành với sự xuống cấp nhanh chóng về chất lượng nguồn nước mặt, không khí, biển và rừng cũng như đa dạng sinh học. Các hoạt động công nghiệp góp phần đáng kể trong việc gây tổn hại tới môi trường, đặc biệt là về ô nhiễm tiếng ồn, không khí và nước, với việc sản xuất một số mặt hàng chế tạo xuất khẩu nằm trong số các ngành gây ô nhiễm nhiều nhất. Yếu kém trong thực thi các tiêu chuẩn về môi trường đã làm cho những vấn đề này trở nên trầm trọng thêm. Ô nhiễm không khí và nước đang là vấn đề nổi cộm ở các khu đô thị và trung tâm công nghiệp. Việc mở rộng nuôi trồng thủy sản xuất khẩu đã có tác động tiêu cực tới hệ thống rừng ngập mặn và các nguồn tài nguyên phụ thuộc vào thủy triều, do vậy ảnh hưởng tới sinh kế của

¹⁷ “Khủng hoảng lương thực – một cơ hội cho nông nghiệp Việt Nam, VietnamNet Bridge, 10/7/2008, <http://english.vietnamnet.vn/interviews/2008/07/792866/>

các cộng đồng dân cư sống phụ thuộc vào các nguồn lực này. Khai thác than – một mặt hàng xuất khẩu chính – với đặc trưng là thông lệ quản lý không thân thiện với môi trường và do vậy là một nguồn gây tổn hại chính tới môi trường do các vấn đề như nước thải từ mỏ, bụi và chôn lấp chất thải từ các mỏ lộ thiên. Du lịch – một nguồn chính nữa để thu ngoại tệ - đã gây thêm áp lực cho các nguồn lực vật chất và tự nhiên thông qua việc phát triển kết cấu hạ tầng và quản lý chất thải rắn và lỏng. Việt Nam nằm trong top 20 nước có đa dạng sinh học nhất trên thế giới, tuy nhiên sự đa dạng sinh học phong phú này đang bị đe dọa bởi việc buôn lậu động vật hoang dã, khai thác thủy hải sản và hoạt động khuyến nông (bắt hợp pháp).

Để giảm thiểu những tác động tiêu cực này của tăng trưởng kinh tế đối với môi trường, ta phải tăng cường khuôn khổ pháp lý hiện hành về môi trường trong nước để bảo đảm việc kiểm soát và tuân thủ có hiệu lực.

Thập niên tới cũng sẽ chứng kiến sự gia tăng can thiệp chính sách quốc tế đối với vấn đề phát thải khí cacbon. Một hiệp định quốc tế nhằm nội bộ hóa chi phí về môi trường liên quan tới vận tải quốc tế các đầu vào, linh kiện và sản phẩm có thể sẽ là một cản trở đối với tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Các nước đang phát triển sẽ được yêu cầu đóng một vai trò tích cực hơn trong việc thúc đẩy các chương trình chính sách nhằm giảm thiểu việc sử dụng năng lượng phát thải khí cacbon. Mặc dù trách nhiệm chủ yếu rơi vào các BRIC, bao gồm Trung Quốc và Ấn Độ, nhưng các nền kinh tế khác trong khu vực, bao gồm cả Việt Nam, sẽ ngày càng tham gia nhiều hơn vào các định chế khu vực và toàn cầu về quản lý môi trường và biến đổi khí hậu. Về tổng thể, xu thế này sẽ hướng tới việc mở rộng các quy định quốc tế về môi trường theo hướng ‘vượt qua biên giới quốc gia’ để tác động vào các chính sách điều hành trong nước.

Bảng 11: Tóm tắt đánh giá tác động cho xu thế 1: Tăng trưởng và cấu trúc kinh tế

Các chỉ báo chính	Các yếu tố nhân quả	Mức độ tác động
Kinh tế		
Thu nhập theo giá cố định	Phục hồi trong tăng trưởng kinh tế thế giới Tầm quan trọng ngày càng tăng của các thị trường BRIC	↑
Tích lũy tài sản	Phục hồi trong tăng trưởng kinh tế trong nước Tăng FDI từ các nền kinh tế có thu nhập trung bình và BRIC châu Á	↑
Việc làm	Việc tiếp tục tăng trưởng sẽ tạo thêm các cơ hội việc làm mới FDI từ các nước đang phát triển khác góp phần làm tăng việc làm	↑
Xã hội		
Nghèo đói	Việc tiếp tục tăng trưởng góp phần giảm nghèo, với những can thiệp chính sách cần thiết	↑
Bình đẳng	Tăng trưởng công nghiệp và phát triển đô thị làm tăng bất bình đẳng về thu nhập và tài sản	↓
Y tế và giáo dục	Phục hồi kinh tế tạo ra các nguồn lực cho đầu tư công	↑

Các chỉ báo chính	Các yếu tố nhân quả	Mức độ tác động
Môi trường		
Biến đổi khí hậu	Tăng trưởng kinh tế và công nghiệp hóa	↑
Chất lượng môi trường	Tăng trưởng kinh tế và công nghiệp hóa	↑
Nguồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học	Tăng trưởng kinh tế và công nghiệp hóa	↑

6.2 Biến đổi khí hậu, an ninh lương thực và an ninh năng lượng

6.2.1 Những xu thế toàn cầu và khu vực

Thảm họa biến đổi khí hậu của loài người chủ yếu sẽ xảy ra ở châu Á, nơi sinh sống của 60% dân số thế giới với khoảng 4 tỷ người. Trên một nửa số người đó sống gần bờ biển, điều này khiến họ bị tổn thương một cách trực tiếp do mực nước biển dâng lên. ... Nhiều nước châu Á như In-đô-nê-xi-a, Băng-la-dét và Việt Nam cũng là quê hương của hàng triệu hộ nông dân quy mô nhỏ. Để đối mặt với một môi trường đang thay đổi, nền nông nghiệp quy mô nhỏ của châu Á cần có sự hỗ trợ mạnh mẽ hơn và cần một phương pháp canh tác dựa trên việc đa dạng hóa cây trồng phù hợp và thích ứng với điều kiện địa phương một cách tối đa để tăng cường đa dạng sinh học.

‘Tan biến theo mây khói? Châu Á và Thái Bình Dương’ (2009)

“Cụm” các xu thế phát triển kinh tế toàn cầu và khu vực thứ hai mà chúng tôi đã xác định bao gồm những vấn đề tương tác với nhau: biến đổi khí hậu, an ninh lương thực và an ninh năng lượng. Mặc dù những vấn đề liên quan đến năng lượng luôn được đề cập, nhưng những vấn đề liên quan tới biến đổi khí hậu và an ninh lương thực chỉ mới trở thành vấn đề trọng tâm trong những năm gần đây. Việc giá của phần lớn nông sản trên thị trường toàn cầu tăng mạnh trong nửa đầu năm 2008 – bất chấp những vụ mùa bội thu – đã phần nào phản ánh mối quan ngại đang ngày càng tăng về tình trạng khan hiếm lương thực tại nhiều nước và khả năng khó dự báo về sản lượng thu hoạch/nguồn cung. Với dân số toàn cầu dự kiến sẽ tăng 50% trong vòng 40 năm tới và nhu cầu đối với hàng nông sản dự kiến tăng khoảng 70%, chúng tôi không cho rằng mối quan ngại này sẽ giảm dần đi trong thập niên tới. Thực tế hoàn toàn ngược lại, mối quan ngại này có thể trở nên rõ nét hơn và sự lên xuống thất thường của giá hàng hóa mềm thậm chí có thể còn trở nên rõ hơn trong thập niên tới và trầm trọng hơn do tác động của biến đổi khí hậu đối với mô hình thời tiết và do vậy sẽ có tác động tới sản lượng thu hoạch và sản lượng cây trồng. Điều này có thể được cải thiện một phần nhờ việc áp dụng cây trồng biến đổi gen nhưng “những tiến bộ” như vậy chắc sẽ khó bù đắp được toàn bộ.

Mối quan ngại về an ninh lương thực cũng liên quan tới một hiện tượng mới – và đang gây nhiều tranh cãi – một số quốc gia tương đối giàu có tìm cách mua hoặc thuê dài hạn đất nông nghiệp ở các nước thứ ba thông qua nhiều công cụ đầu tư, bao gồm cả các quỹ đầu tư của nhà nước (SWFs). Mặc dù Việt Nam chưa bị tác động trực tiếp bởi hiện tượng này, nhưng điều này đang hiện hữu một cách rõ nét ở các nước láng giềng (cả với tư cách là chủ thể của nước chủ nhà hoặc nước tiếp nhận đầu tư).

Ví dụ báo chí cũng đưa ra gợi ý rằng một số SWF hoặc những tổ chức tương tự đã tìm cách thuê dài hạn đất nông nghiệp ở cả Campuchia và Lào. Tương tự như “chiếm đoạt đất đai mang tính thuộc địa” lần thứ hai, nhằm có được nguồn tài nguyên thiên nhiên đảm bảo, chủ yếu xảy ra ở các vùng cận Sahara châu Phi nhưng cũng xảy ra cả ở các vùng châu Á nữa, xu thế gần đây này có khả năng gây ra vấn đề bất đồng đối với các nhà hoạch định chính sách ở nhiều nước.¹⁸

Bảng 12: Giá hàng hoá cơ bản trên thế giới, 2002 – 2008

(Phần trăm thay đổi so với năm trước)

Nhóm hàng hóa	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2002-2008a	Jan-Dec. 2008b
Tất cả các loại hàng hóa c	8.1	19.9	11.7	30.4	12.9	23.8	164.0	-22.5
Tất cả các loại hàng hóa (tính theo SDRs) c	-0.2	13.5	12.1	30.7	8.5	19.4	115.0	-19.3
Tất cả các loại thực phẩm	4.1	13.2	6.3	16.3	13.3	39.2	129.8	-11.8
Thực phẩm và đồ uống nhiệt đới	2.3	13.2	8.8	17.8	8.6	40.4	126.3	-5.2
Đồ uống nhiệt đới	6.2	6.4	25.5	6.7	10.4	20.2	100.8	-8.3
Cà phê	8.7	19.8	43.8	7.1	12.5	15.4	160.3	-15.8
Ca cao	-1.3	-11.8	-0.7	3.5	22.6	32.2	45.1	10.9
Chè	8.4	2.1	9.1	11.7	-12.3	27.2	50.4	-0.9
Thực phẩm	1.9	13.9	7.2	19.0	8.5	42.5	128.8	-5.0
Đường	2.9	1.1	37.9	49.4	-31.7	26.9	85.9	-1.8
Thịt bò	0.4	17.8	4.1	-2.4	1.9	2.6	25.8	-8.3
Ngô	6.5	5.0	-12.0	24.4	38.2	34.4	126.7	-25.4
Bột mì	-0.7	6.8	-1.4	26.6	34.3	27.5	126.6	-38.7
Gạo	4.1	23.1	17.1	2.5	9.5	110.7	265.3	40.2
Chuối	-28.7	39.9	9.9	18.5	-0.9	24.6	60.3	23.8
Hạt có dầu và dầu thực vật	17.4	13.2	-9.5	5.0	52.9	31.9	154.8	-45.4
Đỗ tương	24.1	16.1	-10.4	-2.2	43.0	36.1	145.8	-33.5
Nguyên liệu nông nghiệp	19.8	13.4	4.0	15.0	11.2	19.4	115.6	-25.6
Da	-16.8	-1.7	-2.1	5.1	4.5	-11.3	-22.1	-44.6
Bông	37.2	-3.3	-11.6	5.9	10.2	12.8	54.4	-24.3
Thuốc lá	-3.5	3.6	1.8	6.4	11.6	8.3	30.8	9.8
Cao su	41.7	20.3	15.2	40.4	8.6	14.3	242.2	-53.6
Gỗ	20.1	19.2	0.3	-4.7	19.5	39.3	127.8	-1.4
Khoáng sản, quặng và kim loại	12.4	40.7	26.2	60.3	12.8	6.2	283.0	-37.0
Nhôm	6.0	19.8	10.6	35.4	2.7	-2.5	90.6	-39.0

¹⁸ Cuối năm 2008, khoảng 26 SWFs đã nhóm họp và ký cái gọi là “nguyên tắc Santiago”, quy định 24 nguyên tắc và thông lệ chung. Việt Nam là quan sát viên thường trực của Nhóm công tác quốc tế của SWFs.

Nhóm hàng hóa	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2002-2008a	Jan-Dec. 2008b
Đá phospat	-5.9	7.8	2.5	5.3	60.5	387.2	755.8	84.2
Quặng sắt	8.5	17.4	71.5	19.0	9.5	65.0	369.8	0.0
Thiếc		73.8	-13.2	18.9	65.6	27.3	356.0	-31.2
Đồng	14.1	61.0	28.4	82.7	5.9	-2.3	346.1	-56.5
Niken	42.2	43.6	6.6	64.5	53.5	-43.3	211.6	-56.5
Quặng Vonfram	18.0	22.9	120.7	36.2	-0.6	-0.3	332.4	-3.0
Chì	13.8	72.0	10.2	32.0	100.2	-19.0	361.6	-63.0
Kẽm		26.5	31.9	137.0	-1.0	-42.2	140.7	-52.9
Vàng	17.3	12.6	8.7	35.9	15.3	25.1	181.2	-8.2
Dầu thô	15.8	30.7	41.3	20.4	10.7	36.4	288.9	-54.3
Hạng mục ghi nhớ:								
Chế tạo ^d	9.2	8.3	2.5	3.2	7.5	4.3	40.6	...

Nguồn: Tính toán của Ban thư ký UNCTAD, dựa trên cơ sở UNCTAD, Số liệu thống kê về giá hàng hóa trực tuyến và Phòng thống kê của Liên hợp quốc (UNSD), Bản tin thống kê hàng tháng, (nhiều số).

Ghi chú: Tính theo USD hiện hành, trừ khi có chú thích khác.

- a Tỷ lệ % thay đổi giữa năm 2002 và 2008.
- b Tỷ lệ % thay đổi giữa tháng 1 năm 2008 và tháng 12 năm 2008.
- c Bao gồm cả dầu thô.
- d Đơn giá xuất khẩu hàng chế tạo của các nước phát triển.

Mối quan tâm hiện tại về sự khan hiếm lương thực cũng là một hàm của biến đổi khí hậu và đặc biệt là hàm của bản chất thất thường ngày càng tăng trong mô hình thời tiết diễn ra hầu như trên toàn thế giới. Điều này đến lượt nó lại tác động tới việc thu hoạch và khả năng khó dự báo về sản lượng của nhiều mặt hàng mềm khác nhau (gần đây nhất là đường). Áp lực chung và ngày càng phổ biến về giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu – như Hội nghị thượng đỉnh Copenhagen sắp tới, tháng 12 năm 2009 - cũng sẽ làm thay đổi nhận thức về sản xuất và sử dụng năng lượng, đây được coi là một trong những nhân tố chính đóng góp vào sự phát thải khí nhà kính.

Mặc dù những con số ước tính và dự báo có xu hướng khác nhau, nhưng vẫn có một quan điểm chung là đến năm 2014, các nước trên thế giới phải có những chính sách để ngăn chặn tình trạng biến đổi khí hậu khi đạt tới cái gọi là “điểm bùng phát” không quay lại được nữa, khi đó sẽ khó có thể chặn lại sự ấm lên toàn cầu. Do vậy, rất có thể thập niên tới sẽ chứng kiến hàng loạt sáng kiến ở cấp quốc gia, khu vực và quốc tế nhằm giảm phát thải khí nhà kính, và đến lượt mình nó sẽ có tác động tới hoạt động kinh doanh, bao gồm cả sản xuất năng lượng, vận tải và hậu cần cũng như bản thân hoạt động chế tạo nữa. Đặc biệt, Trung Quốc có thể phải giải quyết vấn đề phát thải khí nhà kính, cũng như cách tiếp cận đối với môi trường nói chung của mình, gồm cả nguồn nước và đất canh tác.

Đến nay, mặc dù Trung Quốc được cho là đặt tăng trưởng cao trước tăng trưởng bền vững, nhưng có một số dấu hiệu tạm thời cho thấy là điều này có thể sẽ thay đổi trong những năm tới vì phí tổn môi trường đang ngày càng trở nên rõ ràng và không mấy dễ chịu. Nếu như vậy, và Việt Nam tiếp tục chú trọng vào tăng trưởng cao trước tăng

trường bền vững, thì đây sẽ là sự so sánh không hay trong con mắt của các doanh nghiệp quốc tế và cộng đồng đối tác phát triển quốc tế, gây phương hại cho Việt Nam. Ví dụ, lượng phát thải khí các bon níc của Trung Quốc trong những năm gần đây đã vượt Mỹ và dự báo là sẽ tiếp tục tăng lên ít nhất cho đến năm 2035, khiến Trung Quốc phải đặt ưu tiên cao cho vấn đề này. Điều đó có nghĩa là sẽ có sự ủng hộ đáng kể của quốc tế cho bất kỳ nỗ lực nào của Trung Quốc – với chi phí lên đến hàng nghìn tỷ USD - để cắt giảm mạnh việc phát thải khí nhà kính, nếu các nhà hoạch định chính sách của nước này ra quyết định thì nguồn tài trợ lớn tương ứng và những hỗ trợ kỹ thuật khác sẽ được dành cho Trung Quốc. Điều này sẽ làm giảm nguồn tài trợ và hỗ trợ kỹ thuật dành cho các nước châu Á khác, gồm cả Việt Nam, những nước được coi là kém ưu tiên hơn. Một phương án chính sách là đi trước Trung Quốc về các hoạt động giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu để thu hút (hoặc “nắm lấy”) sự hỗ trợ hiện nay của quốc tế hơn là đi sau “người khờ” của Trung Quốc trong tương lai.

Cầu về năng lượng của Việt Nam đang tăng lên nhanh chóng – và để đáp ứng nhu cầu này thì cần phải xem xét trong bối cảnh rộng lớn hơn về an ninh năng lượng. Giống như một số nước đang phát triển khác ở châu Á, Việt Nam cần phải sản xuất ra một lượng năng lượng ngày càng lớn để đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế đang phát triển mạnh mẽ của mình. Tuy vậy rất khó để đạt được điều này, đặc biệt là theo cách bền vững. Nhu cầu về điện hàng năm tăng khoảng 15%, gấp hai lần tốc độ tăng trưởng GDP, và không có dấu hiệu giảm đi. Khoảng một nửa tổng lượng điện tiêu thụ chỉ dành riêng cho ngành công nghiệp, trong khi các hộ cá thể sử dụng điện lần đầu tăng thêm khoảng 33 triệu trong vòng 12 năm tính đến năm 2008, phần lớn là nhờ điện khí hóa nông thôn. Trong khoảng từ năm 2003 đến năm 2008, công suất điện lắp đặt tăng từ 9.300MW lên 15.800MW. Tuy nhiên, từ cuối những năm 90 một điều trở nên rõ ràng là chỉ với nguồn lực tài chính trong nước thì không đủ để Việt Nam đáp ứng được nhu cầu năng lượng đang tăng nhanh. Nhiên liệu hóa thạch vốn là nguồn chính để tạo ra năng lượng do nguồn này tương đối phong phú, dễ tiếp cận và dễ sử dụng và có chi phí thấp¹⁹. Ngược lại việc phát triển và khai thác những nguồn nhiên liệu có thể tái sinh và các nguồn nhiên liệu khác có vẻ tốn kém, ít nhất là ở quy mô mà Việt Nam cần phải đáp ứng được các dự báo về cầu. Tuy nhiên cái giá phải trả về mặt môi trường của việc sử dụng các nhiên liệu hóa thạch là cao, do phát thải nhiều khí cacbon và cuối cùng là không bền vững.

Đến năm 2020, nhu cầu năng lượng của Việt Nam có thể khoảng 295 TWh so với mức 59 TWh năm 2006. Theo ước tính của Ngân hàng thế giới, điều này đòi hỏi phải tăng công suất lắp đặt từ 12.357MW năm 2006 lên khoảng 60.300MW vào năm 2020 nếu Việt Nam không muốn phụ thuộc vào nhập khẩu điện (có thể từ Trung Quốc và Lào). Việc này lại đòi hỏi một khoản đầu tư trị giá khoảng 30 tỷ USD trong khoảng từ năm 2011 đến 2020 – kỳ CLPTKT-XH tới – chỉ để phát điện, chưa kể đầu tư vào truyền tải và phân phối. Điều này không thể khả thi nếu chỉ dựa vào nguồn lực trong nước. Nhưng để có thêm nhiều chủ thể khác tham gia, hệ thống cung cấp điện lồng ghép theo chiều dọc cần phải được chuyển đổi thành một thị trường điện mang tính cạnh tranh như đã được dự báo trong “lộ trình” năm 2006. Theo lộ trình này, một thị trường phát điện mang tính cạnh tranh phải được hoàn thành vào năm 2014, và thị trường

¹⁹ Năm 2008, trong số 15.854MW công suất lắp đặt, dầu vào khí chiếm khoảng một nửa (7.567MW) và than 1.545MW. Thủy điện chiếm 5.498MW. World Bank mimeo, ‘Background Note on Vietnam’s Power Sector’.

bán buôn mang tính cạnh tranh sẽ ra đời vào năm 2020. Tuy nhiên, việc thực hiện lộ trình này bị chậm so với tiến độ và gây ra sự quan ngại.

Về vấn đề cụ thể là an ninh lương thực, dự báo dân số toàn cầu sẽ tăng thêm khoảng 2,3 tỷ người vào năm 2050, đưa số người sinh sống trên trái đất lên 9,1 tỷ người. Điều này lại đòi hỏi toàn cầu phải tạo ra thêm 70% lương thực so với hiện tại nếu không sẽ xảy ra nạn đói trên diện rộng. (Thậm chí ngày nay có khoảng 1,2 tỷ người đang chịu đói hoặc đói mặt với tình trạng suy dinh dưỡng.) Thách thức thậm chí còn lớn hơn khi xem xét một số “lực cản” mà ta phải đối mặt để đạt được mục tiêu này. Thứ nhất, tác động của biến đổi khí hậu thậm chí sẽ gây nhiều khó khăn hơn cho việc duy trì sản lượng lương thực ổn định, do hậu quả của nước biển dâng và tình trạng đất đai nhiễm mặn, thời tiết thất thường hơn và những thay đổi theo mùa, sâu bệnh gia tăng v.v... Một số con số ước tính cho thấy biến đổi khí hậu sẽ làm cho sản lượng lương thực ở châu Phi giảm khoảng 30% và ở các nước đang phát triển giảm khoảng 21%. Thứ hai, chính bản thân xu thế di cư trên toàn cầu, từ nông thôn ra thành thị - một phần do hậu quả của biến đổi khí hậu sẽ làm cho các thành phố và khu đô thị tăng lên về quy mô, và nói một cách bóng bẩy là “đang ăn vào” đất nông nghiệp trước đây.

Sẽ không cần một “cuộc cách mạng xanh” lần thứ hai, nếu an ninh lương thực không trở thành một mối quan tâm lớn trong thập niên tới. Cuộc cách mạng đó có thể bao gồm việc cải tạo giống, thủy nông, phân bón và thức ăn gia súc, kết cấu hạ tầng nông thôn và các phương tiện lưu kho và thuốc trừ sâu - giống như cuộc cách mạng xanh lần thứ nhất vào những năm 60 và 70. Nhưng cần phải ghi nhớ rằng những vấn đề liên quan tới thuốc trừ sâu, cây trồng biến đổi gen, sử dụng hiệu quả năng lượng và thậm chí cả tính kinh tế của nông nghiệp đều đang gây tranh cãi, không giống như cách đây 40 năm. Khối lượng lớn vốn đầu tư cho nông nghiệp sẽ phải là từ khu vực tư nhân, nhưng lợi nhuận thu được từ những khoản đầu tư đó không phải lúc nào cũng hấp dẫn và ổn định như đầu tư vào khu vực công nghiệp và dịch vụ. Điều này lại đòi hỏi phải sử dụng một cách thận trọng nguồn vốn nhà nước để tạo chất xúc tác cho đầu tư vào nông nghiệp của khu vực tư nhân. Sinh kế của khoảng 70% dân số thế giới phụ thuộc vào khu vực nông nghiệp và nhiều người trong số này chỉ đang sống cầm hơi. Cần phải xây dựng kết cấu hạ tầng và các thị trường yếu tố để đưa họ thoát khỏi tình trạng đó. (Cần phải ghi nhớ rằng hoạt động nông nghiệp là nguồn tạo khí nhà kính lớn thứ hai, chỉ sau sản xuất năng lượng).

Cú sốc giá lương thực toàn cầu năm 2007-2008 (nhiều chuyên gia dự đoán sẽ có một cú sốc khác vào năm 2010) giống như một “hồi chuông cảnh tỉnh”, được minh chứng bởi sự gia tăng luồng đầu tư, cả công và tư, vào khu vực nông nghiệp. Đầu tư vào khu vực này đã từng giảm dần trong vòng 20-30 năm qua, ngay cả dòng vốn ODA đổ vào lĩnh vực nông nghiệp – lĩnh vực mà nhiều nước nghèo trên thế giới vẫn còn phụ thuộc – cũng co lại còn khoảng 75% từ năm 1980 đến năm 2006. Kết quả là tổng thu nhập ở nhiều nước đang và kém phát triển không hề tăng, trong đó sản lượng tăng lên là do việc gia tăng sử dụng đất (và nguồn nước) một cách không bền vững thay vì gia tăng hiệu quả sản xuất. Tình trạng này có thể thay đổi nhờ vào đầu tư mạnh mẽ hơn và ứng dụng công nghệ mới.

Khu vực Đông Nam Á diễn ra tương đối ít hoạt động liên quan đến vấn đề biến đổi khí hậu mang tính liên vùng, mà các sáng kiến chủ yếu ở cấp quốc gia và quốc tế. Tuy

nhiên, có rất nhiều sáng kiến liên quan đến vấn đề an ninh lương thực và an ninh năng lượng, trong đó khu vực sông Mêkông đóng vai trò đầu mối quan trọng cho các quốc gia nằm trong lục địa Đông Nam Á. Do tầm quan trọng đặc biệt của con sông này đối với nền kinh tế của năm quốc gia thành viên ASEAN, những năm gần đây, người ta càng quan ngại về tình trạng hiện thời và tương lai của con sông. Sông Mêkông không chỉ là nguồn năng lượng sạch (thủy điện) tiềm năng và quan trọng, mà còn cung cấp nước tưới cho phần lớn đất nông nghiệp nằm trong dòng chảy của nó, đồng thời là nguồn dinh dưỡng quan trọng và là nơi sinh sống của nhiều loài động thực vật quý hiếm. Chính vì vậy, Ủy ban Sông Mêkông đóng một vai trò hết sức quan trọng.

6.2.2 Đánh giá tác động

Tác động kinh tế

Trong thập niên tới, biến đổi khí hậu có thể sẽ không có tác động rõ rệt tới nền kinh tế Việt Nam (mặc dù bằng chứng của biến đổi khí hậu đã trở nên rõ ràng, đặc biệt là ở những tỉnh ven biển). Tuy nhiên, những phản ứng chính sách mang tính toàn cầu, khu vực và quốc gia đối với biến đổi khí hậu – như trong lĩnh vực giảm nhẹ - do sự gia tăng mối quan tâm chung, sẽ tác động tới cách ứng xử của doanh nghiệp, người tiêu dùng và thậm chí toàn bộ nền kinh tế. Đến lượt mình, điều này lại tạo ra cả những thách thức và cơ hội tiềm tàng cho Việt Nam, phụ thuộc vào những quyết định chính sách quan trọng được đưa ra trong thập niên tới. Một ví dụ điển hình chính là áp lực trong nội bộ các quốc gia công nghiệp hoá yêu cầu chính quyền phải áp thêm thuế lên các mặt hàng nhập khẩu từ các nước có mức giá phát thải các bon thấp hơn. Nói tóm lại, đó là thuế đánh trên ‘dấu ấn cacbon’ của hàng hoá nhập khẩu. Nếu điều này xảy ra, thì nó hầu như chắc chắn có tác động ngược chiều đến hàng xuất khẩu chế biến và chế tạo của Việt Nam, cũng như có khả năng tác động đến dòng vốn FDI vào Việt Nam²⁰. Ngược lại, nếu điều này không xảy ra, các hoạt động sản xuất có thể dịch chuyển sẽ được chuyển tới các quốc gia chấp nhận là “thiên đường các bon” – là những quốc gia sẵn sàng chấp nhận mức phát thải khí nhà kính cao hơn để đổi lấy nguồn đầu tư lớn hơn.

Không mấy nghi ngờ rằng những yếu tố liên quan và bắt nguồn từ biến đổi khí hậu sẽ tạo thêm gánh nặng cho nền kinh tế Việt Nam. Đặc biệt, khu vực nông nghiệp có thể sẽ bị tác động tiêu cực và có thể thông qua chuỗi giá trị tác động tới các nhà chế tạo, các nhà xuất khẩu và tác động sẽ trở nên rõ ràng đối với cán cân thanh toán của đất nước. Tăng trưởng thu nhập theo giá cố định của các cá nhân trong ngành nông nghiệp sẽ bị ảnh hưởng và bất kỳ sự suy giảm nào về an ninh lương thực cũng sẽ dẫn đến một

²⁰ Cả Mỹ và Pháp đều đang cân nhắc áp dụng hình thức đánh thuế này. “Trước tình trạng các nước công nghiệp lớn dự kiến giảm lượng phát thải, có nhiều ý kiến cho rằng cần phải có những biện pháp để làm giảm/bù lại áp lực cạnh tranh của các sản phẩm nhập khẩu đến từ các quốc gia có những cam kết giảm lượng phát thải ít tham vọng hơn. Ví dụ, nếu các quốc gia công nghiệp muốn giảm lượng phát thải 17% vào năm 2020 so với mức phát thải của năm 2005, thì các ngành công nghiệp sử dụng nhiều năng lượng của Mỹ sẽ phải đối mặt với việc giảm sản lượng khoảng 4% ... các nước công nghiệp có thể phản ứng lại với những quan ngại về tính cạnh tranh bằng cách áp đặt thuế nhập khẩu hoặc điều chỉnh thuế ở biên giới. Biện pháp thương mại nghiêm trọng nhất có thể áp dụng là loại thuế dựa trên hàm lượng các bon của sản phẩm nhập khẩu và áp dụng cho tất cả các hàng hoá nhập khẩu. Không nghi ngờ gì nữa biện pháp này sẽ giải quyết được những quan ngại về cạnh tranh và môi trường ở các quốc gia có thu nhập cao nhưng cũng sẽ phải trả giá đắt cho việc phá huỷ nghiêm trọng triển vọng thương mại của các nước đối tác đang phát triển. Hành động như vậy ngụ ý rằng các mức thuế trung bình trên 20% sẽ được áp lên hàng hoá nhập khẩu từ Trung Quốc và Ấn Độ đồng thời làm giảm lượng hàng hoá chế tạo xuất khẩu từ 16 đến 21%.” Xem Mattoo và cộng sự. (tháng 11/2009).

kịch bản tương tự đối với những người dân đô thị do tác động của lạm phát giá hàng hóa. Ta khó nhận thức được tác động ròng của biến đổi khí hậu tới tích lũy tài sản và việc làm. Theo thời gian, nếu không dành đủ diện tích đất cho nông nghiệp, thì rõ ràng điều này sẽ ảnh hưởng tới thu nhập và việc làm nông thôn. Tuy nhiên, liên quan tới an ninh năng lượng, nếu Việt Nam muốn độc lập với nguồn cung cấp điện từ bên ngoài, thì đòi hỏi phải có đầu tư lớn cho ngành năng lượng, đòi hỏi nguồn tài chính của khu vực tư nhân và nguồn vốn ODA cũng như nguồn vốn nhà nước. Chắc chắn phải có sự thay đổi trong chính sách trước đây đối với các dự án điện theo hình thức BOT cũng như cơ chế giá và thị trường điện sao cho các công ty khác ngoài EVN cũng có thể đầu tư vào các dự án phát điện. Tháng 11 năm 2009, Quốc hội đã thảo luận Luật mới về Tiết kiệm và Hiệu quả Năng lượng, nhằm bảo đảm an ninh năng lượng và làm giảm sự phụ thuộc của Việt Nam vào nguồn năng lượng nhập khẩu. Cũng trong tháng đó, Quốc hội đã phê chuẩn việc xây dựng hai nhà máy năng lượng hạt nhân đầu tiên của đất nước, nhà máy đầu tiên dự kiến bắt đầu đi vào sản xuất năm 2020.

Như được thảo luận trong phần 6.5 dưới đây, cách tiếp cận “không có gì thay đổi” trong xúc tiến ODA cũng sẽ đem lại tác động tiêu cực đối với nền kinh tế do tổng dòng vốn ODA giảm đi, đổ vào các nền kinh tế nghèo hơn và những nền kinh tế có cách tiếp cận đặt trọng tâm nhiều hơn vào giảm nhẹ và thích ứng biến đổi khí hậu. Người ta cũng nhận thấy một xu thế tương tự trong hoạt động đầu tư.

Tác động xã hội

Tác động của biến đổi khí hậu về mặt xã hội có thể là tiêu cực. Ngân hàng Thế giới ước tính rằng khoảng từ 11 đến 35% dân số Việt Nam sẽ phải di chuyển chỗ ở nếu mực nước biển tăng lên từ 3 đến 15 feet²¹. Tác động của biến đổi khí hậu tới đời sống và bình đẳng có thể rất rõ, vì những người nghèo và cận nghèo sẽ chịu tác động tiêu cực nhất từ biến đổi khí hậu. Đây là nghịch lý không may mắn vì người nghèo thường là những người gây ra khí thải cacbon thấp nhất trong xã hội. Tác động này không chỉ hạn chế riêng ở khu vực nông thôn và/hoặc ven biển (mặc dù những vùng này luôn “ở tuyến đầu”), vì người nghèo ở thành thị cũng bị ảnh hưởng, chủ yếu thông qua giá lương thực và năng lượng tăng. Như đã thấy trong thời kỳ lạm phát cao vào đầu năm 2008, giá lương thực và các mặt hàng thiết yếu khác tăng lên có thể là mối lo ngại chính đáng đối với những người cận nghèo thành thị và thậm chí có khả năng đẩy một số người quay trở lại mức dưới chuẩn nghèo. Tác động tới y tế và giáo dục cũng có thể là tác động tiêu cực. Sự xuống cấp về khí hậu làm dấy lên mối quan ngại về y tế, từ sự gia tăng bệnh tật tới tử vong do điều kiện thời tiết quá khắc nghiệt. Việc theo đuổi an ninh năng lượng cũng sẽ gây thêm những mối lo ngại trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, nếu nó dẫn đến việc phát thải khí nhà kính và ô nhiễm cao hơn. Tương tự, sự theo đuổi an ninh lương thực cũng có thể gây ra những vấn đề y tế, nếu như việc đó dẫn đến việc sử dụng nhiều hơn thuốc trừ sâu và phân hóa học hoặc buộc những tầng lớp nghèo hơn trong xã hội phải tiêu dùng lương thực thực phẩm kém chất lượng. Có thể giảm bớt tình trạng này phần nào bằng việc cải tiến quy định và thực thi các tiêu chuẩn chất lượng lương thực thực phẩm, nhưng nhiều vụ việc gần đây cho thấy các cơ quan chức năng đôi khi phải nỗ lực rất lớn để ngăn chặn tình trạng sản xuất và

²¹ Susmita Dasgupta, Benoit Laplante, Craig Meisner, David Wheeler và Jianping Yan. “Phân tích so sánh về tác động của nước biển dâng đối với các nước đang phát triển” Báo cáo Nghiên cứu chính sách của Ngân hàng Thế giới số 4136 (Tháng 2/2007).

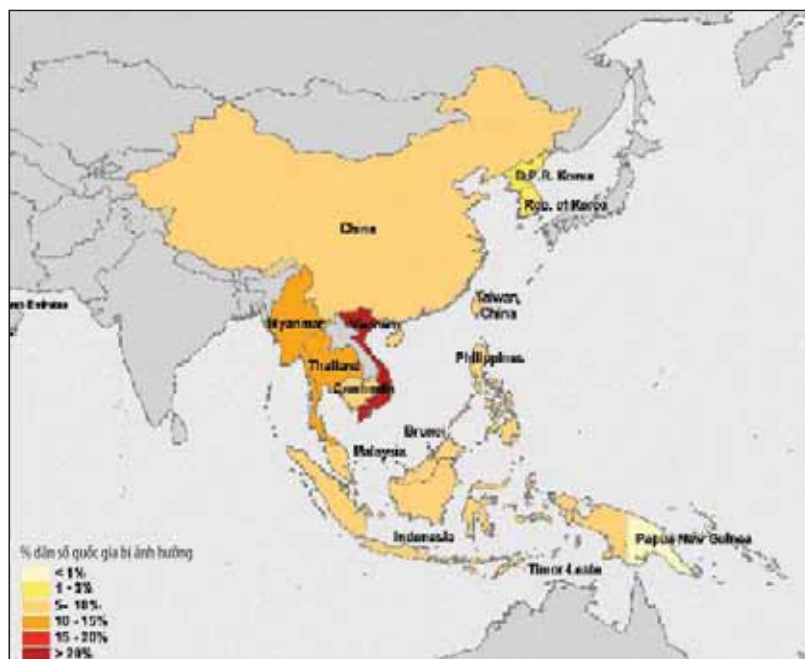
phân phối lương thực thực phẩm kém tiêu chuẩn.

Một ví dụ minh họa là do đồng bằng sông Cửu Long được dự báo là một trong những vùng bị tác động nghiêm trọng nhất của biến đổi khí hậu trên thế giới (xem Hình 10), một vùng được coi là vựa lúa của Việt Nam với mật độ dân số lớn, nên khả năng một số lượng lớn người phải di chuyển chỗ ở sẽ có tác động trên diện rộng đối với thành phố Hồ Chí Minh và môi trường của thành phố này, tới những dịch vụ công thiết yếu như chăm sóc sức khỏe và nhà ở cũng như tới nguồn cung lương thực của đất nước.

Tác động môi trường

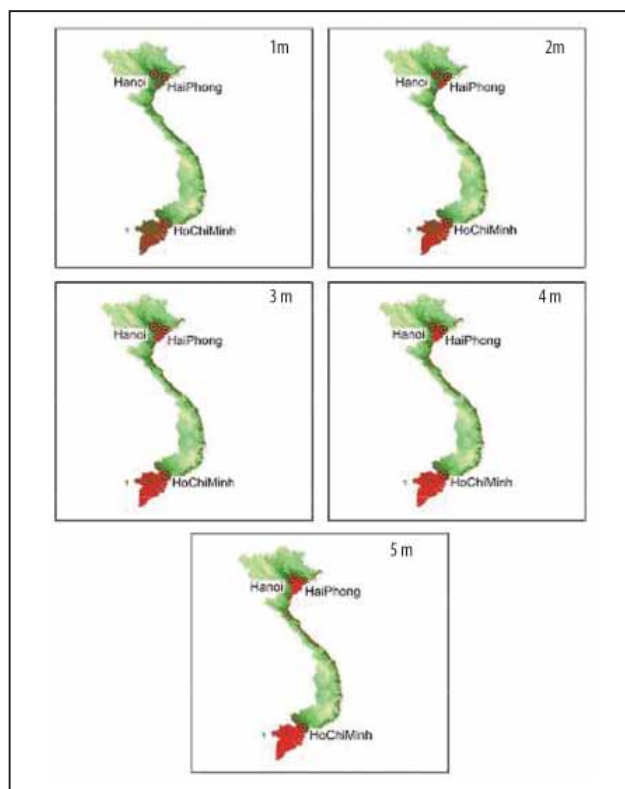
Tác động của biến đổi khí hậu đối với chất lượng môi trường, nguồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng hóa sinh học cũng như đối với việc theo đuổi cả an ninh lương thực và an ninh năng lượng đều là tác động tiêu cực. Biến đổi khí hậu và nhiều loại hình ô nhiễm khác nhau đã có ảnh hưởng tiêu cực tới đa dạng sinh học từng rất phong phú của Việt Nam. Nhưng nếu không làm gì để chặn lại các xu thế hiện nay thì dự báo tác động của biến đổi khí hậu tới Việt Nam thậm chí còn ở mức đáng báo động hơn. Báo cáo gần đây của Quỹ kinh tế mới, “Tan biến theo mây khói? Châu Á và Thái Bình Dương” đã đưa ra những dự báo sau: “Mực nước biển dâng lên 1 mét có thể nhấn chìm 15.000 đến 20.000 km² ở đồng bằng sông Cửu Long và có ảnh hưởng tới một nửa triệu ha² của đồng bằng sông Hồng. Theo kịch bản này, 2500 km² rừng ngập mặn sẽ bị mất và khoảng 1000 km² diện tích đất canh tác và diện tích nuôi trồng hải sản sẽ biến thành đầm lầy ngập mặn. Theo một báo cáo mới của Ngân hàng thế giới, Việt Nam sẽ chịu tác động lớn nhất do mực nước biển dâng cao. Nếu biến đổi khí hậu dẫn đến việc mực nước biển dâng cao thêm 1 mét, Việt Nam có thể bị thiệt hại tổng số là 17 tỷ USD/năm và mất trên 12% diện tích đất đai màu mỡ nhất. Diện tích đất nông nghiệp tốt nhất cùng 50% dân số là ở các vùng đất thấp của đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long. Trên 17 triệu người có thể mất nhà cửa, trong đó bao gồm 14 triệu người sinh sống ở đồng bằng sông Cửu Long. Tình trạng xâm mặn hoặc nước lợ cũng có thể gây ảnh hưởng tới việc tưới tiêu cho lúa. Tình trạng mất rừng và ô nhiễm các nguồn nước đã gây tổn hại nhiều tới đa dạng sinh học phong phú của Việt Nam. Với mực nước biển dâng lên, rừng ngập mặn – hệ sinh thái quan trọng ở những vùng đất thấp – có thể sẽ chết dần hoặc hoàn toàn biến mất. Nhìn vượt qua năm 2020, một báo cáo của Ngân hàng Thế giới – “Phân tích so sánh về tác động của nước biển dâng đối với các nước đang phát triển” – đã đưa ra gợi ý rằng Việt Nam là một trong một số ít các nước mà hậu quả được dự báo của việc mực nước biển dâng cao “là thảm họa mang tính tiềm tàng” chủ yếu vì dân số và các hoạt động kinh tế tập trung cao ở hai vùng đồng bằng thấp. Thực tế, nếu mực nước biển dâng cao thêm 5 mét thì nó sẽ ảnh hưởng tới không dưới 35% tổng dân số của Việt Nam.

Hình 9: Số dân bị tác động ở Đông Á, nếu mực nước biển tăng cao thêm 5 mét



Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2/2007)

Hình 10: Các vùng bị ngập lụt của Việt Nam, nếu mực nước biển tăng cao thêm từ 1 đến 5 mét



Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2/2007)

Bảng 13: Tóm tắt đánh giá tác động của xu thế 2: Biến đổi khí hậu, an ninh lương thực và an ninh năng lượng

Các chỉ báo chính	Các yếu tố nhân quả tác động	Mức độ Kinh tế
tác động		
Thu nhập theo giá cố định	Thu nhập và tăng trưởng thu nhập theo giá cố định có thể sụt giảm do hậu quả của các yếu tố liên quan tới biến đổi khí hậu cũng như các hoạt động để giảm thiểu hoặc thích ứng với biến đổi khí hậu.	↓
Tích lũy tài sản	Cụ thể là việc theo đuổi an ninh năng lượng và an ninh lương thực sẽ thúc đẩy đầu tư, nhưng ở mức độ ít hơn. Cuộc chiến chống lại biến đổi khí hậu cũng có khả năng làm tăng ODA và đầu tư công trong một số ngành, nếu các nguồn lực tài chính cho phép.	↑
Việc làm	Biến đổi khí hậu có khả năng tác động tiêu cực tới việc làm, nếu không theo đuổi các chiến lược thích ứng và giảm thiểu và đất nông nghiệp sẽ bị mất đi hoặc bị bỏ hoang. Việc theo đuổi an ninh năng lượng và an ninh lương thực khó có tác động tích nhiều tới tăng việc làm.	↓
Xã hội		
Nghèo đói	Các điều kiện môi trường đang xấu đi có thể có tác động tiêu cực tới tỷ lệ đói nghèo ở Việt Nam, phần nào làm tổn hại đến những tiến bộ đã đạt được trong những thập niên gần đây.	↓
Bình đẳng	Người nghèo chắc sẽ bị tác động tiêu cực nhiều hơn từ biến đổi khí hậu, bao gồm cả các điều kiện thời tiết thất thường và khắc nghiệt, mực nước biển dâng cao và nhiễm mặn đất nông nghiệp. Nếu những mối quan ngại về an ninh lương thực làm cho giá cả của nhiều mặt hàng thiết yếu cao hơn (hoặc lên xuống thất thường hơn), thì điều này sẽ tác động tới những người nghèo và cận nghèo, đặc biệt là ở khu vực thành thị.	↓
Y tế và giáo dục	Sẽ có thêm những rủi ro đối với sức khỏe chung của người dân do các yếu tố liên quan tới biến đổi khí hậu. Việc theo đuổi an ninh lương thực cũng có thể có tác động tiêu cực tới sức khỏe, nếu những phương pháp hiện đang áp dụng trong nông nghiệp không được cải tiến. Những mối quan tâm về an ninh năng lượng cũng có thể có những tác động tới những vấn đề sức khỏe, nếu Việt Nam vẫn tiếp tục coi hi-đrô-các-bon như một nguồn nhiên liệu chính.	↓
Môi trường		
Biến đổi khí hậu	Các điều kiện về khí hậu trên toàn cầu xấu đi sẽ dẫn đến (nhưng không chỉ giới hạn ở) hạn hán, điều kiện thời tiết thay đổi thất thường và khắc nghiệt hơn, nước biển dâng cao và nhiễm mặn ở những vùng đồng bằng. Cầu về năng lượng và lương thực tăng lên – và việc đáp ứng nhu cầu này sẽ khiến lượng phát thải cacbon của Việt Nam tăng lên, đặc biệt là nếu trọng tâm sản xuất năng lượng vẫn là hi-đrô-các-bon.	↓
Chất lượng môi trường	Chất lượng môi trường xấu đi do các yếu tố biến đổi khí hậu. Khả năng chất lượng môi trường xấu đi do hậu quả của di cư ra thành thị và áp lực đối với ngành nông nghiệp về bảo đảm an ninh năng lượng và an ninh lương thực, nếu không có “cuộc cách mạng xanh thứ hai”.	↓
Nguồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học	Sự suy giảm đa dạng sinh học do hậu quả của nhiều yếu tố khác nhau, nhưng bao gồm các yếu tố: biến đổi khí hậu, đô thị hóa, việc không thay đổi thông lệ canh tác trong nông nghiệp tạo sự quá tải đối với thảm thực vật và động vật và làm cạn kiệt hơn nữa nguồn lợi biển.	↓

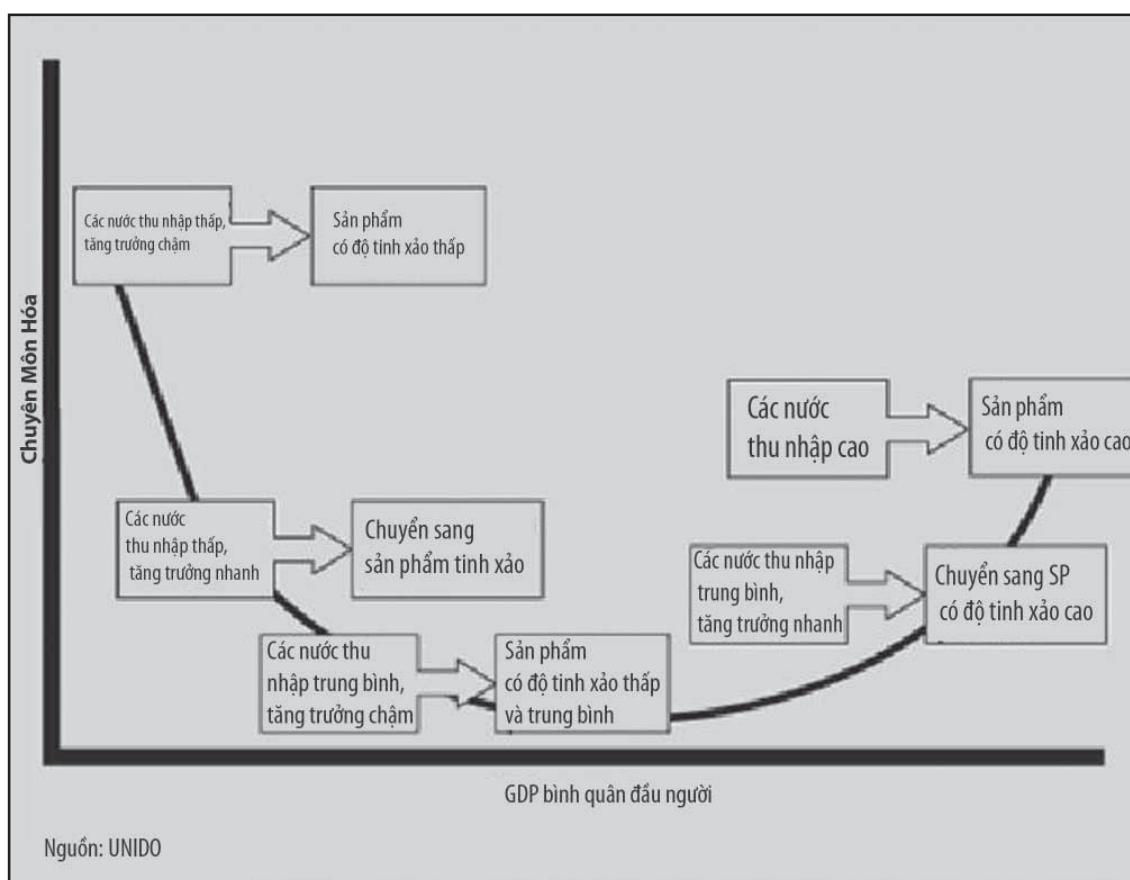
6.3 Nền kinh tế tri thức, công nghệ và sự dịch chuyển lao động

6.3.1 Các xu thế toàn cầu và khu vực

Mặc dù quá trình công nghiệp hóa sẽ tiếp tục đóng vai trò là động lực chính của tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam trong thập niên tới và những năm sau đó, nhưng việc duy trì được mức độ đóng góp của ngành chế tạo cho tăng trưởng chắc chắn đòi hỏi phải có sự thay đổi lớn về đặc điểm sản phẩm và cơ cấu ngành của ngành chế tạo. Thay đổi về cơ cấu – chuyển nguồn vốn và lao động từ khu vực có năng suất thấp sang những khu vực có năng suất cao – từ lâu đã được thừa nhận là một nguồn chính tạo ra tăng trưởng kinh tế. Nhưng dường như ngành chế tạo không chỉ thúc đẩy sự phát triển mà đóng góp của khu vực này còn phụ thuộc vào cơ cấu của nó nữa. Đa dạng hóa sản phẩm và tính tinh xảo của sản phẩm, đặc biệt là các mặt hàng xuất khẩu sẽ góp phần tạo ra năng suất cao hơn (UNIDO, 2009). Tóm lại, sản phẩm mà một quốc gia tạo ra sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng của quốc gia đó.

Có thể đưa ra rất nhiều lý giải để giải thích lý do vì sao mà đa dạng hóa công nghiệp lại góp phần tạo ra tăng trưởng cao hơn. Thứ nhất là một nền kinh tế đa dạng hơn có thể có khả năng tranh thủ tốt hơn những cơ hội xuất khẩu trên thị trường toàn cầu. Thứ hai là phạm vi rộng lớn hơn của các hoạt động công nghiệp sẽ tạo nhiều không gian hơn cho các công ty gia nhập và rút khỏi thị trường, giúp cho sự tăng trưởng của các công ty dựa trên năng suất cao để có thể cạnh tranh trên trường quốc tế.

Ý tưởng cho rằng độ tinh xảo về công nghệ trong sản phẩm do một nước sản xuất ra và xuất khẩu sẽ thay đổi khi nước đó “tiến lên nấc thang sản xuất cao hơn” đã được thừa nhận một cách rộng rãi. Với nền sản xuất phức tạp hơn về mặt công nghệ, tạo ra lợi nhuận theo quy mô ngày càng tăng và tạo được tiềm năng học hỏi và đổi mới hơn nữa, các hoạt động chế tạo có thể đóng vai trò là yếu tố chính tạo ra sự thay đổi về năng suất trong nền kinh tế. Tăng năng suất và tiền lương thực tế tạo thuận lợi cho các công ty thoát ra khỏi hoạt động sản xuất có công nghệ thấp và sử dụng nhiều lao động, chuyển sang các ngành sử dụng nhiều vốn và có công nghệ tinh xảo hơn, điều này đến lượt mình lại tạo ra sự kích thích hơn nữa đối với tăng trưởng thông qua tác động lan tỏa về mặt nâng cao tay nghề và kiến thức tới các khu vực còn lại của nền kinh tế. Nghiên cứu gần đây đã khẳng định mối quan hệ nhân quả giữa độ tinh xảo của các mặt hàng chế tạo với tăng trưởng kinh tế, bao gồm cả mối quan hệ chặt chẽ, tỷ lệ thuận giữa mức độ tinh xảo của các mặt hàng xuất khẩu của một nước với kết quả tăng trưởng của nước đó (Hausman, Hwang và Rodrik, 2007; Rodrik, 2006). Ở đây, mức độ tinh xảo của sản phẩm bao gồm không chỉ những khía cạnh “hẹp” như sử dụng nhiều vốn hoặc tính phức tạp về quy trình mà cả những khía cạnh “rộng hơn” như hiểu biết về thị trường, thiết kế và giao nhận tốt hơn. Mối quan hệ giữa độ tinh xảo của sản phẩm và tăng trưởng kinh tế này sẽ phản ánh sự hiện diện của các công ty có năng lực cạnh tranh toàn cầu trong nền kinh tế. Nếu một công ty của một nước thu nhập thấp có thể tham gia thị trường xuất khẩu mà các mặt hàng xuất khẩu lại chủ yếu do các đối thủ cạnh tranh ở các nước có thu nhập cao sản xuất, thì năng suất của công ty đó phải phù hợp với năng suất của các đối thủ cạnh tranh của mình ở nước có thu nhập cao, và như vậy quốc gia có càng nhiều công ty hoạt động toàn cầu đó sẽ càng đạt được tốc độ tăng năng suất nhanh chóng trong ngành chế tạo và càng tăng trưởng kinh tế nhanh hơn. Hình 11 thể hiện mối quan hệ được cách điệu giữa tăng trưởng kinh tế với tính đa dạng và độ tinh xảo của sản phẩm.

Hình 11: Quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tính đa dạng và độ tinh xảo của sản phẩm

Song song với việc chuyển hướng sang các sản phẩm có độ tinh xảo cao hơn thường thấy ở những nền kinh tế phát triển nhanh hơn, chúng tôi cũng nhận thấy có sự gia tăng tỷ trọng hàng hóa trung gian và linh kiện trong thương mại về các mặt hàng chế tạo. Điều này được gọi bằng các thuật ngữ khác nhau như “chuỗi giá trị”, “thương mại theo nhiệm vụ” và “dịch vụ ngoại biên” và được hiểu là việc phân bố các giai đoạn khác nhau trong quá trình sản xuất thống nhất theo chiều dọc cho các nước khác nhau. Cuộc cách mạng công nghệ thông tin đã làm giảm đáng kể chi phí phối hợp các giai đoạn khác nhau trong quy trình sản xuất trong nhiều ngành công nghiệp. Người ta quan ngại rằng thương mại theo nhiệm vụ và dịch vụ ngoại biên cũng sẽ củng cố tính chuyên môn hóa trong ngành chế tạo sử dụng công nghệ thấp và có độ tinh xảo thấp, và do vậy đóng vai trò như một cái phanh đối với tăng trưởng trong tương lai. Bằng chứng cho thấy những mối quan ngại này là không có căn cứ. Thực tế những nước phát triển nhanh hơn cũng đang chuyên môn hóa vào những công việc và sản phẩm có độ tinh xảo hơn.

Kinh nghiệm công nghiệp hóa thành công ở những nền kinh tế có thu nhập trung bình và nền kinh tế phát triển cũng chỉ ra tầm quan trọng của sự tập trung hóa về công nghiệp trong việc tiến tới vị thế nền kinh tế tri thức. Tính kinh tế theo quy mô đã làm tăng việc hình thành ‘cụm’ hoạt động công nghiệp trên cùng một địa bàn. Các yếu tố ngoại lai có thể nảy sinh từ sự hiện diện của một số lượng lớn các công ty hoạt động

trong cùng một ngành tại cùng một địa bàn cụ thể hoặc từ sự tập trung của các ngành có liên quan chặt chẽ với nhau trên cùng một địa bàn, bao gồm cả người cung cấp và người mua, hoặc từ sự hiện diện của một số lượng lớn các công ty trong các ngành không liên quan với nhau. Việc hình thành cụm các công ty trong cùng một ngành là do có nhu cầu chung về đầu vào, kiến thức cụ thể của ngành và nhu cầu đối với những kỹ năng chuyên môn. Lợi thế tiềm năng của việc lập cụm là sự lan tỏa về thông tin và công nghệ, đặc biệt là về marketing, quản lý và công nghệ. Việc ở cạnh các công ty hoặc ngành có mối liên quan chặt chẽ với nhau cũng tạo ra các yếu tố ngoại lai trong thị trường lao động vì các công ty được thu hút vào những vùng có nhiều lao động và các nhà quản lý có kỹ năng phù hợp với ngành của họ. Việc lập cụm các công ty hoặc ngành tương tự nhau có mối quan hệ tỷ lệ thuận với tăng năng suất, một mối quan hệ rất dễ thấy trong ngành chế tạo hàng xuất khẩu (UNIDO, 2008).

Mặc dù sự tập trung các ngành công nghiệp đem lại lợi ích đáng kể cho năng suất và tăng trưởng, nhưng các nhà hoạch định chính sách cần phải nhận thức rằng sự tập trung này là một quá trình theo định hướng thị trường và cần có các chính sách về không gian cho phát triển công nghiệp nhằm hỗ trợ sự phát triển của khu vực tư nhân chứ không phải là chống lại điều này. Đồng thời, các nhà hoạch định chính sách cũng cần phải được cảnh báo về cái giá phải trả về mặt môi trường và xã hội mà sự tập trung các ngành công nghiệp với quy mô lớn có thể đem lại, dưới hình thức mất cân đối về thu nhập giữa thành thị và nông thôn, áp lực đối với kết cấu hạ tầng, nhà ở và dịch vụ giáo dục, ô nhiễm và những chi phí y tế liên quan.

Mặc dù các nhà kinh tế vẫn còn đang tiếp tục tranh luận về các hình thức can thiệp chính sách công nghiệp cụ thể để hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang 'nền kinh tế tri thức', nhưng có sự nhất trí rộng rãi về việc nâng cấp ngành công nghiệp và tiến bộ về công nghệ được thúc đẩy bởi những chính sách "hỗ trợ" cho phép khu vực tư nhân khai thác những lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh của đất nước (Lin và Chang, 2009). Người ta cũng đánh giá cao những loại đầu vào chính mà nước chủ nhà cố gắng cung cấp như một nền tảng thuận lợi cho các hoạt động theo định hướng kinh tế tri thức (và nền tảng đó sẽ hấp dẫn các dòng tài chính và nhân lực). Người ta ngày càng công nhận nhu cầu phải có một môi trường văn hóa-xã hội - cũng như kinh tế và tài chính - môi trường không hạn chế sự đổi mới, lòng nhiệt huyết kinh doanh và mức độ dám chấp nhận rủi ro cao thường thấy ở loại hình kinh doanh này.

Nghiên cứu gần đây về kết quả hoạt động xuất khẩu ở các nước đang phát triển đã nêu bật những lĩnh vực chủ chốt mà các can thiệp chính sách có thể hỗ trợ tăng trưởng xuất khẩu nhanh hơn: cung cấp kết cấu hạ tầng, giao nhận thương mại và cải cách thể chế (Limo và Venables, 2001; Kirkpatrick và Iwanow, 2007; World Bank, 2007). Công nghiệp phụ thuộc vào nguồn cung đáng tin cậy các dịch vụ kết cấu hạ tầng. Các cuộc điều tra doanh nghiệp ở các nước thu nhập thấp cũng xếp hạng việc thiếu khả năng tiếp cận kết cấu hạ tầng và chất lượng kết cấu hạ tầng yếu kém - điện, nước, vận tải và thông tin liên lạc - là một trong những hạn chế lớn đối với đầu tư tư nhân.

Chi phí thương mại, thường được gọi là giao nhận thương mại, là yếu tố quan trọng nữa quyết định kết quả hoạt động thương mại và các cuộc cải cách "hỗ trợ thương mại" làm giảm chi phí xuất nhập khẩu có thể góp phần cải thiện kết quả hoạt động thương mại. Do chi phí vận tải quốc tế giảm, nên các khía cạnh khác của giao nhận

thương mại “ở sau biên giới” như hải quan, bốc dỡ tại cảng, vận tải và phân phối nội bộ đóng vai trò ngày càng quan trọng.

Chất lượng môi trường thể chế đối với doanh nghiệp cũng có ảnh hưởng tới sự tăng trưởng của khu vực tư nhân. Có nhiều khía cạnh khác nhau của môi trường thể chế có thể ảnh hưởng tới khả năng đạt được sự tiến bộ về công nghệ và nâng cấp ngành công nghiệp của một nước. Cụ thể, đối với đầu tư nước ngoài, tính minh bạch và sự nhất quán của khuôn khổ pháp lý và thuế có ảnh hưởng lớn tới các quyết định đầu tư. Tình trạng tham nhũng trong bộ máy nhà nước có thể là một rào cản cho sự phát triển của một khu vực tư nhân năng động. Do ngành chế tạo đang chuyển sang những sản phẩm tinh xảo hơn, nên vấn đề bảo vệ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc các nhà đầu tư nước ngoài ra quyết định chuyển giao công nghệ cho nước chủ nhà.

Việc hướng tới nền kinh tế tri thức có nghĩa là phải nâng cao nguồn vốn con người về kỹ năng kỹ thuật và quản lý. Nếu các công ty nước ngoài đóng vai trò chính trong việc chuyển giao công nghệ, thì họ sẽ đòi hỏi phải có nguồn cung đầy đủ về nhân lực có đào tạo. Bằng việc dự báo được những nhu cầu này và đầu tư vào các loại hình giáo dục và đào tạo nghề phù hợp, nhà nước có thể giảm thiểu rủi ro về thiếu lao động có tay nghề, được coi là một hạn chế đối với quá trình nền kinh tế nâng cấp ngành công nghiệp và chuyển đổi sang địa vị có thu nhập cao hơn.

6.3.2 Đánh giá tác động

Tác động kinh tế

Đối với các nước đang phát triển như Việt Nam, việc theo đuổi một nền kinh tế mang tính công nghiệp hóa hơn mà tại đó tăng trưởng kinh tế bắt nguồn từ những tiến bộ tạo nên chuỗi giá trị, nhu cầu theo đuổi đổi mới công nghệ - và đằng sau nó là nền tảng kỹ năng của con người – đang ngày càng trở thành vấn đề trọng tâm. Đối với những nền kinh tế có khả năng “lướt” trên những xu thế này, đây là một cơ hội cực kỳ hấp dẫn để nhảy vọt qua quá trình công nghiệp hóa dần dần trong quá khứ, mặc dù khó có thể đạt được. Ngược lại, việc không thể theo kịp những tiến bộ toàn cầu sẽ dẫn đến rủi ro thực sự là nền kinh tế - và cộng đồng doanh nghiệp – sẽ bị “tụt hậu”.

Nhiều yếu tố kết hợp với nhau tạo nên trở ngại tiềm tàng đối với nhịp độ Việt Nam có thể trở thành một nền kinh tế tri thức. Do cộng đồng doanh nghiệp đang tiến lên trong chuỗi giá trị, nên nhu cầu cơ bản của cộng đồng này cũng tăng theo. Các công ty bắt đầu có yêu cầu lớn hơn về kết cấu hạ tầng (cả cứng và mềm), vốn con người, sự hỗ trợ của khu vực tài chính, v.v... Những ách tắc tại cảng và đường bộ, việc không bảo vệ đầy đủ quyền sở hữu trí tuệ, quá ít người có tay nghề phù hợp – tất cả những điều này có thể gây tác động tiêu cực tới hình thái tăng trưởng kinh tế của một nước.

Có nhiều bằng chứng định lượng và định tính cho thấy từng vấn đề này đang nổi lên thành một hạn chế nghiêm trọng đối với tăng trưởng trong tương lai của Việt Nam. Những hạn chế này được phản ánh qua các xếp hạng quốc tế khác nhau về năng lực cạnh tranh và môi trường kinh doanh của Việt Nam. Bảng 14 thể hiện mức xếp hạng tương đối thấp của Việt Nam trong nhiều lĩnh vực thuộc môi trường kinh doanh, đặc

biệt là kết cấu hạ tầng, thị trường lao động và tài chính. Các bảng xếp hạng tương tự khác cũng cho thấy bức tranh chung tương tự.

Bảng 14: Xếp hạng về môi trường kinh doanh

	Giá trị của chỉ số ^b 2004-08	2009-13	Xếp hạng toàn cầu ^c 2004-08	2009-13	Xếp hạng khu vực ^d 2004-08	2009-13
Xếp hạng chung	5,03	5,42	69	67	15	15
Môi trường chính trị	5,2	5,3	54	50	11	9
Ổn định chính trị	6,3	6,3	47	45	9	7
Tính hiệu lực về chính trị	4,2	4,5	57	55	12	12
Môi trường kinh tế vĩ mô	5,8	4,7	76	81	16	17
Các cơ hội thị trường	5,6	4,5	58	52	13	12
Chính sách hướng tới doanh nghiệp tư nhân và cạnh tranh	4,0	5,0	66	62	14	14
Chính sách hướng tới đầu tư nước ngoài	6,0	6,9	58	47	12	8
Ngoại thương và kiểm soát ngoại hối	6,0	6,9	62	60	14	13
Thuế	5,2	6,3	61	39	14	10
Tài chính	3,3	4,4	76	67	17	15
Thị trường lao động	509	5,7	50	60	13	14
Kết cấu hạ tầng	3,5	4,7	74	72	14	13

Nguồn: EIU (2009)

Ghi chú: a Phần giải thích về phương pháp luận xếp hạng xem tại EIU, 2009; b trên 10; c trong số 82 nước; d trong số 17 nước

Nếu nhìn rộng ra khỏi môi trường kinh doanh thì còn có những yếu kém khác trong việc cung cấp hàng hóa công cộng làm đe dọa tính bền vững của quá trình chuyển đổi lên nền kinh tế tri thức có thu nhập trung bình của Việt Nam (Riedel, 2009). Những yếu kém trong kết cấu hạ tầng giao thông và giao nhận thương mại đã gây tổn hại tới khả năng cạnh tranh quốc tế của Việt Nam (Ngân hàng Thế giới, 2009a). Những yếu kém trong hệ thống chăm sóc sức khỏe làm giảm năng suất lao động. Những yếu kém trong hệ thống giáo dục (học sinh chỉ dành khoảng ba giờ mỗi ngày cho việc đi học) cũng góp phần làm giảm năng suất lao động và không khuyến khích đầu tư vào các ngành đòi hỏi nhiều kỹ năng hơn.

Mặc dù mức đầu tư vốn cao là một đặc điểm chính của kinh nghiệm tăng trưởng của Việt Nam trong thời gian gần đây (được minh chứng bằng giá trị nhập khẩu lớn và dòng vốn FDI cao), nhưng không chỉ tổng giá trị đầu tư mà năng suất và chất lượng tạo việc làm của nguồn vốn đó đều đóng vai trò quan trọng. Đây chính là điều mà người ta cho là một sự mất cân đối tại Việt Nam. Một lượng lớn vốn đầu tư được dành cho các doanh nghiệp nhà nước – và đặc biệt là ở một số tổng công ty và tập

đoàn kinh tế lớn – một số tổng công ty đang giảm bớt lao động vì họ tìm cách thương mại hóa tốt hơn hoạt động của mình. (Trong một số trường hợp, gần đây chúng ta thấy các doanh nghiệp nhà nước lớn đã lợi dụng khả năng tiếp cận tài chính dễ dàng của mình để đa dạng hóa hoạt động sang nhiều lĩnh vực kinh doanh phi cốt lõi không thuộc phạm vi chuyên môn chính của họ, vào những ngành có tiềm năng dẫn đến sự phân bổ không hợp lý các nguồn vốn đầu tư hữu hạn). Ngược lại, khu vực ngoài quốc doanh (nghĩa là tư nhân) trong nước chủ yếu vẫn bao gồm các doanh nghiệp siêu nhỏ và doanh nghiệp nhỏ và vừa và những doanh nghiệp này thường xuyên gặp tình trạng thiếu khả năng tiếp cận tài chính và các nguồn lực đầu vào quan trọng khác, bao gồm cả đất đai và chuyên môn quản lý. Mặc dù một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FIE) và ngày càng nhiều doanh nghiệp trong nước bắt đầu chiếm lĩnh được khoảng trống giữa hai cực của hai khu vực doanh nghiệp này (nghĩa là giữa các tổng công ty lớn của nhà nước và vô số các doanh nghiệp tư nhân nhỏ), nhưng sự bất đối xứng này đang là nguyên nhân gây ra mối quan ngại chính đáng, đặc biệt là về năng suất và nâng cấp ngành công nghiệp. Mặc dù đã có sự cải thiện trong việc tiếp cận thị trường nước ngoài, nhưng khu vực doanh nghiệp của Việt Nam hiện nay chưa được cấu trúc một cách hợp lý để tận dụng điều này do hầu hết các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam còn thiếu kỹ năng sáng tạo để đổi mới mình thành các doanh nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế. Họ không chỉ quá nhỏ bé để có thể “tham gia” vào các mạng lưới sản xuất quốc tế mà còn không được định vị tốt để đứng vững trên chính thị trường nội địa trước sự thâm nhập của các doanh nghiệp nước ngoài sau khi Việt Nam gia nhập WTO.

Hiệu quả đầu tư trong các doanh nghiệp nhà nước kém và thấp hơn nhiều so với hiệu quả đầu tư của các công ty tư nhân. Như Bảng 15 dưới đây cho thấy, tỷ số đầu ra/vốn của các doanh nghiệp nhà nước không bằng một nửa của các công ty tư nhân và tính trung bình tỷ số vốn/lao động của các doanh nghiệp nhà nước cao hơn gần 3 lần của các công ty tư nhân. Điều này có nghĩa là mỗi USD đầu tư vào một công ty tư nhân, tính trung bình, tạo ra số việc làm cao gấp 3 lần và sản lượng gấp hai lần so với đầu tư vào các doanh nghiệp nhà nước. Do vậy, sự gia tăng tỷ trọng của các công ty tư nhân trong ngành công nghiệp rõ ràng đã đóng góp một phần quan trọng vào tốc độ tăng trưởng nhanh của Việt Nam.

Bảng 15: Cơ cấu sở hữu và năng suất trong ngành công nghiệp

	Tỷ số giữa doanh thu và vốn	Tỷ số giữa vốn và lao động	Tỷ trọng sản lượng công nghiệp		Tốc độ tăng sản lượng hàng năm (%)
	2005	2005	1996	2007	1996-2007
Doanh nghiệp nhà nước	0,5	711	49,3	27,7	9,5
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	1,2	236	24,0	33,4	18,9
Các công ty tư nhân	k.c	k.c	7,4	24,3	28,6
Hợp tác xã và hộ gia đình	k.c	k.c	16,6	9,1	9,1
Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,8	432	26,7	38,9	19,4

Chú thích: k.c Không có số liệu
Nguồn: Riedel, 2009

Năng suất tương đối thấp của khu vực doanh nghiệp nhà nước – nhóm tập trung hầu hết các doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam – có thể là một hạn chế lớn đối với việc đạt được tốc độ tăng năng suất cao hơn và những loại hình chế tạo tinh xảo hơn - đặc điểm của mô hình công nghiệp hóa dựa trên cơ sở tri thức và tay nghề mà Việt Nam mong muốn đạt được trong thập niên tới.

Tác động xã hội

Sự chuyển đổi sang một nền kinh tế tri thức hơn sẽ có nhiều tác động khác nhau về mặt xã hội. Sự gia tăng các việc làm có tay nghề cao hơn có thể làm tăng lương. Nhưng sự gia tăng thu nhập tương đối có thể góp phần làm tăng bất bình đẳng về thu nhập. Tác động của sự tập trung công nghiệp là làm cho năng suất tăng nhanh ở các trung tâm đô thị, nên sẽ khó có thể duy trì được mức độ bất bình đẳng ở mức vừa phải. Áp lực này sẽ ngày càng tăng vì nền kinh tế đã trở nên tinh xảo hơn khi các ngành chuyển hướng sang các hoạt động và dịch vụ có giá trị gia tăng cao hơn. Khoảng cách về thu nhập giữa khu vực thành thị và nông thôn cũng có thể sẽ giãn ra do quá trình chuyển đổi công nghiệp này (Rama, 2008).

Quá trình chuyển đổi và tập trung công nghiệp cũng có thể sẽ gây thêm căng thẳng cho việc cung cấp các dịch vụ y tế và giáo dục ở các khu vực thành thị. Điều này thực tế đã xảy ra ở Việt Nam và cụ thể là trong những năm gần đây tình trạng thiếu hụt trong hệ thống giáo dục đã trở thành mối quan tâm ngày càng tăng của công chúng. Theo đánh giá của nhiều nhà giáo dục Việt Nam, hệ thống giáo dục hiện tại của Việt Nam quá mang tính học thuật và truyền thống, không đủ năng động và hiện đại để cung cấp cho sinh viên những kiến thức cập nhật và nuôi dưỡng tính sáng tạo cần thiết cho họ trong nền kinh tế tri thức. Ở cấp đào tạo cao hơn, hệ thống dạy nghề của đất nước này cũng được coi là không đủ để đào tạo ra các kỹ thuật viên và công nhân có tay nghề thấp nhằm đáp ứng cầu lao động đang thay đổi. Như vậy, nguồn cung sẵn có về lao động và các nhà chuyên môn thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau còn thiếu, gây khó khăn cho Việt Nam trong việc thoát ra khỏi một nền kinh tế có mức lương thấp. Do tình hình hiện tại, con đường đi tới nền kinh tế tri thức có thể sẽ không bằng phẳng và tác động tích cực về mặt xã hội có thể chỉ đến với một số lượng người tương đối nhỏ nếu không cải cách mạnh trong ngành giáo dục.

Tác động môi trường

Tác động môi trường liên quan tới tăng trưởng kinh tế đã được đánh giá trong phần 6.1. Nhưng những tác động này sẽ được che lấp và giảm nhẹ đi nhờ những thay đổi trong cơ cấu công nghiệp đi liền với xu thế hướng tới nền kinh tế tri thức. Do có nhiều sự khác biệt về lượng phát thải cacbon và chất gây ô nhiễm của các hoạt động công nghiệp khác nhau và những công nghệ khác nhau được sử dụng trong mỗi hoạt động, nên khó có thể dự báo được một cách chính xác tác động đối với môi trường của quá trình chuyển đổi công nghiệp của Việt Nam. Tuy nhiên, bằng chứng ở các nước về mối quan hệ giữa mức độ công nghiệp hóa và mức độ ô nhiễm của sản xuất thể hiện mối quan hệ tỷ lệ thuận, cho thấy tác động chung đối với môi trường của việc thay đổi cơ cấu và thành phần công nghiệp sẽ là tác động tốt. Sự chuyển hướng sang các sản phẩm tiên tiến và tinh xảo về mặt công nghệ nói chung sẽ gắn liền với những hình thức công nghiệp hóa “nhẹ nhàng hơn”, trong đó bao gồm cả việc cải tiến công nghệ kiểm soát ô nhiễm.

Bảng 16: Tóm tắt đánh giá tác động cho xu thế 3: Nền kinh tế tri thức; công nghệ và dịch chuyển lao động

Các chỉ báo chính	Các yếu tố nhân quả	Mức độ Kinh tế
tác động		
Thu nhập theo giá cố định	Thu nhập và tăng trưởng thu nhập theo giá cố định có thể sụt giảm do hậu quả của các yếu tố liên quan tới biến đổi khí hậu cũng như các hoạt động để giảm thiểu hoặc thích ứng với biến đổi khí hậu.	↓
Tích lũy tài sản	Cụ thể là việc theo đuổi an ninh năng lượng và an ninh lương thực sẽ thúc đẩy đầu tư, nhưng ở mức độ ít hơn. Cuộc chiến chống lại biến đổi khí hậu cũng có khả năng làm tăng ODA và đầu tư công trong một số ngành, nếu các nguồn lực tài chính cho phép.	↑
Việc làm	Biến đổi khí hậu có khả năng tác động tiêu cực tới việc làm, nếu không theo đuổi các chiến lược thích ứng và giảm thiểu và đất nông nghiệp sẽ bị mất đi hoặc bị bỏ hoang. Việc theo đuổi an ninh năng lượng và an ninh lương thực khó có tác động tích nhiều tới tăng việc làm.	↓
Xã hội		
Nghèo đói	Các điều kiện môi trường đang xấu đi có thể có tác động tiêu cực tới tỷ lệ đói nghèo ở Việt Nam, phần nào làm tổn hại đến những tiến bộ đã đạt được trong những thập niên gần đây.	↓
Bình đẳng	Người nghèo chắc sẽ bị tác động tiêu cực nhiều hơn từ biến đổi khí hậu, bao gồm cả các điều kiện thời tiết thất thường và khắc nghiệt, mực nước biển dâng cao và nhiễm mặn đất nông nghiệp. Nếu những mối quan ngại về an ninh lương thực làm cho giá cả của nhiều mặt hàng thiết yếu cao hơn (hoặc lên xuống thất thường hơn), thì điều này sẽ tác động tới những người nghèo và cận nghèo, đặc biệt là ở khu vực thành thị.	↓
Y tế và giáo dục	Sẽ có thêm những rủi ro đối với sức khỏe chung của người dân do các yếu tố liên quan tới biến đổi khí hậu. Việc theo đuổi an ninh lương thực cũng có thể có tác động tiêu cực tới sức khỏe, nếu những phương pháp hiện đang áp dụng trong nông nghiệp không được cải tiến. Những mối quan tâm về an ninh năng lượng cũng có thể có những tác động tới những vấn đề sức khỏe, nếu Việt Nam vẫn tiếp tục coi hi-đrô-các-bon như một nguồn nhiên liệu chính.	↓
Môi trường		
Biến đổi khí hậu	Các điều kiện về khí hậu trên toàn cầu xấu đi sẽ dẫn đến (nhưng không chỉ giới hạn ở) hạn hán, điều kiện thời tiết thay đổi thất thường và khắc nghiệt hơn, nước biển dâng cao và nhiễm mặn ở những vùng đồng bằng. Cầu về năng lượng và lương thực tăng lên – và việc đáp ứng nhu cầu này sẽ khiến lượng phát thải cacbon của Việt Nam tăng lên, đặc biệt là nếu trọng tâm sản xuất năng lượng vẫn là hi-đrô-các-bon.	↓
Chất lượng môi trường	Chất lượng môi trường xấu đi do các yếu tố biến đổi khí hậu. Khả năng chất lượng môi trường xấu đi do hậu quả của di cư ra thành thị và áp lực đối với ngành nông nghiệp về bảo đảm an ninh năng lượng và an ninh lương thực, nếu không có “cuộc cách mạng xanh thứ hai”.	↓
Nguồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học	Sự suy giảm đa dạng sinh học do hậu quả của nhiều yếu tố khác nhau, nhưng bao gồm các yếu tố: biến đổi khí hậu, đô thị hóa, việc không thay đổi thông lệ canh tác trong nông nghiệp tạo sự quá tải đối với thảm thực vật và động vật và làm cạn kiệt hơn nữa nguồn lợi biển.	↓

6.4 Thương mại hàng hóa và dịch vụ, WTO và chủ nghĩa bảo hộ

6.4.1 Các xu thế toàn cầu và khu vực

Như chúng ta đã thấy trong phần 3, thương mại quốc tế là một động lực quan trọng của quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong hai thập niên qua. Khả năng tiếp cận thị trường xuất khẩu và việc mở cửa nền kinh tế cho hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu và công nghệ và bí quyết đi kèm, tất cả đã cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách một phương tiện để tăng thêm các cơ hội cho tăng trưởng kinh tế bền vững. Nhiều người sẽ đồng ý rằng Việt Nam đã thể hiện được khả năng xuất sắc của mình trong việc “lướt” trên “các cơn gió thương mại” quốc tế để đạt tới những hiệu ứng đáng kể và tích cực. Hiệp định thương mại song phương (BTA) ký với Hoa Kỳ tháng 12 năm 2001 và tiếp theo đó là việc gia nhập WTO tháng 1 năm 2007 là những thành tựu lớn trong dòng chảy thương mại mạnh mẽ của Việt Nam mà đến lượt mình chúng đã giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế ở đất nước này²².

Bảng 17: Sản lượng xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá, theo vùng và nhóm kinh tế, 2003 – 2008

(Tỷ lệ % thay đổi hàng năm)

Khu vực/nước	Khối lượng xuất khẩu						Khối lượng nhập khẩu					
	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Thế giới	6,1	11,2	6,3	8,9	5,5	4,3	7,1	11,7	7,4	8,2	6,4	4,0
Các nước phát triển	3,4	8,5	5,4	8,3	3,7	3,2	5,2	9,0	6,1	7,1	3,6	0,7
Trong đó:												
Nhật Bản	9,2	13,4	5,1	11,8	6,8	4,8	5,9	6,3	2,0	4,3	0,8	-0,8
Mỹ	2,9	8,7	7,4	10,5	6,8	5,5	5,5	10,8	5,6	5,7	0,8	-3,7
Liên minh châu Âu	3,5	8,6	5,6	8,6	2,9	2,9	5,5	8,5	6,6	8,8	4,5	2,2
Đông – Nam Âu và Cộng đồng các quốc gia độc lập (CIS)	7,9	11,7	-0,2	5,4	7,1	18,6	17,6	18,7	12,4	21,1	26,4	22,5
Đông – Nam Âu	19,3	22,6	6,1	16,9	18,2	12,1	16,4	16,2	-0,7	8,9	23,2	13,5
CIS	7,2	11,2	-0,4	4,8	6,5	19,3	17,9	19,2	15,2	23,5	26,9	23,9
Các nước đang phát triển	11,8	16,8	9,2	10,5	8,3	4,7	11,1	17,5	9,9	9,4	10,4	8,5
Châu Phi	3,7	7,6	4,2	0,8	6,9	1,5	5,5	12,5	13,0	9,6	10,0	18,6
Châu Phi cận Sahara	3,3	8,9	3,6	-0,6	6,8	2,1	14,7	9,9	13,3	12,4	8,6	8,6
Mỹ Latinh và Caribê	3,8	9,5	6,3	5,7	2,3	-1,0	0,7	13,6	10,5	13,3	11,7	6,7
Đông Á	21,1	23,4	17,8	18,5	15,1	8,3	18,4	18,8	6,6	10,3	10,4	4,5

²² Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của WTO sau gần 15 năm đàm phán.

	Khối lượng xuất khẩu						Khối lượng nhập khẩu					
Trong đó:												
Trung Quốc	33,4	31,7	26,9	25,4	21,9	12,5	32,9	24,6	8,4	13,2	14,2	7,7
Khu vực/nước	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Trong đó:												
Ấn Độ	11,1	18,2	16,1	10,2	12,8	9,5	17,1	18,6	22,2	7,8	12,2	17,7
Đông Nam Á	7,8	19,9	6,4	10,0	6,9	6,4	6,5	18,4	10,0	7,3	7,1	11,1
Tây Á	6,9	11,3	0,2	2,9	-1,4	4,2	13,2	23,4	16,8	4,8	16,1	11,5

Nguồn: Tính toán của Ban thư ký UNCTAD, dựa trên Sổ tay cơ sở dữ liệu thống kê của UNCTAD

Dưới tác động của cuộc suy giảm kinh tế toàn cầu diễn ra trong thời gian gần đây, song hành với hiểm họa gia tăng chủ nghĩa bảo hộ khi mà mỗi nước đã áp dụng các biện pháp kích thích trong nước của mình nhằm tìm cách bảo hộ các công ty và việc làm trong nước, đã đe dọa làm chệch hướng thương mại quốc tế với vai trò là động lực tăng trưởng toàn cầu. Đồng thời, việc cộng đồng quốc tế vẫn tiếp tục không đủ khả năng để kết thúc Vòng đàm phán Doha đã chứng tỏ rằng vẫn còn nhiều trở ngại trong dài hạn. Hơn nữa, cộng đồng quốc tế đang ngày càng quan tâm đến việc mở rộng quản lý thương mại quốc tế trên cơ sở các quy định nhằm bao quát cả những mối quan tâm về xã hội và môi trường. Do vậy, phần này của báo cáo sẽ tìm cách xác định những xu thế kinh tế toàn cầu và khu vực trong lĩnh vực thương mại quốc tế về hàng hóa và dịch vụ, chủ nghĩa bảo hộ và các hiệp định thương mại, và đánh giá tác động tiềm năng của chúng tới Việt Nam.

Một xuất phát điểm hữu ích là xác định và phân tích “những động lực chính tạo ra sự thay đổi tương lai” trong thương mại quốc tế - những nhân tố đang hiện hữu hôm nay hoặc sẽ nổi lên – từ đó xem xét cách chúng có thể tiến triển và tác động qua lại với nhau. Ảnh hưởng quan trọng đối với sự phát triển của môi trường thương mại quốc tế trong tương lai sẽ là những tác động dài hạn của cuộc khủng hoảng tài chính và suy giảm kinh tế gần đây vốn đã dẫn đến sự sụt giảm mạnh nhất trong hoạt động và thương mại toàn cầu kể từ Chiến tranh thế giới lần thứ II đến nay (IMF, 2009). Tính đến mùa thu năm 2009, kinh tế toàn cầu dường như đã phục hồi trở lại với kết quả hoạt động mạnh mẽ tại các nền kinh tế châu Á và sự hồi phục khiêm tốn hơn ở những nơi khác.

Tuy nhiên, tốc độ phục hồi còn chậm, và các dòng thương mại vẫn còn ở dưới mức trước khủng hoảng. Bằng chứng cho thấy cuộc khủng hoảng tài chính gần đây đã cản trở sự mở rộng thương mại thông qua các hiệu ứng tiêu cực của việc giảm tính thanh khoản trong việc tiếp cận, và gia tăng, chi phí của các khoản tín dụng thương mại dành cho các công ty xuất khẩu. Thêm vào đó, một số quốc gia như Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ và các nước EU đã áp dụng các biện pháp hạn chế hoặc bóp méo thương mại nhằm bảo vệ các ngành công nghiệp trọng yếu quốc gia và duy trì việc làm, bất chấp việc các nhà lãnh đạo của G20 đã từng cam kết chống lại các biện pháp bảo hộ trong Hội nghị Thượng đỉnh G20 tháng 4 năm 2009 (Evenett, 2009). Cuộc suy thoái toàn cầu hiện nay cũng sẽ có ảnh hưởng cơ bản đến sự phát triển của nền quản trị kinh tế toàn cầu, và cụ thể là tương lai của WTO như tổ chức bảo hộ cho các quy tắc và luật định của chế độ thương mại toàn cầu. Những vấn đề này sẽ được bàn đến trong phần này.

Liệu sự phục hồi ban đầu này, mặc dù còn khiêm tốn, có bền vững không? Dự báo hiện thời của IMF là tốc độ tăng trưởng trung bình toàn cầu sẽ khoảng 4% trong giai đoạn 2010-2014; thấp hơn so với trước khi xảy ra khủng hoảng nhưng nhất quán với sự sụt giảm mạnh trong đầu tư và theo đó là sụt giảm trong sản lượng tiềm năng. Tại các nền kinh tế đang nổi, dự báo tăng trưởng GDP theo giá cố định sẽ đạt 5% năm 2010 nhờ lực đẩy của Trung Quốc, Ấn Độ và một số nền kinh tế đang nổi khác ở châu Á. Tăng trưởng của Việt Nam dự báo sẽ đạt 7% vào năm 2014 (IMF, 2009). Dự kiến sự phục hồi trong tăng trưởng kinh tế thế giới sẽ góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng thương mại thế giới. Tuy nhiên, độ co giãn của thương mại với tăng trưởng kinh tế dự kiến sẽ thấp hơn thời kỳ trước khi xảy ra suy giảm do những nước có thâm hụt tài khoản vãng lai lớn tìm cách giảm tốc độ tăng trưởng nhập khẩu. Điều này sẽ làm giảm khả năng phục hồi tại các nước theo đuổi chiến lược tăng trưởng hướng tới xuất khẩu.

Tự do hóa thương mại là một động lực chính của thương mại quốc tế trong nhiều thập niên qua, đặc biệt là ở các nước châu Á. Tự do hoá thương mại diễn ra ở ba cấp: đơn phương, khu vực và đa phương. Tự do hoá thương mại đơn phương và “mở cửa” như là phương tiện kích thích hiệu quả kinh tế và tăng trưởng kinh tế được chấp nhận rộng rãi, và như đã được bàn đến trong phần 3, đây là nguyên nhân đáng kể dẫn đến tốc độ phát triển kinh tế nhanh chóng của Việt Nam. Mặc dù số lượng các hiệp định thương mại giữa các nước châu Á tăng nhanh chóng, nhưng đóng góp của các hiệp định thương mại khu vực vào mở rộng thương mại và tăng trưởng kinh tế có vẻ không chắc chắn (Zhai, 2006). Các chuyên gia vẫn còn có những ý kiến khác nhau về những lợi ích tiềm năng của các hiệp định thương mại khu vực. Một số nhà quan sát lập luận rằng thương mại qua biên giới ở châu Á cũng như ở những nơi khác trong thế giới các nước đang phát triển bị cản trở bởi hàng rào bảo hộ được các nước láng giềng của họ dựng lên (Sally, 2007). Các hiệp định thương mại khu vực được coi là những rào cản tiềm năng đối với sự phát triển của mạng lưới sản xuất nội vùng, trong khi lại khiến các nhà hoạch định chính sách xa rời tự do hóa thương mại đơn phương và cải cách trong nước cũng như thờ ơ với việc mở rộng tự do hoá thương mại đa phương thông qua WTO. Các nhà quan sát khác cho rằng chủ nghĩa khu vực đóng vai trò như là “viên gạch lát đường” dẫn tới cải cách thương mại đa phương, và dự báo rằng các hiệp định thương mại khu vực với phạm vi vượt ra ngoài thương mại hàng hóa để bao hàm cả dịch vụ và cải cách hỗ trợ thương mại sẽ đem lại những lợi ích kinh tế đáng kể cho những nước tham gia (Francois và Wigniaraja, 2009).

ASEAN có tỷ lệ thương mại liên khu vực lớn nhất trong tổng giá trị thương mại giữa các nước đang phát triển. Mặc dù ban đầu được thành lập với tư cách là một khối chính trị hơn là kinh tế, nhưng thương mại giữa các thành viên của khối ASEAN vẫn tăng đều đặn kể từ giữa thập kỷ 70. Tự do hoá thương mại được chính thức hoá từ năm 1992 với sự ra đời của Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (gọi tắt là AFTA). Nghiên cứu mới đây về tác động của AFTA lên việc hình thành và đa dạng hoá các quan hệ thương mại cho thấy những hiệu ứng tốt (Calvo-Pardo và cộng sự 2009). Tốc độ tăng trưởng thương mại nội khối AFTA không có dấu hiệu cho thấy có ảnh hưởng xấu đến thương mại với các nước không phải là thành viên AFTA; đồng thời đáp lại việc cắt giảm thuế quan nội khối, các nước thành viên AFTA cũng giảm hàng rào thuế quan đối với hàng nhập khẩu từ các nước ngoại khối. Do vậy, dường như AFTA đã vô hình chung thúc đẩy tự do hoá thương mại thế giới.

Tăng trưởng thương mại nội khối ASEAN gắn bó chặt chẽ với xu hướng phát triển các mạng lưới sản xuất khu vực. Ban đầu, quá trình này bao gồm việc phân bổ các giai đoạn sản xuất cho các địa điểm khác nhau và nhập khẩu các đầu vào trung gian. Gần đây, các công ty đã bắt đầu “hạch toán riêng” chi phí cho các dịch vụ văn phòng của mình, theo đó đã giảm các chi phí thông tin liên lạc và vận tải nhờ những tiến bộ về công nghệ, đặc biệt là điện tử. Ví dụ điển hình nhất là trong lĩnh vực viễn thông, tại đó việc mở rộng mạng máy tính đã làm thay đổi cách mà những công ty lớn tổ chức sản xuất trên phạm vi toàn cầu, và đồng thời mở ra các cơ hội thị trường mang tính toàn cầu cho các công ty nhỏ.²³ Tốc độ tăng trưởng nhanh trong thương mại hàng hóa và dịch vụ ngoại biên chắc sẽ tiếp tục với dịch vụ ngoại biên được dự báo là tăng với tốc độ nhanh hơn hàng hóa (WTO, 2008; Blinder, 2007). Mặc dù thương mại hàng hóa tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn trong xuất khẩu của các nước đang phát triển, nhưng trong những năm gần đây tỷ trọng dịch vụ của các nước này cũng đã tăng lên. Một nguyên nhân nữa dẫn đến chuyên môn hóa trong thương mại là sự thay đổi cầu của người tiêu dùng theo hướng đòi hỏi sự đa dạng về sản phẩm. Điều này tạo điều kiện cho các nhà xuất khẩu có cơ hội chuyên môn hóa và đa dạng hóa sản phẩm nhiều hơn đối với hàng xuất khẩu.

Việc duy trì động lực và vai trò của ASEAN trong việc hỗ trợ các nước thành viên mở rộng thương mại và tăng trưởng kinh tế sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức trong thập niên tới. Trước tiên, cần phải giải quyết vấn đề tự do hoá thương mại dịch vụ. Mặc dù một số loại dịch vụ có tầm quan trọng đối với giai đoạn tiêu dùng cuối cùng, nhưng dịch vụ nói chung thường quan trọng hơn rất nhiều trong bối cảnh của ASEAN với vai trò là dịch vụ trung gian cho quá trình sản xuất các hàng hoá và dịch vụ khác. Tự do hoá thương mại dịch vụ do vậy có tầm quan trọng trong việc hỗ trợ phát triển các mạng lưới sản xuất trong khu vực (Lim, 2008; Milic, 2009). Thứ hai, tự do hoá hay xoá bỏ các hàng rào phi thuế quan sẽ trở thành nhân tố chủ yếu duy trì động lực phát triển thương mại. Những biện pháp và chính sách giúp giảm thiểu chi phí thương mại là rất cần thiết để vừa tăng cường sự hoà nhập của khối ASEAN vừa cải thiện vị trí của khối này trong các mạng lưới sản xuất quốc tế. Thuật ngữ ‘xúc tiến thương mại’ thường được sử dụng để mô tả một loạt các chính sách không những trực tiếp ảnh hưởng đến chi phí xuất nhập khẩu (như các thủ tục hải quan, thủ tục hành chính, và minh bạch hóa quy định), mà còn ảnh hưởng tới sự cải thiện hệ thống kết cấu hạ tầng và các khuôn khổ điều tiết trong nước. Bằng chứng thực tế đáng tin cậy cho thấy tăng cường xúc tiến thương mại có thể đóng vai trò như kích thích tố cho tăng trưởng xuất khẩu và thu hút vốn đầu tư nước ngoài cho các hoạt động “dịch vụ ngoại biên” (Kirkpatrick và Iwanow, 2007; Francois và Wignaraja, 2008).

Chuyển dịch cán cân quyền lực kinh tế trong nền kinh tế thế giới gắn liền với sự chuyển dịch vai trò của các thể chế đối với quản trị kinh tế toàn cầu, đặc biệt là WTO. Kết quả của các vòng đàm phán Doha bị kéo dài sẽ gắn với vai trò của các nước BRICs và WTO G20, cụ thể là Ấn Độ và Brazil, nhằm tạo ảnh hưởng đến các vòng

²³ Thuật ngữ ‘offshoring’ hiện được sử dụng để nói tới “dịch vụ ngoại biên” để mô tả việc phân chia quốc tế hoạt động sản xuất. Dịch vụ ngoại biên được định nghĩa là mua lại một đầu vào hoặc dịch vụ từ một công ty không có công ty con. Offshoring là thuê ngoài đầu vào hoặc dịch vụ từ một nước ngoài và bao gồm cả việc thuê ngoài một công ty con nước ngoài thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài và thuê ngoài từ một công ty không có công ty con nước ngoài thông qua hợp đồng với bên ngoài.

đàm phán tiếp theo²⁴. Kết quả sẽ phụ thuộc rất nhiều vào mức độ các vòng đàm phán có thể giải quyết được các vấn đề phát triển như tính công bằng trong phân phối những thành quả đạt được từ thương mại, cũng như mối quan ngại truyền thống về những hiệu quả kinh tế mà tự do hoá thương mại đa phương có thể đem lại cho nền kinh tế toàn cầu (South Centre, 2009). Phân phối “công bằng” các thành quả của tự do hoá thương mại đa phương không chỉ là mối quan ngại riêng của các nước đang phát triển. Ở các nước phát triển cũng có mối quan ngại chung là việc tiếp tục phân công lao động do sự tăng trưởng của các nước lớn đang phát triển như Trung Quốc và Ấn Độ sẽ có tác động tiêu cực đến các nền kinh tế lớn trên thế giới, đặc biệt là Mỹ và EU. (Samuelson, 2004). Cuộc khủng hoảng toàn cầu hiện nay đã tạo thêm áp lực lên sự đồng thuận ủng hộ tự do hoá thương mại, hướng các quốc gia sang chủ nghĩa bảo hộ mang tính “phòng thủ” (Evenett, (2009). Nếu Mỹ và Europe chuyển hướng mạnh sang xu thế này, thì đây sẽ là mối đe dọa lớn đến vai trò của WTO và các nền kinh tế Châu Á vốn hưởng lợi từ tự do hoá thương mại đa phương và mở cửa thị trường.

Làn sóng các hiệp định thương mại khu vực, cụ thể là khu vực châu Á, cũng có tác động ngược trở lại đến cơ chế đa phương, mà theo nhiều nhà quan sát thì nó còn làm xói mòn vai trò và tầm ảnh hưởng của WTO (Baldwin and Carpentier, 2009). Bất lợi lớn của các hiệp định thương mại song phương và khu vực chính là chúng đại diện cho sự suy thoái của các quy định thương mại đối với những đối tác thương mại bị suy yếu, những nước có thể sẽ phải chấp nhận mức mở cửa thị trường vượt quá những thỏa thuận WTO của mình. Việc thay thế các biện pháp giải quyết tranh chấp của WTO bằng các cơ chế giải quyết tranh chấp ưu đãi hoặc song phương cũng có thể gây bất lợi cho bên đối tác yếu hơn trong thỏa thuận. Do vậy, mặc dù các hiệp định thương mại song phương và đa phương có thể mang lại hiệu quả kinh tế cho các thành viên ký hiệp định mà không làm ảnh hưởng đến lợi ích của các nước không phải là thành viên, nhưng các hiệp định thương mại khu vực có thể có tác động tiêu cực ở quy mô lớn hơn đến tầm ảnh hưởng của WTO trong việc thúc đẩy một hệ thống thương mại đa phương mở, không phân biệt đối xử và dựa trên luật định.

Sự tăng trưởng và mô hình của các dòng thương mại quốc tế trong thập niên tới cũng sẽ bị ảnh hưởng bởi sự tham gia ngày càng tăng của cộng đồng quốc tế vào việc quản lý các hậu quả môi trường của thương mại toàn cầu. Thời kỳ hậu Copenhagen sẽ chứng kiến sự gia tăng hợp tác quốc tế trong việc quản lý biến đổi khí hậu, bao gồm cả việc áp dụng các biện pháp kiểm soát phát thải khí cacbon và cấp phép cho hàng hóa và dịch vụ được buôn bán trên trường quốc tế. Những căng thẳng mang tính toàn cầu trong khu vực hàng hóa này sẽ trở nên phức tạp hơn do tác động của biến đổi khí hậu. Cầu năng lượng tiếp tục leo thang sẽ có tác động đẩy nhanh ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và khả năng phải có hành động chung của quốc tế nhằm chống lại việc phát thải khí cacbon. Mô hình thương mại hàng hóa toàn cầu sẽ bị ảnh hưởng theo nhiều cách. Cắt giảm tiêu dùng nhiên liệu hóa thạch có thể dẫn đến sự chuyển hướng trong sử dụng đất canh tác để sản xuất lương thực sang trồng cây nhiên liệu mặc dù hậu quả gián tiếp đối với an ninh lương thực và biến đổi khí hậu có thể là tiêu cực. Việc áp dụng dán nhãn phát thải khí cacbon và thuế có thể sẽ làm tăng

²⁴ Chính sách của Trung Quốc từ khi gia nhập WTO là tích cực hỗ trợ trật tự thương mại đa phương dựa vào luật định và không mấy quan tâm đến thúc đẩy cải cách WTO hay bất cứ hệ thống thương mại đa phương nói chung nào (Higgott, 2009).

chi phí vận tải quốc tế và khuyến khích sự chuyển hướng sản xuất theo thị trường. Hàng xuất khẩu từ các nước đang phát triển thường phụ thuộc vào vận tải đường dài và do các công ty quy mô tương đối nhỏ sản xuất, các công ty này khó có thể tham gia vào chương trình dán nhãn phát thải khí cacbon (Brenton và cộng sự 2009).

Thị hiếu của người tiêu dùng và hành vi của công ty đã chuyển sang các sản phẩm và phương pháp sản xuất “mang tính bền vững” và xu thế này sẽ được đẩy nhanh trong thập niên tới và những năm sau đó. Tác động đối với cầu về hàng hóa xuất khẩu của các nước đang phát triển sẽ phụ thuộc một phần vào khả năng áp dụng các phương pháp sản xuất bền vững về mặt môi trường và khả năng phản ứng đối với sự thay đổi về thị hiếu thị trường của các nước sản xuất. Việc tập trung vào điều tiết các hậu quả của sản xuất đối với môi trường cũng sẽ thúc đẩy thương mại hàng hóa và dịch vụ về môi trường. Các nước đang phát triển sẽ đối mặt với việc hạ thấp các hàng rào thương mại đối với dịch vụ nhập khẩu, đặc biệt là những dịch vụ môi trường, nhằm tiếp cận công nghệ thân thiện với môi trường và những tri thức liên quan cần thiết để thích ứng với thực tế thị trường mới nhạy cảm về môi trường đối với thương mại quốc tế.

Hợp tác quốc tế trong quản lý hậu quả về mặt xã hội của thương mại cũng sẽ trở thành vấn đề quan trọng hơn trong những năm tới. Áp lực của người tiêu dùng, trách nhiệm tăng lên của doanh nghiệp và các tổ chức quốc tế đang ngày càng quan tâm hơn tới việc bảo đảm đáp ứng tiêu chuẩn tối thiểu về việc làm và điều kiện làm việc. Các khối thương mại lớn của các nước tiên tiến đang đặt trọng số thương mại đứng sau những nỗ lực thúc đẩy thực thi các tiêu chuẩn xã hội và thông lệ tốt thông qua chính sách thương mại của họ,²⁵ chứ không phải chỉ trong bối cảnh đàm phán các hiệp định thương mại tự do với những nước thứ ba, phù hợp với chương trình Truyền thông 2006 về thông lệ tốt. Trong bối cảnh này, những vấn đề về thông lệ tốt đang được xem xét một cách có hệ thống trong các cuộc đàm phán thương mại hiện đang diễn ra với quan điểm là đưa những chương về các tiêu chuẩn về thương mại và thông lệ tốt vào tất cả các hiệp định. Đồng thời, cộng đồng quốc tế cũng nhận thức rõ những tác động tiêu cực tiềm tàng của tự do hóa thương mại và mở cửa thương mại đối với việc làm và sự cần thiết phải có những chính sách thị trường tích cực để xử lý những hậu quả về mặt xã hội (WTO, 2008). Điều này mở ra cả thách thức lẫn cơ hội cho các nước thu nhập thấp: Thách thức là xây dựng các chương trình điều chỉnh thương mại có mục tiêu hữu hiệu; cơ hội là khả năng tiếp cận các nguồn vốn và sự hỗ trợ của cộng đồng quốc tế để thực thi các chương trình đó.

Trên thực tế, cả tự do hóa thương mại đa phương hướng WTO lẫn các cuộc đàm phán thương mại khu vực chắc sẽ không thúc đẩy tăng trưởng kinh tế châu Á theo cách đã trải nghiệm trong thời gian qua. Nếu tự do hóa thương mại tiếp tục đóng vai trò là một động lực chính đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế, thì các nhà hoạch định chính sách sẽ phải tập trung nhiều hơn vào tự do hóa thương mại đơn phương “từ dưới lên” và cải cách thể chế trong nước nhằm phản ứng lại các điều kiện bên trong và bên ngoài chứ không phải là các cuộc đàm phán bên ngoài.

²⁵Theo ILO, việc làm tốt được định nghĩa là bao gồm 4 lĩnh vực: công việc hiệu quả và được lựa chọn tự do, quyền khi làm việc, bảo vệ về mặt xã hội, đối thoại xã hội và đẩy mạnh sự bình đẳng giới là những mục tiêu đạt tới

6.4.2 Đánh giá tác động

Tác động kinh tế

Tác động của các xu thế được dự báo trong thương mại quốc tế đối với tăng thu nhập theo giá cố định là tích cực, nhưng nhỏ hơn so với thời kỳ tiền khủng hoảng. Đóng góp của thương mại đối với tăng trưởng kinh tế sẽ phần nào phụ thuộc vào khả năng phục hồi tăng trưởng tại các thị trường xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam. Trong thời gian dài hạn hơn, đóng góp của xuất khẩu vào tăng trưởng GDP sẽ bị tác động bởi sự thay đổi cơ cấu hàng xuất khẩu. Tác động của tăng trưởng xuất khẩu đối với tăng trưởng GDP phụ thuộc vào phần gia tăng giá trị nội địa trong sản phẩm xuất khẩu, do vậy việc chuyển hướng khỏi những sản phẩm dựa trên cơ sở nông nghiệp có tỷ trọng giá trị gia tăng trong nước tương đối cao sang các mặt hàng xuất khẩu chế tạo có giá trị gia tăng trong nước thấp hơn có thể sẽ hạ thấp “độ co giãn tăng trưởng” của xuất khẩu. Việc đa dạng hóa sản phẩm và việc áp dụng các tiêu chuẩn về môi trường và xã hội đối với hàng hóa nhập khẩu ngày càng tăng tại các thị trường của các nền kinh tế tiên tiến sẽ đóng vai trò là những hạn chế đối với tăng trưởng nhanh xuất khẩu hướng theo cầu.

Tác động của các xu thế thương mại đối với tích lũy tài sản mang tính phức tạp và khó dự báo hơn. Đầu tư trực tiếp nước ngoài tập trung vào lĩnh vực hàng hóa mang tính thương mại được sử dụng để tài trợ cho nhập khẩu đầu vào phục vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu. Sự sụt giảm trong thương mại thế giới được phản ánh qua sự giảm sút mạnh các dòng FDI đổ vào các nền kinh tế phụ thuộc vào xuất khẩu như Việt Nam. Đối với Việt Nam, FDI giảm sẽ có tác động tiêu cực tới tốc độ cung xuất khẩu có thể phản ứng được với sự phục hồi của cầu tại các thị trường bên ngoài. Trong thời gian dài hạn hơn, việc chuyển hướng khỏi các mặt hàng xuất khẩu sử dụng nhiều lao động không có tay nghề sẽ hàm ý cần phải có một cách tiếp cận mang tính chọn lọc hơn đối với FDI, trên cơ sở tăng cường các mối liên kết ngược và xuôi cũng như những “hiệu ứng lan tỏa” tới ngành chế tạo trong nước. Nhìn vào thập niên tới và những năm sau đó, điều chắc chắn là tự do hóa thương mại sẽ có lợi ích giảm dần đối với thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Chính sách thương mại cần phải tập trung vào việc tăng cường kết cấu hạ tầng và khuôn khổ thể chế trong nước để hỗ trợ xuất khẩu tiếp tục tăng trưởng qua việc đầu tư vào kết cấu hạ tầng kinh tế và nguồn vốn con người (Rodrik, 2007; Ang và cộng sự 2009).

Những xu thế thương mại trong thập niên tới sẽ có nhiều tác động khác nhau tới việc làm. Tác động đầu tiên có thể là do tăng trưởng xuất khẩu sụt giảm trong thời gian gần đây, dẫn đến tình trạng mất nhiều việc làm trong khu vực chính quy và đẩy người lao động trở lại với các hoạt động ít thu nhập hơn trong khu vực phi chính thức (Warren-Rodriguez, 2009). Bằng chứng gần đây của các nước do Văn phòng Lao động Quốc tế và Ban thư ký WTO cung cấp cho thấy tỷ lệ việc làm phi chính thức có thể tồn tại dai dẳng trong thời gian dài, chỉ phản ứng một cách yếu ớt với việc đẩy nhanh mở cửa thương mại hoặc tăng trưởng kinh tế (Bacchetta và cộng sự 2009). Thứ hai, xu thế tăng trưởng việc làm trong thời gian dài hạn hơn nhờ thương mại chắc cũng sẽ giảm sút. Hiệu ứng tạo việc làm của xuất khẩu dường như đã giảm đi trong những năm gần đây và dự kiến xu thế này sẽ tiếp tục vì tỷ trọng sản phẩm sử dụng nhiều lao động trong tổng hàng hóa xuất khẩu giảm (Heo và Nguyen, 2009). Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu dự kiến chậm lại sẽ có tác động xấu hơn đối với tăng trưởng việc làm.

Tác động xã hội

Tác động dài hạn về mặt xã hội của các xu thế thương mại được doanh nghiệp dự kiến sẽ không khác nhiều so với trải nghiệm của các thập niên trước, như đã mô tả trong phần 2. Việc mở rộng thương mại có thể sẽ tiếp tục có tác động tích cực, nhưng ở mức khiêm tốn tới tình trạng đói nghèo và bình đẳng. Nguồn thu từ thuế thương mại tăng có thể tạo điều kiện tài trợ cho tăng chi tiêu ở mức cận biên cho y tế và giáo dục, cả hai lĩnh vực này sẽ cải thiện chất lượng lao động sẵn sàng làm việc trong ngành sản xuất hàng chế tạo xuất khẩu. Bước đi nhằm hướng tới tuân thủ những tiêu chuẩn quốc tế về “việc làm tốt” sẽ gây áp lực đối với các điều kiện xã hội của việc làm. Tuy nhiên trong thời gian ngắn hạn hơn, tác động về mặt xã hội của các hoạt động thương mại có thể không được tốt đẹp.

Kết quả hoạt động xuất khẩu sụt giảm hiện nay do cuộc khủng hoảng toàn cầu đã có tác động tiêu cực tới phúc lợi xã hội. Mặc dù những ước tính chính thức về việc làm cho thấy việc làm trong khu vực xuất khẩu đã phục hồi mạnh mẽ hơn dự tính, thì vẫn có những bằng chứng mạnh mẽ cho thấy rằng các điều kiện việc làm bị tác động tiêu cực. Ví dụ, người lao động có thể được giữ lại công việc của mình nhưng phải chấp nhận mức lương bị cắt giảm đáng kể hoặc số giờ làm việc ngắn hơn. Việc người thất nghiệp phải dựa vào sự hỗ trợ của gia đình đã làm giảm thu nhập của hộ gia đình. Di cư trở lại nông thôn đã tăng lên, gây áp lực giảm hơn nữa thu nhập vốn đã thấp của các hộ gia đình phải nhận người di cư trở về (Warren-Rodriguez, 2009). Mặc dù không trực tiếp do kết quả hoạt động xuất khẩu sụt giảm gây ra, nhưng có thể lưu ý rằng số các hộ gia đình phải đối mặt với tình trạng thiếu lương thực nghiêm trọng đã tăng thêm trên 20% trong năm 2008-09, và một cuộc điều tra tình hình tại 4 tỉnh đã phát hiện ra là chi tiêu của các hộ gia đình cho nhu cầu thực phẩm thiết yếu giảm đáng kể.

Ở cấp độ rộng lớn hơn, sự trải nghiệm của Việt Nam về cuộc suy giảm kinh tế toàn cầu như đã trình bày một cách tóm lược ở trên, đã nêu bật tính mong manh của quá trình phát triển nông nghiệp và nông thôn của đất nước này. Nhìn về phía trước, việc tiếp tục mở rộng thương mại và các chính sách liên quan cần phải tính đến điều này để bảo đảm phát triển bền vững và công bằng hơn, giảm cách biệt giữa thành thị và nông thôn.

Tác động môi trường

Phần 3 đã mô tả những hậu quả đối với môi trường của việc Việt Nam ngày càng mở cửa và tham gia nhiều hơn vào nền kinh tế toàn cầu. Tác động đối với môi trường của các xu thế thương mại được dự báo cho thời kỳ 2011-2020 sẽ tùy thuộc vào hiệu ứng về quy mô, cơ cấu và công nghệ của thương mại, và mức độ điều chỉnh những tác động này của các biện pháp quản lý môi trường trong nước và quốc tế. Sự phục hồi trong tăng trưởng xuất khẩu sẽ tạo thêm áp lực đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên. Sản xuất dầu, than, sản phẩm gỗ và nông sản là nguyên nhân tạo ra những tác động tiêu cực đối với biến đổi khí hậu, chất lượng môi trường và đa dạng sinh học. Tuy nhiên, sự chuyển hướng trong cơ cấu xuất khẩu, cụ thể là tỷ trọng các mặt hàng chế tạo tiên tiến tăng lên trong chuỗi giá trị toàn cầu, sẽ làm giảm tác động của tăng trưởng thương mại đối với môi trường nói chung. Tự do hóa dịch vụ và cách tiếp cận

có lựa chọn hơn đối với FDI sẽ mở rộng khả năng tiếp cận đối với các hàng hóa và dịch vụ thân thiện với môi trường, gồm cả công nghệ, có thể được sử dụng trong khu vực xuất khẩu. Tốc độ áp dụng các phương pháp sản xuất thân thiện với môi trường sẽ được đẩy nhanh do áp lực quốc tế đòi hỏi phải có hành động tập thể để giảm thiểu hiệu ứng biến đổi khí hậu của thương mại quốc tế. Cải thiện chất lượng về môi trường của hàng hóa xuất khẩu đang nhanh chóng trở thành một điều kiện để duy trì khả năng cạnh tranh trên thị trường toàn cầu.

Bảng 18: Tóm tắt đánh giá tác động cho xu thế 4: Thương mại hàng hóa và dịch vụ, WTO và chủ nghĩa bảo hộ

Các chỉ báo chính	Các yếu tố nhân quả	Mức độ tác động
Kinh tế		
RThu nhập theo giá cố định	Thời điểm và mức độ phục hồi cầu toàn cầu Thay đổi cơ cấu hàng xuất khẩu có thể hạ thấp hàm lượng giá trị gia tăng nội địa	↑
Tích lũy tài sản	Thời điểm và mức độ phục hồi các dòng FDI Tính chọn lọc cao hơn của FDI	↑
Việc làm	Mất việc làm và gia tăng hoạt động trong khu vực phi chính thức Chuyển đổi cơ cấu hướng tới các mặt hàng xuất khẩu sử dụng ít lao động hơn Xu thế giảm độ co giãn giữa việc làm và tăng trưởng xuất khẩu Hạ thấp tốc độ tăng xuất khẩu	↓
Xã hội		
Nghèo đói	Tăng trưởng thương mại mở rộng các cơ hội thu nhập cho người nghèo Xuất khẩu chậm lại do suy giảm làm giảm tiết kiệm hộ gia đình Tình trạng nghèo khổ ở nông thôn tăng lên do người di cư quay trở lại	↓ (dài hạn) ↑ (ngắn hạn)
Bình đẳng	Tác động không đáng kể	=
Y tế và giáo dục	Khả năng tăng chi tiêu xã hội Tăng tình trạng đói kém ở một số vùng nông thôn	↓ ↑
Môi trường		
Biến đổi khí hậu	Cải thiện khả năng tiếp cận công nghệ sạch hơn Hỗ trợ của quốc tế để đáp ứng những tiêu chuẩn đã được thống nhất chung	↓ ↑
Chất lượng môi trường	Cải thiện khả năng tiếp cận hàng hóa và dịch vụ thân thiện với môi trường	↓ ↑
Nguồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học	Áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng	↓ ↑

6.5 Đầu tư nước ngoài, các dòng vốn và thị trường tài chính

6.5.1 Những xu thế toàn cầu và khu vực

Cuối cùng trong báo cáo này, phân tích của chúng tôi tập trung vào cụm các vấn đề liên quan tới tài chính quốc tế, bao gồm: Các dòng đầu tư nước ngoài, hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các dòng vốn khác, và thị trường tài chính. Ở đây một lần nữa chúng ta chứng kiến sự thay đổi đang diễn ra trong cách tiến hành các hoạt động

kinh doanh và đầu tư quốc tế qua biên giới, cùng với yêu cầu ngày càng cao mà các nhà đầu tư đặt ra đối với nước chủ nhà đang tìm cách thu hút các dòng vốn này. Một ví dụ là những người tiêu dùng, cổ đông, các nhà quản lý tài sản và các bên liên quan khác đang ngày càng coi trọng các vấn đề liên quan tới quản trị công ty và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR). Trong những năm gần đây, yêu cầu đối với các tiêu chuẩn quản trị cao hơn đã trở thành vấn đề trọng tâm, nhưng tác động của cuộc khủng hoảng tín dụng tại Mỹ, sau đó biến dạng thành một cuộc suy giảm kinh tế sâu rộng trên phạm vi toàn cầu chỉ có tác dụng làm đậm nét thêm xu thế này và nâng cao thêm nhận thức về tầm quan trọng và tính cấp thiết. Tóm lại, đây là một vấn đề sẽ không sớm bị mờ nhạt, thậm chí sẽ trở nên rõ nét hơn trong tâm trí những người phân bổ tài sản toàn cầu. Những nền kinh tế không lưu ý tới vấn đề này sẽ phải đấu tranh chật vật để thu hút các dòng vốn gián tiếp “có chất lượng”.

Cụ thể là những mối quan tâm về môi trường và biến đổi khí hậu cũng sẽ trở thành vấn đề trọng tâm, sẽ làm thay đổi cách mà cả các nhà hoạch định chính sách và cộng đồng các nhà đầu tư nhận thức về phương cách tiến hành kinh doanh có thể chấp nhận được, từ những vấn đề cụ thể trong hoạt động chế tạo, vận tải và giao nhận đến những cách tiếp cận chung hơn đối với phát triển bền vững. Các nhà hoạch định chính sách và doanh nghiệp ở các nước đang phát triển chậm điều chỉnh trước những rủi ro đó sẽ chịu rủi ro là bị các nhà đầu tư trực tiếp, các nhà phân bổ tài sản và các dòng tài chính quốc tế gạt ra rìa. Đến lượt mình, điều này lại khiến các nước nhận đầu tư khó khai thác và kiểm soát được nguồn vốn cần thiết cho đầu tư và phát triển, cho dù dưới dạng trái phiếu hay cổ phiếu. Ngược lại các nước nhận đầu tư đã và đang dịch chuyển một cách nhanh chóng vị thế của bản thân mình để “vượt lên” những xu thế này nhằm đạt được hiệu ứng tốt nhất – như tín dụng cacbon trong khuôn khổ Cơ chế phát triển sạch (CDM) có thể kỳ vọng thu hút được sự quan tâm lớn hơn từ các nhà phân bổ vốn. Một báo cáo gần đây của Chương trình môi trường Liên hợp quốc (UNEP, 2009) đã trích dẫn công bố của Cơ quan môi trường quốc tế (UNEP, 2009) rằng từ nay đến năm 2050 toàn cầu sẽ cần 45 nghìn tỷ USD (hoặc 1,1 nghìn tỷ/năm) để giảm 50% lượng phát thải ôxít cacbon. Theo Ngân hàng Thế giới, cần gần một nửa số tiền hàng năm đó – 475 tỷ USD - cho các nước đang phát triển; 400 tỷ USD cho đầu tư liên quan tới di cư và 75 tỷ USD cho đầu tư thích ứng. Phần lớn khoản đầu tư đó phải do khu vực tư nhân tài trợ mặc dù không tránh khỏi việc phải có vốn của khu vực nhà nước để đóng vai trò là chất xúc tác.

Trung Quốc là ví dụ về một nước đã phản ứng ngay lập tức với cơ hội do hệ thống Cơ chế phát triển sạch của Liên hợp quốc mở ra, và đã có thể thu hút nguồn vốn đồng tài trợ vào một loạt các dự án năng lượng và các dự án khác đã được công nhận là các dự án cân bằng cacbon (chứng nhận giảm phát thải hay CERs), như được thể hiện trong bảng dưới đây.²⁶

²⁶ Ngược lại, hiện tại Việt Nam có rất ít dự án CDM.

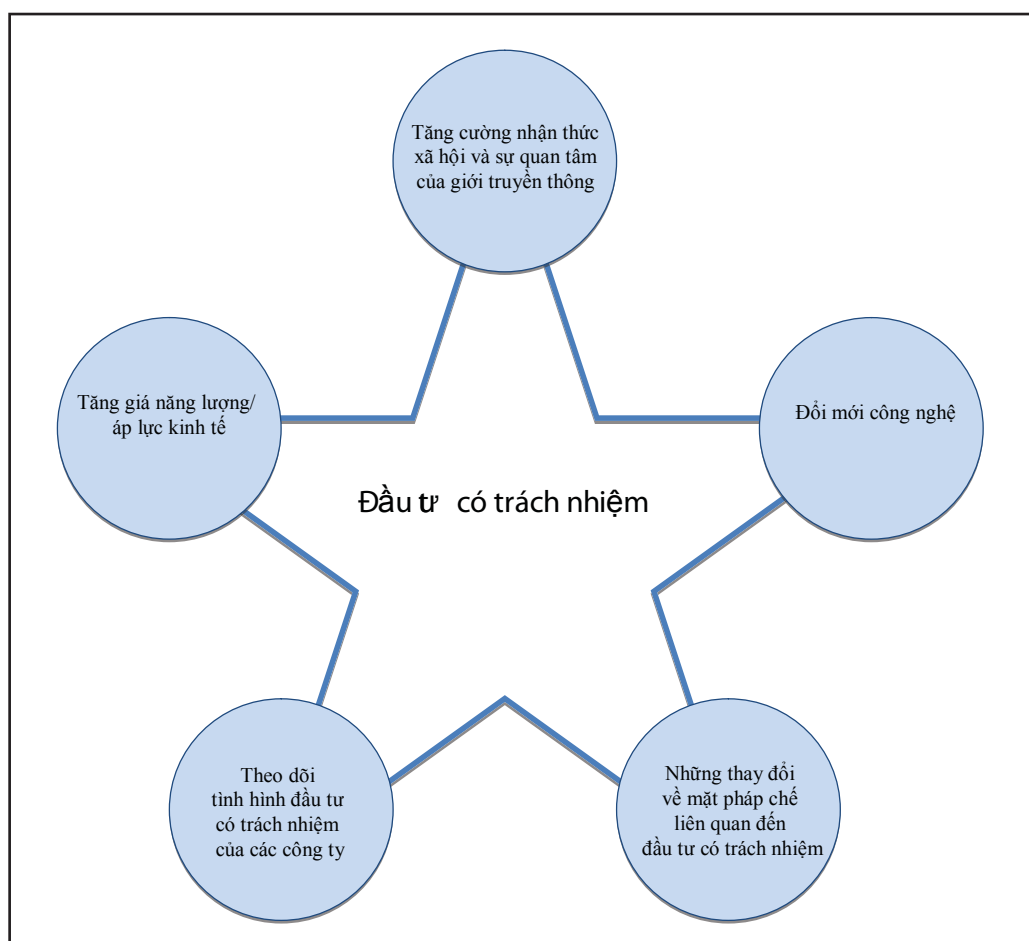
Bảng 19: Tốp 8 nước nhận được chứng nhận giảm phát thải (CERs)

Đơn vị: Triệu tấn

Top các nước nhận được CERs	MCERs	Tỷ trọng
Trung Quốc	100	41,6%
Ấn Độ	54,1	22,5%
Hàn Quốc	35,5	14,8%
Braxin	28,4	11,8%
Mêhicô	5	1,9%
Việt Nam	4,5	1,2%
Chilê	2,9	1,2%
Ai Cập	2,4	1%

Nguồn: UNEP Risoe Center, Thống kê đang xử lý về CDM, 01/01/2009

Đối với các nhà đầu tư tổ chức và các nhà đầu tư gián tiếp, những khái niệm như đầu tư ESG (quản trị môi trường, xã hội và công ty) và SRI (đầu tư có trách nhiệm với xã hội) không còn là một lĩnh vực của các chuyên gia hoặc các nhà quản lý vốn nữa mà đã trở thành những khái niệm mang tính phổ biến. Một báo cáo gần đây của Robeco về xu thế chủ đạo của SRI đã ước tính rằng đến năm 2015 các hoạt động đầu tư có trách nhiệm với xã hội sẽ chiếm tới 20% tổng tài sản toàn cầu được quản lý (khoảng 26,5 nghìn tỷ USD), và tổng nguồn thu khoảng 53 tỷ USD (so với 9 tỷ năm 2007). Sự tăng lên về số lượng chỉ số SRI và ESG khác nhau ở cấp độ toàn cầu, khu vực và thậm chí quốc gia mà theo đó việc quy định các tiêu chuẩn so sánh về kết quả hoạt động của các công ty là một bằng chứng nữa của xu thế mạnh mẽ này. Điều này đặt ra một thách thức cụ thể đối với các nước đang phát triển trong các thị trường đang nổi nhưng không có khả năng quy định một nền tảng về điều hành - và khả năng thực thi – có thể hỗ trợ đầu tư ESG/SRI, đặc biệt là của các định chế đầu tư quốc tế lớn hơn. Thất bại trong phản ứng với xu thế này sẽ đem lại một số rủi ro. Thứ nhất là các nhà đầu tư tổ chức và đầu tư gián tiếp sẽ lựa chọn không đầu tư vào những công ty trong nước không đáp ứng được những yêu cầu về trách nhiệm ESG/SRI tối thiểu của họ. Thứ hai là các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng sẽ lựa chọn đầu tư ở những nơi khác do lo ngại về những vấn đề tiềm năng có thể nảy sinh từ những đầu vào của nước chủ nhà do các nhà cung cấp trong nước cung ứng và bất kỳ phản ứng tiêu cực nào của các cổ đông và người tiêu dùng có thể gây ra những rủi ro về uy tín. Ngược lại, những thị trường đang nổi có khả năng tạo ra một nền tảng hỗ trợ cho việc tuân thủ tốt hơn ESG và SRI có thể sẽ hấp dẫn các nhà đầu tư gián tiếp hơn, từ đó cho thấy khả năng công ty của họ được hưởng giá cổ phiếu cao hơn.

Hình 12: Những động lực chính của xu thế toàn cầu về đầu tư có trách nhiệm

Nguồn: Robeco (2008)

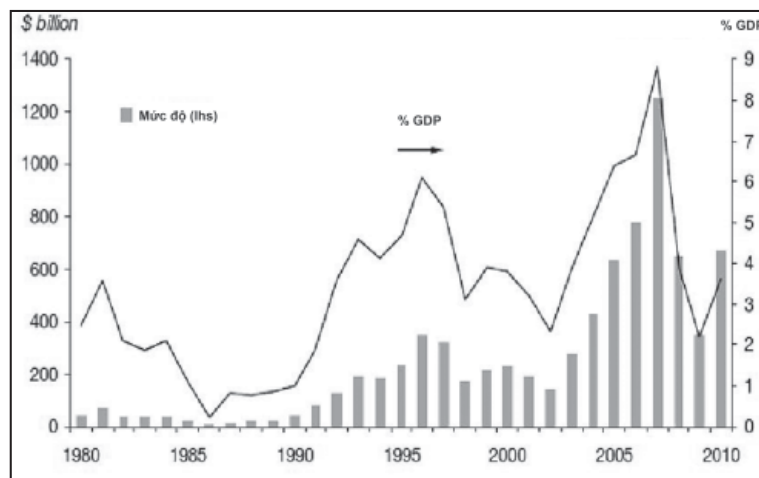
Trong vòng 10-15 năm trở lại đây, đã có sự thay đổi lớn về mặt nhận thức của các nhà đầu tư gián tiếp về cái mà ngày nay chúng ta vẫn nhắc đến là “Các thị trường đang nổi” - thuật ngữ được Công ty Tài chính Quốc tế (IFC) dùng đầu tiên. Có một số yếu tố, bao gồm sự phát triển của thị trường chứng khoán và việc nới lỏng các quy định quản lý vốn, đã cho phép các nhà đầu tư cam kết đầu tư một lượng vốn đáng kể vào các nước đang phát triển và khu vực doanh nghiệp ở các nước này. Sức hấp dẫn chính của các thị trường này là mức lợi nhuận dự kiến cao hơn bình thường dù mức độ rủi ro cũng cao hơn; ngay cả khi những khoản lợi nhuận này đã được chứng minh là rất khó hiện thực hóa. Một điều hiển nhiên là hiện nay không một nền kinh tế nào, dù có quy mô ra sao, lại không có một thị trường chứng khoán, dù dưới dạng này hay dạng khác, và xét dưới một mức độ nào đó, phần lớn các nhà đầu tư nước ngoài đều tham gia vào thị trường này²⁷. Xu hướng tương tự cũng xảy ra đối với các công cụ thu nhập cố định (ví dụ như trái phiếu), trong đó cả chính phủ và các công ty đều tìm nguồn tài trợ từ các thị trường quốc tế thông qua việc phát hành các giấy nợ. Mặc dù trong một hai năm vừa qua, chất lượng của nguồn vốn này chưa tốt, nhưng xu hướng này có vẻ vẫn tiếp diễn, có lẽ chỉ

²⁷ Ngay cả nước Butan nhỏ bé với dân số dưới 1 triệu người cũng có thị trường chứng khoán từ hơn một thập kỷ nay với giao dịch cổ phiếu của khoảng 20 công ty trong nước. Ở Nam Á, thị trường đang nổi Ấn Độ cũng có số công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán nhiều hơn cả Mỹ (hơn 6.000 công ty).

là vì “Loại tài sản” của các thị trường đang nổi đại diện cho 50% tổng sản lượng toàn cầu, nhưng chỉ tương đương 10% mức độ vốn hoá của thị trường chứng khoán toàn cầu. Kết quả là các thị trường đang nổi không thể hiện đầy đủ trên hầu hết các danh mục của các nhà đầu tư và người ta nhận thấy cần phải đầu tư nhiều hơn sang các hoạt động kinh doanh ở các nước đang phát triển. Hiện tại, người ta đang đặc biệt chú ý đến một nhóm các nền kinh tế mới nổi “tiên phong” với dân số hơn 80 triệu người, bao gồm Băng-la-đet, In-đô-nê-xi-a, Ni-giê-ri-a, Pa-kix-tan và Việt Nam²⁸.

Và các ngân hàng thương mại cũng sẵn sàng tăng đáng kể ‘các sản phẩm tín dụng’ của mình cho các thị trường đang nổi, thể hiện qua hạn mức vay nợ cao hơn cho quốc gia. Các khoản tín dụng ngân hàng này thường đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc hỗ trợ các hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng như các hoạt động đầu tư của các công ty trong nước tại nước chủ nhà. Hiếm khi có một công ty nào muốn, hoặc có đủ khả năng, theo đuổi một dự án đầu tư quan trọng hay mở rộng sản xuất mà chỉ dựa vào nguồn vốn của bản thân. Tuy nhiên công tác dự báo ngắn hạn đối với các khoản cho vay của ngân hàng dành cho các thị trường đang nổi không mấy tốt. Như IIF đã lưu ý trong báo cáo mới nhất của mình, “các ngân hàng đang trong trạng thái cắt giảm bảng cân đối tài sản của mình, do đó đường cung các khoản cho vay qua biên giới của ngân hàng dành cho các chủ thể ở các nền kinh tế thị trường đang nổi đã dịch chuyển đáng kể sang bên trái trong những quý gần đây. Mặc dù sự phục hồi của kinh tế toàn cầu thường được kỳ vọng sẽ đẩy đường cung ra ngoài như trước - đặc biệt nhờ sự phát triển của các nền kinh tế đang nổi – nhưng chúng tôi tin rằng nói chung các ngân hàng sẽ khá thận trọng trong việc tiếp cận các nền kinh tế đang nổi, đặc biệt là trong bối cảnh có thể có sự thắt chặt đáng kể các yêu cầu về hệ số an toàn vốn ngân hàng tính theo mức độ rủi ro” (IIF, 2009). Đây sẽ là một hạn chế lớn đối với hoạt động FDI trong ngắn hạn, do vai trò quan trọng của những khoản cho vay của ngân hàng thương mại đối với các dự án đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên trong dài hạn, chúng ta có lý do để hy vọng rằng các ngân hàng thương mại sẽ nới lỏng hạn mức vay nợ dành cho quốc gia đối với hầu hết các nền kinh tế đang nổi, và hoạt động cho vay sẽ lại bắt đầu tăng trưởng trở lại trong dài hạn. Đối với các công cụ nợ khác, bao gồm cả các trái phiếu thu nhập cố định của quốc gia và doanh nghiệp, xu hướng này cũng sẽ diễn ra một khi các nhà đầu tư muốn đầu tư trở lại.

Hình 13: Các luồng vốn tư nhân vào thị trường đang nổi



Nguồn: IIF (03/10/2009)

²⁸ Xem “Sức hấp dẫn khó bỏ qua của các thị trường đang nổi”, Financial Times (Luân đôn), 26/10/2009.

Tuy nhiên, trong ngắn hạn, các nhà đầu tư và cho vay quốc tế đều sẽ gặp nhiều rủi ro đối với phần lớn các loại tài sản, bao gồm cổ phiếu và trái phiếu ở các nền kinh tế đang nổi và khả năng tiếp cận tín dụng nói chung. (Phần lớn các ngân hàng đã giảm đáng kể hoặc đóng băng các mức giới hạn trong nước trong năm 2008). Báo cáo mới nhất của Viện Tài chính quốc tế (IIF, tháng 10/2009) cho rằng sẽ phải mất vài năm nữa, luồng vốn tư nhân và tín dụng vào các nền kinh tế đang nổi mới trở lại mức trước khủng hoảng. Theo báo cáo này, các chỉ số chứng khoán ở phần lớn các thị trường đang nổi châu Á có mức tăng rất cao trong năm 2009, và đây sẽ là một động lực mạnh mẽ thúc đẩy sự phục hồi. Một nhân tố thúc đẩy nữa là các nhà đầu tư ngày càng dễ dàng tiếp cận các thị trường đang nổi và sự gia tăng chi phí của việc này. Ví dụ, ngày càng có nhiều công ty ở các thị trường đang nổi tham gia vào những thị trường chứng khoán nằm gần với các nhóm nhà đầu tư quốc tế lớn như Luân-đôn và Niu-Oóc, hay như Hồng-kông và Xinh-ga-po ở châu Á, và ít nhất phần nào tránh không tham gia vào thị trường chứng khoán ở nước của mình²⁹. Điều này giúp các nhà đầu tư tổ chức và cá nhân mua được cổ phiếu dễ dàng hơn, với giá rẻ hơn và ít rủi ro hơn (ví dụ, giảm rủi ro về tỷ giá). Bên cạnh đó, những sản phẩm tài chính mới, ví dụ như ETF (Quỹ đầu tư giao dịch trên thị trường chứng khoán) càng tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nhỏ lẻ tiếp cận các công ty nước ngoài, các thị trường và rất nhiều tài sản có thể trao đổi khác - như hàng hoá - vốn trước đây rất khó khăn và tốn kém để đầu tư³⁰.

Bảng 20: Các thị trường đang nổi: Nguồn vốn nước ngoài (tỷ USD)

	2007	2008	2009	2010
Tài khoản vãng lai	529,4	540,9	371,5	334,3
Tổng nguồn vốn nước ngoài, ròng:				
Nguồn vốn tư nhân, ròng	1252,2	649,1	348,6	671,8
Đầu tư cổ phiếu, ròng	601,9	430,8	425,1	533,5
Đầu tư trực tiếp, ròng	499,8	512,5	343,0	459,4
Đầu tư gián tiếp, ròng	102,1	-81,7	82,2	74,1
Tín dụng tư nhân, ròng	650,2	218,3	-76,5	138,2
Các ngân hàng thương mại, ròng	431,4	102,7	-82,7	48,5
Các tổ chức phi ngân hàng, ròng	218,8	115,6	6,2	89,7
Các nguồn vốn chính thức, ròng	42,9	55,5	63,6	43,4
IFI	4,1	26,6	43,7	26,2
Các tổ chức tín dụng song phương	38,8	28,9	19,9	17,2

Nguồn: IIF (3/10/2009)

²⁹ Bằng cách trực tiếp niêm yết cổ phiếu hoặc phát hành cái gọi là 'giấy biên nhận ký quỹ'.

³⁰ Tính đến tháng 7 năm nay, đã có 862 tỷ USD được đầu tư vào các ETF trên toàn thế giới, trong đó có 123 tỷ USD vào các ETF của các thị trường đang nổi.

Bảng 21: Các thị trường đang nổi châu Á: Nguồn vốn nước ngoài (tỷ USD)

	2007	2008	2009	2010
Tài khoản vãng lai	421,5	432,9	433,0	372,1
Tổng nguồn vốn nước ngoài, ròng				
Đầu tư tư nhân ròng	422,2	171,2	191,1	272,9
Đầu tư cổ phiếu ròng	240,7	153,0	211,3	256,8
Đầu tư trực tiếp, ròng	210,7	209,6	160,3	219,2
Đầu tư gián tiếp, ròng	29,9	-56,6	51,0	37,6
Tín dụng tư nhân, ròng	181,5	18,3	-20,2	16,1
Các ngân hàng thương mại, ròng	151,9	12,2	-28,5	-0,5
	2007	2008	2009	2010
Các tổ chức phi ngân hàng, ròng	29,6	6,0	8,3	16,6
Các nguồn vốn chính thức, ròng	28,6	18,5	0,0	6,3
IFI	1,3	2,0	3,1	2,9
Các tổ chức tín dụng song phương	27,3	16,5	-3,1	3,4
Đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của công dân, ròng	-135,9	-89,8	-56,6	-118,2
Cho vay của công dân, ròng	-148,7	-175,0	-37,2	-67,0
Dự trữ (-= tăng)	-587,9	-357,9	-530,3	-466,1

Nguồn: IIF (3/10/2009)

Đối với các nhà đầu tư trực tiếp ở các nước đang phát triển, có thể phân biệt một số xu thế phát triển trên thế giới. Các xu thế này phần lớn bắt nguồn từ sự gia tăng mức độ cạnh tranh giữa các nước chủ nhà đang khát vốn (và thậm chí giữa các địa phương trong cùng một nước) trong thu hút đầu tư nước ngoài, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, khi mà hoạt động FDI đang im ắng. Xu thế này cũng do mức độ ảnh hưởng đang tăng lên của các doanh nghiệp đa quốc gia (MNE) và các tập đoàn xuyên quốc gia (TNC) trong việc phân bổ đầu tư trực tiếp trong một số lĩnh vực kinh doanh. Một khối lượng đáng kể các sản phẩm và dịch vụ chịu sự chi phối bởi một nhóm khá nhỏ các MNE, và những quyết định của các MNE này về việc sẽ phân bổ các dự án lớn ở đâu có mức độ ảnh hưởng rất lớn. Ví dụ, quyết định của Intel đầu tư 1 tỷ USD xây dựng nhà máy lắp ráp vi mạch tại Việt Nam đã được nhiều nhà quan sát đánh giá là hòn đá tảng quan trọng đối với nước chủ nhà trong việc tiến lên nấc cao hơn trong chuỗi giá trị công nghiệp. (Trong thời gian tới, điều quan trọng là phải đảm bảo rằng kinh nghiệm đầu tư của Intel tại Việt Nam nói chung là tích cực, và tập đoàn này

sẽ tiếp tục đầu tư ở nước này, hy vọng là sẽ mở rộng và phát triển những hoạt động mà họ tiến hành tại nhà máy mới). Ngược lại, quyết định của Intel thu hẹp sản xuất ở Ma-lai-xi-a và Phi-lip-pin lại cho người ta thấy một câu chuyện không mấy bằng phẳng về những nước chủ nhà này.

Kết quả là, MNE và các nhà đầu tư nước ngoài khác có thể có đủ khả năng để ngày càng sáng suốt và khắt khe hơn trong những đòi hỏi của họ với nước chủ nhà. Riêng đối với các nước đang phát triển, các nước này luôn có xu hướng cố gắng và thu hút vốn FDI bằng các biện pháp khuyến khích về thuế và các khuyến khích khác, cũng như các trợ cấp, với ý định bù đắp một vài tác động trái chiều vốn thường ít hơn các tác động thuận chiều. Và không mấy ngạc nhiên khi MNE và các nhà đầu tư khác sẽ thường đàm phán rất gắt gao để tối đa hoá các khuyến khích này, đặc biệt là trong các đàm phán về các dự án đầu tư có quy mô lớn hoặc quan trọng. Mặc dù trong ngắn hạn, đây là một đề nghị hấp dẫn, nhưng nó lại không mấy khả thi trong dài hạn và hoàn toàn không bền vững, nếu có thì cũng chỉ vì chi phí thực tế và chi phí cơ hội mà nền kinh tế chủ nhà phải bỏ ra. Do đó, các ý kiến đều cho rằng các nước chủ nhà đang khát vốn cần tạo một bối cảnh quốc gia thuận lợi nhằm thu hút các MNE và các nhà đầu tư khác, không kể những biện pháp khuyến khích mang tính chữa cháy. Như đã lưu ý ở trên, có một loạt các yếu tố mà các nhà đầu tư, cả trong và ngoài nước, đều coi là quan trọng trong việc đưa ra quyết định sẽ phân bổ vốn và các nguồn lực khác vào đâu, từ việc không có tham nhũng và 'hành chính rườm rà', đến chất lượng nguồn nhân lực và còn nhiều vấn đề trung gian khác. Và những nhân tố này có mức độ quan trọng khác nhau, tùy thuộc vào loại hình đầu tư đang được xem xét: rõ ràng là những yêu cầu đối với một nhà máy may khác với một công ty khai thác dầu. Đối với một nước đang phát triển đang tìm cách thu hút FDI liên quan đến các ngành chế tạo nhằm thực hiện công cuộc công nghiệp hoá, và tiến lên mức cao hơn trong chuỗi giá trị, ví dụ như Việt Nam, ta có thể xác định được một số yếu tố quan trọng. Những yếu tố này bao gồm, nhưng không chỉ giới hạn ở, một môi trường pháp lý ổn định và dễ dự đoán, cơ chế thực thi và khuôn khổ pháp lý đồng bộ và công bằng, bảo vệ tốt quyền sở hữu trí tuệ và một nền tảng kết cấu hạ tầng hiệu quả (ví dụ như điện, nước, giao thông vận tải, năng lượng, v.v...).

Một xu thế tương đối mới xuất hiện là đầu tư FDI xuất phát từ những nước đang phát triển trước đây, ví dụ rõ ràng nhất là Ấn Độ và Trung Quốc cũng tiến hành đầu tư FDI lớn chứ không chỉ nhận FDI. Xu thế này được dự báo sẽ mạnh lên trong thập kỷ tới, ngay cả khi cấu trúc đầu tư ra bên ngoài của các nước này tương đối khác so với cấu trúc đầu tư của các nước phát triển. Điều khác thường là có lẽ một phần đáng kể trong hoạt động đầu tư này tập trung vào hoạt động mua lại ở các nước công nghiệp hoá, trái ngược với hoạt động đầu tư FDI Nam-Nam theo kiểu "đầu tư mới" (lĩnh vực tài nguyên là một ngoại lệ).

Trong nội bộ các nước Đông Á, các dòng FDI nội khối trở nên rõ nét hơn và được phản ánh trong số liệu thống kê về dòng vốn FDI vào Việt Nam mà trong đó các quốc gia như Xinh-ga-po, Đài Loan, Hàn Quốc, Ma-lay-si-a và nhiều quốc gia khác chiếm vị trí nổi bật trong các bảng biểu về dòng vốn chảy vào Việt Nam. Ít nhất ở một mức độ nào đó, các dòng FDI này phản ánh sự hội nhập ngày càng tăng của Việt Nam vào các mạng lưới sản xuất xuyên biên giới rất được ca ngợi ở châu Á, mặc dù các khoản

đầu tư này được cấu trúc dưới dạng các dự án nước ngoài sở hữu toàn bộ hoặc đa số, điều này cũng cho thấy mức độ “tham gia” của các công ty Việt Nam vào kiểu mạng lưới này còn rất hạn chế. Bản thân Việt Nam cũng bắt đầu đầu tư FDI ra bên ngoài, chủ yếu là đầu tư vào một vài nước láng giềng. Một lần nữa, chúng ta chứng kiến xu thế này tiếp diễn và có thể còn mạnh lên.

Liên quan đến nguồn vốn ODA, xu hướng mới đây nhất là cấp những khoản ngân sách khẩn cấp và các dạng hỗ trợ tài chính khác cho các nền kinh tế chịu tác động của suy thoái kinh tế toàn cầu. Nhưng khi nền kinh tế thế giới trở nên dễ bị suy thoái hơn, các xu thế ODA dài hạn hơn có vẻ như lại trở thành hình thức chủ đạo. Các khoản hỗ trợ này tiếp tục chú ý vào xóa đói giảm nghèo, và quan tâm ngày càng nhiều hơn đến các vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu.

Đã có một số thảo luận về hợp tác về thị trường tài chính trong phạm vi Đông Á, cụ thể là Đông Nam Á. Ví dụ như các nước đã đề xuất thành lập một thị trường trái phiếu khu vực, đồng thời cũng có đôi chút phối hợp giữa một số thị trường chứng khoán chọn lọc và các nhà điều tiết trong khu vực. Tuy nhiên, chúng ta không nên quá kỳ vọng vào bất kỳ thay đổi đáng kể nào hướng tới hội nhập về lĩnh vực tài chính trong khu vực Đông Á hay Đông Nam Á trong thập niên tới.

6.5.2 Đánh giá tác động

Tác động kinh tế

Các tác động kinh tế, xét về **thu nhập theo giá cố định, tích lũy tài sản và việc làm** đều có thể là tác động tích cực ròng. Các xu hướng ODA trên toàn cầu - trước đây vốn tập trung chủ yếu vào các vấn đề xóa đói giảm nghèo - có tác động rất lớn đối với kinh tế Việt Nam. Trước hết, quy mô và hình thức hoạt động mà cộng đồng đối tác phát triển ở Việt Nam sẽ thực hiện được kỳ vọng sẽ thay đổi đáng kể trong thập kỷ tới. Khi Việt Nam ngày càng tiến gần tới việc đạt được mục tiêu kinh tế xã hội đề ra cho năm 2020 (gồm cả việc giảm mức nghèo đói), chúng ta có thể sẽ chứng kiến số lượng các đối tác phát triển hoạt động tại Việt Nam giảm đi. Riêng các nhà tài trợ song phương sẽ bắt đầu – và một số nhà tài trợ đã bắt đầu - thực hiện các chiến lược rút lui dần khỏi Việt Nam, do họ muốn tái phân bổ các nguồn vốn hữu hạn của mình vào các nước khác vốn được cho là cần hỗ trợ nhiều hơn. Xu thế này thậm chí có thể còn tăng thêm nữa trong ngắn hạn do một lượng đáng kể các khoản nợ và thâm hụt ngân sách mà một số quốc gia tài trợ song phương phải gánh chịu trong một vài năm qua do suy giảm kinh tế toàn cầu, và hậu quả là họ sẽ cắt giảm các nguồn ngân sách dành cho hỗ trợ phát triển tại các nước khác. Một xu thế tương tự cũng có thể sẽ diễn ra trong cộng đồng các Tổ chức Phi chính phủ quốc tế (INGO). Tuy nhiên, quy mô chi tiêu của các Tổ chức Tài chính Phát triển (DFIs) như Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Phát triển Châu Á, hoàn toàn có thể tăng lên, đặc biệt là sau khi diễn ra các quá trình tái vốn hóa rộng lớn trong thời gian gần đây. Rõ ràng là Việt Nam cần sử dụng nhiều nguồn lực để phát triển kết cấu hạ tầng vật chất, để vấn đề này không trở thành trở ngại cho tăng trưởng kinh tế trong tương lai. Và trong bối cảnh đó, các DFIs có thể tăng tài trợ cho Việt Nam, khi có đủ các đơn hàng và dự án phù hợp. Do vậy toàn bộ cơ cấu ODA cũng sẽ thay đổi theo hướng giảm các dự án viện trợ không hoàn lại và hướng nhiều hơn tới các dự án cho vay ưu đãi.

Thứ hai, rất có thể các dự án thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu sẽ chiếm tỷ trọng lớn hơn trong tổng vốn ODA tại Việt Nam, và sẽ có thêm nhiều dự án ODA chứa đựng các yếu tố về lồng ghép vấn đề biến đổi khí hậu. Do được xác định là một trong những nước dễ bị tổn thương nhất trước các tác động của biến đổi khí hậu, nên rõ ràng là hoạt động ODA ở Việt Nam sẽ tập trung nhiều hơn vào vấn đề này, phù hợp với Chương trình Mục tiêu Quốc gia của Chính phủ để ứng phó với biến đổi khí hậu (NTP-RCC). Mức độ và bản chất của sự thay đổi này sẽ phụ thuộc rất lớn vào mức độ Chính phủ có thể đáp ứng những yêu cầu của cộng đồng tài trợ quốc tế về một cách tiếp cận mang tính phối hợp hơn đối với các hoạt động liên quan tới biến đổi khí hậu giữa các cơ quan. Nếu không làm được việc này thì có thể nguồn tài trợ ODA sẽ bị thu hẹp, do việc xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam đã kém phần quan trọng, trong khi đó việc thực hiện loại hình ODA trong giai đoạn mới (ở đây là biến đổi khí hậu) bị bế tắc do những hạn chế về năng lực thể chế của các cơ quan chính phủ có liên quan của nước tiếp nhận vốn. Ngược lại, nếu Việt Nam có thể phản ứng hiệu quả với mong muốn ngày càng tăng của cộng đồng đối tác phát triển đối với các hoạt động liên quan tới biến đổi khí hậu, thì Việt Nam có thể kỳ vọng rằng quy mô của các hoạt động ODA sẽ tiếp tục được duy trì, khi trọng tâm được chuyển từ dành phần lớn cho xóa đói giảm nghèo sang biến đổi khí hậu.

Đối với đầu tư gián tiếp, tác động của các xu thế toàn cầu và khu vực cho đến nay nhìn chung là tích cực. Trong thời gian tới, tác động này có thể sẽ tiếp tục, đặc biệt là khi các thị trường vốn trong nước phát triển. Có thể nói rằng, mức độ mà Việt Nam được hưởng lợi từ các dòng vốn tư nhân quốc tế sẽ phụ thuộc phần lớn vào những tiến bộ đạt được trong quản trị doanh nghiệp và CSR của các công ty trong nước nói chung và khu vực các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) nói riêng. Sự tăng tốc trong quá trình cải cách DNNN – và đặc biệt là chương trình cổ phần hóa, bao gồm cả việc niêm yết cổ phiếu của các công ty cổ phần – cũng sẽ quyết định mức độ mà Việt Nam được hưởng lợi từ các xu thế toàn cầu về các dòng vốn đầu tư gián tiếp quốc tế. Việc nói lỏng những hạn chế hiện tại đối với các nhà đầu tư nước ngoài cũng đóng vai trò quyết định. Do việc Việt Nam mở cửa cho vốn đầu tư gián tiếp không còn mới mẻ nữa, nên Việt Nam sẽ cần thực hiện một cú nhảy vọt từ cái gọi là “thị trường tiên phong” sang “thị trường đang nổi” trong con mắt của các tổ chức đầu tư lớn. Mặc dù hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài ở Việt Nam cho đến nay chủ yếu vẫn do các nhà đầu tư nhỏ lẻ và chuyên gia thống trị, nhưng theo sau họ có thể là các nhà đầu tư tổ chức chính thống hơn. Hơn nữa, nếu khu vực doanh nghiệp của Việt Nam có thể thực hiện những bước tiến lớn trong các lĩnh vực như CSR và SRI, thì không khó để tưởng tượng được rằng các thị trường vốn của đất nước cuối cùng có thể ‘thành công vượt bậc’ trong việc thu hút những dòng vốn đầu tư gián tiếp lớn hơn mong đợi, do các nhà phân bổ tài sản quốc tế ngày càng khao khát đầu tư để thu được lợi nhuận từ những công ty này.

Về đầu tư trực tiếp nước ngoài, việc kinh tế toàn cầu tiếp tục tăng trưởng trở lại có thể báo trước sự tăng trở lại tương ứng của các dòng vốn FDI toàn cầu, từ cả các nước công nghiệp phát triển và các nước cung cấp FDI mới (như Trung Quốc và Ấn Độ), cũng như một số nước láng giềng trong khu vực Đông Nam Á. Điều này sẽ tác động tích cực tới nền kinh tế Việt Nam. Hơn hai mươi năm kể từ khi Việt Nam bắt đầu mở cửa đối với dòng vốn FDI, dự báo Việt Nam sẽ tiếp tục chứng kiến sự gia tăng số

lượng các nhà đầu tư nước ngoài mới, cũng như việc các nhà đầu tư nước ngoài hiện tại mở rộng sản xuất kinh doanh hơn nữa. Nhưng một lần nữa, giống như các dòng vốn đầu tư gián tiếp, mức độ mà Việt Nam có thể hưởng lợi từ những xu thế khu vực và toàn cầu này phụ thuộc phần lớn vào mức độ thuận lợi của môi trường đầu tư mà Việt Nam có thể tạo ra. Mặc dù khuôn khổ pháp lý đã được cải thiện đáng kể, nhưng những yếu kém trong năng lực của các tổ chức đã hạn chế đáng kể việc thực thi các quy định trong một số lĩnh vực. Một vấn đề khiến các nhà đầu tư than phiền ngày càng nhiều là sự yếu kém của kết cấu hạ tầng vật chất, vốn đang vật lộn để theo kịp sự phát triển của khu vực doanh nghiệp. Hệ thống đường bộ và cảng biển luôn tắc nghẽn, thiếu điện, thiếu lao động có kỹ năng và những lo ngại khác thực sự có nguy cơ “cản trở” các dòng vốn FDI mà Việt Nam đang muốn thu hút khi các dòng vốn đầu tư toàn cầu và khu vực phục hồi. Và do FDI giúp làm tăng vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị, nên những yêu cầu tối thiểu của các nhà đầu tư nước ngoài sẽ tăng lên tương ứng, do họ đòi hỏi nhiều hơn từ môi trường của quốc gia nhận đầu tư.

Tác động xã hội

Những tác động xã hội của các xu thế kinh tế toàn cầu và khu vực về tổng thể có thể là tích cực nhiều hơn tiêu cực, mặc dù có thể không giống nhau trong các vấn đề. Các dòng vốn ngày càng tăng lên, đặc biệt là FDI và ODA, có thể đem lại những tác động tích cực đối với người dân ở mức **nghèo** và cận nghèo, thông qua việc tạo thêm việc làm và các sáng kiến khác nhằm tăng thu nhập. Có thể nói rằng, một điều gần như không tránh khỏi là các dòng vốn tư nhân sẽ có xu hướng tập trung vào những địa điểm nhất định, tạo ra những thách thức cho việc phân phối **công bằng**, và đặt ra yêu cầu phải có các dự án ODA và đầu tư công để giảm bớt chênh lệch ngày càng tăng về thu nhập giữa vùng nông thôn hẻo lánh và một số khu vực thành thị nhất định. Ở những nơi các dòng vốn lớn vô tình làm tăng thêm tình trạng tham nhũng và các rủi ro chính trị xã hội – cũng như không đem lại hiệu quả kinh tế - có thể làm nảy sinh nhu cầu phải có phản ứng mạnh mẽ. Chúng ta thường nhầm lẫn về những tác động có thể có đối với **giáo dục** và **y tế** của các dòng vốn, mặc dù những chính sách thận trọng và hỗ trợ có thể khuyến khích đầu tư tư nhân vào giáo dục và y tế, từ đó giúp thỏa mãn những nhu cầu không được đáp ứng và hỗ trợ việc hiện đại hóa cả hai ngành này. Sự tham gia của tư nhân vào các dịch vụ y tế và giáo dục cũng sẽ cho phép các nguồn thu của Chính phủ được định hướng lại một cách hiệu quả cho những nhu cầu lớn hơn của công chúng cũng như những nơi có nhu cầu lớn nhất, nhờ đó giải quyết được vấn đề công bằng.

Một dòng vốn không được đề cập ở trên là dòng kiều hối, đặc biệt là của người Việt Nam ở nước ngoài, và khối lượng kiều hối này có thể còn lớn hơn cả tổng chi ODA cho đất nước. Chúng ta có thể thấy những dòng kiều hối này vẫn đang tiếp tục được duy trì, và có khả năng sẽ tăng lên, mặc dù không ổn định.

Tác động môi trường

Những tác động môi trường đối với Việt Nam của các xu thế phát triển kinh tế toàn cầu và khu vực rất khó có thể xác định một cách chắc chắn, mặc dù vẫn có một số căn cứ để lạc quan. Nếu xem xét sự **biến đổi khí hậu** nói riêng, thì có thể thấy rằng ODA và hoạt động FDI có quy mô lớn hơn sẽ có tác động tích cực đến vấn đề phát thải khí

nhà kính và khí cacbonic tại Việt Nam, nếu có những chính sách đúng đắn nhằm tạo ra một môi trường pháp lý thuận lợi cho hoạt động đầu tư thân thiện với môi trường, và vấn đề biến đổi khí hậu được “lồng ghép” vào chiến lược phát triển kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên, nếu không đạt được điều này, thì ta có thể đoán trước được rằng lượng khí cacbonic và phát thải khí nhà kính ở Việt Nam sẽ tăng lên cùng với sự gia tăng của quá trình công nghiệp hóa và của các kỹ thuật thâm canh trong nông nghiệp. Vấn đề **chất lượng môi trường**, lại một lần nữa, phụ thuộc rất lớn vào đặc điểm của hoạt động FDI và ODA mà Việt Nam theo đuổi. Sự chuyển hướng từ đơn thuần theo đuổi việc thu hút những dòng vốn FDI lớn nhất sang cách tiếp cận sâu sắc hơn trong việc thu hút dòng vốn nước ngoài có thể bắt đầu gặt hái được những thành quả xét về chất lượng môi trường trong trung hạn, do các doanh nghiệp và các ngành gây ô nhiễm lớn đã bị thu hẹp hoặc bị yêu cầu phải thực hiện các tiêu chuẩn cao hơn, và những tiêu chuẩn được thực thi hiệu quả hơn. Đối với vấn đề **đa dạng sinh học và nguồn tài nguyên thiên nhiên**, những tác động của các dòng vốn tương lai có thể ít lạc quan hơn, bất chấp những nỗ lực CSR của một số nhà đầu tư trong việc giúp bảo vệ quần thể thực vật và động vật. Áp lực đang đè nặng lên các nguồn tài nguyên mặt đất và biển, thông qua quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa được tài trợ phần nào từ các dòng vốn vào trong nước, nên chắc chắn sẽ có những tác động tiêu cực, mặc dù Việt Nam có thể và nên làm nhiều việc để bảo vệ tốt hơn sự đa dạng sinh học của mình.

Bảng 22: Tóm tắt đánh giá tác động cho xu thế 5: Đầu tư nước ngoài, các dòng vốn và thị trường








Các chỉ báo chính	Các yếu tố nhân quả	Mức độ tác động
Kinh tế		
Thu nhập theo giá cố định	Các dòng vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp nước ngoài tăng lên, kết hợp với sự khởi sắc của nền kinh tế toàn cầu, bao gồm cả các dòng FDI từ các nước như Trung Quốc và Ấn Độ tăng lên. Các dòng vốn đầu tư gián tiếp tăng lên, kết hợp với việc các nhà đầu tư thích đầu tư vào các thị trường tiên phong và thị trường đang nổi. Nói chung các dòng ODA có thể không đổi, nhưng dưới các hình thức khác, đặt trọng tâm nhiều hơn vào biến đổi khí hậu. Kiểu hồi gửi về nước ít nhất là không đổi.	↑
Tích lũy tài sản	Các dòng vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp nước ngoài tăng lên, kết hợp với sự khởi sắc của nền kinh tế toàn cầu, bao gồm cả các dòng FDI từ các nước như Trung Quốc và Ấn Độ tăng lên. Các dòng vốn đầu tư gián tiếp tăng lên, kết hợp với việc các nhà đầu tư thích đầu tư vào các thị trường tiên phong và thị trường đang nổi, tạo cơ hội cho các công ty trong nước phát triển.	↑
Việc làm	Các dòng vốn đầu tư gián tiếp tăng lên, kết hợp với việc các nhà đầu tư thích đầu tư vào các thị trường tiên phong và thị trường đang nổi sẽ góp phần tạo việc làm. Các dòng vốn đầu tư gián tiếp tăng lên, kết hợp với việc các nhà đầu tư thích đầu tư vào các thị trường tiên phong và thị trường đang nổi, tạo cơ hội cho các công ty trong nước mở rộng hoạt động của mình.	↑
Xã hội		
Nghèo đói	Các dòng vốn các loại, cùng với nguồn vốn nhà nước, sẽ góp phần tăng thu nhập. Có rủi ro là trọng tâm của ODA không còn tập trung trực tiếp vào các sáng kiến giảm nghèo nữa.	↑













Các chỉ báo chính	Các yếu tố nhân quả	Mức độ tác động
Bình đẳng	Có rủi ro là các dòng vốn tư nhân sẽ đặc biệt tập trung vào một số lĩnh vực cụ thể, làm nảy sinh những vấn đề liên quan tới việc phân phối một cách công bằng lợi ích kinh tế, đặc biệt là việc khu vực nông thôn “bị tụt hậu”.	↓↑
Y tế và giáo dục	Không có tác động rõ rệt.	=
Môi trường		
Biến đổi khí hậu	FDI công nghiệp tăng lên có thể làm tăng phát thải khí nhà kính của Việt Nam một cách trực tiếp và gián tiếp (ví dụ, thông qua cầu về điện tăng lên mà điện đó là do các nhà máy phát điện sử dụng than và dầu sản xuất, mặc dù một số hoạt động FDI có thể chú trọng vào việc duy trì một lượng phát thải cacbon nhỏ). Các dòng ODA có thể có tác động tích cực, do biến đổi khí hậu đang ngày càng được “lồng ghép” trong các sáng kiến phát triển.	↓↑
Chất lượng môi trường	FDI công nghiệp tăng lên có thể làm tăng mức độ ô nhiễm chung của Việt Nam mặc dù một phần các hoạt động FDI có thể coi trọng vấn đề môi trường như vấn đề CSR trở nên quan trọng hơn và các quy định về môi trường đang được thực hiện nghiêm túc hơn. Các sáng kiến ODA có thể có tác động tích cực	↓ (ngắn hạn) ↑ (dài hạn)
Các chỉ báo chính	Các yếu tố nhân quả	Mức độ tác động
Nguồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học	FDI tăng lên có thể tạo thêm áp lực đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học của Việt Nam. Nhưng một phần FDI và các hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài có thể sẽ coi vấn đề đa dạng sinh học như là một phần trong hoạt động CSR của họ. Các sáng kiến ODA có thể sẽ có tác động tích cực.	↓↑

6.6 Tóm tắt kết quả đánh giá tác động tổng hợp

Các phân trước đã đưa ra một đánh giá dựa trên cơ sở các bằng chứng về cách thức năm xu thế phát triển kinh tế khu vực và toàn cầu chính có thể tác động tới con đường phát triển trong tương lai của Việt Nam, và kế đó là tác động của chúng đối với mục tiêu phát triển dài hạn của đất nước nhằm bảo đảm tăng trưởng kinh tế bền vững và cân bằng, đem lại “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, bình đẳng, dân chủ và văn minh”. Trong phần cuối này chúng tôi tổng kết những kết quả đánh giá tác động cho từng xu thế, dựa trên ba chỉ báo chính là kinh tế, xã hội và môi trường.

Bảng 23: Tóm tắt kết quả đánh giá tác động tổng hợp

Xu thế	Tác động kinh tế	Tác động xã hội	Tác động môi trường
Tăng trưởng kinh tế, cấu trúc kinh tế và các khối nước đang thay đổi		 	
Biến đổi khí hậu, an ninh lương thực và an ninh năng lượng			

Xu thế	Tác động kinh tế	Tác động xã hội	Tác động môi trường
Nền kinh tế tri thức, công nghệ và dịch chuyển lao động			
Thương mại hàng hóa và dịch vụ, WTO và chủ nghĩa bảo hộ		 	 
Đầu tư nước ngoài, các dòng vốn và thị trường tài chính			 

Lưu ý: Giả định rằng khuôn khổ chính sách trong nước không đổi

Kết quả trong Bảng 23 đưa ra những kết quả “tóm tắt của tóm tắt” cho 5 xu thế mang tính toàn cầu và khu vực:

Tác động kinh tế nói chung là tích cực, nhấn mạnh tiềm năng của các tác động về kinh tế được tăng cường bằng các biện pháp chính sách mang tính hỗ trợ.

Những tác động xã hội có khác hơn, gồm cả tác động tích cực và tiêu cực (và không rõ ràng) của các xu thế toàn cầu và khu vực. Điều này cho thấy sẽ phải thiết kế các biện pháp chính sách để giảm thiểu hoặc ngăn chặn các tác động tiêu cực về mặt xã hội.

Những tác động tiêu cực (hoặc hỗn hợp) liên quan tới tăng trưởng kinh tế chiếm ưu thế trong các tác động môi trường. Điều này cho thấy các biện pháp chính sách nhằm giảm thiểu hoặc ngăn chặn những tác động tiêu cực tới môi trường của tăng trưởng kinh tế sẽ trở thành một ưu tiên.

Có hai tiêu chuẩn quan trọng gắn với Bảng 23. Thứ nhất bảng này chỉ là một bảng tóm tắt kết quả đánh giá tác động chi tiết từ các mục trước của phần 6, và do vậy việc lý giải các thông tin thể hiện trong bảng cần phải tham chiếu tới các phân tích trước đó. Thứ hai, **những kết quả được tóm tắt trong bảng 23**, và đánh giá tác động trước đó để ra được kết quả này, **dựa trên một giả thiết quan trọng là khuôn khổ chính sách trong nước không thay đổi**. Nói một cách khác, những tác động đã được xác định trong phần 6 và được tóm tắt trong bảng trên, sẽ chỉ xảy ra khi các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam không làm gì cả (hoặc ít nhất không có gì mới). Mục đích chính của đánh giá tác động là cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách về những lĩnh vực cần có hoặc cần điều chỉnh can thiệp chính sách để ngăn chặn, giảm thiểu hoặc tăng cường những tác động tiềm tàng.

7. CÁC LỰA CHỌN CHIẾN LƯỢC VÀ ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH

Yêu cầu thứ ba của **báo cáo nghiên cứu** này là đưa ra các lựa chọn phát triển có tính chiến lược cho Việt Nam khi phải đối mặt với những tác động của các xu thế khu vực và toàn cầu trong thập niên tới. Yêu cầu này sẽ được đề cập đến trong ba tiểu mục của chương 7 này. Cụ thể, mục 7.1 sẽ thảo luận các biện pháp hỗ trợ củng cố cụ thể cần được xem xét khi xây dựng các chính sách nhằm ứng phó với những tác động đã nêu ra trong các phân tích trước. Mục 7.2 đề cập đến bốn “chủ đề” chiến lược mang tính xuyên suốt trong chính sách công có quan hệ chặt chẽ với từng xu thế chính của khu vực và toàn cầu mà báo cáo đã nêu ra. Cuối cùng, mục 7.3 sẽ đề cập đến những kinh nghiệm và lưu ý trong việc áp dụng phương pháp đánh giá tác động tổng hợp IIA cho quá trình phân tích và thực hiện chính sách tại Việt Nam.

7.1. Các biện pháp hỗ trợ củng cố

Cách tiếp cận đánh giá tác động được áp dụng để thực hiện các yêu cầu của Điều khoản tham chiếu đã xác định và phân tích “những động lực chính của sự thay đổi trong tương lai” mang tính toàn cầu và khu vực và xác định những ảnh hưởng của những thay đổi này tới con đường phát triển trong tương lai của Việt Nam. Để làm được điều này, báo cáo dự định cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách một “tầm nhìn” hoặc xuất phát điểm để đưa ra những can thiệp chính sách cụ thể hơn và hướng vào trọng tâm vấn đề hơn. Do vậy, những thảo luận của chúng tôi về các biện pháp hỗ trợ củng cố tập trung vào “những lĩnh vực” mang tính chiến lược cho sự can thiệp chính sách, chứ không phải là thiết kế những biện pháp chính sách cụ thể. Trong phần lớn các trường hợp, “những lĩnh vực” mang tính chiến lược này có tính xuyên suốt và phù hợp với cả 5 xu thế đã phân tích.

7.1.1 Các biện pháp hỗ trợ ngăn ngừa và giảm thiểu

Như đã đề cập trong phần phương pháp luận, các biện pháp hỗ trợ ngăn ngừa và giảm thiểu là những phương tiện để chặn trước những tác động mang tính tiêu cực trước khi chúng xảy ra. Các biện pháp giảm thiểu được đề xuất như một phương tiện để giảm bớt hoặc giảm thiểu những tác động đã rõ ràng. Trong bối cảnh các xu thế phát triển kinh tế khu vực và toàn cầu đã được xác định, những biện pháp ngăn ngừa và giảm thiểu sau đây được đề xuất để xem xét đưa vào trong quá trình soạn thảo CLPTKT-XH thời kỳ 2011-2020:

Một chiến lược phát triển thành thị và nông thôn mang tính lồng ghép hơn, gắn kết các chính sách phù hợp - như các chính sách công nghiệp hóa, đô thị hóa và sử dụng đất – để hỗ trợ cho quá trình công nghiệp hóa ngành nông nghiệp, nhu cầu việc làm ở khu vực nông thôn khi lực lượng lao động nông thôn đang thay đổi, và để cải thiện các dịch vụ kết cấu hạ tầng cũng như các dịch vụ công ở nông thôn nhằm thu hẹp khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.

Cải cách thể chế trong lĩnh vực giáo dục với mục tiêu hướng tới nền kinh tế tri thức, đồng thời cải tiến đào tạo nghề để cung cấp những kỹ năng làm việc cần thiết đáp ứng nhu cầu của quá trình công nghiệp hóa đang diễn ra tại Việt Nam.

Tăng cường năng lực thể chế để bảo vệ những thành quả đáng kể đã đạt được trong giảm nghèo và bảo đảm bình đẳng, và ngăn chặn những tác động bất lợi tiềm tàng của quá trình công nghiệp hóa và tình trạng biến đổi khí hậu.

Một cách tiếp cận mang tính lồng ghép hơn đối với chính sách về biến đổi khí hậu, vừa đáp ứng các yêu cầu quốc tế vừa tạo điều kiện thuận lợi cho khả năng tiếp cận các nguồn tài chính quốc tế đang ngày càng tăng lên dành cho các sáng kiến nhằm giảm thiểu biến đổi khí hậu.

Tăng cường việc tuân thủ và thực thi các quy định về môi trường.

Tăng cường những quy định liên quan tới quyền sở hữu tài sản và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ để hỗ trợ cho các hoạt động kinh doanh có hàm lượng tri thức cao hơn.

Xây dựng năng lực thể chế để hợp tác với khu vực doanh nghiệp nhằm đẩy mạnh các biện pháp về trách nhiệm xã hội trong lĩnh vực việc làm và điều kiện làm việc.

Tăng cường hợp tác về thể chế với khu vực doanh nghiệp để thúc đẩy các biện pháp về trách nhiệm xã hội trong các hoạt động liên quan đến môi trường.

Chuyển sang việc đẩy mạnh đầu tư tư nhân vào các dự án lớn về kết cấu hạ tầng và năng lượng của khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh.

7.1.2 Các biện pháp hỗ trợ tăng cường

Các biện pháp hỗ trợ cũng có được đề xuất như một phương tiện để tối đa hóa những tác động tích cực đã được xác định. Trong bối cảnh các xu thế phát triển kinh tế khu vực và toàn cầu đã được xác định, những biện pháp hỗ trợ cũng có sau đây được đề xuất để xem xét đưa vào trong quá trình soạn thảo CLPTKT-XH thời kỳ 2011-2020:

Tiếp tục hỗ trợ tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển của khu vực tư nhân (bao gồm cả các hiệp hội doanh nghiệp), đặc biệt là với mục tiêu chuyển từ mô hình doanh nghiệp quy mô nhỏ sang mô hình có thể cạnh tranh tốt hơn trên thị trường khu vực và quốc tế, cũng như tại một thị trường đã được tự do hóa hơn trong nước.

Củng cố môi trường kinh doanh, đặc biệt là do nó có tác động tới việc thu hút các dòng vốn FDI, và đặc biệt là hoạt động đầu tư liên quan tới kết cấu hạ tầng và sản phẩm chế tạo “có giá trị cao” của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh.

Cải thiện hoạt động giao nhận thương mại, bao gồm hải quan và bốc dỡ tại cảng như là một phương cách để thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu.

Đầu tư để tháo gỡ những ách tắc về kết cấu hạ tầng, đặc biệt là trong lĩnh vực năng lượng và vận tải, kết hợp với cải cách thể chế nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư công.

Tiếp tục cải cách hơn nữa khu vực doanh nghiệp nhà nước.

Cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ y tế có chất lượng tốt và đủ khả năng chi trả, đặc biệt ở những nơi mà cầu sẽ tăng đột biến do kết quả của sự phát triển và tập trung về công nghiệp.

Thực hiện tự do hóa thương mại dịch vụ theo giai đoạn.

7.2 Các chủ đề chiến lược mang tính xuyên suốt

Ngoài “các biện pháp hỗ trợ củng cố” đã nêu ở trên nhằm để giải quyết những thách thức và cơ hội tiềm tàng bắt nguồn từ 5 “cụm” xu thế, còn có 4 định hướng chiến lược mang tính xuyên suốt mà chúng tôi muốn thảo luận trong phần kết luận của báo cáo này. Các định hướng chiến lược này liên quan đến: i) Chất lượng tăng trưởng hơn là tốc độ tăng trưởng; ii) Phát triển lồng ghép nông thôn và thành thị; iii) Những hạn chế về năng lực trong nguồn vốn con người, thể chế, kết cấu hạ tầng và khu vực tư nhân trong nước; và iv) Quan hệ giữa nhà nước và xã hội.

7.2.1. Các kết quả từ đánh giá tác động tổng hợp của chúng tôi cho thấy mặc dù những biến chuyển của nền kinh tế toàn cầu trong tương lai sẽ, và chủ yếu là sẽ mang lại những cơ hội kinh tế cho Việt Nam, nhưng cũng chính những xu thế từ bên ngoài này sẽ có tác động tiêu cực tới quá trình tiến tới công bằng xã hội và sự bền vững về mặt môi trường của Việt Nam. Một vấn đề được đề cập nhiều lần tại các cuộc tham vấn trong quá trình chuẩn bị cho báo cáo nghiên cứu này là chất lượng và tính bền vững của tăng trưởng kinh tế, và không chỉ là số lượng – hay tốc độ – tăng trưởng nhanh. Việc không ngừng theo đuổi định hướng tăng trưởng GDP cao là một nguyện vọng dễ hiểu nhưng sẽ có những hạn chế nếu theo đuổi điều đó bằng mọi giá. Như Ủy ban quốc tế về Đo lường Hoạt động Kinh tế và Tiến bộ Xã hội đã lưu ý, GDP “là một thước đo quan trọng của hoạt động kinh tế và cụ thể hơn là của các hoạt động kinh tế dẫn đến các giao dịch về tiền tệ”³¹. Do vậy, điểm yếu chính của nó “với tư cách là tổng tiền, nó ít hoặc không quan tâm tới những vấn đề về phân phối và những yếu tố liên quan tới hoạt động của con người hoặc phúc lợi mà không có giá trị trực tiếp hoặc gián tiếp về mặt thị trường. Thực vậy, “một điều đã trở nên rõ ràng từ lâu là theo thời gian GDP là một thước đo chưa đầy đủ về mặt phúc lợi, đặc biệt là về các khía cạnh kinh tế, môi trường và xã hội, và đây là những khía cạnh thường được gọi là tính bền vững”³².

Bên cạnh các chỉ số khác, Chỉ số phát triển con người (HDI) của UNDP đã giải quyết được vấn đề này bằng việc kết hợp GDP với các thước đo về y tế và tuổi thọ cũng như giáo dục trong một thước đo tổng hợp về sự tiến bộ trong phát triển. Có lẽ, điều đáng chú ý là năm nay (2009) Việt Nam đã tụt hai hạng trong bảng xếp hạng về HDI, xuống thứ 116 trong tổng số 182 nước được khảo sát. Điều này không nhất thiết phản ánh rằng điều kiện sống ở Việt Nam đã xấu đi, mà là do các nước khác đã đạt được tiến bộ cao hơn (thể hiện ở nhiều chỉ số toàn cầu mà Việt Nam bị tụt hạng). Các phân tích đã khẳng định rằng, để đạt được tăng trưởng kinh tế bền vững, Việt Nam cần ưu tiên xây dựng một kế hoạch chi tiết nhằm ngăn ngừa và giảm thiểu các tác động tiêu cực mà bối cảnh quốc tế có thể mang lại.

³¹ Ủy ban Đo lường hoạt động kinh tế và tiến bộ xã hội (2009).

³² Báo cáo của Ủy ban Đo lường hoạt động kinh tế và tiến bộ xã hội.

7.2.2. Phân tích của chúng tôi cũng xác định các tác động tiêu cực có tính tiềm năng của các xu thế toàn cầu và khu vực đối với sự cân bằng giữa đô thị và nông thôn của Việt Nam. Mặc dù Việt Nam vẫn cơ bản là một nước nông nghiệp, nhưng các chính sách công nghiệp hoá và đô thị hoá hiện nay không hỗ trợ khu vực kinh tế nông thôn phát triển và gắn kết được với sự phát triển tại các đô thị. Kết cấu hạ tầng và chất lượng các dịch vụ công tại nông thôn chậm cải thiện hơn so với các đô thị, dẫn đến sự tách biệt nông thôn - thành thị thay vì sự phát triển cùng cố lẫn nhau giữa hai khu vực này. Việc đánh giá tác động của các xu thế toàn cầu có ảnh hưởng tới khu vực thương mại và sản xuất cũng chỉ rõ sự mất cân đối giữa đô thị và nông thôn sẽ ngày càng gia tăng nếu không có một chiến lược hỗ trợ phù hợp.

7.2.3. Những bất cập về năng lực trong nguồn vốn con người, thể chế, kết cấu hạ tầng và khu vực tư nhân trong nước đều đã được các nhà hoạch định chính sách Việt Nam thừa nhận. Kết quả phân tích đánh giá của chúng tôi chỉ ra rằng nếu không có một chiến lược hỗ trợ phù hợp, thì những bất cập về năng lực này sẽ ngày càng gia tăng trong quá trình Việt Nam hội nhập với nền kinh tế toàn cầu thông qua quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế dựa vào nhân công giá rẻ sang nền kinh tế dựa vào tri thức, từ mô hình doanh nghiệp quy mô nhỏ thành mô hình doanh nghiệp có thể cạnh tranh trên thị trường khu vực và quốc tế (cũng như trên một thị trường trong nước đã được tự do hoá và có mức độ cạnh tranh cao hơn trước).

7.2.4. Phương pháp đánh giá tác động được chúng tôi sử dụng trong nghiên cứu này đã minh chứng cho sự cần thiết của việc tham vấn và hợp tác chặt chẽ giữa các nhà hoạch định chính sách với giới chuyên môn cũng như các nhóm lợi ích nằm ngoài hệ thống của các cơ quan hoạch định chính sách của nhà nước. Mặc dù việc xây dựng và thực hiện chính sách luôn là trách nhiệm của nhà nước, nhưng những đóng góp của các chuyên gia “bên ngoài” và của các nhóm chịu tác động trong xã hội ngay từ giai đoạn thiết kế chính sách ban đầu sẽ góp phần xây dựng được các chính sách can thiệp có hiệu lực và hiệu quả. Việc hợp tác với giới chuyên môn “bên ngoài” là đặc biệt cần thiết trong bối cảnh Việt Nam phải đối mặt với một loạt vấn đề liên ngành và có ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực của nền kinh tế.

Một ví dụ là việc giảm thiểu tình trạng biến đổi khí hậu đòi hỏi phải có những chiến lược và hoạt động mang tính phối hợp ở nhiều cấp khác nhau trong phạm vi một nước, một xã hội và nền kinh tế. Việc “lồng ghép” vấn đề biến đổi khí hậu không phải là điều dễ dàng theo cách thông thường từ trên xuống của bộ máy nhà nước, với mỗi bộ chịu trách nhiệm giám sát những hoạt động thuộc phạm vi quản lý của mình nhưng phải ăn khớp với nhau ở chừng mực nhất định. Nhưng mọi việc hiếm khi đơn giản như vậy. Để đạt được sự phối hợp đó thường đòi hỏi mất nhiều thời gian và với tốc độ tác động ngày càng rõ nét của cuộc suy giảm kinh tế toàn cầu gần đây, thì thời gian thường là ngắn, đặc biệt là khi nước đó muốn có phản ứng đủ nhanh để cân bằng lại những tác động xấu nhất của một cuộc khủng hoảng có thể xảy ra trong phạm vi nhất định. Tương tự, khoa học về biến đổi khí hậu rất phức tạp, và những hiểu biết chuyên sâu về lĩnh vực này rất có thể nằm rải rác ở các cơ quan bên ngoài chính phủ. Tương tự như vậy, cũng cần phải có những tham vấn cụ thể và trực tiếp ở cấp độ địa phương với những nhóm cộng đồng chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu để có hiểu rõ cách thức họ ứng phó với vấn đề này.

7.3 Những gợi ý trong quá trình lập kế hoạch và phân tích chính sách

Việc đánh giá tác động của các xu thế toàn cầu và khu vực đã chỉ ra sự gia tăng yếu tố bất định và không thể dự đoán của môi trường bên ngoài, làm cản trở quá trình lập kế hoạch. Và như vậy mức độ mềm dẻo và khả năng thích ứng là rất cần thiết để ứng phó với những thay đổi từ bên ngoài mang tính phức tạp và có ảnh hưởng rộng khắp. Cũng cần phải có các cách tiếp cận sáng tạo hơn trong việc lập kế hoạch và xây dựng chính sách với việc thay đổi phương pháp từ dự báo và dự đoán sang phương pháp xây dựng kịch bản và các chiến lược quản lý rủi ro. Hơn nữa, đối với các nước đang phát triển như Việt Nam, các cơ quan nhà nước thường phải đối mặt với những hạn chế về nguồn vốn và nhân lực, đẩy nguồn lực con người và các nguồn lực hữu hạn khác tới giới hạn của chúng. Hậu quả là, các vấn đề cấp thiết ('hàng ngày') rõ ràng là được ưu tiên giải quyết và người ta thường có xu hướng xếp lại các vấn đề chính sách và chiến lược dài hạn "để giải quyết sau". Nói một cách khác là khung thời gian của các cơ quan nhà nước và các nhà hoạch định chính sách đang trở nên tương đối "ngắn hạn" dẫn đến những phản ứng "mang tính đối phó" với các thách thức cấp bách từ bên ngoài, vì không có đủ khung thời gian cho công việc xây dựng các chiến lược một cách kỹ càng và hiệu quả để ứng phó với những thách thức trong dài hạn.

Một chiến lược đã được Xinh-ga-po áp dụng là thành lập các "ban" hoặc "ủy ban" theo vụ việc và không cố định khi cần thiết để phân tích một thách thức cụ thể và khái quát hóa thành một phản ứng mang tính chiến lược. Những ban này bao gồm các nhà hoạch định chính sách, các chuyên gia và các bên liên quan chủ chốt, có nhiệm vụ đưa ra một cách mau lẹ một biện pháp phản ứng hữu hiệu để sau đó các cơ quan chính phủ triển khai ngay lập tức. Mục đích của nó không phải là tạo thêm một tầng nấc quản lý vì các ban hoặc ủy ban này có tính chất tạm thời, mà là để huy động một cách hiệu quả nguồn trí tuệ "phù hợp" để xử lý một vấn đề (hoặc cơ hội) khi vấn đề đó vẫn nằm trong tầm kiểm soát hoặc cánh cửa cơ hội vẫn còn mở. Việc Xinh-ga-po thể chế hoá việc sử dụng các ban và ủy ban này là một sự thừa nhận rõ ràng rằng chỉ một mình nhà nước thì không thể có được những giải pháp hữu hiệu nhất đối với hàng loạt thách thức phức tạp mà ngày nay các nước phải đối mặt. Cần phải sử dụng các năng lực sẵn có trong xã hội để góp phần đưa ra giải pháp và để đảm bảo rằng các nhóm trong xã hội cảm thấy họ nằm trong hệ thống cho sự ổn định xã hội lâu dài. Phương pháp này cũng là một cách để giải quyết vấn đề phối hợp và sự phản kháng của bộ máy hành chính đối với sự thay đổi. Các nước khác áp dụng phương pháp thành lập một cơ quan chuyên 'rà soát vấn đề', đôi khi được đặt trong văn phòng trung ương của chính phủ, để xác định những hiểm họa, xu thế và vấn đề dài hạn hơn và để điều phối chiến lược ứng phó giữa các cơ quan của chính phủ. Một lần nữa, Xinh-ga-po lại là một ví dụ hay về mô hình này với cơ quan RAHS và "trung tâm rà soát vấn đề"³³. Một cơ quan như vậy cũng có thể phù hợp với cơ cấu chính phủ của Việt Nam.

Quay lại vấn đề về biến đổi khí hậu, ví dụ chúng ta nhìn thấy trước là trong thập niên tới quốc tế sẽ quan tâm và chi những nguồn lực đáng kể cho các hoạt động giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu. Điều này đặc biệt rõ trong hoạt động kinh doanh quốc tế và hoạt động ODA. Đối với Việt Nam, đây là "cánh cửa cơ hội" để Việt Nam tìm cách tận

³³ Xem: <http://rahs.org.sg>.

dụng xu thế toàn cầu này, thậm chí cao hơn mức cần thiết thuần túy vì lý do quốc gia. Ngược lại, việc không phản ứng lại một cách nhanh chóng và tranh thủ xu thế quốc tế này sẽ dẫn đến những rủi ro tiêu cực lớn cũng như làm mất đi các cơ hội cho nền kinh tế và xã hội.

Các kết quả đánh giá tác động đã nhấn mạnh tầm quan trọng của hiệu ứng liên kết xuyên suốt trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường. Các tác động của một xu thế cụ thể thường mang tính “hỗn hợp” và đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách phải có một chiến lược phối hợp tất cả các biện pháp củng cố, ngăn chặn và giảm thiểu. Các tác động cũng thường có ảnh hưởng khác nhau đối với các ngành và nhóm lợi ích nằm ngoài các công cụ lập kế hoạch thông thường trong khu vực nhà nước. Do nền kinh tế và khu vực doanh nghiệp tiếp tục phát triển và ngày càng mang tính công nghệ cao, nên rõ ràng các cơ quan của chính phủ cần bắt kịp sự phát triển đó, nếu những cơ quan đó muốn thực hiện đầy đủ chức năng định hướng về mặt chính sách và giám sát thực hiện. Có một số dấu hiệu cho thấy khoảng cách này đang tăng lên, nghĩa là các cơ quan của chính phủ đang tụt hậu so với khu vực tư nhân về năng lực thể chế và việc này có khả năng trở thành ách tắc cho sự tăng trưởng trong tương lai. Hơn nữa trong giai đoạn phát triển kinh tế tiếp theo, vai trò của nhà nước và mối quan hệ của nhà nước với các chủ thể trong xã hội và khu vực doanh nghiệp cần phải được điều chỉnh cho phù hợp với một nước đang phát triển đã đạt tới năng lực công nghiệp cao hơn. Ví dụ, việc khuyến khích đổi mới và thúc đẩy tinh thần kinh doanh (mà một nghiên cứu gần đây cho thấy là có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế),³⁴ đòi hỏi phải có một kiểu môi trường chính sách và giám sát thực hiện khác với những gì đã thực hiện trong 10 năm trước đây. Khi Xinh-ga-po rời bỏ mô hình thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dựa vào các công ty có cổ phần của chính phủ, đất nước này đã phát hiện ra rằng việc thúc đẩy một cộng đồng doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước, khuyến khích đầu tư ra nước ngoài, phát triển nền kinh tế tri thức, thu hút FDI có giá trị gia tăng cao, khuyến khích doanh nghiệp chấp nhận rủi ro và đổi mới đều đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách và các cơ quan điều hành phải áp dụng một cách tiếp cận khác. Những thay đổi trong đào tạo nghề và giáo dục đại học thông qua cách hỗ trợ doanh nghiệp, và thậm chí cả những quan niệm mang tính văn hóa về tinh thần kinh doanh của khu vực tư nhân, tất cả phải được hiệu chỉnh lại cho chương tiếp theo trong câu chuyện phát triển kinh tế của Việt Nam. Với việc mỗi năm có thêm 1,5 triệu người gia nhập thị trường lao động, các nhà hoạch định chính sách có rất ít sự lựa chọn cho vấn đề này vì yêu cầu tạo việc làm đòi hỏi phải kích thích và khuyến khích sự phát triển của một khu vực doanh nghiệp tư nhân mạnh mẽ, năng động và cạnh tranh và phải đạt được điều này một cách bền vững trong dài hạn.

³⁴ “Nếu những nước đang phát triển không xem xét việc khuyến khích tinh thần doanh nghiệp hiệu quả như một mối quan tâm chính trong chương trình nghị sự về chính sách của mình (Wennekers và cộng sự. 2005), thì họ sẽ chỉ làm giảm sút tinh thần kinh doanh dựa trên nhu cầu thiết yếu mà không đạt được tăng trưởng cao hơn thông qua tinh thần kinh doanh dựa trên cơ sở cơ hội. Những quyết định như vậy của chính phủ đòi hỏi phải xây dựng được những chiến lược quốc gia tốt hơn để đẩy nhanh tăng trưởng của đất nước và chuyển nhanh hơn tới các hoạt động doanh nghiệp dựa trên cơ sở đổi mới (Acs and Amorós 2008). Các nước đang phát triển phải tổ chức lại chức năng của mình một cách hợp lý và tìm cách loại bỏ những rào cản và biện pháp kiểm soát không cần thiết cản trở hoạt động của doanh nghiệp. Các nước này cần bảo vệ và khuyến khích quyền sở hữu tài sản, và áp dụng các chính sách hỗ trợ sự sáng tạo và tính hiệu quả của khu vực tư nhân. Với một môi trường đầy đủ, bao gồm cả chất lượng của thể chế, thì tinh thần doanh nghiệp có thể giúp cải thiện được các điều kiện kinh tế và xã hội cho các nền kinh tế đang phát triển”. (Amorós, February 2009.)

Phương pháp Đánh giá tác động tổng hợp được sử dụng trong nghiên cứu này cung cấp một khuôn khổ có tính hệ thống để phân tích các lựa chọn chính sách chiến lược. Cho đến nay ở Việt Nam việc sử dụng phương pháp này như là một công cụ để phân tích và ra chính sách phần lớn chỉ được áp dụng khi soạn thảo văn bản luật và áp dụng phương pháp Đánh giá tác động pháp luật (RIA). Báo cáo nghiên cứu này tìm cách chứng minh rằng phương pháp tiếp cận IIA có thể sử dụng được cả ở mức độ ra quyết định ở tầm chiến lược, cụ thể như việc xây dựng Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội của Việt Nam cho thập niên tới được đặt trong bối cảnh có những thay đổi tương lai của môi trường quốc tế. Việc áp dụng phương pháp tiếp cận này trong việc xây dựng chính sách và ra các quyết sách trong mọi lĩnh vực của chính sách công có thể sẽ thúc đẩy quá trình định vị lại vai trò của Nhà nước và mối quan hệ của nó với nhu cầu của khu vực doanh nghiệp và xã hội dân sự.

Việc xác định lại vai trò của nhà nước sẽ đòi hỏi việc đầu tư đáng kể vào năng lượng và các nguồn lực để tạo ra một môi trường thuận lợi cho khu vực doanh nghiệp phát triển mạnh mẽ và trưởng thành. Việc cân đối được nhu cầu đó với sự gia tăng nhận thức về tình trạng xuống cấp về môi trường và cái giá mà công nghiệp hóa nhanh chóng có thể ảnh hưởng – và người ta còn lập luận là đang ảnh hưởng, đến chất lượng sống có thể là thách thức cơ bản mà Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 phải giải quyết. Mặc dù việc đạt được sự cân đối đó có thể được coi là kém hữu hình (hay trừu tượng) và là mục tiêu trước mắt so với việc đạt được NTR hoặc gia nhập WTO, nhưng nó vẫn là vấn đề cấp thiết và thực tế. Do kinh tế Việt Nam tiếp tục phát triển, nên các hình thức hỗ trợ nước ngoài sẽ khác đi, cũng như phải có những cuộc cải cách phát triển kinh tế cần thiết để đạt được các mục tiêu tiếp theo. Khi các “quả ngọt ở cành thấp” của cuộc cải cách kinh tế đã được hái hết, thì không thể tránh khỏi việc khó vượt qua những thách thức của các cuộc cải cách tương lai, việc này đòi hỏi phải có một cách tiếp cận chính sách mang tính phối hợp hơn. Và mặc dù môi trường kinh tế bên ngoài được cho là không tốt trong một vài năm qua, nhưng một số xu thế toàn cầu và khu vực vẫn tạo cơ hội cho Việt Nam đạt được những tiến bộ quan trọng mới trên con đường tăng trưởng kinh tế của riêng mình, nếu như Việt Nam áp dụng các “biện pháp hỗ trợ củng cố” phù hợp. Ít nhất về khía cạnh này, “số phận” của Việt Nam từ nay đến 2020 chắc chắn sẽ không hoàn toàn phụ thuộc vào các xu thế kinh tế toàn cầu và khu vực vì có rất nhiều điều mà các nhà hoạch định chính sách, cộng đồng doanh nghiệp và các bên liên quan khác có thể làm để xác lập vị thế đất nước để vượt qua môi trường bên ngoài một cách tốt nhất. Và quá trình “tìm đường này” chủ yếu là tiếp tục cải cách môi trường xã hội và kinh tế với cùng một sức mạnh từng được truyền tải trong hai chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trước đây.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abbott, Philip, Bentzen, Jeanet, và Finn Tarp. “Thương mại và phát triển: Những bài học từ Hiệp định thương mại trước đây của Việt Nam”. Phát triển thế giới (2008).
- Ahsan, Ahmad và Dilip Ratha. “Khủng hoảng tài chính toàn cầu và tác động tới di cư và kiều hối” PPT trình bày tại Hội nghị Ngân hàng phát triển châu Á tại Hà Nội, 2009.
- Anderson, Jonathan. “Các nền kinh tế đang nổi sẵn sàng hành động. Tạp chí Kinh tế Viễn đông (tháng 9 năm 2009).
- Arribas, I., Perez, F. và E. Tortosa-Ausina. “Đo lường toàn cầu hóa về thương mại quốc tế”; Lý thuyết và bằng chứng Phát triển thế giới (2009).
- Athukorala, Prema-chandra. “Chuyển đổi kinh tế và tình hình xuất khẩu tại Việt Nam”. Bản tin kinh tế ASEAN (1/11/ 2009).
- Athukorala, Prema-chandra. “Chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường và tình hình xuất khẩu tại Việt Nam” Đại học tổng hợp Ô-x-trây-li-a (2009).
- Audretsch, David B. và Sanders, Mark. “Đổi mới công nghệ, tinh thần doanh nghiệp và sự phát triển.” Báo cáo nghiên cứu 2009/50. Viện Nghiên cứu kinh tế phát triển thế giới (2009).
- Bacchetta, Mark, Ernst, Ekkehard, và Juana Bustamante. “Toàn cầu hóa và việc làm phi chính thức tại các nước đang phát triển.” ILO và WTO (2009).
- Baldwin, Richard và Theresa Carpenter. “Tại sao không phải trong WTO? Sự xói mòn trong trung tâm WTO về tự do hóa thương mại”. Trung tâm hội nhập thương mại và kinh tế (CTEI) thuộc Viện nghiên cứu quốc tế và phát triển, Geneva (9/2009).
- Ban chấp hành trung ương (Việt Nam). “Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010.” Ban chấp hành trung ương, Kỳ họp lần thứ 8, Đại hội toàn quốc lần thứ 9 (2009).
- Blinder, A. “Dịch vụ ngoại biên: Cuộc cách mạng công nghiệp tiếp theo?” Hoạt động ngoại giao (3-4/ 2006).
- BNP Paribas. “Quốc tế: Tìm kiếm những con đường mới”. Báo cáo chủ đề của Hội nghị được trình bày tại Hội nghị hàng năm lần thứ 15 của Trung Quốc vào ngày 15-17/10/ 2008.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2009). “Kết quả - dựa trên cơ sở Báo cáo giữa kỳ về thực hiện Kế hoạch Phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010.” Hà Nội, 5/2009.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư. “Kế hoạch Phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010.” Bộ Kế hoạch và Đầu tư (3/2006).
- Bogataj, Lucka, “Biến đổi khí hậu: Tác động và khả năng thích ứng”. PPT trình bày tại Diễn đàn liên chính phủ tại hội thảo về biến đổi khí hậu tại Vác-sa-va, Ba Lan, tháng 10/2008.
- Bostrom, Nick và Milan Cirkovic. “Mở đầu” trong Những rủi ro của thiên tai trên toàn

- cầu. Oxford: Nhà in đại học Oxford, 2008.
- Brambilla, Irene, Porto, Guido, và Alessandra Porto. “Điều chỉnh theo những thay đổi về chính sách thương mại trên thị trường xuất khẩu.” Ngân hàng Thế giới (7/2009).
- Branch, Olivier, “Các nước thị trường đang nổi và khủng hoảng: Đồng bộ hóa và tính không đồng bộ”. PPT trình bày tại Hội nghị ABCDE , Xê-un, Hàn Quốc, 6/2009.
- Brenton, P., Edwards-Jones, G., và M. Jensen Friis. “Dán nhãn về phát thải cac-bon và các nước thu nhập thấp”: Một đánh giá về các vấn đề phát triển” Tạp chí chính sách phát triển (2009).
- Các giải pháp phát triển, CEPR, và Manchester 1824. “Đánh giá tác động về tính bền vững của thương mại EU-Andean”. Các giải pháp phát triển, CEPR, và Manchester 1824 (7/2009).
- Calvo-Pardo H., C. Freund và E. Ornelas (2009). ”Hiệp định thương mại tự do ASEAN: Tác động tới các dòng thương mại và các rào cản thương mại từ bên ngoài”. Báo cáo nghiên cứu về chính sách của Ngân hàng Thế giới số 4960. Washington DC: Ngân hàng Thế giới.
- Castel, Paulette “Tác động mang tính tài khóa của khủng hoảng tới chính sách xã hội và bảo hộ xã hội ở Việt Nam”. Báo cáo trình bày tại Hội nghị về tác động của suy giảm kinh tế toàn cầu tới đói nghèo và phát triển bền vững tại châu Á và Thái Bình Dương, 28-30/9/2009.
- Cembalest, Michael. “Những gợi ý Aspen về Trung Quốc.” JPMorgan (27/8/2009).
- Cembalest, Michael. “Trung Quốc: Quá khứ, hiện tại và tương lai”. JPMorgan (14/8/2009).
- Chaudry, Peter và Greet Ruyschaert. “Biến đổi khí hậu và phát triển con người tại Việt Nam.” Oxfam/UNDP (2007/2008).
- Chaudry, Peter. “Báo cáo tổng quan về đói nghèo của Việt Nam” Oxfam-Anh (2006).
- Chương trình Harvard Việt Nam. “Sự thành công trong lựa chọn: Những bài học của Đông và Đông Nam Á và tương lai của Việt Nam”. Đại học Harvard (1/2008).
- Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam. “Định hướng mang tính chiến lược cho phát triển bền vững tại Việt Nam”.
- Cơ quan phối hợp an ninh quốc gia và S. Rajaratnam. Trường nghiên cứu quốc tế. “Suy ngẫm về tương lai – Dự báo mang tính chiến lược và Đánh giá rủi ro và Sàng lọc khung thời gian (RAHS).” Đánh giá rủi ro và Sàng lọc khung thời gian (2008).
- Cơ quan tình báo kinh tế (2009). “Dự báo các nước.”
- Cổng thể chế của Goldman Sachs. “10 điều giúp Ấn Độ đạt được tiềm năng 2050 của mình Goldman Sachs (16/6/2008).
- Cổng thể chế của Goldman Sachs. “Tiềm năng tăng trưởng đang lên của Ấn Độ.” Goldman Sachs (221/2007).
- Cổng thể chế của Goldman Sachs. “Việt Nam: Con hổ tiếp theo đang thành hình của châu Á” Goldman Sachs (2007).
- Cổng thể chế của Goldman Sachs. “Xây dựng thế giới”: xác định cầu kết cấu hạ tầng.” Goldman Sachs (24/4/2008).

- Công ty tài chính quốc tế. “Kinh doanh tại Việt Nam 2010.” Ngân hàng tái thiết và phát triển quốc tế/Ngân hàng thế giới (2009).
- Coxhead, Ian và Sisira Jayasuriya. “Trung Quốc, Ấn Độ và sự bùng nổ về hàng hóa: Tác động về kinh tế và môi trường đối với các nước thu nhập thấp”. Kinh tế thế giới (sắp ra).
- Coxhead, Ian. “Một tai họa mới về nguồn lực? Tác động của sự phát triển mạnh mẽ của Trung Quốc đối với lợi thế cạnh tranh và sự phụ thuộc về nguồn lực ở Đông Nam Á.” Thế giới phát triển 35, 7. 07/2007.
- Credit Suisse. “Chiến lược thị trường của Việt Nam”. Nghiên cứu về sự bình đẳng (2/9/2009).
- Đại học Manchester. “Thương mại trong thỏa thuận mang tính hiệp hội trong đàm phán giữa cộng đồng châu Âu và Mercosur.” Manchester 1824 (11/2007).
- De Jonquieres, G. “Trung Quốc và Khủng hoảng kinh tế toàn cầu”. Trung tâm kinh tế chính trị quốc tế châu Âu (2009).
- Diễn đàn liên chính phủ về biến đổi khí hậu. “Biến đổi khí hậu 2007: Báo cáo tổng hợp.” Tổng hợp đánh giá của Diễn đàn liên chính phủ về biến đổi khí hậu được phê duyệt tại cuộc họp toàn thể của IPCC lần thứ XXVII tại Valencia, Tây ban Nha 12-17/11/2007.
- Diễn đàn liên chính phủ về khí hậu Trung Quốc. “Hiểu và quy kết cho biến đổi khí hậu”. Chương 9 về đánh giá Diễn đàn liên chính phủ về biến đổi khí hậu được phê duyệt tại cuộc họp toàn thể của IPCC lần thứ XXVII tại Valencia, Tây ban Nha 12-17/11/2007.
- Diễn đàn liên chính phủ về khí hậu Trung Quốc. “Những yếu tố nào quyết định khí hậu của trái đất” Chương 1 & 5 về đánh giá Diễn đàn liên chính phủ về biến đổi khí hậu được phê duyệt tại cuộc họp toàn thể của IPCC lần thứ XXVII tại Valencia, Tây ban Nha 12-17/11/2007.
- Do Tien Sam, Ha Thi Hong Van, Le Tuan Thanh, và đồng sự. “Các dòng thương mại, đầu tư và ODA giữa Việt Nam và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa trong 10 năm qua và tác động tới giảm nghèo.” Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. (3/2008).
- Dollar, David. “Cải cách, tăng trưởng và đói nghèo tại Việt Nam.” Ngân hàng Thế giới (5/2002).
- Dự án Thị trường cho Hệ sinh thái và Tài chính mới nhằm giảm thiểu phát thải cac-bon. “Xây dựng một mặt trận”. Thị trường cho hệ sinh thái và tài chính mới nhằm giảm thiểu phát thải cac-bon 8/5/2008).
- Edenhofer, Ottmar, “Giảm nhẹ biến đổi khí hậu.” Báo cáo đánh giá lần thứ 4 của nhóm công tác IPCC, 12/2009.
- Evenett S. (2009). “Có thể học được điều gì từ chủ nghĩa bảo hộ trong kỷ nguyên khủng hoảng? Báo cáo sơ bộ”. Kinh doanh và chính trị , 11, 3.
- Francois, Joseph, và Ganeshan Wignaraja. “Những tác động về kinh tế của sự hội nhập châu Á.” Tạp chí kinh tế toàn cầu 8 (2008).
- Freeman N. “Tranh thủ đầu tư trực tiếp nước ngoài để phát triển kinh tế và giảm nghèo: Những bài học của Việt Nam”. Tạp chí kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (2004).

- Gainsborough, M. “Những vấn đề chính về kinh tế chính trị sau thời kỳ đổi mới ở Việt Nam” trong Suy ngẫm lại Việt Nam. Routledge (2004).
- Goldman 360. “Phát triển tầng lớp trung lưu: Bùng nổ tầng lớp trung lưu trên thế giới và sự bình đẳng trên toàn cầu giảm đi.” Goldman Sachs (2008).
- Goldman Sachs (2007). “N-11: Không chỉ là một vòng tròn”. Báo cáo kinh tế toàn cầu số 153, tháng 3.
- Griffith-Jones, S. và J.A. Ocampo, (2009). “Khủng hoảng tài chính và tác động của nó tới các nước đang phát triển”. Trung tâm chính sách quốc tế về tăng trưởng toàn diện. Báo cáo nghiên cứu số 53. UNDP: Braxin.
- Hausmann, Hwang R.J., và D. Rodrik. “Hàng xuất khẩu của bạn đem lại cái gì” Tạp chí tăng trưởng kinh tế (2007).
- Heo, Yoon và Nguyen Khanh Doanh. “Tự do hóa thương mại và giảm nghèo ở Việt Nam”. Kinh tế thế giới (2009).
- Higgott R. (2009). “Không phải chỉ là vấn đề “xếp thứ hai” trong một cuộc khủng hoảng kinh tế rộng lớn hơn: Những thách thức mang tính hệ thống trong một hệ thống thương mại toàn cầu”. Kinh doanh và chính trị học, 11, 3.
- Học viện vì Tương lai. “Tài chính: những cuộc cải cách vô hình”. Triển vọng (2007).
- Hội đồng tình báo quốc gia. “Những xu thế toàn cầu đến năm 2025: Một thế giới chuyển đổi.” Văn phòng báo chí của chính phủ Mỹ (11/2008).
- Hội đồng tình báo quốc gia. “Phác thảo tương lai toàn cầu.” Văn phòng báo chí của chính phủ Mỹ (12/2004).
- Hurst, Rosey, Buttle, Martin, và Jonathan Sandars, “Tác động của sụt giảm kinh tế tới chuỗi giá trị trên thị trường lao động”. Báo cáo trình bày tại Hội nghị về tác động của suy giảm kinh tế tới đói nghèo và phát triển bền vững ở châu Á và Thái Bình Dương tại Hà Nội, 28-30/9/ 2009.
- IIGG, Mạng lưới các nhà đầu tư về rủi ro khí hậu, Nhóm các nhà đầu tư về biến đổi khí hậu, Viện tài chính UNEP, UNEP (2009). “Tuyên bố 2009 của nhà đầu tư về yêu cầu cấp thiết phải có một Hiệp định toàn cầu về biến đổi khí hậu”.
- Il, Sakong, “Khủng hoảng tài chính toàn cầu: Nguyên nhân và chính sách”. Bài phát biểu tại hội nghị ABCDE, Xê-un, Hàn Quốc, 22/6/2009.
- Jenkins R. “Tại sao việc làm không tăng nhanh tại Việt Nam?” Tạp chí kinh tế châu Á - Thái bình dương (2004b).
- Jenkins R. “Việt Nam trong nền kinh tế toàn cầu: Thương mại, việc làm và đói nghèo” Tạp chí Phát triển quốc tế (2004a).
- Johnson, Simon, “Cuộc khủng hoảng toàn cầu: Đã kết thúc chưa?” Phát biểu tại hội nghị ABCDE, Xê-un, Hàn Quốc, 6/2009.
- Karabell, Zachary. “Người khổng lồ này không ngủ.” Nước Cộng hòa mới (17/9/2009).
- Kirkpatrick C. và C. George (2008). “Đánh giá tính bền vững của các chính sách và các hiệp định thương mại tại OECD”. Tiến hành đánh giá tính bền vững, Nghiên cứu về phát triển bền vững của OECD, OECD: Pari.
- Kirkpatrick C., Jalilian H., và D. Parker. “Tác động của việc điều tiết đối với tăng trưởng

- kinh tế: Một phân tích xuyên suốt”. Phát triển thế giới (2007).
- Kirkpatrick C., Pinder C. và Mosedale S. (2005). “Xây dựng phương pháp luận tiếp cận đánh giá tác động tổng hợp để đánh giá các chương trình cải thiện môi trường kinh doanh”. IARC: Đại học Manchester
- Kirkpatrick, C. và K. Shimamoto. “Tác động của những quy định về môi trường đối với lựa chọn trong nước đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài của Nhật Bản.” Kinh tế học ứng dụng (2008).
- Kirkpatrick, C. và S. Scricciu. “Tự do hóa thương mại có gây tổn hại tới môi trường? Một đánh giá về các bằng chứng kinh tế”. Tạp chí quy hoạch và quản lý môi trường (2008).
- Kirkpatrick, C. và T. Iwanow. “Tạo thuận lợi cho thương mại, chất lượng điều hành và kết quả hoạt động xuất khẩu ở các nước đang phát triển”. Tạp chí phát triển quốc tế (2007).
- Krueger, Anne, “Triển vọng phát triển dưới ánh sáng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu.” PPT trình bày tại Hội nghị ABCDE, Xê-un, Hàn Quốc, 23/6/2009.
- Lall, S. và M. Abaladejo. “Khả năng cạnh tranh của Trung Quốc: Mỗi đe dọa đối với hàng chế tác xuất khẩu Đông Á? Phát triển thế giới (2004).
- Leung, Suiwah. “Khu vực ngân hàng và tài chính”. Bản tin kinh tế ASEAN (2009).
- Lim H. (2008). “Khuyến nghị chính sách để tạo thuận lợi cho việc thực thi”. Chương 11 trong H. Soesastro (editor) “Hội nhập sâu vào Đông Á – Cộng đồng kinh tế ASEAN và các nước khác”.
- Limo, N. và A. Venables. “Kết cấu hạ tầng, những bất lợi về địa lý, chi phí vận tải và thương mại”. Tạp chí kinh tế của Ngân hàng Thế giới (2001).
- Lin, J. “Học hỏi từ quá khứ để tái đầu tư cho tương lai”. Phát biểu khai mạc tại Hội nghị ABDCE của Ngân hàng Thế giới, Xê-un, Hàn Quốc, 16/6/2009.
- Lin, Justin và Ha-joong Chang. “Chính sách công nghiệp ở các nước đang phát triển có tuân thủ hay không tuân theo lợi thế cạnh tranh? Một cuộc tranh luận giữa Justin Lin và Ha-joong Chang.” Tạp chí chính sách phát triển (2009).
- Lund, Susan, Roxburgh, Charles, và Bruno Roy. “Các nhà đầu tư quốc gia vẫn còn mạnh ở châu Á”. Quỹ đầu tư quốc gia (2008).
- Mai Ha, “Chính sách khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững tại Việt Nam.” PPT trình bày tại hội nghị KISTEP 2007. Xê-un, Hàn Quốc, 22-26/10/2007.
- Mattoo, A., Subramanian, A., Mensbrugghe, D., và Jianwu He. “Điều hòa biến đổi khí hậu và chính sách thương mại”. Báo cáo nghiên cứu số 189. Trung tâm phát triển toàn cầu (2009).
- Mattoo, A., Subramanian, A., Mensbrugghe, D., và Jianwu He. “Việc loại bỏ phát thải các-bon trên toàn cầu có cản trở công cuộc công nghiệp hóa ở các nước đang phát triển?” Báo cáo nghiên cứu số 188. Trung tâm phát triển toàn cầu (2009).
- Menon, Jayant. “Quản lý thành tựu đạt được tại Việt Nam: những hậu quả về kinh tế vĩ mô của các dòng vốn lớn đổ vào với công cụ hạn hẹp”. Bản tin kinh tế ASEAN (2009).
- Milic M. (2009). “ASEAN và hội nhập về thương mại.” Báo cáo nghiên cứu của cán bộ

- Phòng thương mại và đầu tư của ESCAP: Băng Cốc.
- Nayyar, Deepak. “Các nước đang phát triển trong nền kinh tế thế giới: Tương lai trong quá khứ?” Đại học Liên hợp quốc (2009).
- Ng, F. và A. Yeats. “Những xu thế thương mại chính ở Đông Á: Chúng có tác động gì tới hợp tác và tăng trưởng của khu vực?” Báo cáo nghiên cứu chính sách của Ngân hàng thế giới (2003).
- Ngân hàng Phát triển châu Á (2009). “Kinh tế học về biến đổi khí hậu .”
- Ngân hàng Phát triển châu Á (2009). “Biến đổi khí hậu và di cư ở châu Á và Thái Bình Dương.”
- Ngân hàng Phát triển châu Á (2009). “Các chỉ số cơ bản của châu Á và Thái Bình Dương 2009.”
- Ngân hàng Phát triển châu Á . “Xây dựng năng lực chống chịu với khí hậu trong ngành nông nghiệp của châu Á và Thái Bình Dương .” Ngân hàng phát triển châu Á (2009).
- Ngân hàng Thế giới (10/9/2009). “Kinh doanh tại Việt Nam.”
- Ngân hàng Thế giới (10/9/2009). “Kinh doanh tại Việt Nam.”
- Ngân hàng Thế giới (2001). “Toàn cầu hóa, tăng trưởng và đói nghèo: Xây dựng một nền kinh tế thế giới không loại trừ”.
- Ngân hàng Thế giới (2004). “Đói nghèo, Báo cáo phát triển Việt Nam 2004. Báo cáo chung của các nhà tài trợ tại cuộc họp nhóm tư vấn Việt Nam”.
- Ngân hàng Thế giới (2006). “Chiến lược kết cấu hạ tầng: Những vấn đề liên ngành.”
- Ngân hàng Thế giới (2006). “Việt Nam hướng tới tăng trưởng cao: Báo cáo phát triển Việt Nam 2007.”
- Ngân hàng Thế giới (2007). “Liên kết để cạnh tranh: dịch vụ hậu cần trong nền kinh tế toàn cầu.”
- Ngân hàng Thế giới (2008). “Báo cáo phát triển Việt Nam 2009.” Báo cáo chuẩn bị cho cuộc họp nhóm tư vấn Việt Nam, 12/2008 tại Hà Nội, Việt Nam.
- Ngân hàng Thế giới (2009). “Đánh giá lại. Cập nhật về những diễn biến kinh tế gần đây của Việt Nam”. Báo cáo chuẩn bị cho cuộc họp nhóm tư vấn Việt Nam, 6/2009 tại Hà Nội, Việt Nam.
- Ngân hàng Thế giới (30/11/2005). “Doanh nghiệp Việt Nam: Báo cáo phát triển Việt Nam 2006.”
- Ngân hàng Thế giới (4-5/12/2008). “Tầm quan trọng của vốn: Báo cáo phát triển Việt Nam 2009.”
- Nguyễn Anh Ngọc, Nguyễn Đức Nhật, Nguyễn Đình Chúc và đồng sự. “Khủng hoảng toàn cầu và triển vọng tăng trưởng trung hạn đối với các nước đang phát triển: Trường hợp của Việt Nam”. DEPOCEN và CAF-VASS (15/9/2009).
- Nguyễn, Bá Ân, “Những định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cho giai đoạn đến năm 2020.” Báo cáo của Viện chiến lược phát triển.
- Nguyễn, Mai. “Thiết kế Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2011-2020 của

- Việt Nam: Có nên thay đổi quy trình thiết kế? Tạp chí Quản lý Kinh tế Việt Nam (2006).
- Nhóm NCSA Việt Nam. “Tự đánh giá về nhu cầu năng lực quốc gia của Việt Nam đối với công tác quản lý môi trường toàn cầu.” UNDP/MONRE/Quỹ môi trường toàn cầu (6/2006).
- Nhóm nghiên cứu, “Kinh tế Việt Nam và tóm lược lịch sử phát triển”. PPT trình bày 18/6/2009.
- Những nguyên tắc về đầu tư (2009). “Báo cáo thường niên của sáng kiến PRI.”
- Những nguyên tắc về đầu tư (2009). “Báo cáo về tiến độ.”
- Ninh, N. B. Kim và Vũ Thành Tụ Anh. “Phân cấp ở Việt Nam: Những thay đổi và tác động chính sách đối với tăng trưởng kinh tế bền vững.” “Sáng kiến về năng lực cạnh tranh của Việt Nam (2002).
- OECD (2000). “Các dịch vụ về môi trường: Vai trò “cả hai cùng thắng” của tự do hóa thương mại trong thúc đẩy bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế” COM/TD/ENV/ (99)93/FINAL.
- OECD (2005) “Đo lường toàn cầu hóa. Sổ tay của OECD về Các chỉ báo toàn cầu hóa về kinh tế.”
- Ohno, Kenichi. “Tránh bẫy thu nhập trung bình: Đổi mới công tác xây dựng chính sách công nghiệp tại Việt Nam.” Bản tin kinh tế ASEAN (2009).
- Oxfam - Việt Nam. “Việt Nam: Biến đổi khí hậu, khả năng thích ứng và người nghèo.” Oxfam (10/2008).
- Oxfam (2006). “Báo cáo tổng quan về đói nghèo ở Việt Nam.”
- Pachauri, RK. “Biến mất theo mây khói? Châu Á và Thái bình dương. Báo cáo lần thứ 5”. Nền tảng kinh tế mới (11/2007).
- Pachauri, RK. “Biến mất theo mây khói? Những hiểm họa từ và phản ứng với tác động của tình trạng ấm lên toàn cầu tới phát triển nguồn nhân lực”. Nền tảng kinh tế mới (11/2004).
- Pachauri, RK. “Đánh giá thứ tư của IPCC: Báo cáo tổng hợp”. Thông cáo báo chí trình bày tại Phiên 27, Diễn đàn về biến đổi khí hậu tại Valencia, Tây Ban Nha, 17/11/2007.
- Pham Hung T., Dao Thanh L., và Barry Reilly. “Hiệu quả về mặt kỹ thuật trong ngành chế tạo của Việt Nam”. Tạp chí Phát triển quốc tế (2009).
- Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (2009). “Báo cáo thường niên 2008 về doanh nghiệp Việt Nam” .
- Pincus, Jonathan. “Việt Nam: Duy trì bền vững tăng trưởng trong thời kỳ khó khăn”. Bản tin kinh tế ASEAN (2009).
- Porter, Michael, “Năng lực cạnh tranh của Việt Nam và vai trò của khu vực tư nhân”. PPT trình bày tại thành phố Hồ Chí Minh, 1/12/ 2008.
- Prasad, E.S. “Cân bằng lại tăng trưởng ở châu Á. Tài liệu thảo luận số 4298.” Viện nghiên cứu lao động (2009).
- Quỹ Tiền tệ Quốc tế (2009). “Triển vọng kinh tế thế giới.”

- Rama, Martin. “Khó lựa chọn: Việt Nam trong quá trình chuyển đổi. Báo cáo nghiên cứu số 40.” Ủy ban về tăng trưởng và phát triển (2008).
- Riedel, James, “Khủng hoảng kinh tế toàn cầu và tác động dài hạn của nó tới Việt Nam”. Báo cáo chuẩn bị cho UNDP- Việt Nam, 9/2009.
- Riedel, James. “Khủng hoảng kinh tế toàn cầu và tác động tới nền kinh tế thị trường: Việt Nam.” PPT trình bày vào 9/9/2009.
- Rodrik D. (2006). “Những gì là quá đặc biệt về hàng xuất khẩu của Trung Quốc? Báo cáo nghiên cứu số 11947 của Văn phòng quốc gia về nghiên cứu kinh tế”.
- Rodrik D. (2007). “Làm thế nào để cứu quá trình toàn cầu hóa khỏi các nhà lãnh đạo quá nhiệt tình”.
- Rodrik D., Subramanian A. và F. Trebbi. “Quy định về thể chế: Tính ưu việt của các thể chế so với địa lý và hội nhập trong phát triển kinh tế.” Tạp chí Tăng trưởng kinh tế (2004).
- Sài Gòn Tiếp Thị (23/9/2009). “10 thay đổi về cơ cấu kinh tế”.
- Sally, R. “Chính sách thương mại ở châu Á: Đây là điểm đến tiếp theo với một WTO méo mó và FTA yếu kém? Tóm tắt chính sách số 1”. Trung tâm kinh tế chính trị quốc tế châu Âu (2007).
- Samuelson P. (2004). “Ricardo và Mill bác bỏ và khẳng định những lập luận của các nhà kinh tế đương đại ủng hộ toàn cầu hóa tại những điểm nào”. Tạp chí triển vọng kinh tế 18, 3
- Stam, Erik và Stel, Andre van. “Các loại hình doanh nghiệp và tăng trưởng kinh tế”. Báo cáo nghiên cứu số 2009/47. Học viện thế giới về nghiên cứu kinh tế phát triển (2009).
- Stiglitz, Joseph, Sen, Amartya, và Jean-Paul Fitoussi. “Báo cáo của Ủy ban đánh giá kết quả hoạt động kinh tế và tiến bộ xã hội”. Ủy ban đánh giá kết quả hoạt động kinh tế và tiến bộ xã hội (2009).
- Stiglitz, Joseph, Sen, Amartya, và Jean-Paul Fitoussi. “Đánh giá lại kết quả hoạt động kinh tế và tiến bộ xã hội: Phản hồi và tổng quan.” Ủy ban đánh giá (2009).
- Susmita Dasgupta, Benoit Laplante, Craig Meisner, David Wheeler, và Jianping Yan. “Tác động của mực nước biển dâng lên đối với các nước đang phát triển: Một phân tích mang tính so sánh”. Báo cáo nghiên cứu chính sách của Ngân hàng thế giới số 4136 (2/2007).
- Tập đoàn kinh tế toàn cầu Goldman Sachs. “BRICs và các nước khác.” Goldman Sachs (2007).
- Thoburn, James. “Việt Nam với tư cách là một hình mẫu tiêu biểu về phát triển” Đại học liên hợp quốc (2009).
- Tổ chức Thương mại Thế giới (2008). “Báo cáo thương mại thế giới: Thương mại trong thế giới toàn cầu hóa.” WTO: Geneva.
- Tổ chức Thương mại Thế giới (2009). “Báo cáo thương mại thế giới.” WTO: Geneva.
- Trần, Tiến Quang. “FDI tăng đột biến và những ách tắc về kết cấu hạ tầng: Trường hợp của Việt Nam.” Bản tin kinh tế ASEAN (2009).
- Trung tâm phát triển vùng của Liên hợp quốc tại Băng Cốc. “Tăng trưởng xanh: Sự khoa trương hay thực tế ở châu Á- Thái Bình Dương”. UNDP (9/2009).

- Trung tâm phương Nam (2009). “Phát triển đã quay trở lại với vòng Doha?” Tóm tắt chính sách số 18. Geneva.
- UN. “Báo cáo thương mại và phát triển, 2009.” Báo cáo trình bày tại Hội nghị thường niên của Liên hợp quốc về thương mại và phát triển, Geneva, Thụy Sĩ, 2009.
- UN. “Tài trợ cho phát triển tiếp theo cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu”. PPT trình bày tại Hà Nội, 13-17/8/2009.
- UNCTAD (2006). “Báo cáo về đầu tư thế giới. FDI từ các nền kinh tế đang phát triển và chuyển đổi”.
- UNCTAD (2008). “Đánh giá về chính sách đầu tư: Việt Nam”.
- UNDP (2009). “Báo cáo phát triển con người năm 2009 – Vượt qua rào cản: Sự dịch chuyển và phát triển của con người.”
- UNEP (10/2009). “Khuyến khích tăng trưởng với mức phát thải các bon thấp: Những cơ chế tài chính công để tăng đầu tư của khu vực tư nhân trong các giải pháp về khí hậu”. UNEP (10/2009). “Thực chất của biến đổi khí hậu”.
- UNEP (2009). “Đánh giá tổng hợp: Lòng ghép tính bền vững vào quá trình ra chính sách: Sổ tay hướng dẫn.” Nairobi: UNEP.
- UNIDO (2002). “Báo cáo phát triển công nghiệp 2002-2003.”
- UNIDO (2008). “Điều tra về những địa điểm công nghiệp năng động”. Báo cáo nền chuẩn bị cho Báo cáo phát triển công nghiệp của năm 2009 UNIDO.
- UNIDO (2009). “Báo cáo phát triển công nghiệp 2009. Thâm nhập và tiến lên: Những thách thức mới trong ngành công nghiệp với các nước thu nhập trung bình”.
- Ủy ban châu Âu. “Hướng dẫn đánh giá tác động.” SEC (2009).
- Ủy ban đánh giá kinh tế “Định vị là Xingapo như là một trung tâm tài chính xuất sắc ở châu Á.” Bộ công thương, Xingapo (September 2002).
- Ủy ban đánh giá kinh tế. “Báo cáo của Ủy ban đánh giá kinh tế” Bộ công thương, Xingapo (2/2003).
- Ủy ban đánh giá kinh tế. “Báo cáo kiến nghị về tinh thần doanh nghiệp và tiểu ban quốc tế hóa.” Bộ công thương, Xingapo (9/2003).
- Ủy ban đánh giá kinh tế. “Cơ cấu lại hệ thống thuế phục vụ tăng trưởng và tạo việc làm”. Bộ công thương, Xingapo (2002).
- Ủy ban đánh giá kinh tế. “Đối mặt với tác động của tái cơ cấu kinh tế”. Bộ công thương, Xingapo (2001).
- Ủy ban đánh giá kinh tế. “Những kiến nghị về hoạt động của Chính phủ.” Bộ công thương, Xingapo (30/5/2002).
- Ủy ban đánh giá kinh tế. “Phát triển Xingapo thành một trung tâm thương mại toàn cầu”. Bộ công thương, Xingapo (9/2002).
- Ủy ban đánh giá tiến bộ về kinh tế và xã hội (2009). “Điều tra những cách tiếp cận hiện có đối với việc đánh giá tiến bộ về kinh tế - xã hội”. Tài liệu do Cédric Afssa, Didier Blanchet, Vincent Marcus, Pierre-Alain Pionnier and Laurence Rioux tại INSEE và Marco Mira d’Ercole, Giulia Ranuzzi và Paul Schreyer tại OECD chuẩn bị.

- Văn phòng Bộ Tài nguyên và Môi trường (MONRE) (4/2006). “Chương trình nghị sự quốc gia 21: Đề cương đề án để chuẩn bị xây dựng chương trình”.
- Văn phòng khoa học của chính phủ Vương quốc Anh (10/2009). “Xây dựng kế hoạch theo kịch bản.”
- Văn phòng khoa học của chính phủ Vương quốc Anh (12/2/2009). “R.I.P.? Tương lai của sở hữu trí tuệ trong nền kinh tế tri thức.”
- Văn phòng khoa học của chính phủ Vương quốc Anh (12/2/2009). “Sự thịnh vượng của các quốc gia: Sự lên ngôi của Quỹ đầu tư quốc gia”.
- Văn phòng khoa học của chính phủ Vương quốc Anh (13/2/2009). “Economics as if Nature Mattered.”
- Văn phòng khoa học của chính phủ Vương quốc Anh (17/2/2009). “Di cư mang tính toàn cầu hóa: sự chuyển giao phức tạp về nguồn nhân lực.”
- Văn phòng khoa học của chính phủ Vương quốc Anh (18/2/2009). “Thiếu lao động sắp xảy ra tại thế giới phát triển: Chúa có cứu vớt được tai họa này?”
- Văn phòng khoa học của chính phủ Vương quốc Anh (18/2/2009). “Toàn cầu hóa: Có dựng lại các rào cản không?”
- Văn phòng khoa học của chính phủ Vương quốc Anh (2009). “Thương mại thế giới: Những tương lai có thể.”
- Văn phòng Lao động quốc tế. “Toàn cầu hóa lành mạnh: Tạo cơ hội mới cho tất cả.” ILO (2004).
- Viện quản lý kinh tế trung ương. “Kinh tế Việt Nam năm 2008.” Nhà xuất bản tài chính (2009).
- Viện Tài chính quốc tế (2009). “Các dòng vốn đổ vào các nền kinh tế đang nổi.”
- Võ Trí Thành và Nguyễn Ánh Dương. “Việt Nam sau hai năm gia nhập WTO: Có thể rút ra những bài học gì?” Bản tin kinh tế ASEAN (2009).
- Voeten, J., Haan, J., và Gerard de Groot. “Đó có phải là đổi mới? đánh giá những diễn hình về tính năng động về kinh tế đã hồi phục của cụm các nhà sản xuất nhỏ ở miền Bắc Việt Nam”. Báo cáo nghiên cứu số 2009/53. Học viện thế giới về nghiên cứu kinh tế phát triển (2009).
- Vũ, Quang Việt. “Khủng hoảng kinh tế của Việt Nam: Sự điên rồ về chính sách và vai trò của các tập đoàn thuộc sở hữu nhà nước,” Các vấn đề Đông Nam Á. (2009).
- Warren-Rodriguez, A. “Tổng quan về hiện trạng kinh tế - xã hội: Suy giảm kinh tế toàn cầu, tác động của nó tới Việt Nam”. Mimeo (9/2009).
- Winters, A.L. “Tự do hóa thương mại và kết quả hoạt động kinh tế: Tổng quan .” Tạp chí kinh tế (2004).
- Winters, A.L., McCulloch, N., và A. McKay. “Tự do hóa thương mại và đói nghèo: Bằng chứng có được từ trước đến nay” Tạp chí kinh tế (2004).
- Zhai F. (2006). “Những hiệp định ưu đãi thương mại ở châu Á: Những kịch bản trực và nan khác nhau”. Báo cáo nghiên cứu của ERD, số 83. Ngân hàng Phát triển châu Á. Manila.

Phụ lục

Phụ lục 1: Danh sách tham vấn của Phái đoàn khởi động

Cơ quan chính phủ	Người được phỏng vấn
1. Viện Chiến lược phát triển (Viện CLPT), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KHĐT)	Phan Ngọc Mai Phương, Phó Viện trưởng và Quản đốc dự án Vũ Văn Hòa, Trưởng ban, Ban Các vấn đề quốc tế, Viện CLPT; thành viên BQL Dự án
2. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (CIEM), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KHĐT)	TS. Võ Trí Thành, Phó Viện trưởng
3. Viện Nghiên cứu chính sách và chiến lược khoa học và công nghệ Quốc gia (NISTPASS), Bộ Khoa học và Công nghệ (Bộ KHCHN)	TS. Mai Hà, Viện trưởng Nguyễn Xuân Hiếu, cán bộ của NISTPASS Đình Thế Phong, cán bộ của NISTPASS
4. Viện Nghiên cứu ngoại giao và chiến lược (IDSS), Bộ Ngoại giao (Bộ NG)	Nguyễn Mạnh Cường, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Hội nhập và Phát triển Thúy Minh, cán bộ của IDSS
5. Viện Kinh tế Việt Nam (Viện KHXHVN)	GS. TS. Trần Đình Thiên, Viện trưởng TS. Bùi Quang Tuấn, Phó Viện trưởng Nguyễn Chiến Thắng, Phó Trưởng ban Ban Hội nhập kinh tế quốc tế
6. Vụ Thị trường châu Á và châu Á Thái Bình Dương, Bộ Công thương (Bộ CT)	Chu Thắng Trung, Phó Vụ trưởng
7. Viện Chiến lược và chính sách về tài nguyên thiên nhiên và môi trường (Bộ TNMT)	TS. Nguyễn Trung Thắng, Trưởng phòng Môi trường và phát triển bền vững; TS. Nguyễn Lanh, Trưởng phòng Biến đổi khí hậu, biển và hải đảo
8. Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (Phòng TMCNVN)	TS. Phạm Thị Thu Hằng, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Doanh nghiệp – Phòng TMCNVN
9. Trung tâm Phân tích và dự báo, Viện Khoa học xã hội Việt Nam	TS. Nguyễn Thắng, Giám đốc
Các tổ chức quốc tế và chuyên gia	Người được phỏng vấn
1. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)	Ben Bingham, Trưởng đại diện
2. Ngân hàng Thế giới (WB)	Richard Spencer, Chuyên gia cao cấp về năng lượng
3. UNDP	Alex Warren-Rodriguez, Cố vấn về chính sách kinh tế Koos Neefjes, Cố vấn về biến đổi khí hậu
4. Oxfam Anh	Steve Price Thomas, Giám đốc quốc gia
5. Freshfields Bruckhaus Deringer LLP	Tony Foster, Luật sư
6. Trung tâm Kinh tế chính trị quốc tế châu Âu	Dr Razeen Sally, Đồng Giám đốc
7. Tổ chức Lao động Quốc tế	Rie Vejs Kjeldgaard, Giám đốc
8. DEPOCEN	TS. Nguyễn Ngọc Anh, Giám đốc

Phụ lục 2: Bảng hỏi dùng cho tham vấn của phái đoàn khởi động

GIỚI THIỆU

Quý châu Á đã ký hợp đồng với Viện chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, để hỗ trợ tổ biên tập Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2011-2020.

Nhiệm vụ của chúng tôi là phải chuẩn bị một báo cáo về “Các xu thế phát triển kinh tế toàn cầu và khu vực và những tác động chính của chúng tới nền kinh tế Việt Nam trong thập niên tới”. Cụ thể là chúng tôi sẽ tập trung vào những xu thế sau:

Tăng trưởng và cấu trúc kinh tế (bao gồm việc xem lại vấn đề giảm nghèo)

Những vấn đề về an ninh lương thực

Những vấn đề về an ninh năng lượng

Những xu thế về công nghệ và đổi mới

Quy định quốc tế (bao gồm lao động, thương mại quốc tế và RTA, và môi trường/biến đổi khí hậu)

FDI và các dòng vốn/dòng tài chính khác (bao gồm cả Quỹ đầu tư quốc gia – SWF)

Trung Quốc, Ấn Độ và các cường quốc kinh tế hùng mạnh khác

Cuộc suy giảm kinh tế toàn cầu hiện nay, và hậu quả tiềm tàng của nó, như là một biến bổ sung (“yếu tố không thể dự báo được”)

Báo cáo của chúng tôi cũng đúc rút quan điểm của các chuyên gia có tầm cỡ ở Việt Nam, và do vậy chúng tôi đã tiến hành một loạt các cuộc thảo luận không chính thức với nhiều đại diện của khu vực nhà nước, cộng đồng doanh nghiệp, các trung tâm nghiên cứu và chính sách, các tổ chức phi chính phủ và các đại diện khác của xã hội dân sự.

Do ông/bà có kiến thức chuyên môn sâu về một số những chủ đề này, chúng tôi muốn thảo luận một số vấn đề sau với ông/bà:

1. Theo ý kiến của ông/bà, những yếu tố hoặc xu thế kinh tế nào trên toàn cầu và trong khu vực (nghĩa là từ bên ngoài) có tác động lớn nhất tới sự phát triển kinh tế của Việt Nam trong thập niên qua?
2. Những yếu tố và/hoặc biện pháp chính sách trong nước quan trọng nhất nào đã tác động tới việc Việt Nam có khả năng (hoặc không có khả năng) phản ứng với những yếu tố kinh tế mang tính toàn cầu và khu vực này?
3. Ông/bà có cho rằng những yếu tố toàn cầu và khu vực này (từng đóng vai trò quan trọng trong thập niên qua) sẽ tiếp tục có tác động lớn trong thập niên tới? Và nếu không, thì tại sao?
4. Ông/bà nhìn nhận như thế nào về những xu thế kinh tế toàn cầu và khu vực mới này trong thập niên tới, cả về:
 - (a) tác động tích cực ròng (nghĩa là cơ hội cho Việt Nam)?
 - (b) tác động tiêu cực ròng (nghĩa là hiểm họa cho Việt Nam)?
5. Ông/bà nghĩ các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam cần phải là gì để:

- (a) tối đa hóa (thúc đẩy) những tác động tích cực mà ông/bà đã đề cập ở trên?
 - (b) tối thiểu hóa (giảm nhẹ) những tác động tiêu cực?
6. Ông/bà có cảm thấy có bất kỳ vấn đề phát triển kinh tế mang tính khu vực hoặc toàn cầu nào mà các nhà hoạch định chính sách Việt Nam không nhận thức hoặc không chuẩn bị một cách đầy đủ không? Có thể trong những lĩnh vực mà ông/bà quan tâm nhiều nhất như tăng trưởng kinh tế, thương mại và đầu tư?

Viện Chiến lược phát triển
Bộ Kế hoạch và Đầu tư
65 Văn Miếu, Đống Đa, Hà Nội
Phone: +84-4-3843 1848 / 3747 5334
Fax: +84-4- 3845 2209 / 3747 5334
E-mail: clpt@mpi.gov.vn
project50577.vn@undppartners.org
Web: dsi.mpi.gov.vn

Chương trình phát triển Liên hợp quốc
Phòng Giảm nghèo và Phát triển xã hội
25-29 Phan Bội Châu, Hà Nội
Phone: +84-4-3942 1495, ext. 281
Fax: +84-4-3942 2267
E-mail: registry.vn@undp.org
Web: www.undp.org.vn